NGUYỄN ĐĂNG MẠNH (Chủ biên)
ĐỖ NGỌC THỐNG

VĂN - BỒI DƯỠNG HỌC SINH NĂNG KHIẾU

Trung học cơ sở



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

VĂN - BỒI DƯỠNG
HỌC SINH NĂNG KHIẾU

(TRUNG HỌC CƠ SỞ)

GS. NGUYỄN ĐĂNG MẠNH (Chủ biên)
TS. ĐỖ NGỌC THỐNG

VĂN - BỒI DƯỠNG HỌC SINH NĂNG KHIẾU

(TRUNG HỌC CƠ SỞ)

In lần thứ 3 có sửa chữa bổ sung

NHÀ XUẤT ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc NGUYỄN VĂN THỎA

Tổng biên tập NGUYỄN THIỆN GIÁP

Biên tập:

ĐỖ NGỌC THỐNG

ĐÀM QUỲNH ANH

Biên tập và sửa bản in tái bản:

ĐINH QUANG HÙNG

Trình bày bìa:

ĐINH QUANG HÙNG

VĂN BỒI DƯỠNG HỌC SINH NĂNG KHIẾU (TRUNG HỌC CƠ SỞ)

Mã số: 02, 85.ĐH.2002

In 2.000 cuốn tại Công ty In và Văn hóa phẩm - Bộ Văn hóa Thông tirin.n. n.

Số xuất bản: 43/679/ CXB. Số trích ngang: 134 KH/XB.

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2002.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

Cùng các em học sinh yêu môn văn (THCS)!

Trong tay các em đây là cuốn sách có nhan đề **Văn - bồi dưỡng học sinh năng khiếu trung học cơ sở**.

Văn là nghệ thuật ngôn từ, là lời hay ý đẹp. Các em học sinh ít nhiều có năng khiếu văn, có nghĩa là tha thiết yêu môn văn, tâm hồn nhạy cảm với vẻ đẹp của văn chương, chắc hẳn đều muốn phát huy năng khiếu của mình để trở thành những học sinh giỏi văn.

Sách này được biên soạn chính là nhằm giúp các em đạt được mong muốn ấy của mình.

Sách mở đầu bằng lời giải đáp câu hỏi: Thế nào là một học sinh giỏi văn trong phạm vi nhà trường THCS? Cái gọi là "năng lực văn học", năng khiếu văn học của một học sinh Trung học cơ sở bao gồm những nội dung gì? Giải đáp đúng câu hỏi này có nghĩa là xác định cụ thể và chính xác mục tiêu mà một học sinh giỏi văn THCS cần đạt tới.

Tiếp đó là những chương cung cấp cho các em những tri thức có ý nghĩa phương pháp luận cơ bản mà một học sinh giỏi văn cần nắm được để có thể lĩnh hội được chính xác và sâu sắc các tác phẩm văn học- nội dung cốt yếu nhất của cái gọi là "năng lực văn học"; để có thể trang bị cho mình các kiến thức vững chắc và tương đối có hệ thống về lịch sử văn học và về lí luận văn học trong phạm vi chương trình THCS.

Chương cuối cùng trình bày về những kĩ năng viết và

nói mà một học sinh giỏi văn cần đạt được.

Sách kết thúc bằng việc cung cấp một hệ thống bài tập trắc nghiệm giúp các em rèn luyện và tự kiểm tra, đánh giá năng lực văn của mình về các mặt, đồng thời cung cấp một loạt bài văn mẫu xuất sắc gồm các thể văn khác nhau theo yêu cầu của chương trình môn văn ở THCS.

Việc bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trở thành học sinh giỏi văn ở THCS đã đặt ra từ lâu nhưng sách biên soạn nhằm phục vụ cho công việc này hầu như chưa có.

Chúng tôi mạnh dạn biên soạn sách này rất mong cung cấp được cho các em một công cụ học tập có ích.

GS. NGUYỄN ĐĂNG MẠNH

Chương I

THẾ NÀO LÀ MỘT HỌC SINH GIỎI VĂN?

Cũng như nhiều cuốn sách các em đang có trong tay với cuốn sách này, người viết không có mục đích nào khác là mong giúp các em có được một tài liệu để học văn tốt hơn đọc và hiểu văn sâu hơn, cũng như viết được bài văn hay hơn. Nói một cách ngắn gọn là muốn giúp các em trở thành những học sinh giỏi môn văn.

Nhưng thế nào là một học sinh giỏi văn?

Trả lời câu hỏi ấy cũng chính là việc xác định và làm sáng tỏ cái ĐÍCH mà người học sinh muốn giỏi văn cần phải vươn tới. Trong học tập cũng như ở mọi lĩnh vực của cuộc đời rộng lớn, liệu những việc ta làm có thành công không nếu như ta không rõ cái đích mà mình cần phải tới? Có đích rồi mới xác định được hướng đi và cách đến. Đối với người thầy, cũng chỉ khi nhìn rõ đích này mới có thể xác định được con đường bồi dưỡng với những nội dung và phương pháp thiết thực, hữu hiệu nhằm dìu dắt học sinh của mình vươn tới cái đích mà các em mơ ước.

Văn học vốn rất gần gũi với cuộc sống, mà cuộc sống bao giờ cũng bề bộn, phức tạp và vô cùng phong phú. Có lẽ vì thế mà quan niệm về văn học từ xưa tới nay cũng không đơn giản, xuôi chiều. Thế nào là một học sinh giỏi văn? Mới nghe qua tưởng không khó trả lời, nhưng thực ra hoàn toàn không phải thế mà còn nhiều điều chưa dễ thống nhất. Hãy

thử bắt đầu bằng những tên trường chuyên đào tạo học sinh giỏi trong cả nước. Hiện có rất nhiều cách gọi khác nhau, phần lớn gọi là *trường phổ thông chuyên*... nhưng có nơi gọi là *trường năng khiếu* (hoặc bồi dưỡng năng khiếu). Có nơi gọi *trường bồi dưỡng học sinh giỏi,* có nơi lại gọi *trường đào tạo học sinh giỏi* v.v... Những tên gọi khác nhau ấy cho thấy chúng ta chưa định hình được rõ mục tiêu, đào tạo cụ thể đối với học sinh giỏi nói chung và học sinh giỏi văn nói riêng. Điều đó cũng có nghĩa là chưa xác định được cái đích rõ ràng và thống nhất.

Do chưa xác định được rõ mục tiêu nên cho đến tận bây giờ (1997) chúng ta vẫn chưa có một chương trình và sách giáo khoa cùng với những quy định thống nhất về nội dung và phương pháp dạy học tương ứng cho đối tượng học sinh này. Đã có một vài lần dự thảo chương trình, nhưng chưa thành hiện thực bao giờ... Kết quả là việc bồi dưỡng học sinh giỏi văn, nhìn chung vẫn đang trong tình trạng tùy hứng, tùy tiện, tùy nơi, tùy lúc, tùy người.

Ở một phương diện khác, tính phức tạp của câu trả lời còn thể hiện ngay ở nội dung những tên gọi của đối tượng này.

Học sinh giỏi văn, học sinh có năng lực văn hay học sinh có năng khiếu văn? Một bạn làm được thơ, viết được truyện ngắn có phải là một học sinh giỏi văn hay không? Trái lại một bạn khác đọc rất nhiều, nhớ rất lắm và hiểu rất đúng, rất sâu các tác phẩm văn học nhưng không làm được thơ, không viết được truyện có được gọi là học sinh giỏi văn không? Một bạn khác biết làm thơ, hiểu được cái hay, cái đẹp của tác phẩm nhưng không làm sao diễn đạt ra (viết

ra) được một cách sáng sủa để người khác cũng hiểu như mình, liệu bạn ấy có được gọi là giỏi văn không?

Biết làm thơ và biết viết truyện liệu có chắc chắn là viết được một bài phân tích bình giảng tác phẩm văn học tốt không? Khả năng sáng tác văn học và việc học tập bộ môn văn ở nhà trường có liên quan với nhau như thế nào? Có hỗ trợ cho nhau không? Và do vậy, nhiệm vụ và mục tiêu cụ thể của việc dạy môn văn trong nhà trường phổ thông là gì? v.v... Có thể đặt ra rất nhiều câu hỏi như thế nữa, nhưng chừng ấy câu hỏi chúng ta cũng đủ thấy vấn đề không đơn giản. Làm sáng tỏ các câu hỏi ấy cũng đồng thời là làm sáng tỏ vấn đề cái đích mà chúng ta cần đặt ra.

I. NĂNG LỰC VĂN HỌC VÀ NĂNG KHIẾU VĂN CHƯƠNG

Để làm sáng tỏ những câu hỏi trên đây, chúng tôi trước hết phân biệt hai khái niệm: năng lực văn học và năng khiếu văn chương. Sự phân biệt ở đây chỉ có tính ước lệ, chủ yếu để tiện cho việc trình bày một cách rành mạch, dễ hiểu luận điểm của chúng tôi đối với các em học sinh.

Nói đến năng khiếu là nói đến loại tài năng "thiên bẩm" của con người ở một hoạt động sáng tạo nào đó, đặc biệt là trong lĩnh vực nghệ thuật. Người ta thường nói người này, người nọ sinh ra để làm thi sĩ. Nguyễn Bính viết

Riêng tôi giời bắt làm thi sĩ

Đã là chuyện "giời đày", "giời bắt" như vậy thì đâu phải muốn là được, Lênin từng nói: "Cứ lột da tôi tôi cũng

chịu, đến hai câu thơ cũng không làm nổi"[1]. Trong lĩnh vực sáng tạo cái đẹp, chỉ có cố công, gắng sức không thôi không đủ. Phải có tài, phải có năng khiếu. Đây là lĩnh vực không thể đào tạo được hàng loạt bằng mở lớp, mở trường. Cho nên Thạch Lam nói đúng: "Người ta sinh ra là nghệ sĩ hay không, chứ không thể học tập mà thành được"[2].

Tất nhiên khái niệm nhà văn, nhà nghệ sĩ cũng như khái niệm năng khiếu sáng tạo nghệ thuật ở đây cần được hiểu theo nghĩa đích thực. Chúng tôi muốn nói không phải bất cứ ai đã làm văn làm thơ – dù có đăng báo hay in thành tập, thậm chí đã được kết nạp vào Hội nhà văn đi nữa cũng đều là những nhà văn nhà thơ thật sự, là những người có năng khiếu thật sự hiểu theo nghĩa thiên phú, thiên bẩm nói trên. Ông Hoài Thanh cho biết, để làm Tuyển tập *Thi nhân Việt Nam* ông đã phải đọc "tất cả một vạn bài thơ và trong số ấy có non một vạn bài dở". Ấy thế mà tác giả *Thi nhân Việt Nam* vẫn còn bị chỉ trích là quá dễ dãi: "Thi sĩ đâu mà lắm thế? Mới mười năm mà trên bốn chục người!". Thực ra Hoài Thanh cũng rất chặt chẽ trong quan niệm về tài năng đích thực, về thi sĩ thật sự. Theo ông, trong số hơn 40 người có thơ trích đăng trong *Thi nhân Việt Nam*, "may mắn ra 4 người sẽ có tên lưu truyền hậu thế" (Nhỏ to – Thi nhân Việt Nam).

Nếu năng khiếu văn chương là chuyện "trời sinh" và người sáng tạo ra những áng văn chương đích thực "không thể học tập mà thành được" (Thạch Lam) thì năng lực văn

(1) Lênin. *Bàn về văn hóa, văn học* NXB Văn học H., 1977, tr.459.

(2) *Theo dòng*, trích trong *Tuyển tập Thạch Lam*, NXB Văn học, H., 1968.

học có thể đào tạo được.

Hiện nay sự phân biệt hai khái niệm văn chương và văn học còn là một vấn đề 'đang tranh cãi giữa các nhà nghiên cứu văn học. Ở đây, trong phạm vi nhà trường, và ở sách này, chúng tôi hiểu văn học là khoa học về văn. Và năng lực văn học là năng lực chiếm lĩnh khoa học về văn (bao gồm nhiều lĩnh vực: văn học sử, lí luận văn học, khả năng cảm thụ, phân tích, giải thích tác phẩm văn học v.v...) .Năng lực văn học thuộc phạm trù khoa học. Còn sáng tạo văn chương thuộc phạm trù nghệ thuật – nghệ thuật ngôn từ.

Trong phạm vi nhà trường nước ta, dù ở cấp học nào đi nữa, cũng không đặt ra mục tiêu đào tạo ra những người làm văn chương, tức những nghệ sĩ ngôn từ. Còn như trong số học sinh, sinh viên, có những người sau này trở thành nhà văn có tài thì lại là chuyện khác. Nhà văn nào mà chẳng từng có lúc ngồi trên ghế nhà trường. Trong những trường hợp ấy, học vấn nhà trường không có khả năng tạo ra ở nơi họ năng khiếu văn chương, nhưng đã giúp cho năng khiếu ấy có điều kiện phát triển mạnh mẽ hơn.

Như thế có nghĩa là văn học và văn chương, năng lực văn học và tài năng văn chương, có quan hệ hỗ trợ lẫn nhau.

Trong thực tế, có không ít trường hợp, nhà văn có tài lớn mà trình độ học vấn nhà trường không cao, như Nguyên Hồng, Vũ Trọng Phụng, Tô Hoài, Nguyễn Bính v.v... Nhưng cần nhớ rằng, những nhà văn ấy sở dĩ phát huy được năng khiếu của mình đến mức ấy, là nhờ họ đã hết sức cố gắng, cố gắng đến quyết liệt, trong học tập văn hóa để bù đắp cho

chỗ thiếu hụt của giáo dục học đường. Cố nhiên nếu họ có điều kiện học cao hơn, có hệ thống hơn, thì chắc hẳn tài năng của họ còn được phát huy hơn nữa.

Như trên đã nói, đưa ra hai khái niệm năng lực văn học và năng khiếu văn chương để phân biệt với nhau, chẳng qua chỉ là sự phân biệt tương đối, có tính ước lệ mà thôi. Nói cho cùng bất cứ hoạt động nào của con người nếu như thật sự có tính chất sáng tạo thì đều phải có năng khiếu nhất định. Làm khoa học cũng phải có năng khiếu chứ. Người ta thường nói: Năng khiếu toán học, năng khiếu ngoại ngữ, năng khiếu tư duy trừu tượng. Người ta cũng thường nói đến cái gọi là trực giác khoa học của những thiên tài v.v... Vậy thì muốn học giỏi về văn, dù là văn học, tất cũng phải có năng khiếu nhất định.

Các bạn học sinh được tuyển vào những trường chuyên, lớp chọn ít nhiều đều phải có năng khiếu về một môn học nào đấy như ngoại ngữ, toán hay văn...

Đây chính là nơi mà năng lực văn học và năng khiếu văn chương có chỗ gặp gỡ, giao thoa với nhau.

Một trong những yếu tố quan trọng nhất của năng lực văn học là hiểu được cái hay, cái đẹp của các tác phẩm văn học. Nhưng trong lĩnh vực của cái đẹp, hiểu không phải chỉ là chuyện của lí trí mà còn là vấn đề tình cảm, cảm xúc. Ở đây nhận thức đối tượng bao hàm những phản ứng nào đấy về tình cảm, cảm xúc trước đối tượng. Người ta gọi thế là năng lực cảm thụ thẩm mĩ.

Năng lực này tuy không có gì là thần bí cả, nhưng không thể nhờ học tập theo một bài bản nào, một lớp học, một khoa học nào mà có được. Một trái tim giàu cảm xúc,

một tâm hồn nhạy cảm đối với cái đẹp có thể hình thành như thế nào ở một con người? Làm sao có thể tính toán được hàng trăm điều kiện, hàng nghìn lí do, và vô vàn ấn tượng tích lũy được từ sách vở và trong vốn sống từ tuổi ấu thơ, thậm chí từ trong bụng mẹ của mỗi một con người, để một ngày kia anh ta có thể rung động trước một lời thơ đẹp, hoặc rơi lệ trước một áng văn hay?

Xét về phương diện ấy, năng lực văn học cũng bao hàm yếu tố năng khiếu nhất định. Tuy nhiên năng khiếu này – nếu có thể gọi như vậy – ở năng lực văn học, chỉ giới hạn ở khả năng phản ứng bằng tình cảm, cảm xúc trước cái đẹp trong một chừng mực nào đấy đủ để hiểu được cái hay của tác phẩm văn chương mà thôi. Năng khiếu này tuy không phải ai cũng có nhưng không đến nỗi hiếm hoi như năng khiếu sáng tạo văn chương. Đây là năng khiếu đọc văn, thưởng văn chứ không phải năng khiếu sáng tác thơ văn.

II. NHỮNG PHƯƠNG DIỆN CỦA NĂNG LỰC VĂN HỌC

Ở phần trên, chúng tôi đã cho rằng, nhà trường phổ thông có thể tạo ra học sinh một năng lực văn học. Một học sinh giỏi văn trong phạm vi nhà trường phổ thông, theo chúng tôi, phải là một học sinh có *một năng lực văn học* phong phú, chắc chắn. Vậy *năng lực văn học* được thể hiện trên những phương diện nào? Nói cách khác, căn cứ vào những gì để đánh giá năng lực văn học của một người học sinh?

Chúng tôi cho rằng, năng lực văn học của một học sinh được thể hiện trên những mặt sau đây:

1. Năng lực biết cảm nhận và chỉ được cái hay, cái đẹp của tác phẩm văn học một cách chính xác.

2. Khả năng nắm vững hệ thống kiến thức cơ bản về văn học, bao gồm:

– Kiến thức về lịch sử văn học.

– Kiến thức về lí luận văn học.

– Kiến thức về tác phẩm văn học cụ thể.

3. Khả năng biết diễn đạt và trình bày những suy nghĩ và tình cảm cũng như những hiểu biết của mình về văn học một cách sáng sủa, mạch lạc và có sức thuyết phục theo yêu của một kiểu loại văn bản nào đó trong nhà trường.

Ba phương diện trên đây, theo chúng tôi, là những biểu hiện và đồng thời cũng là những yêu cầu cụ thể đối với một học sinh giỏi văn. Đây là cái đích cần hướng tới và đồng thời cũng là thước đo để đánh giá trình độ *năng lực văn học*. Cũng cần khẳng định thêm rằng, ngay cả khi các em đã trưởng thành, bước vào đời, nếu vẫn muốn tiếp tục bồi dưỡng, phát triển năng lực văn học để hoặc làm thầy cô giáo dạy văn hoặc làm nhà nghiên cứu phê bình văn học... hay để giúp cho sáng tác tốt hơn nếu bạn có năng khiếu về văn chương thì ba phương diện trên vẫn cần được tích lũy, mở rộng, nâng cao. Hiểu như thế, có nghĩa là chúng ta phải học cả đời, phấn đấu suốt đời.

Cần nhớ rằng những kiệt tác văn chương là sự tập trung và kết tinh cao độ cuộc sống hết sức phong phú và

phú tạp. Soi vào những tác phẩm ấy, người đọc dường như khôg bao giờ nhìn thấy tận đáy của nó. Đấy là những tác phẩi mà người bình văn, giảng văn qua các thời đại, dù có kha thác mãi cũng không cạn kiệt ý nghĩa và vẻ đẹp của nó. ói như thế để thấy cần có thái độ rất mực khiêm tốn tron quá trình học tập tu dưỡng để xây dựng năng lực văn học đồng thời để thấy việc đánh giá năng lực văn học nói chug, năng lực cảm thụ thẩm mĩ nói riêng của học sinh thậtkhông đơn giản.

Tuy nhiên, trong phạm vi nhà trường, không thể khôg xác định tiêu chí đánh giá năng lực văn học của học sinhcũng như không thể không tiến hành tổ chức việc học tập ho học sinh hình thành năng lực ấy cho các em.

Theo quan niệm của chúng tôi, năng lực văn học của mộtọc sinh giỏi văn gồm những nội dung sau đây:

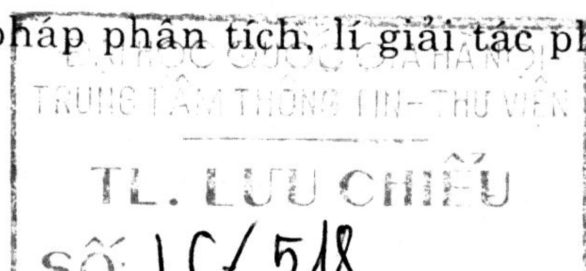
1. Có khả năng cảm thụ cái hay cái đẹp của tác phẩi văn chương và nắm được phương pháp phân tích, lí giải ư tưởng nghệ thuật cũng như giá trị thẩm mĩ của tác hẩm văn chương.

Nội dung này có thể cụ thể hóa thành hai điểm:

a. Chỉ ra được chính xác tác phẩm văn chương hay và đẹp chỗ nào, hay và đẹp như thế nào, từ nội dung đến hìnhhức.

Đây là vấn đề tiếp nhận tác phẩm bằng cả tình cảm, cảm úc thẩm mĩ. Vì thế việc chỉ ra cái đẹp và diễn tả cái đẹp hư thế nào) chỉ có ý nghĩa khi học sinh phát biểu một cách hân thật, nghĩa là có xúc cảm thật sự.

). Nắm được phương pháp phân tích, lí giải tác phẩm



văn chương: phân tích tác phẩm phải qua những bước nào? Cách thức ra sao? Lí giải quá trình sản sinh tác phẩm như thế nào? Dựa vào những căn cứ nào? v.v...

Các vấn đề trên, chúng tôi sẽ trình bày chi tiết ở chương II.

2. Nắm được hệ thống kiến thức cơ bản về văn học

a. Kiến thức văn học sử

Văn học sử là gì? Đó là một bộ môn nghiên cứu quá khứ của văn học, bao gồm các quy luật sinh thành và phát triển của các hiện tượng và quá trình văn học diễn ra trong những điều kiện xã hội – lịch sử nhất định. Đối tượng nghiên cứu của văn học sử là những tác phẩm, tác giả, thể loại xu hướng và các giai đoạn văn học đã qua của một nền văn học nào đó. Trong nhà trường phổ thông, kiến thức văn học sử thường được trình bày thành những bài khái quát. Trong chương trình văn học THCS tuy học sinh chưa được tiếp xúc với những loại bài khái quát này, nhưng trong quá trình học tập và bồi dưỡng môn văn, học sinh giỏi rất cần được hệ thống và giới thiệu loại bài này để các em bước đầu nắm được lịch sử văn học một cách chủ động, có ý thức.

Nắm chắc kiến thức văn học sử, nói một cách dễ hiểu là việc trả lời được hàng loạt câu hỏi như:

– Văn học Việt Nam có mấy bộ phận? Những đặc điểm lịch sử nào chi phối sự hình thành và phát triển của nền văn học Việt Nam? Có thể chia văn học Việt Nam ra mấy giai đoạn lớn? Mỗi giai đoạn có những tác giả và tác phẩm tiêu biểu nào? Những chủ đề lớn xuyên suốt nền văn học dân tộc là gì?

– Giải thích được tại sao trong giai đoạn văn học ấy xu hướng văn học này lại xuất hiện? Hãy nêu những nét lớn về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của một nhà văn nào đó? Vị trí của nhà văn ấy trong nền văn học dân tộc? Phong cách nghệ thuật và những đặc sắc về nội dung tư tưởng của nhà văn này là gì? Tác phẩm này ra đời trong hoàn cảnh nào? Những đặc điểm lớn về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm đó? Giá trị và ý nghĩa của các tác phẩm này trong nền văn học dân tộc? v.v...

Tất nhiên còn rất nhiều câu hỏi để có thể xác định được việc nắm vững chắc kiến thức văn học sử của một học sinh. Tuy vậy có thể phân loại và nêu thành mấy dạng bài văn học sử sau đây để các bạn học sinh dễ tổng kết và ôn tập, vận dụng.

– Văn học sử về một nền văn học.

Ví dụ: Khái quát về nền văn học Việt Nam.

– Văn học sử về một giai đoạn văn học.

Ví dụ: Khái quát về dòng văn học hiện thực phê phán Việt Nam (1930–1945).

– Văn học sử về một tác giả văn học.

Ví dụ: Khái quát về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du.

– Văn học sử về một tác phẩm văn học lớn.

Ví dụ: Khái quát về tác phẩm *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh .

Mỗi loại bài văn học sử trên có một đối tượng nghiên cứu riêng với những nội dung riêng, nhưng có liên quan mật thiết với nhau, có khi bao gồm nhau. Tuy thế vẫn có thể hình thành những mô hình bài viết cho mỗi loại bài

trên căn cứ vào những yêu cầu về nội dung của từng loại.

Trong quá trình học tập và rèn luyện môn văn các em có thể tập viết những bài giới thiệu về một nhà văn hay một tác phẩm nào đó. Những bài giới thiệu này thực chất là bài văn học sử về tác giả và tác phẩm đã nêu ở trên.

Nắm vững văn học sử, các em tiếp nhận văn học một cách có hệ thống, không phiến diện, không lẫn lộn... để từ đó có một cách nhìn nhận và đánh giá đúng các tác giả và tác phẩm văn học. Văn học sử cũng giúp chúng ta cảm nhận và phân tích đúng hơn những tác phẩm văn học.

Rõ ràng khi phân tích một tác phẩm nào đó, chúng ta phải xem xét không chỉ những yếu tố trong văn bản mà còn phải căn cứ thêm nhiều yếu tố khác ngoài văn bản, như: Hoàn cảnh sáng tác, cuộc đời nhà văn, bối cảnh lịch sử xã hội, gia đình, bạn bè... đã góp phần hình thành tác phẩm nào đó như thế nào? v.v... Những kiến thức ấy chính là do văn học sử cung cấp. Phân tích bài thơ *Ngắm trăng* của Hồ Chí Minh chẳng hạn:

Trong tù không rượu cũng không hoa,
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ;
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.

(*Nhật kí trong tù*)

Ở đây, ngoài việc phân tích cái hay, cái đẹp của văn bản, từ văn bản, trong từng câu chữ, ý tứ của bài thơ như nhiều người đã chỉ ra, nếu chúng ta lại đặt bài thơ trong hoàn cảnh sáng tác của toàn tập thơ, soi rọi nội dung và nghệ thuật bài thơ từ ánh sáng chung, phong cách chung của toàn bộ tập *Nhật kí trong tù*; rồi lại liên hệ với những

sáng tác của các nhà thơ khác ở cùng một giai đoạn, cùng viết về trăng nhưng ở những hoàn cảnh khác nhau... chúng ta sẽ thấy bài thơ đẹp lên nhiều lần, sâu sắc hơn và thấm thía hơn. Người ta thường nói, văn là người. Hiểu biết con người nhà văn, từ tiểu sử, hành trang, đời công, đời tư, từ lúc ấu thơ đến tuổi trưởng thành v.v... là một công việc hết sức cần thiết và phải nói không biết thế nào cho đủ.

Tuy nhiên, cái cơ bản, điều chính yếu hay còn gọi là căn cứ đáng tin cậy nhất để hiểu tác phẩm vẫn là phải xuất phát từ những yếu tố trong văn bản tác phẩm.

b. Kết thúc tác phẩm văn học

Đây là một bộ phận quan trọng nhất của hệ thống kiến thức cơ bản về văn. Vì một lẽ đơn giản là nếu không nắm được tác phẩm thì coi như mọi kiến thức về văn đều trống rỗng. Những nhận định về văn học sử hay bất kì một thuật ngữ, khái niệm lí luận văn học nào muốn có sức thuyết phục cũng phải dựa vào những tác phẩm văn học cụ thể, sinh động mà khái quát nên. Mặt khác cung cấp những kiến thức văn học sử hay lí luận văn học trong nhà trường, cũng là nhằm để giúp các em hiểu sâu hơn và tốt hơn những tác phẩm văn học cụ thể.

Người ta thường yêu cầu học sinh phải đọc nhiều, nhớ nhiều các tác phẩm văn học cụ thể là vì thế. Đối với học sinh nắm vững kiến thức tác phẩm văn học có nghĩa là:

– Thuộc và nhớ nội dung chi tiết của tác phẩm. Đối với thơ, nhất là những câu thơ, bài thơ, đoạn thơ hay, học sinh càng thuộc nhiều càng tốt. Đối với tác phẩm văn xuôi, người học sinh nhớ được những chi tiết tiêu biểu, sinh động nhớ được hệ thống nhân vật và sự kiện, biến cố để dựng lại, kể

lại được cốt truyện.

Cũng cần phải lưu ý việc thuộc và nhớ kiến thức tác phẩm văn học cần phải chính xác. Những chi tiết hay, độc đáo không chỉ chính xác cả câu, chữ mà cần chính xác đến cả dấu câu và sự ngắt nhịp cụ thể. Rất nhiều bạn nhớ không chính xác, hoặc không chú ý đã bỏ qua những dấu câu và ngắt nhịp đặc biệt ở nhiều tác phẩm cụ thể, nên trong khi phân tích, bình giảng đã không khai thác hết cái hay, cái đẹp vốn có của tác phẩm văn chương (điều này chúng tôi sẽ trình bày chi tiết ở chương II).

– Thuộc và nhớ kiến thức về tác phẩm văn chương càng nhiều càng tốt nhưng phải chọn lọc và có hệ thống. Chương trình văn học trong nhà trường đã cung cấp cho các bạn, dĩ nhiên chưa đầy đủ, nhưng rất cơ bản, hàng loạt tác phẩm tiêu biểu của nền văn học dân tộc cũng như một số áng văn xuất sắc của thế giới.

Nắm kiến thức tác phẩm một cách chọn lọc, trước hết cần nắm vững các tác phẩm đã được đưa vào chương trình và sách giáo khoa văn học (kể cả các tác phẩm đọc thêm). Sau đó mới tham khảo mở rộng thêm đến những tác phẩm khác ngoài chương trình. Tránh tình trạng nhiều bạn không thuộc, không nhớ những tác phẩm đã học, lại dẫn ra toàn những tác phẩm đọc được ở đâu đâu, thiếu tiêu biểu và chọn lọc. Nhớ và thuộc kiến thức tác phẩm cụ thể cũng cần có hệ thống. Hệ thống theo trình tự văn học sử và hệ thống theo đề tài, chủ đề. Ví dụ, khi phân tích hay bình bài thơ *Ngắm trăng* của Hồ Chí Minh trong *Nhật kí trong tù*. Bài viết muốn hay, hấp dẫn và phong phú thì phải biết liên hệ, so sánh với nhiều bài thơ cùng viết về trăng trong và ngoài

nước. Người ta có thể dẫn ra *trăng* trong thơ Lí Bạch, Đỗ Phủ, *trăng* trong ca dao dân ca, *trăng* trong thơ Nguyễn Trãi, trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du v.v...

Người ta cũng có thể dẫn ra *những vầng trăng* trong một số thi phẩm cùng thời với bài *Ngắm trăng* của Bác: *trăng* trong thơ Hàn Mặc Tử, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, v.v..

Người ta còn có thể so sánh vầng trăng của Bác ở những bài thơ Người viết trong những thời điểm và hoàn cảnh khác nhau. Trăng lúc Bác ở trong tù, trăng khi Người ở chiến khu Việt Bắc v.v... Cuối cùng người ta cũng có thể liên hệ tới những câu thơ, bài thơ người khác viết về *trăng trong thơ Bác* hoặc *Bác Hồ với vầng trăng*.

Như thế, người học phải nhớ và thuộc rất nhiều. Các bạn nên tích lũy, ghi chép và hệ thống hóa kiến thức tác phẩm theo cách ấy. Làm thế nào để khi bàn về một vấn đề hay viết về một ý nào đó, bình giảng hay phân tích một câu thơ, đoạn thơ nào đó, các bạn có thể đưa ra rất nhiều dẫn chứng văn thơ của nhiều tác giả khác nhau tuy cùng viết về một đề tài, một ý, nhưng cách thể hiện rất đa dạng và phong phú. Tất nhiên phải tùy vào yêu cầu của đề mà lựa chọn và huy động một dung lượng kiến thức nào đó cho phù hợp .

Nhưng chỉ có thể làm được điều đó khi bạn có một gia tài, một vốn liếng kiến thức tác phẩm phong phú, đa dạng và có hệ thống ở một chừng mực nào đó.

– Nắm được hệ thống kiến thức tác phẩm văn chương, không chỉ thể hiện ở chỗ nhớ nhiều, thuộc lắm mà còn phải hiểu được, nắm được cái hay, cái đẹp, về nội dung và hình

thức nghệ thuật của những tác phẩm ấy. Nhất là những tác phẩm đã được nghe giảng trên lớp, sau khi học xong, trong trí nhớ của bạn phải đọng lại được những gì đáng nhớ ở tác phẩm ấy (những đoạn thơ, câu thơ hay, những chi tiết những hình tượng nhân vật truyện đặc sắc v.v...), kèm theo đó là nhận thức về giá trị nội dung và nghệ thuật cơ bản nhất của tác phẩm. Những kiến thức này các bạn đã được cung cấp rất cụ thể và chi tiết qua các giờ giảng văn. Ở những tác phẩm tự đọc, bạn hãy tự suy nghĩ và xác định lấy theo yêu cầu trên.

c. Kiến thức lí luận văn học

Ở cấp THCS học sinh chưa được học lí luận văn học thành bài riêng và cũng chưa được các thầy cô giáo và học sinh chú ý đúng mức như ở cấp trung học phổ thông (THPT). Tuy vậy, không phải vì thế mà cho rằng kiến thức lí luận văn học không có nhiều ý nghĩa trong việc tạo nên năng lực văn học của người học sinh, nhất là những học sinh giỏi ở cấp THCS.

Với nhiệm vụ nghiên cứu bản chất, chức năng xã hội và thẩm mĩ, những quy luật phát triển của sáng tác văn học, xác định phương pháp luận nghiên cứu văn học và phương pháp phân tích tác phẩm văn học..., lí luận văn học thể hiện bằng hàng loạt thuật ngữ, khái niệm, có mặt hầu như ở bất kì bài giảng văn nào trên lớp của thầy, hay ở hầu hết những bài làm văn của học sinh (loại bài nghị luận văn học).

Các bạn học sinh nhiều khi đã tiếp xúc và vận dụng kiến thức lí luận văn học trong các bài viết của mình, nhưng chưa chắc đã ý thức rõ được đó chính là lí luận văn

học. Ai mà chẳng đã gặp những cái tên quen thuộc như: *Đề tài, chủ đề, hình tượng, tự sự, trữ tình, anh hùng ca, điển hình, hư cấu, tiểu thuyết, sử thi, lãng mạn, ước lệ, tượng trưng v.v...* Một bạn viết:

"Một phương pháp điển hình trong nghệ thuật khắc họa tính cách nhân vật, một bút pháp quen thuộc của các nhà viết tiểu thuyết, truyện ngắn: đặt nhân vật vào hoàn cảnh điển hình. Kiều là nhân vật được khắc họa đạt nhất bằng bút pháp đó" (Trần Thị Cẩm Thanh – học sinh lớp 9 Trường THCS Trưng Nhị – Hà Nội).

Một bạn khác viết: "Trước hết thơ văn Nguyễn Trãi là tấm gương phản chiếu tâm hồn trong sáng của tác giả. Hàn Mặc Tử có câu "Người thơ phong vận như thơ ấy". Với Nguyễn Trãi câu nói đó rất hợp hoặc: "Lúc bấy giờ văn chương trung đại thường có tính chất sùng cổ. Các nhà thơ thường coi văn chương Trung Quốc là khuôn vàng, thước ngọc bởi thế hình ảnh thơ thường là đẹp, cao, sang. Đến như kiệt tác *Truyện Kiều* cũng còn mượn "Rừng phong thu" *Chinh phụ ngâm* mượn hàng dương liễu, bến Tiêu Tương của Trung Quốc. Riêng Nguyễn Trãi, ông tìm cho mình một phong cách ngôn ngữ diễn đạt riêng, khá độc đáo... Là một nghệ sĩ với ý nghĩa đích thực của nó nên Nguyễn Trãi không bao giờ dẫm lại dấu chân của người xưa" (Nguyễn Thị Anh Trúc – học sinh lớp 9 Trường THCS năng khiếu Hà Tĩnh). Và cuối cùng, tôi xin trích thêm một đoạn văn nữa của bạn Nguyễn Thị Ánh Ngân, học sinh Trường THCS Hoà An, Đồng Tháp:

Một mảnh tình riêng ta với ta.

Mảnh tình riêng đó, chỉ riêng bà và cảnh biết thôi. Bà

và cảnh tuy hai mà một, bởi vì có chung một tâm trạng. Trước cảnh, bà bộc lộ được niềm tâm sự của mình, một tâm sự hoài cổ, đầy tiếc nuối, muốn níu giữ những kỉ niệm xa xưa. Chính nét đặc sắc đó về nội dung cũng như nghệ thuật "tức cảnh sinh tình" trong thơ bà đã nâng bà vượt lên, có một phong cách riêng không thể lẫn vào đâu được... Tóm lại bà có một phong cách thơ rất đặc biệt".

Đọc các đoạn văn trên, dù chỉ là những bài văn cấp THCS, nhưng chúng ta đều thấy rằng, cả ba bạn ở ba miền khác nhau (Bắc – Trung – Nam) đều đã đụng đến và sử dụng nhiều kiến thức lí luận văn học. Nếu như bạn thứ nhất đề cập đến nghệ thuật khắc họa *tính cách nhân vật điển hình* đặt trong *hoàn cảnh điển hình* thì hai bạn sau lại luận bàn về *dấu ấn cá nhân "cá tính sáng tạo"* của nghệ sĩ và *phong cách* riêng biệt của Nguyễn Trãi cũng như Bà huyện Thanh Quan qua thơ ca. Đó thực là những vấn đề và những khái niệm lí luận văn học rất căn bản, rất khó đối với nhiều học sinh bình thường khác. Tuy vậy, đối với học sinh giỏi (nhất là những lớp cuối cấp THCS), các em cần được trang bị và hệ thống lại một số kiến thức lí luận văn học thật cơ bản, nhằm giúp các em lĩnh hội, phân tích, khám phá vẻ đẹp của tác phẩm văn học được tốt hơn, sâu hơn, trên cơ sở đó sử dụng những kiến thức ấy một cách chính xác hơn. Con đường hình thành kiến thức lí luận văn học ở cấp THCS trước hết là gắn với những bài giảng văn, những bài học về tác giả, tác phẩm cụ thể. Trong mỗi giờ như thế, cần chỉ ra và phân tích, chốt lại được một vài khái niệm, thuật ngữ lí luận văn học nào đó. Trong những giờ tổng kết chương, ôn tập, ngoại khóa, bồi dưỡng thêm, cần tiến hành hệ thống hóa tất cả các thuật ngữ, khái niệm lí

luận văn học đã học, hoặc có xuất hiện trong sách giáo khoa. Song song với việc cung cấp cho học sinh đi dâu và nắm vững một số vấn đề rất cơ bản và thiết thực của lí luận văn học như: *Tác phẩm văn học, đặc trưng thể loại, vai trò của nghị sĩ, chức năng và nhiệm vụ của văn học, phong cách tác giả, tác phẩm văn học v.v...*

Về phía học sinh, trong quá trình tích lũy học tập và bồi dưỡng kiến thức lí luận văn học, để vận dụng vào bài làm được tốt, các em hãy chú ý hai điểm sau đây:

– Một là: Bao giờ cũng đặt ra các câu hỏi xung quanh vấn đề và thuật ngữ khái niệm lí luận văn học mà em đang tìm hiểu. Ví dụ, gặp thuật ngữ: *chủ đề, đề tài* hay *nhân vật* chẳng hạn, em hãy tự đặt ra và tìm cách lí giải các câu hỏi như:

Thế nào là đề tài? Thế nào là nhân vật trong tác phẩm văn học? Đề tài khác với chủ đề ở chỗ nào? Đề tài và chủ đề có ý nghĩa như thế nào trong việc tìm hiểu tác phẩm văn học? Nhân vật trong tác phẩm văn học có những loại nào? Tại sao lại chia ra như thế? Chia như thế để làm gì và có ý nghĩa gì trong việc phân tích, cảm nhận tác phẩm văn học? Sâu sắc hơn nữa, bạn có thể đặt ra các câu hỏi như: Nhân vật trong truyện cổ dân gian có những đặc điểm gì? Loại nhân vật ấy có gì khác so với những nhân vật trong các tác phẩm văn học hiện đại? Tại sao loại nhân vật kia lại miêu tả theo bút pháp khác?... (Các em có thể xem thêm mục "Nhân vật" ở chương II sách này).

– Hai là: Để hình thành và củng cố các kiến thức lí luận được vững chắc, bao giờ các em cũng gắn các kiến thức ấy với tác phẩm văn học cụ thể, liên hệ, đối chiếu để làm

sáng tỏ những hiểu biết của mình về lí luận văn học qua các hình tượng văn học cụ thể, sinh động, tránh lí luận chung chung, khô khan, trừu tượng.

Đến đây để các em tiện theo dõi, chúng tôi xin tóm tắt lại những điều đã trình bày ở phần đầu:

Sau khi phân biệt *năng khiếu văn chương* và *năng lực văn học,* cũng như chỉ ra mối quan hệ của chúng, chúng tôi đi vào trình bày một cách khái quát những phương diện cơ bản của *năng lực văn học* bao gồm:

– Năng lực hiểu và cảm nhận tốt cái hay, cái đẹp của tác phẩm văn học

– Năng lực nắm vững hệ thống kiến thức cơ bản của văn học ở các bình diện:

+ Kiến thức văn học sử.

+ Kiến thức tác phẩm.

+ Kiến thức lí luận văn học.

Như thế, còn một phương diện nữa của năng lực văn học chưa được trình bày, đó là năng lực biết diễn đạt và thể hiện những hiểu biết của mình về văn học.

Đây là một phương diện không thể thiếu để tạo nên *năng lực văn học* của một học sinh, nhất là *học sinh giỏi.* Như có lần đã đề cập đến (xem cuốn *Muốn viết được bài văn hay*, NXB GD, 1993, tái bản 1995, 1996), chúng tôi cho rằng, đối với toán học, tìm ra được kết quả (đáp số) coi như công việc cơ bản đã hoàn thành, nhưng đối với văn học, tìm ra được đáp số, tức là nhận biết và chỉ ra được cái hay, cái đẹp của tác phẩm văn học, công việc mới chỉ được một nửa. Nửa công việc còn lại phụ thuộc vào khả năng biết diễn đạt và thể hiện đáp số đã tìm ra. Tức là biết trình bày những

điều mình hiểu, mình cảm nhận được một cách rõ ràng, sáng sủa để người nghe, người đọc cũng hiểu và cảm nhận được cái hay, cái đẹp của các tác phẩm đó như mình. Ở đây người viết (hoặc nói) về văn học như là người phiên dịch, là chiếc cầu nối giữa tác phẩm và người đọc (người nghe). Không ít người thấy được, hiểu được cái hay, cái đẹp của một tác phẩm văn học nào đó, nhưng không thể nói lại, viết lại cho người khác hiểu và thấy được điều đó như mình. Nói lại và viết lại (nói và viết ra) những suy nghĩ, cảm nhận của mình về văn học là hai năng lực có liên quan, nhưng không đồng nhất với nhau. Trong nhà trường phổ thông, do điều kiện và tính chất môn học, mặc dù đã cố gắng chú ý đến cả hai loại nặng lực này, nhưng nhìn chung, chủ yếu vẫn chỉ mới chú trọng rèn luyện *năng lực viết, văn viết.*

Thực ra đối với một học sinh, nhất là học sinh giỏi văn, bên cạnh việc *viết văn hay* rất cần *nói hay, phát biểu hay*. Tiếc rằng chúng ta chưa chú trọng đến loại năng lực sau.

Nói *hay* và *viết hay* có những đặc điểm và yêu cầu cụ thể riêng, nhưng đều phản ánh một điểm chung đó là tư duy của một học sinh. Ngôn ngữ dù nói hay viết đều là công cụ của tư duy và phản ánh tư duy. Chừng nào các ý nghĩ của em trong đầu chưa rõ ràng (tức là lúc em chưa hiểu rõ điều em muốn thể hiện) thì chừng ấy em chưa thể diễn đạt ra được những ý nghĩ ấy một cách sáng sủa, rõ ràng dù là nói hay viết. Tuy có điểm chung ấy, nhưng trong thực tế có người *nói* rất hay song *viết* lại dở. Ngược lại, có người viết rất hay nhưng khi *nói* lại thất bại, làm người nghe buồn ngủ. Nhiều em học sinh lẫn lộn *văn* nói với *văn viết*, nên trong bài làm *viết như nói*. Có em lại "làm văn" ở mọi nơi,

mọi lúc. Đôi khi ta vẫn gặp một vài người nước ngoài nói tiếng Việt đúng ngữ pháp tới mức... khó chịu.

Có thể nói, năng lực văn học của một học sinh giỏi không chỉ thể hiện ở khả năng, trình độ *tiếp nhận văn bản* mà còn được bộc lộ ở khả năng *sản sinh văn bản* (nói và viết). Đó là khả năng biết tạo lập được một số loại văn bản đúng quy cách, đúng yêu cầu của văn chương học đường, ở cấp THCS có 3 loại hình văn bản lớn:

1. Loại văn bản gần với hình thức văn chương hay văn sáng tác. Đó là loại văn miêu tả, kể chuyện, trần thuật... (lớp 6 và 7).

2. Loại văn bản nghị luận bao gồm nghị luận xã hội và nghị luận văn học (lớp 8 và 9) với nhiều dạng cụ thể như: chứng minh, giải thích, phân tích, bình giảng, bình luận.......

3. Loại văn bản hành chính–công vụ. Đó là loại văn bản yêu cầu học sinh theo đúng quy cách, đúng mẫu quy định của loại văn bản có tính chất hành chính–giao dịch như: Đơn từ, biên bản, báo cáo, hợp đồng v.v...

Năng lực viết văn, làm bài văn của học sinh chủ yếu thể hiện ở hai loại đầu. Ở đó bạn buộc phải vận dụng những kiến thức văn học và cuộc sống để xây dựng được một bài viết hoàn chỉnh.

Tóm lại một học sinh giỏi phải làm sao hình thành và rèn luyện tốt cho mình khả năng diễn đạt và thể hiện những hiểu biết và cảm nhận của mình về văn học bằng cả hai hình thức nói và viết. Yêu cầu cụ thể, phương hướng và cách thức rèn luyện để nói và viết hay như thế nào, chúng tôi xin được trình bày cụ thể ở những chương sau.

III. THAY LỜI KẾT LUẬN CHƯƠNG I

Để trở thành một học sinh giỏi văn, ngoài việc tích lũy, rèn luyện để có một *năng lực văn học* với ba phương diện cơ bản đã nói ở trên, chúng tôi cho rằng, người học sinh muốn giỏi văn thực ra còn cần trang bị rất nhiều những kiến thức phổ thông cơ bản khác cũng như hình thành và rèn luyện để mình có thêm những phẩm chất khác.

Những kiến thức phổ thông như lịch sử, địa lí, âm nhạc, hội họa, điện ảnh, sân khấu... và những tập quán văn hóa khác nhau ở những vùng miền khác nhau có vai trò rất to lớn đối với việc tiếp nhận và tìm hiểu văn học của một học sinh. Tất nhiên những kiến thức này chỉ yêu cầu ở một mức độ vừa phải, đúng với tâm lý lứa tuổi và trình độ của cấp học. Suy cho cùng đó chính là vốn văn hóa tổng hợp mà người học văn, làm văn, nghiên cứu văn dù cố gắng bồi đắp mấy cũng không thể cho là đủ.

Nhà văn lớn bao giờ cũng đồng thời là nhà văn hóa. Tác phẩm văn học lớn là sự kết tinh của những giá trị văn hóa tổng hợp...

Vì thế, người đọc, người tiếp nhận, phân tích và bình giá tác phẩm văn học cũng phải nâng mình lên "ngang tầm" hoặc ít ra cũng rèn luyện theo hướng "văn hóa tổng hợp" ấy mới có thể hiểu đúng, cảm nhận đúng để nhờ đó nói đúng, viết hay về tác phẩm văn học. Mã Tốn cắt nghĩa tại sao văn của Tư Mã Thiên lại hay như sau:

"Ông ta (Tư Mã Thiên) phía Nam vượt sông Tràng Hoài, ngược dòng Đại Giang, trông thấy ngọn sóng cuồn cuộn, tiếng gió ào ào, vật ngang tạt ngửa, cho nên văn

chương trôi chảy man mác, mạnh mẽ vô cùng.

Chơi xem hồ Động Đình, hồ Vân Mộng và hồ Bành Lãi, thấy nước rộng mênh mông rập rờn sóng biếc, hàng muôn ngọn dâng dồn vào cũng không đầy, cho nên văn chương tràn chứa mà sâu thăm thẳm...

Lại chơi qua phía Bắc tới gò Đại Lương, xem chỗ chiến trường của đời Hán, Sở khi trước, tựa như còn nghe thấy tiếng Hạng Vương ậm oẹ quát tháo, tiếng Cao Tổ chửi mắng om sòm như rồng bay, như cọp nhảy, như có muôn binh ngàn ngựa, cung to giáo dài đuổi nhau mà reo lên ầm ầm, cho nên văn chương, hùng dũng, mạnh mẽ, khiến cho người ta phải sởn ốc, rùng mình..."

(Phan Kế Bính.
Việt Hán văn khảo, NXB Mặc Lâm,
Sài Gòn, 1970, tr.108).

Mộng Liên Đường cũng cho rằng khi viết *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã có con mắt nhìn xuyên sáu cõi và tấm lòng nghĩ suốt nghìn đời. Cho nên lời văn viết ra "như có máu chảy dưới đầu ngọn bút". Thiết nghĩ, không có cách chơi của Tử Trường (Tư Mã Thiên), không có con mắt và tấm lòng của Tố Như (Nguyễn Du) thì cũng khó thấy hết cái hay, cái đẹp trong văn chương của hai ông. Có lẽ vì thế luận về phép làm văn, Phan Kế Bính cho rằng "Nghị luận lại cần phải có kiến thức cao xa, có tư tưởng rộng rãi thì văn mới hay được" (Sđd). Trong 24 điều Võ Thúc Khanh bàn về phép làm văn thì điều 8 ghi: "Văn chương nghị luận do ở kiến thức mà các kiến thức cao thì nghị luận cao, kiến thức thấp thì nghị luận cũng thấp" lại ghi ở điều 21 (hàm dưỡng) "Là chứa nhiều kiến thức thì làm văn mới rộng" (Sđd, tr.94). Gần đây hơn nữa, trong cuốn *Luận văn thị phạm*, Nghiêm Toản

cũng băn khoăn: "Nói làm sao cho các bạn học sinh hiểu rằng bài luận Việt văn là "Tập đại thành" của tất cả các môn học. (NXB Thế giới. H, 1950, tr.3) "Tập đại thành" ấy chính là vốn văn hóa tổng hợp mà chúng ta vừa nói ở trên.

Đọc xong chương I của sách này, các em hãy thử tự đánh giá hoặc kiểm tra lẫn nhau để có thể xác định được mình có phải là học sinh giỏi văn không?

Nếu em thấy được, hiểu, cảm nhận và chỉ ra được cái hay cái đẹp của tác phẩm văn học một cách nhanh chóng, chính xác; em lại nắm rất vững hệ thống kiến thức cơ bản từ kiến thức văn học sử, kiến thức tác phẩm cho đến những hiểu biết cơ bản về lí luận văn học; và cuối cùng lại biết diễn đạt, trình bày và thể hiện tất cả những gì mình suy nghĩ, cảm nhận về văn học một cách sáng sủa, gãy gọn... thì em đã thực sự là một học sinh giỏi môn văn vậy.

Chương II

TÁC PHẨM VĂN HỌC VÀ VIỆC PHÂN TÍCH, CẢM THỤ, ĐÁNH GIÁ TÁC PHẨM VĂN HỌC

I. NHỮNG HIỂU BIẾT CƠ BẢN VỀ TÁC PHẨM VĂN HỌC

Muốn tìm hiểu, phân tích, bình giảng, đánh giá một tác phẩm văn học (TPVH), các em cần phải nắm được một số hiểu biết cơ bản về TPVH. Trước hết chúng ta hãy trả lời câu hỏi: Thế nào là tác phẩm văn học?

1. Thế nào là tác phẩm văn học?

Có thể có rất nhiều cách trả lời khác nhau, tùy theo quan niệm và cách nhìn nhận ở những góc độ khác nhau. Tuy vậy, trong phạm vi nhà trường phổ thông, người ta có thể xác định và thống nhất được một số phương diện cơ bản của tác phẩm văn học. Chúng ta sẽ xem xét tác phẩm văn học trên 2 phương diện: Nội dung tác phẩm văn học và những hình thức tồn tại của chúng.

Thứ nhất: Về nội dung, tác phẩm văn học bao giờ cũng là một bức tranh sinh động về cuộc sống và con người. Qua bức tranh đó, người viết luôn gửi gắm những tình cảm, tư tưởng và thể hiện một thái độ của mình trước cuộc sống.

Như thế tác phẩm văn học là một sự kết hợp hài hòa giữa thế giới khách quan và những tư tưởng tình cảm chủ

quan của nhà văn. Thế giới khách quan được miêu tả, thể hiện trong tác phẩm văn học là một thế giới đã thông qua tâm hồn nhà văn, thấm đẫm màu sắc của chủ thể sáng tạo. Qua thế giới ấy, chúng ta hiểu được cuộc sống, con người và đồng thời cũng hiểu được tâm hồn, tình cảm, tư tưởng và thái độ của nhà văn.

Tác phẩm văn học do con người tạo ra, vì thế dù tồn tại dưới dạng thức nào nó cũng là tấm gương thể hiện cuộc sống và con người. Tác phẩm văn học có thể viết về một vị thần và những chuyện khác thường: một ông thần Trụ trời, một chàng Sơn Tinh, Thủy Tinh có tài biến hóa khôn lường, một bà Nữ Oa có thể vá trời... nhưng sau lớp sương mờ huyền thoại, kì ảo, ta vẫn thấy hiện lên cuộc sống của con người với những quan niệm về vũ trụ và nhân sinh. Nhân vật trong tác phẩm văn học có thể là người, nhưng cũng có thể là chú "Dế mèn phiêu lưu", là "Anh đom đóm", "Chú gà trống" hay "Chú gấu tham ăn"... Tuy vậy, cho dù nhân vật trong tác phẩm văn học là người hay là vật (con vật, đồ vật) thì vẫn là chuyện của con người, về con người.

Nhìn từ phương diện chủ quan (nhà văn – người viết), tác phẩm văn học là kết quả của những xúc động cao độ. Ở đó ta bắt gặp những cung bậc tình cảm, những trạng thái cảm xúc mà ta vẫn thường gặp nhưng không nói được lên lời. Một niềm vui, một nỗi đau, một tâm trạng chán chường, xót xa, uất ức hay sự căm giận và nỗi thất vọng v.v... Văn học là "Quy luật của tình cảm", suy cho cùng, đó là chuyện của con tim. Nhà thơ Pháp, A.D.Musset (1810 – 1857) đã rất có lí khi nói: "Hãy đập vào trái tim anh, thiên tài là ở đó". Chính vì thế, dù dưới dạng thức nào, dù trực tiếp hay gián tiếp, qua tác phẩm văn học chúng ta đều nhận ra được

tình cảm, tư tưởng và thái độ của người viết đối với những gì họ miêu tả trong tác phẩm của mình: đồng tình hay phản đối, ngợi ca hay phê phán, thành kính hay suồng sã... Khi Nam Cao viết: "Lão Hạc ơi, bây giờ thì tôi hiểu tại sao lão không muốn bán con chó vàng của lão. Lão chỉ có một mình nó để làm khuây. Vợ lão chết rồi. Con lão đi bằn bặt. Già rồi mà ngày cũng như đêm, chỉ thui thủi một mình thì ai mà chả phải buồn, những lúc buồn có con chó làm bạn thì cũng đỡ buồn một chút" *(Lão Hạc)* thì rõ ràng mặc dầu nhà văn Nam Cao không "xuất đầu lộ diện", mặc dầu đó chỉ là những lời tâm sự của nhân vật ông giáo, người đọc vẫn nhận ra thái độ thông cảm xót xa của nhà văn với lão Hạc nói riêng và *những người cùng khổ* nói chung. Ngược lại, không ai nghĩ và cho rằng, Ngô Tất Tố đồng tình, cảm thông và ca ngợi một nhân vật khi ông miêu tả: "Ông Nghị đâm chéo đôi đũa qua mặt mâm, bưng bát nước canh húp đánh soạt. Rồi ông vừa nhai, vừa nuốt, vừa giục thằng nhỏ lấy tăm. Ông bà Nghị, mỗi người nhúng ba ngón tay vào chậu, vuốt qua hai mép một lượt, rồi cùng uống nước, xỉa răng... Dứt mạch diễn thuyết, ông Nghị bưng tách nước, uống một hớp lớn, xúc miệng òng ọc mấy cái rồi nhổ toẹt xuống nền nhà..." *(Tắt đèn)*. Ở những tác phẩm thơ, tư tưởng, tình cảm và thái độ của người viết thường thể hiện một cách trực tiếp, còn ở tác phẩm văn xuôi, qua cách mô tả, kể chuyện của tác giả người ta gián tiếp nhận ra được điều đó.

Thứ hai: Về hình thức tồn tại của tác phẩm văn học. Người ta thường nói văn học là nghệ thuật của ngôn từ. Tác phẩm văn học là một công trình nghệ thuật lấy ngôn từ làm

chất liệu, có hình thức và quy mô rất đa dạng, phong phú.

Bên cạnh văn học có rất nhiều ngành nghệ thuật khác nữa cùng tồn tại như hội hoạ, điêu khắc, sân khấu, điện ảnh, âm nhạc... Mỗi ngành nghệ thuật có một chất liệu riêng để tạo nên tác phẩm nghệ thuật. Ví dụ: hội họa lấy màu sắc, âm nhạc dựa vào *âm thanh*, điêu khắc là những *hình khối, đường nét* của vật thể v.v... Văn học lấy ngôn từ làm chất liệu xây dựng nên tác phẩm. Chính chất liệu này tạo nên đặc trưng của hình tượng văn học mà chúng ta sẽ nói ở phần sau.

Ngôn từ nghệ thuật tồn tại dưới hai dạng: nói và viết. Vì thế tác phẩm văn học cũng tồn tại ở hai dạng: nói, truyền miệng gọi là văn học dân gian và ghi lại thành văn bản gọi là *văn học viết*.

Về quy mô, loại hình, loại thể, tác phẩm văn học rất đa dạng và phong phú. Từ một câu ca dao:

Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

đến một trường ca dài hàng ngàn, hàng vạn câu thơ như *Truyện Kiều* (3.254 câu) hay trường ca *Ramayana* (ấn Độ) dài 4 vạn 8 ngàn dòng, từ một truyện ngắn rất ngắn (nửa trang) đến những bộ tiểu thuyết trường thiên hàng vạn trang như *Tây du kí, Tam quốc diễn nghĩa* hay *Chiến tranh và hoà bình* v.v... tất cả đều tồn tại với tư cách là một *tác phẩm văn học mà độ dày mỏng, dài ngắn không quyết định được giá trị của chúng.*

Người ta chia tác phẩm văn học ra làm 3 loại hình lớn: Tác phẩm *trữ tình*, tác phẩm *tự sự*, tác phẩm *kịch* (xem phần thuật ngữ ở mục sau). Mỗi loại hình lớn ấy lại chia ra

nhiều thể loại (loại thể), khác nhau. Ví dụ: Trong tự sự có: truyện ngắn, tiểu thuyết, kí; trong trữ tình (thơ) có thơ lục bát, thơ Đường luật, thơ tự do... Trong kịch có hài kịch, bi kịch v.v...

Hai phương diện (nội dung và hình thức tồn tại) vừa trình bày ở trên là những hiểu biết chung nhất về tác phẩm văn học mà các em cần nắm trước khi đi vào tìm hiểu đặc trưng của các tác phẩm văn học.

2. Đặc trưng của tác phẩm văn học

Nói đến đặc trưng của tác phẩm văn học là nói đến những nét riêng biệt, nổi bật của bộ môn nghệ thuật này nhằm phân biệt với những bộ môn nghệ thuật khác. Muốn phân tích tốt tác phẩm văn học các em cũng cần phải nắm vững những nét đặc trưng này. Từ những nét riêng biệt và tiêu biểu này, chúng ta mới chỉ ra được cái hay, cái đẹp, cái lí thú của tác phẩm văn học mà các loại hình nghệ thuật khác không có. Việc nắm chắc đặc trưng của tác phẩm văn học, các em cũng tránh được những biểu hiện lệch lạc trong quá trình phân tích như chung chung, nhàm chán, thoát li văn bản, suy diễn gượng ép, chỉ diễn xuôi nội dung đơn thuần v.v... Trong phạm vi, mức độ và tính chất của sách này, chúng tôi chỉ xin nói tới hai nét đặc trưng của tác phẩm văn học.

2.1. Tác phẩm văn học là một văn bản ngôn từ nghệ thuật

Như trên chúng ta đã nói, đây chính là đặc trưng về chất liệu của tác phẩm văn học. Nếu như người họa sĩ nhờ vào những sắc mầu, nhà soạn nhạc mượn những âm thanh thì nhà văn lấy ngôn từ làm chất liệu để xây dựng nên tác

phẩm của mình. Nhìn vào trang sách, chúng ta chỉ thấy chữ và chữ. Những con chữ được tổ chức theo một cách thức nào đấy nhằm thể hiện nỗi lòng của nhà văn và cách nhìn cuộc đời của ông ta.

Đến đây có em sẽ thắc mắc: Nếu thế thì một bài lịch sử, địa lí, chính trị, triết học, đạo đức v.v... in trong sách giáo khoa (cũng bằng ngôn từ, cũng chỉ có các con chữ) tại sao không gọi là tác phẩm văn học? Có thể thấy ngay rằng, người thắc mắc đã bỏ quên hai chữ *nghệ thuật*: tác phẩm văn học là một văn bản *ngôn từ nghệ thuật* chứ không phải là một văn bản ngôn từ thông thường. Văn bản ngôn từ nghệ thuật là một hệ thống các lời văn, lời thơ được nhà văn tổ chức một cách khéo léo tinh vi, đôi khi rất đặc biệt (không theo ngữ pháp thông thường) nhằm tạo nên những cách nói hay hơn và có hiệu quả tác động mạnh hơn. Trong cuộc đời, thông thường khi xa nhau, người ở nói với người đi, người con gái nói với người con trai những câu đại loại như: *Đừng quên em anh nhé!* hoặc *Em sẽ chờ anh mãi!* hoặc *Em sẽ nhớ anh vô cùng v.v...* Đó là những cách nói thông thường, ngôn từ thông thường. Ở tác phẩm văn học thì khác, khi cần diễn đạt ý trên, nhà văn không nói "thông thường" như thế. Ca dao nói:

Thuyền về có nhớ bến chăng?
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.

Nhà thơ Xuân Quỳnh viết:

Những ngày không gặp nhau
Lòng thuyền đau rạn vỡ
Những ngày không gặp nhau
Biển bạc đầu thương nhớ

Rõ ràng ý thì giống nhau, nhưng cách nói của văn học rất khác (Thực ra ý thì giống nhau nhưng tình thì rất nặng). Ngay cả khi nhà thơ viết những câu tưởng như rất gần gũi với ngôn ngữ đời thường thì cũng đã rất khác. Ví dụ, cũng ý trên Lê Anh Xuân viết:

Biết anh có chờ được không?
Còn em như gái có chồng
Đã yêu ngàn năm cũng đợi
Đêm nằm phương Bắc em trông

Ngôn từ trong các văn bản lịch sử, địa lí, chính trị, triết học, đạo đức v.v... là những ngôn từ thông thường chủ yếu dùng để mô tả, giải thích, cắt nghĩa sự vật. Đó là những ngôn từ đơn nghĩa. Khác với loại ngôn từ trên, ngôn từ nghệ thuật trong tác phẩm văn học là ngôn từ đa nghĩa, giàu tính hình tượng và màu sắc biểu cảm. Rõ ràng *thuyền* và *biển* trong đoạn thơ của Xuân Quỳnh ở trên không chỉ đơn giản có một nghĩa. Trong một bài địa lí chẳng hạn: *Biển* chỉ có một nghĩa duy nhất đó là chỉ một vùng nước mặn rộng lớn nói chung trên bề mặt trái đất. *Thuyền* là một loại phương tiện giao thông nhỏ trên mặt nước. Chỉ có thế, không thể hiểu khác được. Nhưng trong thơ Xuân Quỳnh thì *thuyền* và *biển* không chỉ là thuyền và biển. Chúng còn là anh và em, là Xuân Quỳnh và người chị yêu, là bạn và người bạn nhớ, là bên này, bên ấy, thôn Đông thôn Đoài, là cái chuyện muôn thở như Xuân Diệu đã từng nói:

Uống xong lại khát là tình
Gặp rồi lại nhớ là mình của ta

Những hình ảnh lòng thuyền rạn vỡ vì đau, biển cả bạc đầu vì nhớ rất gợi cảm như truyền đến người đọc tất cả

mỗi đau quằn quại và nỗi nhớ da diết khôn nguôi của người viết. Ngôn từ trong các văn bản ngoài văn học, nhìn chung là loại ngôn từ trung tính, ít màu sắc biểu cảm. Đọc những văn bản ấy người đọc khó có thể khóc, cười, sung sướng, hả hê. Còn ở đây, người đọc nhiều khi đắm chìm cùng với những cảnh ngộ, những tình thế ngang ngửa, éo le của nhân vật trong tác phẩm mà hồi hộp, mà nín thở lo âu... để rồi khi bừng tỉnh vẫn không tin là hết chuyện cứ phải soi từng trang giấy lên ánh mặt trời xem có ai và có gì trong những con chữ, những trang sách ấy mà khiến mình mê mệt, như nhà văn M.Gorki đã từng có lúc như thế khi đọc sách. Tức là ngôn từ nghệ thuật buộc ta nhập cuộc, biến ta thành một người trong truyện. Chính điều này mà một nhà nghiên cứu văn học cho rằng: "Đọc một quyển sử, dẫu hay mấy chúng ta cũng không thể có lúc nào đó tưởng mình là Bảo Đại, là Hồ Chí Minh. Luôn luôn chúng ta là người đứng ngoài, quan sát, ghi nhận và đánh giá. Chúng ta vẫn là chúng ta. Ngược lại, đọc một tác phẩm văn học, với mức độ nhiều ít khác nhau, chúng ta thường nhập vào nhân vật, vào tác giả. Chúng ta xôn xao cái xôn xao của Thúy Kiều, đau cái đau của Thúy Kiều, hận cái hận của Thúy Kiều. Chúng ta mộng cái mộng của Thế Lữ, của Lưu Trọng Lư, chúng ta yêu cái yêu của Xuân Diệu, chúng ta buồn cái buồn của Huy Cận... "(Nguyễn Ngọc Tuấn – *Thơ, văn bản, người đọc)*. Khác với các văn bản phi văn học đã nói, ngôn từ trong tác phẩm văn học, nhất là ở các nhà văn lớn, mang đậm dấu ấn cá nhân và sự sáng tạo của người nghệ sĩ. Ngôn ngữ là tài sản chung của xã hội nhưng việc sử dụng nó như thế nào thì lại thùy vào mỗi cá nhân. Do sự chi phối của một quy luật rất nghiệt ngã trong văn học nghệ thuật là

không được lặp lại mình và càng không được lặp lại người khác cho nên nhà văn luôn luôn phải cố gắng trong việc lựa chọn từ ngữ, cách đặt câu, cách diễn đạt... để có được một cách nói, cách thể hiện của riêng mình. Thực tế cho thấy có khi cùng một đề tài, cùng một chủ đề nhưng vẫn có rất nhiều tác phẩm thơ văn hay cùng tồn tại bên nhau. Cùng diễn đạt một nội dung: đánh giặc đã thành truyền thống của dân tộc ta, nhà thơ Tố Hữu viết:

Lớp cha trước, lớp con sau
Đã thành đồng chí chung câu quân hành

Hoàng Trung Thông viết:

Ta lại viết bài thơ trên báng súng
Con lớn lên viết tiếp thay cha
Người đứng dậy viết tiếp người ngã xuống
Người hôm nay viết tiếp người hôm qua.

Vẫn là ý ấy, nhưng Trinh Đường không muốn lặp lại:

Cha còn đeo quân hàm
Con đã ra nhập ngũ
Một hòn đá Trường Sơn
Cha con cùng gối ngủ

Còn hai câu thơ sau đây của Lưu Trọng Lư, mặc dầu nội dung cũng thế thôi nhưng chúng ta vẫn thấy hay, thấy mới:

Xưa tiễn chồng đi rười rượi tóc xanh
Nay lại tiễn con đi rung rinh đầu bạc.

Có thể dẫn ra nhiều ví dụ như thế nữa. Điều đáng nói ở đây là bằng những tác phẩm văn học các nhà văn lớn bao

giờ cũng có ý thức tìm tòi, vận dụng và sáng tạo cho mình một vốn ngôn từ mang màu sắc của cá nhân họ. Kết quả là chỉ cần căn cứ vào ngôn từ của một số tác phẩm văn học, chúng ta có thể nhận ra ngay, đâu là Hồ Xuân Hương, đâu là Bà huyện Thanh Quan, đâu là Nguyễn Bính, đâu là Xuân Diệu. Cũng như thế, đọc văn Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng, Nam Cao hay Nguyễn Tuân, Thạch Lam, ta thấy mỗi người có một ngôn ngữ riêng, cách nói riêng, không lẫn vào nhau được. Trong nhiều trường hợp, qua tác phẩm văn học, ta có thể thấy chỉ có nhà văn ấy mới dùng được và dùng hay một số từ nhất định, người khác không dùng hoặc không dùng được. Ví dụ có lẽ chẳng có ai như Nguyễn Tuân khi ông viết: "*Sinh vật* Nghị Quế chồng, *sinh vật* Nghị quế vợ" rồi "một góc tư thế kỉ", "hai ngàn *cây số cát*, "*giặc Mĩ bê năm hai* vào Hà Nội", "ngồi một mình ven *hồ Kiếm* uống chén rượu *sầu nhớ*" v.v... Những dấu ấn cá nhân này hoàn toàn không thể có được ở các loại văn bản ngôn từ khác.

So sánh với các loại văn bản khác, nhiều người có ý phàn nàn về tính chất mông lung, thiếu chính xác dường như nói thế nào cũng được v.v... của ngôn từ nghệ thuật. Thực ra không phải như vậy. Ngôn từ nghệ thuật cũng đòi hỏi tính chính xác cao độ. Có điều cần hiểu tính chính xác ở đây khác với tính chính xác của ngôn từ khoa học. Ở đây phải nói chính xác những gì rất cụ thể. Có thể, những cái chỉ tồn tại duy nhất trên đời và cái duy nhất ấy nhiều khi lại hết sức mong manh, mơ hồ, hay nói như Hoài Thanh, chỉ đụng một tí cũng đủ làm tiêu tan hết (*Thi nhân Việt Nam*). Trong văn, chọn từ, đặt câu, gieo vần... là một hình thái lao động cực nhọc. Phải dùng đúng chữ ấy, đặt đúng văn cảnh

ấy mới đạt tới độ chính xác và hiệu quả thẩm mĩ cao. Người ta thường dẫn ra và khen những chữ như *tót* trong câu thơ của Nguyễn Du tả Mã Giám Sinh: "Ghế trên ngồi *tót* sỗ sàng", chữ *lèn* của Nguyễn Khuyến trong câu: "Tôi nghe kẻ cướp nó *lèn* ông", chữ *vèo* trong câu "*Vèo* trong lá rụng đầy sân" của Tản Đà v.v... chính là vì khó có thể thay những chữ khác vào vị trí của các chữ trên mà câu thơ vẫn hay như cũ. Câu văn, câu thơ khiến người đọc lạnh xương sống, sởn ốc, rùng mình chính là những câu những chữ đạt tới độ chính xác như thế. Trong lao động nghệ thuật, các nhà văn thực sự khổ luyện, thực sự là "phu chữ" chính cũng là để đạt được độ chính xác ấy. Giả Đảo, nhà thơ Trung Quốc, nói: "ba năm chỉ làm được hai câu thơ" (lưỡng cú tam niên đắc) là nói theo tinh thần ấy. Nhà văn Nguyễn Tuân, người được xem là bậc thầy về ngôn ngữ, đã nói một cách thấm thía nỗi cực nhọc của lao động chữ nghĩa như sau:

"Đêm thanh vắng còn gì dễ sợ bằng trang giấy cứ trắng nguyên như thế cho tới gần hết đêm. Mà canh này nối canh khác, đêm cứ trôi đều trên cái trắng băng ấy. Mà thế nào thì sáng mai cũng phải sang được bờ bên kia cũng đang nhờ nhờ trắng một nỗi niềm toát bệch mồ hôi. Thấy nguyền rủa bè lũ hình tượng chữ nghĩa nó hè nhau từ giã mình, mình bỗng chốc là kẻ cùng đường bên sông chữ quạnh vắng thê lương".

Tất cả những điều vừa trình bày ở trên đều chỉ nhằm làm nổi bật những nét riêng biệt, cũng như vai trò ý nghĩa to lớn của yếu tố ngôn từ trong tác phẩm văn học. Từ góc độ này, có thể thấy quan niệm "chữ bầu lên nhà thơ" không phải không có cơ sở. Cũng từ đây để thấy rằng nguyên tắc phân ích tác phẩm văn học phải xuất phát từ văn bản

không được thoát li văn bản, coi văn bản ngôn từ của tác phẩm văn học là chỗ dựa đáng tin nhất để chỉ ra tư tưởng nghệ thuật, phong cách nhà văn, ý nghĩa và giá trị của tác phẩm văn học v.v... là nguyên tắc quan trọng hàng đầu. Không có gì bảo vệ được uy tín và danh dự của nhà văn ngoài tác phẩm của chính ông ta. Mà trong tác phẩm văn học thì ngoài phương tiện ngôn từ, nhà văn không có một sự trợ giúp nào khác. Chẳng lẽ nhà văn viết xong tác phẩm lại có thể đến từng độc giả để giải thích ý đồ, tư tưởng, tình cảm và thái độ của mình. Không, chỉ có chữ nghĩa trong tác phẩm sẽ nói rõ ông ta là người thế nào, cả cái tâm lẫn cái tài, cả hiện thực mà ông ta chú ý và cả tấm lòng, thái độ của ông ta trước hiện thực ấy. Khi nhà thơ Tố Hữu viết:

Bỗng lòe chớp đỏ
Thôi rồi, Lượm ơi!

thì trước mắt ta hiện lên một cảnh tượng quyết liệt (*lòe chớp đỏ)* một sự việc quá bất ngờ, nhanh gấp (*bỗng*), một sự giật mình kinh hoàng vì Lượm đã chết *(thôi rồi*) và câu thơ bị gãy đôi do ngắt nhịp) cuối cùng là một tiếng kêu đau xót, một lời than như cứa vào lòng bạn đọc (*Lượm ơi!)*.

2.2 *Hình tượng văn học*

Đây chính là nét đặc trưng thứ hai của tác phẩm văn học mà chúng ta sẽ đề cập tới. Nếu như *văn bản ngôn từ nghệ thuật là hình thức tồn tại* của tác phẩm văn học thì *hình tượng văn học* là *nội dung cơ bản* của loại hình nghệ thuật này.

Hình tượng văn học chỉ là một loại *hình tượng nghệ thuật*. Nói đến hình tượng nghệ thuật là nói đến "sản phẩm của phương thức chiếm lĩnh, thể hiện và cải tạo hiện thực

theo quy luật của nghệ thuật" *(Từ điển thuật ngữ văn học,* NXB Giáo dục, 1992).

Như thế *hình tượng nghệ thuật* là sản phẩm của tất cả các ngành nghệ thuật chứ không riêng gì văn học. Đây cũng là nét đặc trưng của *tư duy hình tượng* nhằm phân biệt với *tư duy khoa học*. "Khác với các nhà khoa học, nghệ sĩ không diễn đạt trực tiếp ý nghĩa và tình cảm, bằng khái niệm trừu tượng, bằng định lí công thức mà bằng hình tượng, nghĩa là bằng cách làm sống lại một cách cụ thể và gợi cảm những sự việc, những hiện tượng đáng làm ta suy nghĩ về tính cách và số phận, về tình đời và tình người" *(Từ điển thuật ngữ văn học* – NXB Giáo dục, 1992).

Là một loại hình tượng của nghệ thuật, hình tượng văn học có tất cả những đặc điểm, tính chất, nhiệm vụ và chức năng của hình tượng nghệ thuật nói chung. Tuy vậy, do việc sử dụng ngôn từ làm chất liệu (đặc trưng đã nói ở trên) nên hình tượng văn học là *hình tượng ngôn từ*. Cũng chính do sử dụng chất liệu này mà hình tượng văn học có những đặc điểm, tính chất khác mà các hình tượng nghệ thuật khác không có. Nó tạo nên sự hấp dẫn và sức mạnh riêng của loại hình tượng này. Điều đó cũng có nghĩa là mỗi loại hình tượng nghệ thuật đều có giá trị riêng của nó, không loại nào thay thế được loại nào, chỉ nên thấy sự khác nhau giữa chúng mà thôi.

Hình tượng văn học hiểu theo nghĩa rộng là toàn bộ bức tranh cụ thể, sinh động về cuộc sống và con người tức là toàn bộ thế giới nghệ thuật của nhà văn được tái hiện và miêu tả trong tác phẩm văn học. Ở đó chúng ta bắt gặp những con người rất cụ thể với dáng đi, lời nói, trang phục,

hành động, suy nghĩ, những tâm tư tình cảm và tất cả các quan hệ xã hội phức tạp mà rất sống động cứ như là ta đang được chứng kiến trong cuộc đời thật vậy. Như còn văng vẳng đâu đây câu hỏi ngỡ ngàng và những tiếng khóc òa vỡ, nức nở của cái Tý trong tiểu thuyết *Tắt đèn*: "U bán con thật đấy ư? Con van u, con lạy u, con còn bé bỏng, u đừng bán con đi tội nghiệp! U để cho con ở nhà chơi với em con".

Âm nhạc khó có thể hiện được những lời van xin đau đớn đó. Làm sao có thể cùng một lúc, trong một bức tranh, người ta vẽ được cái cảnh: "Thằng Dần cũng khóc tru tréo, bỏ luôn rổ khoai đứng dậy, ngoay ngoảy lắc cái mông đít, nó lại nhắc lại câu nói sáng ngày". Nhà điêu khắc có thể tạc được hình ảnh chị Dậu với "bộ mặt sầu thảm dần dần ngả xuống, đối thẳng với mặt con bé đang bú", nhưng làm sao có thể tạc được bức tượng chị Dậu "chỉ thổn thức thức, không nói thêm được câu gì". Về không gian, bằng ngôn từ nhà văn có thể dựng lại tất cả. Từ một túp lều nhỏ bé, ẩm thấp của Chí Phèo trong vườn chuối đến những tòa lâu đài nguy nga tráng lệ của một tù trưởng, hay một bá tước. Từ cảnh biển khơi mênh mông bát ngát, hung dữ điên cuồng đến những cảnh hoang sơ bóng cả cây già đẹp một cách man dại... Những bức tranh không gian trong tác phẩm văn học, đặc biệt là loại không gian tinh thần, không gian tâm tưởng, hội họa khó có thể tái hiện được. Làm thế nào để vẽ được tâm trạng Tố Hữu khi ông bắt gặp "mặt trời chân lí":

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá

Rất đậm hương và rộn tiếng chim

(*Từ ấy*)

Cũng vậy, do sử dụng chất liệu ngôn từ, nhà văn có thể đưa ta trở về một *thời xa vắng* rất xa, có thể dồn tất cả trăm năm vào trong trang sách, cũng có thể kéo dài "*một ngày dài hơn thế kỉ*", hoặc gói 4 mùa trong một câu thơ:

Sen tàn cúc lại nở hoa
Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân.

(Nguyễn Du – *Truyện Kiều*)

Tóm lại, hình tượng văn học hiểu theo nghĩa rộng là toàn bộ thế giới nghệ thuật mà nhà van quan tâm, lựa chọn và mô tả trong tác phẩm của mình (có người gọi đó là *hình tượng lớn*). Bên cạnh việc hiểu theo nghĩa rộng, hình tượng văn học còn được dùng với nghĩa hẹp *(hình tượng nhỏ)*. Đó là những đặc điểm và phẩm chất của một sự vật, một nhân vật nào đó mà nhà văn thể hiện. Vì thế, người ta thường nói tới những hình tượng văn học như: hình tượng Chí Phèo, hình tượng chị Dậu, hình tượng cây tùng, hình tượng Tổ quốc, hình tượng người cộng sản, hình tượng kẻ thù, hình tượng "chim báo bão" v.v... Phân tích những hình tượng này thực chất là chỉ ra những đặc điểm, những phẩm chất (tính chất) và những biểu hiện của chúng đã được nhà văn thể hiện trong tác phẩm như thế nào, có ý nghĩa và giá trị gì.

Những hình tượng này trong cuộc sống là khách quan, với những biểu hiện có thể rải rác, mờ nhạt, nhưng một khi nhà văn đã đưa vào tác phẩm, xây dựng thành hình tượng văn học (nhất là những hình tượng điển hình) thì không còn là khách quan nữa. Mỗi hình tượng đều đã thấm đẫm tính chủ quan của người nghệ sĩ. Có nghĩa là nhà văn tái hiện

cuộc sống, con người trong tác phẩm nhưng không phải sao chép nguyên xi hiện thực ấy. Dưới ánh sáng của một tư tưởng nghệ thuật, một quan niệm nghệ thuật nhất định, nhà văn sẽ và chỉ lựa chọn những nét tiêu biểu, nổi bật, phù hợp với ý đồ sáng tạo cũng như lí tưởng thẩm mĩ của mình. Cho nên những hình tượng này vừa mang những nét cụ thể cá biệt, thể hiện rõ cá tính sáng tạo của nhà văn, vừa mang được những nét bản chất của sự vật, của cuộc sống và con người mà nhà văn muốn khái quát.

Rõ ràng đọc Nam Cao, chúng ta gặp một Chí Phèo với tất cả hình hài cụ thể, không thể lẫn vào đâu được: "cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà lại rất cơng cơng, hai mắt gườm gườm trông gớm chết. Hắn mặc quần nái đen với áo tây vàng. Cái ngực phanh, đầy những nét trạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chùy..." Rồi cái cách "vừa đi vừa chửi, cứ uống rượu xong là hắn chửi", rồi mối tình với thị Nở, rồi kết cục bi thảm: vác dao đi đòi lương thiện và tự sát... Tất cả đã tạo nên một hình tượng người nông dân của riêng Nam Cao. Nhưng không phải vì thế mà hình tượng này hoàn toàn xa lạ "từ trên trời rơi xuống". Những người cùng thời với Nam Cao và ngay cả chúng ta hiện nay vẫn chẳng đã thỉnh thoảng gặp những Chí Phèo trong cuộc đời thực đó sao. Thời nào mà chẳng có thể có Chí Phèo. Nam Cao ngay trong tác phẩm của mình cũng đã báo trước điều đó. Cái làng Vũ Đại nhỏ bé ấy, cứ hết thằng đầu bò này lại mọc ra thằng đầu bò khác. Những anh Chí của các thời với những biểu hiện rất khác nhau, nhưng đều có chung một bản chất là lưu manh, côn đồ, nát rượu... Như thế có nghĩa là Nam Cao đã khái quát được những nét tiêu biểu của một loại người vào trong

hình tượng văn học của mình. Những nhân vật như thế sẽ sống mãi và tên tuổi của nhà văn sẽ gắn chặt với những hình tượng mà mình đã sáng tạo ra. Nhắc đến nàng Kiều người ta nhớ Nguyễn Du, nhắc đến thằng Xuân tóc đỏ không ai quên Vũ Trọng Phụng, nhìn chú Dế Mèn ta nhớ ngay bác Tô Hoài v.v.. Văn học thế giới cũng thế thôi. Người ta nhớ Victo Huygô là nhờ Giăng Vangiăng, thằng Tactuyp nhắc họ nhớ Môlierơ, lão Grăngđê làm ta không quên H.Banzăc v.v... Hình tượng văn học hiểu theo tinh thần trên không chỉ là thước đo tầm vóc của mỗi nhà văn mà còn là chỉ tiêu để đánh giá giá trị của mỗi giai đoạn, mỗi thời kỳ văn học. Người ta thường hỏi: Giai đoạn văn học này có được bao nhiêu nhân vật như AQ của Lỗ Tấn hay Chí Phèo của Nam Cao ?

Trở lên, chúng tôi đã trình bày những nét cơ bản về đặc trưng của tác phẩm văn học. Đến đây có thể nói: tác phẩm văn học là một văn bản ngôn từ nghệ thuật mà qua đó nhà văn muốn nhắn gửi tâm tư tình cảm, những suy nghĩ và những ước mơ qua những hình tượng văn học. Dù là thơ hay là văn xuôi, tác phẩm văn học đều hàm chứa hai phương diện:

a. Hiện thực cuộc sống được nhà văn quan tâm mô tả, tái hiện.

b. Tình cảm, tư tưởng và thái độ của nhà văn trước hiện thực được mô tả trong tác phẩm đó.

Đối với tác phẩm thơ, hiện thực thường chỉ là cái cớ để nhà thơ bày tỏ tư tưởng, tình cảm và thái độ. Đối với tác phẩm văn xuôi, nhất là văn xuôi hiện thực chủ nghĩa, hiện thực cuộc sống trở thành đối tượng chính để miêu tả, thể

hiện.

Phương diện chủ quan của nhà văn chỉ có thể thấy được một cách gián tiếp thông qua việc xem xét cách thức lựa chọn và mô tả, tái hiện hiện thực của nhà văn trong tác phẩm mà thôi. Cuối cùng cũng cần nhấn mạnh lại rằng, cả hai phương diện đều được và chỉ được thể hiện qua chữ nghĩa và các hình thức dấu câu của một văn bản ngôn từ.

II. CÁC PHƯƠNG DIỆN CỦA HÌNH THỨC NGHỆ THUẬT CẦN CHÚ Ý KHAI THÁC KHI PHÂN TÍCH TÁC PHẨM VĂN HỌC

Đọc tác phẩm văn học trước hết chúng ta tiếp xúc với những hình thức thể hiện cụ thể của ngôn từ nghệ thuật. Đó là những dấu câu và cách ngắt nhịp, là vần điệu, âm hưởng và nhạc tính, là từ ngữ và hình ảnh, là câu và sự tổ chức đoạn văn, là văn bản và thể loại của văn bản... Phân tích tác phẩm văn học không được thoát li văn bản có nghĩa là trước hết phải biết bám sát các hình thức biểu hiện trên của ngôn từ nghệ thuật, chỉ ra vai trò và ý nghĩa của chúng trong việc thể hiện nội dung.

1. Dấu câu và cách ngắt nhịp

Nhà văn Tô Hoài coi dấu câu là một loại từ, là hình thức của chữ trong tác phẩm. Chúng tôi nghĩ không chỉ có dấu câu mà ngay cả cách ngắt nhịp của nhà văn trong văn bản cũng cần được xem là một từ đa nghĩa, một từ đặc biệt (phi vật chất, vì loại từ này không có vỏ âm thanh) trong vốn ngôn ngữ chung của nhân loại. Chúng ta đều biết rằng trong những tình huống giao tiếp thông thường của cuộc

sống, im lặng nhiều khi lại nói được rất nhiều: khi căm thù tột đỉnh, lúc xao xuyến bâng khuâng, khi cô đơn buồn bã, lúc xúc động dâng trào... Những cung bậc tình cảm này nhiều khi không thể mô tả được bằng lời. Dấu câu và sự ngắt nhịp là một trong những phương tiện hữu hiệu đã thể hiện "sự im lặng không lời". Nhiều khi người ta chỉ nghĩ đến nhiệm vụ của dấu câu là để tách ý, tách nghĩa và tách đoạn của câu văn. Thực ra, bên cạnh nhiệm vụ ấy, dấu câu và cách ngắt nhịp còn có một chức năng rất quan trọng, đó là tạo nên "ý tại ngôn ngoại", hàm nghĩa "gợi ra những điều mà từ không nói hết", nhất là trong thơ. Thật khó mà dùng ngôn từ để diễn tả sự im lặng và xúc động thiêng liêng đến tận cùng, giây phút Bác Hồ trở về Tổ quốc sau 30 năm xa cách bằng mấy dấu câu trong đoạn thơ này:

Ôi! Sáng xuân nay, xuân 41
Trắng rừng biên giới nở hoa mơ
Bác về... Im lặng. Con chim hót.
Thánh thót bờ lau vui ngẩn ngơ...

(Tố Hữu – *Theo chân Bác*)

Câu thơ của Chế Lan Viên "Đất nước đẹp vô cùng. Nhưng Bác phải ra đi" (*Người đi tìm hình của nước)* nhiều học sinh đọc liền một mạch đã làm mất đi bao nhiêu sức gợi cảm sâu lắng, thiết tha, một sự nuối tiếc đến xót xa do cái dấu chấm giữa dòng ấy tạo ra.

Cũng như dấu câu, nhịp điệu không chỉ là để tách ý, tách nghĩa mà còn thể hiện thế giới nội tâm của nhà thơ, phần không mô tả được thành lời. Nhịp điệu ngắt do dấu câu, nhưng nhiều khi nó còn được ngắt bằng một sự nhận thức tổng hợp, đôi khi phức tạp, không có dấu câu. Trong

trường hợp này, nhiều khi câu thơ được hiểu rất nhiều nghĩa do cách ngắt nhịp khác nhau.

Ví dụ câu thơ của Tố Hữu: "Càng nhìn ta lại càng say" có thể ngắt nhịp 2/4: "Càng nhìn // ta lại càng say" nhưng cũng có thể ngắt nhìn 3//3: "Càng nhìn ta//lại càng say". Câu thơ của Xuân Diệu: "Một chiếc xe đạp băng vào bóng tối" cũng có ít nhất 2 cách ngắt nhịp: "Một chiếc xe//đạp băng vào bóng tối và "Một chiếc xe đạp// băng vào bóng tối".

Nhiều trường hợp, sự xuống dòng liên tục, sự ngắt nhịp liên tục, đột ngột của các giả có một dụng ý hay đúng hơn có một ý nghĩa, một tác dụng rất sâu sắc trong việc thể hiện nội dung. Câu thơ: "Màu tím hoa sim tím chiều hoang biền biệt (chín chữ) được nhà thơ Hữu Loan xé thành 6 dòng thơ:

Màu tím hoa sim
tím
chiều
hoang
biền
biệt

Ở bài thơ này, nhiều cầu thơ bị cắt ra như thế. Cả bài thơ vỡ vụn đã thể hiện được nỗi đau tan nát, tiếng khóc đứt đoạn, nghẹn tắc, hạnh phúc tan thành nhiều mảnh, đứt ra nhiều đoạn, không gì hàn gắn nổi. Tất nhiên có những tác giả cũng đã xé nát bài thơ kiểu ấy một cách rất tốn giấy và vô bổ.

Tóm lại khi tiếp xúc với tác phẩm văn học, nhất là khi đọc bằng mắt, các em cần lưu ý đến hình thức dấu câu và xem cách ngắt nhịp của tác giả có gì đặc biệt. Làm như thế,

trước hết là để đọc cho đúng, cho diễn cảm và sau đó thấy phân tích và chỉ ra ý nghĩa cũng như tác dụng của hình thức ấy trong việc biểu hiện nội dung. Cũng cần lưu ý thêm rằng, dấu câu và ngắt nhịp không chỉ quan trọng đối với riêng thơ, ngay cả với văn xuôi cũng thế. Các em hãy đọc 2 đoạn văn sau đây:

Đoạn 1: – "Hàng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại náo nức những kỷ niệm mơn man của buổi tựu trường.

Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cánh hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng." (Thanh Tịnh – *Tôi đi học*)

Đoạn 2: – "Không được ! Ai cho ta lương thiện ? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này ? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không ! Chỉ có một cách....biết không!... Chỉ còn một cách là... Cái này ! Biết không !...

"Hắn rút dao ra, xông vào, Bá kiến ngồi nhỏm dậy. Chí phèo đã vãng dao tới rồi ".

(Nam Cao – *Chí Phèo*)

Đoạn văn đầu của Thanh Tịnh 62 chữ, chỉ có 2 câu, 2 dấu chấm và 2 dấu phẩy. Nhịp điệu câu văn nhẩn nha, không gấp gáp vội vàng. Ngữ điệu câu văn không có gì căng thẳng. Cả đoàn văn là những tiếng nói thì thầm, nói nhẹ như lá rụng cuối thu, lãng đãng như mây bạc lưng trời.... tất cả nhằm diễn đạt một tâm trạng, một hồi ức, một tấm lòng đang "náo nức những kỷ niệm mơn man của buổi tựu trường".

Đoạn văn thứ hai của Nam Cao 63 chữ (tương đương lượng chữ với đoạn văn thứ nhất) nhưng được chia làm 9 câu và rất nhiều dấu ngắt: 5 dấu cảm thán (chấm than). 2 dấu chấm hỏi. 4 dấu chấm lửng (dấu ba chấm). 3 dấu phẩy và 2 dấu chấm. Rõ ràng ở đoạn văn này, nhịp điệu câu văn nhanh hơn, gấp gáp hơn. Ngữ điệu cũng căng thẳng và dồn nén hơn đoạn trước nhiều. Chưa kể đến sự cộng hưởng của ngữ nghĩa do các từ, các hình ảnh tạo nên, chỉ riêng nhịp điệu, ngữ điệu do hệ thống dấu câu ở trên tạo nên cũng đủ thấy Nam Cao đã tái hiện lại một cuộc "đối mặt" đầy căng thẳng, quyết liệt và giàu kịch tính. Cả cuộc đời Chí Phèo triền miên trong những cơn say, mệt mỏi và u tối. Bỗng giây phút này hắn bừng tỉnh và sáng láng. Nhưng giây phút ấy ngắn ngủi nắm nên Chí phải nói nhanh và làm gấp. Nói tất cả những gì uất ức, dồn nén đẩy tới hành động bùng nổ, tức khắc, quyết liệt. Hệ thống dấu câu, nhịp điệu, ngữ điệu của đoạn văn nói trên đã góp phần diễn tả rất thành công tâm trạng uất ức dồn nén và tình thế gấp gáp, khẩn trương của màn bi kịch này.

Đọc đoạn văn của Thanh Tịnh ai mà đọc nhanh, gấp và lên giọng "... thì hỏng. Ngược lại nếu đọc đoạn văn của Nam Cao mà lại nhỏ nhẹ, nhẩn nha thì cũng hỏng. Chúng ta sẽ còn trở lại vấn đề vai trò và tác dụng vủa dấu câu, nhịp điệu ở phần sau (những yêu cầu cơ bản cần chú ý khi phân tích TPVH).

2. Vần điệu, âm hưởng và nhạc tính

Tiếng Việt rất giàu nhạc tính. Hệ thống vần điệu và thanh điệu là những yếu tố cơ bản tạo nên tính nhạc của tiếng Việt nói chung và ngôn từ văn học văn học nói riêng.

nhất là thơ. Vần hiểu một cách đơn giản là một âm không có thanh điệu do nguyên âm hoặc nguyên âm kết hợp với phụ âm tạo nên. Ví dụ, các tiếng: *Lan, tan, man, tàn...* đều có chung, một vần *an* hoặc *mẹ, nhẹ, tẻ, xẻ...* có chung một vần *e*. Như thế, gieo gần (trong thơ là sự lặp lại các vần hoặc những vần nghe giống nhau giữa các tiếng ở những vị trí nhất định. Ví dụ:

– Sáng ra bờ suối tối vào hang
Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng.
(Hồ Chí Minh)

– Khi con tu hú gọi bầy
Lúa chiêm đang chín trái cây ngọt dần.
(Tố Hữu)

Một trong những tác dụng quan trọng của vần là tạo nên âm hưởng vang ngâm trong thơ, từ đó mà diễn đạt và thể hiện nội dung. Đọc đoạn thơ sau:

Em ơi Ba Lan mùa tuyết tan
Đường bạch dương sương trắng nắng tràn
Anh đi nghe tiếng người xưa vọng
Một giọng thơ ngâm một giọng đàn

Ở đây vần chính là *an (tan, tràn, đàn)* nhưng bên cạnh đó, nhà thơ còn sử dụng rất nhiều vần khác *(lan//tan, dương//sương, trắng//nắng, vọng//giọng)*. Trong bốn dòng thơ hàng loạt các vần liên tiếp xuất hiện, tạo nên một khúc nhạc ngân nga, diễn tả một niềm vui phơi phới như muốn hát lên của nhà thơ khi đứng trước mùa xuân của đất nước Ba Lan.

Bên cạnh vần điệu, tiếng Việt còn rất giàu thanh điệu.

Với 6 thanh *(huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng và thanh không)*, chúng ta có thể nâng cao hoặc hạ thấp giọng nói, tạo nên sự lên bổng, xuống trầm. Ví dụ: *sang* là một âm tiết mang thanh *không*. Lần lượt thay các thanh ta có: *sáng, sảng, sạng, sãng, sàng*. Người ta chia 6 thanh niên làm 2 loại *bổng* và *Trầm* hoặc *bằng* và *trắc*. Loại vần bằng do thanh huyền và thanh không đảm nhận, vần trắc do các thanh còn lại (*sắc, huyền, hỏi, ngã*) thể hiện. Nhìn chung những vần bằng thường diễn tả sự nhẹ nhàng bâng khuâng chơi vui... còn vần trắc thường diễn tả sự trúc trắc, nặng nề, khó khăn, vấp váp... Về nguyên tắc, bình thường trong các câu thơ, những vần bằng, trắc đan xen nhau, phối hợp với nhau, nhưng khi cần mô tả, khắc sâu một ấn tượng, một cảm xúc, một tâm trạng theo một cung bậc tình cảm nào đó các nhà thơ thường sử dụng liên tiếp cùng một loại vần.

Những câu thơ sau dùng toàn vần bằng tạo nên một âm hưởng rất đặc biệt:

– Sương nương theo trăng ngừng lưng trời
Tương tư nâng lòng lên chơi vơi
(Xuân Diệu)

– Ô hay buồn vương cây ngô đồng
Vàng rơi, vàng rơi thu mênh mông
(Bích Khê)

– Mùa xuân cùng em lên đồi thông
Ta như chim bay trên tầng không
(Lê Anh Xuân)

... Ngược lại có những câu thơ, số lượng vần trắc xuất hiện rất nhiều, cũng tạo nên những âm hưởng lạ, cần được

chú ý.

– Vó câu khấp khểnh bánh xe gập ghềnh

(Nguyễn Du)

– Dốc lên khúc khủyu dốc thăm thẳm

(Quang Dũng)

Có khi hai loại vần này lại sóng đôi nhằm diễn đạt một tâm trạng phức tạp.

Tài cao phận thấp chí khí uất
Giang hồ mê chơi quên quê hương

(Tản Đà)

Câu trên với 5 thanh trắc liên tục diễn tả một tâm trạng như bị dồn nén, uất ức, nghẹn tắc. Câu dưới lại toàn thanh bằng vừa như một tâm sự, buông thả, phó mặc vừa như một tiếng thở dài.

Có khi vần bằng, trắc được sử dụng như một biện pháp chơi chữ: mỗi một câu thờ là một loại vần do một thanh đảm nhận như bài thơ *Tình hoài* của Lê Ta trong phong trào *Thơ mới*.

Trời buồn làm gì trời rầu rầu
Em không yêu anh em đi đâu
Lắng thấy tiếng suối thấy tiếng khóc
Một bụng một dạ một nặng nhọc
ảo tưởng chỉ để khổ để tủi
Nghỉ mãi, gỡ mãi lỗi vẫn lỗi
Thương thay cho anh, căm thay em
Tình hoài càng ngày càng tày đình

Tạo nên nhạc tính của thơ thực ra không chỉ có vần và hệ thống thanh điệu mà ngay cả các âm tiết trong mỗi tiếng

cũng có những giá trị nhất định. Theo GS. Đinh Trọng Lạc: âm *i* gợi sự ngân dài: "Đi ta đi khai phá rừng hoang" (Tố Hữu), âm *u*: gợi sự u sầu, bâng khuâng: "Hoa cánh trắng dắt tay vào lối cũ" (Thanh Thảo). Âm *a* gợi sự tươi vui, bao la: "Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha" (Phạm Tiến Duật). Âm *eo* gợi êm đềm, trong trẻo: "Ao thu lạnh lẽo nước trong veo", "Ngõ trúc quanh co khách vắng teo" (Nguyễn Khuyến). Âm *rr* gợi sự hãi hùng, run sợ: "Rung rinh bậc cửa tre gầy" (Tố Hữu), hoặc "Những luồng run rẩy rung rinh lá" (Xuân Diệu). Âm *ơi* gợi sự phơi phới, mở ra: "Câu hát căng buồm cùng gió khơi..." và "Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi" (Huy Cận).

Nhà văn Nguyễn Tuân đã nhận xét rất chính sác về các phụ âm mở đầu bằng *kh* như: khú, khai, khắm, khắc nghiệt, khắt khe, khấp khểnh, khủng khiếp, khắm lằm lặm, khét lèn lẹt, khai mò mò... Ông viết: "Tôi có ấn tượng là phụ âm *kh* hay nhấn vào khía tiêu cực của những biểu hiện sự sống... Những từ ấy rất liên quan tới ngũ giác của người Việt Nam... nhắc đến những việc, những trạng thái không được vừa mũi, vừa mắt, vừa tai, không được vừa lòng" (*Chuyện nghề*).

Có thể dẫn ra rất nhiều ví dụ nữa để minh họa cho tính nhạc của ngôn ngữ Việt trong thơ. Song điều cần lưu ý các em khi đọc, phân tích TPVH (nhất là thơ) cần hết sức chú trọng yếu tố này. Một khi thấy âm điệu, âm hưởng, nhạc điệu của câu thơ không bình thường, có sự chuyển đổi (dĩ nhiên là phải tạo nên được hiệu quả thẩm mĩ nhất định) thì hãy tập trung phân tích chỉ ra giá trị (vai trò và tác dụng) của chúng trong việc thể hiện nội dung.

3. Từ ngữ, các biện pháp tu từ, hình ảnh

Đây là yếu tố cơ bản và quan trọng nhất của hình thức chất liệu ngôn từ. Bởi vì mọi nội dung cần thể hiện của TPVH không thể có cách nào khác là nhờ vào hệ thống từ ngữ này. Các phương tiện như dấu câu, nhịp điệu, ngữ âm ở trên cũng chỉ có ý nghĩa khi nằm trong một văn bản mà từ ngữ làm nền tảng. Nhà văn muốn mô tả, tái hiện hiện thực phải thông qua từ ngữ. Muốn nói đến nỗi lòng của mình, tình cảm và tư tưởng của mình cũng phải thông qua từ ngữ. Muốn đánh giá được nhà văn viết về những điều đó như thế nào lại cũng phải thông qua chữ nghĩa trong tác phẩm..... "Văn học là nghệ thuật của ngôn từ "chính là như vậy. Do tầm quan trọng ấy mà người ta coi lao động của nhà văn là thứ *lao động chữ nghĩa*, nhà văn là *phu chữ*... Ở trên trong phần TPVH *là một văn bản ngôn từ,* chúng tôi đã phân tích yếu tố này như là một đặc trưng quan trọng và nổi bật của văn học. Đến đây chỉ lưu ý các em một số điểm sau:

Thứ nhất: Phân tích TPVH không thể thoát li và bỏ qua yếu tố từ ngữ. Muốn phân tích tốt từ ngữ, trước hết phải nắm vững *nghĩa của từ* (nghĩa chung và nghĩa trong văn cảnh cụ thể) sau đó luôn luôn suy nghĩ để trả lời các câu hỏi:

– Tại sao tác giả dùng từ này mà không dùng từ khác?

– Tại sao từ ngữ này lại xuất hiện nhiều như thế?

– Có bao nhiêu từ đồng nghĩa với từ ấy? Có thể thay từ ấy bằng một từ ngữ khác được không?

– Trong câu ấy, đoạn ấy những từ ngữ nào cần chú ý, phân tích. Ở đây cũng cần nhắc các em, trong một đoạn, một bài văn, bài thơ không phải từ nào, câu nào cũng đáng

phân tích, cũng có gía trị như nhau. chính vì thế biết phát hiện những từ ngữ đáng phân tích cũng là một năng lực, một trình độ. Trong thực tế không ít em rơi vào tình trạng hoặc là phân tích tất cả, câu nào cũng phân tích, từ nào cũng khen hay. hoặc là từ ngữ đáng phân tích thì lại bỏ qua, từ không đáng dùng thì say sưa tán tụng. Trong trường hợp phân tích những tác phẩm văn học dịch phải thật thận trọng khi phân tích từ ngữ. Bởi vì những từ được đưa ra bình giá chưa chắc đã phải là những từ mà tác giả dùng trong nguyên bản. (Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này ở phần những yêu cầu cơ bản khi phân tích (TPVH).

Thứ hai: Người ta nói nhiều đến việc phân tích *hình ảnh* trong TPVH. Bởi vì cách nói của văn học, cách thể hiện của văn chương là cách nói, cách viết bằng hình ảnh. Điều đó hoàn toàn đúng. Nhưng hình ảnh trong tác phẩm văn học là gì, nếu không phải là do hệ thống từ ngữ tạo nên. Vì thế phân tích hình ảnh thực ra là phân tích từ ngữ. Câu thơ của Nguyễn Du tả chân dung Tú Bà:

Nhác trông nhờn nhợt màu da
Ăn gì to lớn đẫy đà làm sao

(*Truyện Kiều*)

vẽ chính xác thần thái của một mụ chủ nhà chứa, bọn buôn thịt bán người. Ta cũng thấy rõ thái độ của tác giả đối với loại người như thế. Chữ *nhờn nhợt* lột tả được rõ nét nhất thần thái của Tú Bà! Thật khó diễn tả bằng những từ ngữ khác: vừa bóng nhẫy vừa mai mái hay vàng bủng chăng? Có lẽ chỉ có thể nói như "Nguyễn Công Hoan sau này về một bộ mặt cũng thuộc loại Tú Bà: bộ mặt "thiếu vệ sinh". Có nhà phê bình cho rằng, đọc câu thơ ấy, ta có cảm giác lợm giọng

là vì thế. Còn hai chữ *ăn gì* lại dường như muốn liệt mụ chủ nhà chứa này vào một giống loài gì đó không phải giống người. Bởi vì giống người thì ăn cơm, ăn gạo, ăn thịt, ăn cá chứ ăn gì.

Hệ thống từ ngữ gợi hình ảnh, cảm giác trong tiếng Việt rất phong phú, đa dạng. Ví dụ:

– Gợi về tâm trạng như: *xao xuyến, bâng khuâng, phân vân...*

– Gợi về thị giác như: *la đà, lơ lửng, chấp chới...*

– Gợi về thính giác như: *sầm sập, rì rào, thánh thót....*

– Gợi về vị giác như: *mặn chát, chua lòm, ngọt lịm...*

– Gợi về xúc giác như: *lạnh ngắt, nóng bỏng, xù xì....*

Chính do sức gợi này mà nhà văn Nguyễn Tuân tâm sự như khuyên nhủ các nhà văn khi cầm bút:

"Đã nghĩ kì rồi mới cầm bút mà viết ra. Nhưng khi đã viết ra rồi, chưa có nghĩa là xong hẳn. Viết ra nhưng mà đọc lại (...). Tự mình duyệt lấy lời viết của mình (...). Cặp mắt soi xuống dòng trang vẫn là giữ vai trò cầm chịch (....) Nhưng cặp mắt chưa đủ để lọc hết mọi bụi bặm vẫn còn bám theo hai tiếng vừa phát biểu của mình. Cho nên phải dùng cả cái tai mình nữa (...). Ngoài việc soi lắng, hình như phải ngửi lại, nếm lại cái lời mình viết ra kia, trước khi bưng nó ra cho người khác thưởng thức (...). Có khi lại như chính lòng bàn tay mình phải sờ lại những góc cạnh câu viết của mình, xem lại có nên cứ gồ ghề chân chất như thế, hay là nên gọt nó tròn trĩnh đi thì nó dễ vào lỗi tai người tiêu thụ hơn..." (Về tiếng ta–Tuyển tập Nguyễn Tuân NXB Văn học, H.1982).

Thứ ba: Để tạo cách nói, cách viết có hình ảnh, gợi hình tượng bằng từ ngữ, các nhà văn có thể vận dụng nhiều cách: khi thì dùng *từ* láy:

Lưng đậu phất phơ làn khói nhạt
Làn ao lóng lánh bóng trăng loe
(Nguyễn Khuyến)

Hoặc:

Nỗi niềm chi rứa Huế ơi,
Mà mưa xối xả trắng trời Thừa Thiên.
(Tố Hữu)

Khi thì dùng những từ ngữ tượng hình, tượng thanh:

Thuyền câu thấp thoáng dờn trên vách
Tiếng sóng long bong vỗ trước nhà.
(Nguyễn Khuyến)

Ngay cả trong văn xuôi cũng vậy. Hình ảnh lão Hạc được Nam Cao khắc họa bằng một đoạn văn ngắn với một số từ rất gợi hình tượng: "*Mặt lão* đột nhiên *co rúm lại*. Những *vết nhăn xô lại* với nhau, ép cho *nước mắt chảy ra*. *Cái đầu lão ngoẹo về một bên* và cái *miệng móm mém* của lão *mếu* như con nít. Lão *hu hu khóc*" (Lão Hạc).

Hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc cũng được các nhà văn sử dụng rất hiệu quả trong việc miêu tả hiện thực.

Cỏ non xanh dợn chân trời
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa
(Nguyễn Du)

hoặc

"*Lưng trời ai nhuộm mà* xanh ngắt"
(Nguyễn Khuyến)

"Cửa son đỏ loét *tùm hum nóc"*

(Hồ Xuân Hương)

– "Trắng phau *nội cỏ cừu phơi tuyết"*

(Tố Hữu)

– *"Trông lên mặt xắt* đen xì"

(Nguyễn Du)

Đây là đoạn văn Nguyễn Tuân tả màu sắc của sông Đà: "Mùa xuân dòng *xanh ngọc bích,* chứ nước sông Đà không xanh *màu xanh canh hến* của sông Gâm, sông Lô. Mùa thu nước sông Đà *lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa, lừ lừ cái màu đỏ giận dữ* ở một người bất mãn bực bội gì mỗi độ thu về" *"Người lái đò sông Đà). v.v...*

Thứ tư: Ngôn từ văn học là loại ngôn từ đã được chắt lọc từ ngôn ngữ đời thường, được nâng cấp, sửa sang, làm cho nó càng óng ả, giàu đẹp hơn. Các biện pháp tu từ chính là những phương tiện quan trọng để thực hiện nhiệm vụ trang điểm cho ngôn từ văn học. Có rất nhiều biện pháp tu từ : *ẩn dụ, hoán dụ, nhân hóa, điệp từ, điệp ngữ, so sánh*.... Theo GS Đinh Trọng Lạc có tới 99 phương tiện và biện pháp tu từ trong tiếng Việt. Tất cả những cách ấy đều nhằm mục đích giúp người nói, người viết có nhiều cách diễn đạt hay hơn, đẹp hơn, phong phú hơn và do vậy hiệu quả cao hơn. Phân tích các biện pháp tu từ tức là chỉ ra tính hiệu quả của cách viết, cách nói ấy, vai trò và tác dụng của chúng trong việc miêu tả, biểu đạt chứ không phải đơn thuần là chỉ gọi được tên, liệt kê các biện pháp mà nhà văn đã dùng.

4. Câu, văn bản và thể loại văn bản

Khi tiếp xúc với TPVH được phân tích, bên cạnh việc chú ý khai thác các yếu tố hình thức nghệ thuật đã nói tới ở trên các em cũng cần lưu ý tới hình thức câu và văn bản của tác phẩm. Thông thường mỗi loại câu có một nhiệm vụ cũng như có một vài trò, tác dụng nhất định trong việc biểu hiện. Vì thế khi đi vào phân tích tác phẩm văn học, ở nhiều đoạn văn, đoạn thơ, cần đặt ra và lí giải câu hỏi: Loại câu mà tác giả thường dùng ở đây là loại nào? Tại sao ở đây lại dùng nhiều loại câu này? Trong thực tế văn học, có những chỗ nhà văn dùng toàn những câu rất ngắn gọn (câu đơn là chính) có những chỗ lại dùng loại câu dài (câu kép), nhiều vị ngữ, nhiều sự việc. Cũng như những dấu hiệu hình thức khác, khi phân tích TPVH, nếu gặp những câu có những đoạn có câu tạo ngữ pháp đặc biệt (không bình thường) các em cần chú ý để phân tích, lí giải. Đặc điểm, vai trò và tác dụng của các loại câu như; câu đơn, câu phức, câu chủ động, câu bị động, câu nghi vấn, câu khẳng định, câu phủ định, câu cảm thán v.v... đều có thể giúp chúng ta lí giải tốt văn bản tác phẩm. Đây là một ví dụ lấy từ sách *Tiếng Việt 11 – ban BHXH*.

So sánh hai đoạn trích của cùng một tác giả (Nguyễn Tuân) trong cùng một tác phẩm (*Người lái đò sông Đà*):

– "Thuyền tôi trôi trên sông Đà. Cảnh ven sông ở đây lặng tờ. Hình như từ đời Lí, đời Trần, đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi. Thuyền tôi trôi qua một nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa. Mà Tịnh không một bóng người. Cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngốn búp cỏ gianh đẫm sương

đêm. Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích ngày xưa (...)"

– "(...) Thạch trận dàn bày vừa xong thì cái thuyền vụt tới. Phối hợp với đá, nước thác reo hò làm thanh viện cho đá, những hòn đá bệ vệ oai phong lẫm liệt. Một hòn trông nghiêng thì y như là đang hất hàm hỏi cái thuyền phải xưng tên tuổi trước khi giao chiến. Một hòn khác lùi lại một chút và thách thức cái thuyền có giỏi thì tiến vào gần. Ông đò hai tay giữ mái chèo khỏi bị hất lên khỏi sóng trận địa phóng thẳng vào mình. Mặt nước hò la vang dậy quanh mình, ùa vào bẻ gãy cán chèo võ khí trên tay mình. Sóng nước như thể quân liều mạng vào sát nách mà đá trái mà thúc gối vào bụng và hông thuyền. Có lúc nó đội cả thuyền lên. Nước bám lấy thuyền như đô vật túm thắt lưng ông đò đòi vật ngửa mình ra giữa trận nước vang trời thanh la não bạt (...)"

Hai đoạn trích trên đây có cùng một nhiệm vụ: phản ánh hiện thực khách quan (...). Hiện thực khách quan nói ở đoạn trích trên là cảnh tĩnh lặng ven bờ một khúc sông Đà. *Câu dùng đều là câu đơn,* trong mỗi câu *chủ ngữ chỉ một vật tách rời nhau* trên một cái nền chung, *vị ngữ* diễn đạt từng *trạng thái tĩnh tại,* từng *hành động (rất ít) không quá mạnh, không ồn ã* và cũng *tách rời nhau*. Cảnh ấy phải dùng lời ấy bởi cái tình ấy của người viết văn.

Hiện thực khách quan diễn tả ở đoạn trích dưới là cuộc giao chiến giữa sức mạnh hung dữ không gì kìm giữ được của thiên nhiên với sức lực hữu hạn của con người. Câu dùng có *câu ghép* bao gồm *nhiều sự việc,* còn *câu đơn thì dài* với những *vị ngữ* chứa *nhiều hành động quyết liệt* và

được *cắt ra* thành *nhiều đoạn nhỏ* tạo cảm giác về những hành động mạnh, đanh, gọn, dồn dập, liên tiếp, xoắn xuýt, giằng co nhau của hai sức mạnh. Cảnh này phải dùng lời này bởi cái nhìn này của người viết văn.

Ở phần trước, chúng tôi cũng đã trích hai ví dụ lấy từ tác phẩm của Nam cao (Chí Phèo) và Thanh Tịnh *(Tôi đi học)* để làm sáng tỏ những cấu trúc câu đã góp phần diễn đạt tốt ý đồ của nhà văn như thế nào. Không chỉ có ở văn xuôi nghệ thuật, tác phẩm thơ cũng thế: một khi nhà thơ sử dụng liên tiếp một loại câu nào đó thì chắc chắn là có một dụng ý nhất định, hay đúng hơn là nhằm tập trung làm nổi bật một tâm trạng, cảm xúc nào đó. Không phải ngẫu nhiên nhà thơ Chế Lan Viên dùng liên tiếp loại câu nghi vấn trong đoạn thơ sau:

Ngày mai dân ta sẽ sống sao đây?
Sông Hồng chảy về đâu? Và lịch sử?
Bao giờ dải Trường Sơn bừng giấc ngủ
Cánh tay thần Phù Đổng sẽ vươn mây?
Rồi cờ sẽ ra sao? Tiếng hát sẽ ra sao?
Nụ cười sẽ ra sao?
Ôi độc lập!

(*Người đi tìm hình của nước*)

Cũng không phải ngẫu nhiên mà Tố Hữu kết thúc bài thơ *Ta đi tới* bằng một loạt câu khẳng định:

Ta đi tới không thể gì chia cắt
Mục Nam Quan đến bãi Cà Mau
Trời ta chỉ một trên đầu
Bắc Nam liền một biển
Lòng ta không giới tuyến

Lòng ta chung một Cụ Hồ
Lòng ta chung một thủ đô
Lòng ta chung một cơ đồ Việt Nam

Hình thức dùng loại câu hỏi liên tiếp (cũng còn gọi là biện pháp vấn ngữ) ở đoạn thơ trên đã giúp Chế Lan Viên diễn đạt rất thành công những trăn trở, nỗi dằn vặt, băn khoăn cùng với niềm khát khao mãnh liệt đang diễn ra trong tâm trí Bác Hồ trong những ngày Người bôn ba đi tìm "hình của nước". Ở đoạn thơ sau, hình thức câu khẳng định kết hợp với điệp ngữ "Lòng ta chung một" liên tiếp vang lên cuối bài thơ như một lời thề son sắt, bền vững, không gì lay chuyển nổi của một dân tộc không chịu sống quỳ, không chịu cắt chia Nam – Bắc.

Cũng cần lưu ý rằng, câu trong văn bản nghệ thuật phải được hiểu một cách rộng rãi, uyển chuyển, không cứng nhắc, nhất là với thơ. Thơ chấp nhận cách nói phi lí, phi lôgích về nội dung và cũng chấp nhận sự phá quy tắc, sự lệch chuẩn so với ngôn ngữ thông thường. "Thơ là sự viết sai ngữ pháp"– như có người đã nói. Các em có thể phân tích ngữ pháp ở câu thơ này:

Nào ai có tiếc ai đâu
Áo bông ai ướt khăn đầu ai khô

(Trần Tế Xương)

để xác định ai trước và *ai sau* là ai và cũng để thấy cái giọng lấp lửng, mơ màng mà da diết của một Tú Xương đa tình. Nhưng cũng ở bài thơ ấy (*Áo bông che bạn)* làm thế nào mà chỉ ra được chủ ngữ, vị ngữ trong câu:

Non non, nước nước, tình tình
Vì ai lận đận cho mình ngẩn ngơ

Cũng như thế rất khó phân tích ngữ pháp ở nhiều câu thơ. Hơn nữa phân tích cũng chẳng để làm gì cả, khi Bà huyện Thanh Quan viết:

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài, bóng tịch dương

Hoặc:

Thu lạnh càng thêm nguyệt tỏ ngời
Đàn nghê như nước, lạnh, trời ơi

(Xuân Diệu)

Câu thơ của Quang Dũng cũng thế:

Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi

Trong rất nhiều trường hợp câu thơ và câu xét về mặt ngữ pháp (gọi là câu ngữ pháp) không trùng nhau. Có khi một câu thơ gồm 2 câu ngữ pháp:

Đất nước đẹp vô cùng. Nhưng Bác phải ra đi

(Chế Lan Viên)

Có khi một câu thơ có tới ba câu ngữ pháp:

Bác về... Im lặng... Con chim hót

(Tố Hữu)

Nhưng có khi 2 câu thơ (hai dòng thơ thì đúng hơn) mới làm thành một câu ngữ pháp:

Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim

(Tố Hữu)

Hoặc: Ngôi sao nhớ ai mà sao lấp lánh
Soi sáng đường chiến sĩ giữa đèo mây

(Nguyễn Đình Thi)

Có khi cả một khổ thơ (4 dòng thơ) mới đủ một câu ngữ pháp:

Tôi đã là con của vạn nhà
Là em của vạn kiếp phôi pha
Là anh của vạn đầu em nhỏ
Không áo cơm cù bất cù bơ

(Tố Hữu)

Tất nhiên nhiều trường hợp câu thơ trùng với câu ngữ pháp:

Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ

(Hồ Chí Minh)

Bên cạnh việc chú ý tới đặc điểm cú pháp, khi phân tích TPVH chúng ta còn phải xem xét một cấp độ hình thức cao hơn: đó là văn bản và thể loại của văn bản.

Tác phẩm được phân tích có thể là một *văn bản hoàn chỉnh*, tức là một tác phẩm trọn vẹn, nhưng cũng có thể chỉ là một đoạn trích (văn hoặc thơ). Điều này cũng chi phối cách thức và phương hướng phân tích, tìm hiểu.

Tuy vậy, điều đó chưa quan trọng bằng việc chú ý đến thể loại của văn bản: Nếu tác phẩm là thơ thì làm theo thể gì: lục bát hay Đường luật, ca dao hay thơ tự do?... Nếu là văn xuôi thì đó là truyện ngắn hay tiểu thuyết, kí hay kịch bản?... Thậm chí còn phải chú ý đến tiểu loại nếu thấy cần thiết. Ví dụ trong kí còn có: bút kí, tùy bút, phóng sự, nhật kí... Trong tiểu thuyết thì có: tiểu thuyết chương hồi, tiểu thuyết hiện đại... Trong kịch thì lại có : bi kịch, hài kịch, kịch cổ điển, kịch hiện đại, kịch phi lí v.v...

Mỗi một thể loại, tiểu loại trên đều có những đặc điểm

về nội dung và nghệ thuật riêng biệt, chịu sự chi phối, ảnh hưởng của hệ thống thi pháp trong mỗi thời đại nhất định.

Chính vì thế, nắm chắc đặc điểm thể loại của TPVH chúng ta sẽ phân tích đúng hướng. Ví dụ, một trong những đặc điểm nổi bật của tác phẩm kí là sự phong phú, sống động và chính xác về số liệu (người và việc), tạo nên tính chân thực và sức thuyết phục. Trong khi đó cái hay của truyện ngắn lại là ở chỗ nhà văn biết lựa chọn được một tình huống truyện độc đáo, hấp dẫn, qua tình huống ấy mà con người và sự việc được bộc lộ. Chính vì thế khi đọc *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Nguyễn Ái Quốc, ta thấy Người luôn dẫn ra rất nhiều số liệu về con người và sự việc: số lượng, nơi chốn (địa điểm), ngày, tháng, nguồn tin với những chi tiết cụ thể, sống động như đang chứng kiến. Đây là cuộc "hành hình kiểu Lynch": "... Chúng trói người da đen bị hành hình vào một gốc cây to trong rừng, tưới dầu lửa vào người. Trước khi châm lửa, chúng bẻ dần từng chiếc răng của nạn nhân, rồi móc mắt, giật từng mớ tóc xoăn, lột theo những mảng da đẫm máu... Người da đen không kêu được nữa: lưỡi đã sưng phồng lên vì một thanh sắt nung đỏ gí vào. Toàn thân người ấy quằn quại như một con rắn bị đánh dập nửa mình, dở sống, dở chết".

Còn đây là "thuế máu" của người bản xứ: "Bảy mươi vạn người bản xứ đã bước chân lên đất Pháp và trong số ấy tám vạn người đã không bao giờ còn trông thấy mặt trời trên quê hương họ nữa".

Ở truyện ngắn thì lại khác. Khi phân tích truyện ngắn, nên chú ý đến tình huống truyện, cách kể chuyện và hình tượng nhân vật. Chẳng hạn, truyện *Vi hành*. Cái hay,

cái thú vị của truyện ngắn này đều được bắt đầu và triển khai từ một *tình huống* độc đáo: đó là sự nhầm lẫn của một đôi trai gái Pháp, nhìn nhân vật "tôi", người dẫn truyện, lại cứ tưởng vua Khải Định. Có nhầm lẫn mới lật tẩy được đầy đủ chân tướng của Khải Định mà không dùng lối thóa mạ trực tiếp. Tình huống ấy còn tạo ra được tiếng cười. Vừa vui tươi dí dỏm vừa có chất châm biếm thâm thúy. Cũng như vậy, ở truyện ngắn *Lời than vãn của bà Trưng Trắc*, tác giả đã tạo ra tình huống giấc mộng hãi hùng, trong đó Khải Định, ông vua bù nhìn, phải đối diện với nữ anh hùng dân tộc Trưng Trắc để nghe những lời quở trách. Ở truyện *Vợ nhặt* của Kim Lân là tình huống anh dân nghèo lấy được vợ, nghĩa là thấy được hạnh phúc vào đúng năm đói khủng khiếp nhất, ấy là một nghịch cảnh không biết nên vui hay nên buồn, nên cười hay nên khóc, là khôn hay là dại. Truyện *Mảnh trăng cuối rừng* lại đưa người đọc vào một tình huống éo le khác: Một đôi trai gái cùng đi tìm nhau, khi ở cạnh nhau thì không nhận ra, khi nhận ra được thì lại mỗi người mỗi ngả. Đó chỉ có thể là những tình huống do cuộc chiến tranh chống Mĩ vô cùng ác liệt đã sinh ra. Cuộc chiến tranh ấy đã đẻ ra vô vàn chuyện ngẫu nhiên li kì và con người giữa gian khổ, kề bên cái chết, tâm hồn vẫn luôn hướng về cái cao cả và đầy chất thơ, lãng mạn như một mảnh trăng huyền ảo khi ẩn khi hiện cuối rừng.

Thơ trữ tình là sự thể hiện trực tiếp tình cảm, cảm xúc của nhà thơ. Vì thế người đọc nên đặt mình vào tâm trạng nhà thơ trong hoàn cảnh cảm hứng cụ thể của tác phẩm mà phát hiện ra đặc sắc của cấu tứ và hình ảnh.

Nghe lạc ngựa rùng chân bên giếng lạnh

Dưới đường xa nghe tiếng guốc đi về
(Tố Hữu – *Tâm tư trong tù*)

Người thanh niên xứ Huế, tha thiết yêu đời, yêu thành phố quê hương của mình, bị giam trong bốn bức tường xà lim, càng cảm thấy gắn bó với đời hơn bao giờ, đã tìm cách vượt ra khỏi nhà tù để sống với thế giới bên ngoài bằng thính giác. Anh lắng nghe mọi tiếng dội của cuộc đời. Những âm thanh đời thường khi ở ngoài nhà tù tưởng chừng vô nghĩa, bỗng vang dội xao xuyến trong tâm hồn anh: Tiếng quốc đi về dưới đường xa mà gợi dậy cả không khí phố xá vắng vẻ và xao xác buồn của Huế phù hợp với tâm sự cũng cô đơn và buồn của nhà thơ trẻ lần đầu tiên bị tách biệt với đời. Hai câu thơ "chẳng có gì" kia trở thành hai câu hay nhất trong bài *Tâm tư trong tù*. Nói chung, ở thơ trữ tình ngoại cảnh cũng là nội tâm. Ngoại cảnh được nội tâm hóa và nội tâm được ngoại cảnh hóa. Có cảm thụ theo hướng ấy mới thấy đặc sắc của những câu thơ Nguyễn Đình Thi trong bài *Đất nước:*

Những phố dài xao xác hơi may
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy.
Mùa thu nay khác rồi
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi, rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha.

5. Nhân vật trong TPVH

Văn học do con người sinh ra và con người luôn luôn là

đối tượng miêu tả chủ yếu của Văn học. Chính vì thế TPVH không thể vắng bóng nhân vật. Nhân vật văn học cũng là một đơn vị nghệ thuật quan trọng để nhà văn thể hiện nội dung, tư tưởng của tác phẩm cũng như quan niệm của mình về con người và cuộc đời.

Vậy thế nào là nhân vật trong TPVH ? Hiểu theo nghĩa hẹp, nhân vật là những con người được nói tới trong TPVH. Những con người đó có thể có tên như *chị Dậu, lão Hạc, ông Hai, bé Sơn, thằng Dần, cái Tửu, cu Tí v.v...* Nhưng nhân vật văn học có thể không có tên như *bà lão hàng xóm (Tắt đèn), ông giáo (lão Hạc), mụ nào (gần miền có một mụ nào – Kiều* (Nguyễn Du)... Hiểu theo nghĩa rộng, nhân vật trong TPVH là tất cả những chủ thể tạo nên hành động trong tác phẩm. Theo nghĩa này, nhân vật trong TPVH có thể là người, có thể không phải là người, có thể là vật, có thể là đồ vật. Vì thế, chúng ta bắt gặp trong TPVH những hình ảnh:

Hàng bưởi đu đưa,
Bế lũ con đầu tròn trọc lốc
Kiến hành quân đầy đường
Cỏ gà rung tai nghe
Bụi tre tần ngần gỡ tóc...

(Trần Đăng Khoa – *Mưa*)

Hoặc một loạt nhân vật khác trong truyện *Cái tết của Mèo con*:

Mèo con lùi mãi vào sát vách, bốn chân chú run cả lên. Chuột Cống bò đến gần, nghếch mồm cười ngất:

– Chú mình sắp đái dầm rồi hay sao thế ? Thôi biết điều thì đứng yên đấy, ta tha chết. Hễ ngọ ngậy, ta chỉ đớp

một răng là mày ngoẻo không kịp ngáp" (Nguyễn Đình Thi).

Theo nghĩa này, bất kì cái gì cũng có thể trở thành nhân vật trong TPVH, gây ra những hành động, biết suy nghĩ, nói năng như người. Chúng ta quen gọi đó là biện pháp *nhân hóa* trong văn. Tất nhiên có những vật không phải người, cũng không được nhà văn nhân hóa, nhưng vẫn là nhân vật trong tác phẩm như cậu Vàng trong *Lão Hạc* của Nam Cao hoặc con voi trong *Con voi ở công viên Thủ Lệ* của Ngô Văn Phú.

Nhân vật trong thơ trữ tình là nhân vật trữ tình, thường xưng *tôi, anh, ta, mình, em...* để tự bộc lộ tấm lòng và nỗi niềm trước cuộc đời:

Mấy hôm nay như đứa nhớ nhà
Ta vẩn vơ hoài rạo rực vào ra

(Tố Hữu)

Anh yêu em như yêu đất nước
Vất vả đau thương tươi thắm vô ngần

(Nguyễn Đình Thi)

Tôi có chờ đâu có đợi đâu
Ai đem xuân tới gợi thêm sầu

(Chế Lan Viên)

Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức

(Xuân Quỳnh)

Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác
Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát

(Viễn Phương)

... Nhưng cũng có những bài thơ trữ tình, không thấy

xưng ai cả như bài thơ *Đi đường* của Hồ Chí Minh:

Đi đường mới biết gian lao
Núi cao rồi lại đèo cao trập trùng
Núi cao lên đến tận cùng
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non

Trong những bài thơ như thế, nhân vật trữ tình cũng chính là "cái tôi" của tác giả. Tuy không xưng là ai cả nhưng bao giờ chúng ta cũng thấy hiện lên trong bài thơ một con người đang thổ lộ tâm tình với người đọc, với cuộc đời:

Em đến xin hồng, hồng chửa nụ
Hôm nay hồng nở bóng em xa
Cầm em bữa trước, em không ở
Giờ biết làm sao cầm được hoa

(Yến Lan –
Cầm chân em cầm cây hoa)

Nhân vật trong tác phẩm văn xuôi (tự sự) là những con người cụ thể được tác giả miêu tả, có thể có tên hoặc không tên như trên đã nói. Ở đây cần lưu ý các em, trong văn xuôi (tự sự) nhiều khi có nhân vật xưng tôi. Nhân vật này có khi là người dẫn chuyện, người chứng kiến việc xảy ra và kể lại cho ta nghe, người như biết hết mọi chuyện trong tác phẩm, cứ thấp thoáng khi ẩn khi hiện trong câu chuyện. Có khi nhân vật "tôi" này đúng là một nhân vật đích thực, nghĩa là một trong những người tham gia, đóng vai nhất định trong truyện như nhân vật "tôi" trong *Tôi đi học* của Thanh Tịnh, hoặc "tôi" trong *Con voi ở công viên Thủ Lệ* của Ngô Văn Phú... Nhiều em khi phân tích TPVH coi đó là chính tác giả và từ đó suy ra tư tưởng tình cảm,

thái độ của nhà văn ở truyện này. Điều đó chỉ đúng một phần thôi. Bởi vì con người tác giả được thể hiện, được hóa thân vào nhiều nhân vật, nhiều yếu tố trong tác phẩm chứ không phải chỉ khi nào xưng "tôi" thì đó mới là ông ta. Ngay cả cái người xưng "tôi" ấy cũng chưa chắc đã là tác giả... Vì vậy cần phải thận trọng khi phân tích nhân vật tôi trong tác phẩm tự sự. Xuất phát từ những tiêu chí khác nhau, người ta chia ra nhiều loại nhân vật trong TPVH. Xin nêu một số loại nhân vật thường gặp để các em vận dụng trong quá trình phân tích TPVH

Nhân vật chính và nhân vật phụ

Trong một TPVH có những nhân vật xuất hiện rất nhiều, từ đầu chí cuối, được nhà văn tập trung khắc họa trên nhiều phương diện đa dạng và phong phú. Loại nhân vật này giữ một vai trò then chốt, là trung tâm của truyện, thiếu những nhân vật này thì không còn chuyện, không có chuyện. Đó là *nhân vật chính*. Trái với *nhân vật chính* là *nhân vật phụ*. Ví dụ, trong truyện ngắn *Lão Hạc* của Nam Cao thì Lão Hạc là nhân vật chính, Binh Tư là nhân vật phụ. Ở *Truyện Kiều* thì nhân vật chính là Kiều, Kim Trọng, Thúc Sinh, Từ Hải... còn bà mối, Vương quan, Thúy Vân, Sở Khanh... là những nhân vật phụ.

Nhân vật phụ có nhiệm vụ làm sáng tỏ nhân vật chính, tô đậm nhân vật chính. Tuy vậy có những nhân vật phụ, tuy là phụ nhưng rất có ý nghĩa, có vai trò quan trọng trong sự phát triển của cốt truyện. Ví dụ, nhân vật Thị Nở trong tác phẩm *Chí Phèo* của Nam Cao chẳng hạn. Nhân vật này chỉ xuất hiện ở màn cuối của cuộc đời Chí, cũng không phải là nhân vật trung tâm làm nổi bật chủ đề tư

tưởng của thiên truyện. Nhưng rõ ràng khi Thị Nở xuất hiện thì cuộc đời Chí bước sang một bước ngoặt, tạo nên một sự thay đổi lớn trong con người Chí. Thị Nở với cuộc tình và bát cháo hành đã làm Chí Phèo bừng tỉnh để cùng một lúc hắn nhận ra hai sự thật kinh khủng: Hắn không còn là người lương thiện nữa và có muốn làm lại người lương thiện cũng không được nữa. Thị Nở chính là chất xúc tác đẩy nhanh Chí đến phản ứng tự sát. Cốt truyện đến đây cũng chuyển sang đỉnh điểm để chuẩn bị hạ màn. Không có Thị Nở, không hiểu Nam Cao sẽ kết thúc truyện ngắn ấy như thế nào, nhưng chắc là không phải như nó đã kết thúc.

Nhân vật chính diện và nhân vật phản diện

Nhà văn khi viết tác phẩm bao giờ cũng chịu sự chi phối của một tư tưởng, một lí tưởng xã hội thẩm mĩ nhất định. Nhân vật chính diện là loại nhân vật thể hiện lí tưởng ấy của tác giả. Đó là loại nhân vật được tác giả tập trung đề cao, biểu dương và khẳng định bằng những phẩm chất và những hành động cao cả, đẹp đẽ. Ví dụ nhân vật Thúy Kiều trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, chị Dậu trong *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố, lão Hạc của Nam Cao, cụ Be–man trong truyện ngắn *Chiếc lá cuối cùng* của O.Henri... đều là những nhân vật chính diện. Người ta còn gọi đây là loại *nhân vật tích cực*.

Trái với *nhân vật chính diện* là loại *nhân vật phản diện*. Nếu như nhân vật chính diện là loại nhân vật được nhà văn ca ngợi, đề cao, thì nhân vật phản diện là loại nhân vật bị tác giả phê phán, tố cáo, chế giễu, phủ định. Loại nhân vật này thường đại diện cho cái ác, cái xấu, cái tiêu cực, đồi bại... nên còn gọi là *nhân vật tiêu cực*. Ví dụ,

nhân vật Lí Thông trong chuyện cổ tích *Thạch Sanh*, mẹ con nhà Cám trong *Tấm Cám*, quan phụ mẫu trong *Tắt đèn*, Huyện Hinh trong *Đồng hào có ma* của Nguyễn Công Hoan, Sở Khanh, Ưng, Khuyển, Tú Bà... trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du v.v... Đó là những nhân vật phản diện. Trong lịch sử văn học có những tác phẩm chuyên viết về nhân vật chính diện như loại tác phẩm *sử thi, tụng ca*... Ngược lại có những tác phẩm chuyên viết về nhân vật phản diện như loại *truyện cười, hài kịch*.

Tuy vậy do tính chất đối ngược nhau về phẩm chất, tính cách nên hai loại nhân vật này thường xuất hiện bên nhau trong cùng một tác phẩm để làm nổi vật cho nhau, soi sáng cho nhau. Nhà văn vạch trần tất cả những thói hư tật xấu, sự đểu cáng, đê tiện qua nhân vật phản diện, phê phán một cách quyết liệt là để hướng người đọc đến loại nhân vật tích cực, chính diện. Hai loại nhân vật này đặt bên nhau, một mặt làm cho nhân vật chính diện càng đẹp hơn lên, mặt khác nhân vật phản diện, tiêu cực càng lộ rõ bản chất xấu xa, thấp kém của chúng. Xây dựng hai hệ thống nhân vật đối lập nhau là một thủ pháp nghệ thuật thông thường của nhiều TPVH.

Ở đây cần phân biệt phẩm chất lí tưởng đạo đức của nhân vật với chất lượng nghệ thuật của nhân vật. Nhiều nhà văn xây dựng nhân vật chính diện không thành công bằng nhân vật phản diện và ngược lại có những nhân vật phản diện rất sống động, rất chân thực làm người đọc nhớ mãi, kinh tởm và căm ghét mãi. Chính vì thế khi phân tích, đánh giá tài năng nghệ thuật của nhà văn các em phải căn cứ vào chất lượng nghệ thuật trong việc xây dựng nhân vật chứ không phải căn cứ vào nhân vật chính diện hay phản

diện. Ngoài ra chính diện hay phản diện là theo quan điểm chủ quan của người viết. Quan điểm ấy có khi không thống nhất với quan điểm của người đọc.

Trong thực tế lịch sử văn học, càng về trước (thần thoại, cổ tích, truyền thuyết, văn học trung đại...) thì việc nhận diện hai loại nhân vật này càng dễ. Nhưng đến văn học hiện đại việc phân biệt nhiều khi rất phức tạp. Nhiều nhân vật mang trong mình cả cái xấu lẫn cái tốt, cả cái tích cực cả cái tiêu cực. Nhiều hành động, hành vi của nhân vật vừa đáng khen vừa đáng trách, vừa có thể phê phán, vừa có thể ngợi ca... Nghĩa là nhân vật được xây dựng một cách đa dạng với tất cả tính phức tạp của nó. Những nhân vật như thế thường để lại nhiều cách đánh giá, nhiều cách nhìn nhận, tiếp nhận rất khác nhau.

Có những em nhầm *nhân vật chính* với *nhân vật chính diện* và coi *nhân vật phụ* là *nhân vật phản diện*. Thực ra chúng ta đều thấy rằng nhân vật chính có thể là nhân vật chính diện và cũng có thể là nhân vật phản diện. Nhân vật phụ cũng như thế.

Nhân vật chức năng và nhân vật loại hình

Trước hết, đây không phải là cặp nhân vật đối lập như hai cặp đã nói ở trên (chính//phụ, chính diện//phản diện) mà người ta dựa vào những đặc điểm và nhiệm vụ của một loạt nhân vật cùng loại nào đó để phân loại.

Nhân vật chức năng là loại nhân vật có một số phẩm chất cố định, không thay đổi từ đầu đến cuối, không chịu sự chi phối của hoàn cảnh, không có đời sống nội tâm. Tất cả sự tồn tại và hoạt động của loại nhân vật này chỉ nhằm thực hiện một số chức năng trong truyện và trong việc phản

ánh đời sống. Những nhân vật này, các em thường gặp trong văn học dân gian và văn học trung đại như: ông bụt, ông tiên, nhà vua, công chúa, hoàng tử. Do vai trò và chức năng của loại nhân vật này trong việc phản ánh đời sống cho nên chúng dễ trở thành những nhân vật tượng trưng và được hình thức hóa, công thức hóa. Ví dụ, nhân vật ông bụt, ông tiên bao giờ cũng tượng trưng cho sự hiền hậu, bao dung, có phép lạ, cứu giúp người hiền, người gặp nạn. Về hình thức bao giờ những nhân vật này cũng râu tóc bạc phơ, ung dung đĩnh đạc, ăn mặc lộng lẫy, uy nghi... Về cốt truyện mỗi khi bế tắc, không có cách giải quyết thì bụt hoặc tiên xuất hiện, dùng phép lạ để mở lối cho truyện tiếp tục phát triển. Về ý nghĩa, những nhân vật này thường là ước vọng của nhân dân lao động về công bằng, công lí, về hạnh phúc và đấu tranh. Những nhân vật như thằng cuội, phù thủy, chàng ngốc hoặc các vai trung, nịnh... đều là những nhân vật chức năng như thế.

Nhân vật loại hình là nhân vật tập trung một loại phẩm chất tính cách nào đó của một loại người nào đó. Ví dụ, trong *Truyện Kiều* nhân vật Sở Khanh tráo trở, lừa lọc "đem người đẩy xuống giếng sâu" nổi tiếng bạc tình, bác nghĩa... Sở Khanh là một nhân vật loại hình. Nhắc đến Sở Khanh là nhắc đến những người như thế. Trong văn học nước ngoài, nhắc đến Ac–pa–gông là muốn nói tới loại người keo kiệt, bủn xỉn. Nhắc đến Tac–tuyp là muốn lên án thói đạo đức giả. Ông Guốc–đanh là hiện thân của thói phù phiếm, hiếu danh.

Nhân vật, tính cách và điển hình

Đây là ba cấp độ chất lượng xây dựng nhân vật của

nhà văn trong một tác phẩm nào đó. Rõ ràng trong một TPVH có những nhân vật không có tính cách, thường là loại nhân vật thoáng qua, nhưng có những nhân vật mang một cá tính nổi bật, những nét tính cách sâu sắc được nhà văn tập trung khắc họa, mô tả một cách cụ thể và toàn diện... Đó là nhân vật có tính cách. Nhân vật có tính cách chưa chắc đã trở thành nhân vật điển hình. Muốn trở thành điển hình, nhân vật đó vừa phải có những đặc điểm, cá tính nổi bật, độc đáo, không lẫn với ai được, vừa phải khái quát được những phẩm chất và tính cách của một tầng lớp người hay một giai cấp trong xã hội nhất định. Như thế, điển hình là sự thống nhất cao độ giữa cái cá biệt, cái riêng và cái khái quát, cái chung. Chí Phèo là một ví dụ tiêu biểu về nhân vật điển hình. Nhân vật này có cái gì đó rất riêng: "Cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hởn, cái mặt thì đen mà lại rất cơng cơng, hai con mắt gườm gườm trông gớm chết. Hắn mặc quần nái đen với cái áo tây vàng. Cái ngực phanh, đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chùy cả hai cánh tay cũng thế. Trông gớm chết". (*Chí Phèo*). Không chỉ có ngoại hình, ở Chí Phèo cái gì cũng độc đáo. Từ cách chửi như hát hay "cứ rượu xong là hắn chửi" đến cái rạch mặt ăn vạ, từ cách tỏ tình với Thị Nở đến hành động xách dao đi đòi lương thiện... Nhưng cũng chính ở nhân vật này, người ta thấy Nam Cao đã khái quát được những đặc điểm và tính cách, phẩm chất của một loại người cùng khổ, cực nhục, bị xã hội bất công tước đoạt cả nhân tính lẫn nhân hình. Tính điển hình không chỉ ở thời Nam Cao mà ngay cả bây giờ chúng ta vẫn gặp đây đó trong cuộc đời. Tính điển hình của Chí Phèo có ý nghĩa khái quát rất rộng rãi.

Ngoài ra còn có loại nhân vật gọi là nhân vật tư tưởng. Qua loại nhân vật này nhà văn muốn phản ánh một khuynh hướng tư tưởng, một vấn đề tư tưởng nào đó trong xã hội. Nhân vật họa sĩ trong truyện ngắn *Bức tranh* của Nguyễn Minh Châu trong những tác phẩm viết sau 1975 cũng có khuynh hướng xây dựng những nhân vật tư tưởng.

Phân tích nhân vật là chỉ ra những nội dung phong phú, những phẩm chất và tính cách nổi bật của một nhân vật nào đó. Điều này các em đã học đã làm nhiều. Ở đây chỉ lưu ý thêm là trong quá trình đọc và tiếp nhận TPVH, qua cách miêu tả và thể hiện nhân vật, chúng ta còn thấy được cách cảm nhận và quan niệm về con người của tác giả. Ví dụ khi phân tích quan niệm nghệ thuật về con người trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, nhà nghiên cứu Trần Đình Sử cho rằng: "Các nhân vật *Truyện Kiều* đều được miêu tả theo quan niệm đấng bậc của ý thức hệ phong kiến. Kiều là *bậc bố kinh,* Kim là *bậc tài danh*. Từ Hải là *đấng anh hùng*, Đạm Tiên là *đấng tài hoa*... Các nhân vật phản diện là quân vô loài. Đối với nhân vật đấng bậc thì cảm nhận và miêu tả theo phong cách trang trọng cao cả. Đối với quân vô loài thì tả theo bút pháp tả thực" (Dẫn từ: *Một số vấn đề thi pháp học hiện đại* – Vụ giáo viên Bộ Giáo dục và Đào tạo H,1993).

Trở lên là một số hiểu biết cơ bản về nhân vật trong TPVH mà các em cần chú ý trong quá trình đọc, tiếp nhận và phân tích văn học. Tất nhiên cũng như các phương diện nghệ thuật khác, nghệ thuật xây dựng nhân vật và quan niệm của tác giả về con người chỉ có giá trị khi chúng góp phần làm sáng tỏ nội dung và giá trị của tác phẩm mà thôi.

6. Chi tiết và cốt truyện của TPVH

Nếu so sánh TPVH với một cây xanh, thì cốt truyện là gốc, là cành, còn chi tiết là nhánh, là lá, là hoa. Cốt truyện tạo nên rường cột, tạo nên cái khung, còn chi tiết làm phong phú, sống động, xanh tươi... cho câu chuyện.

Chi tiết trong TPVH được hiểu một cách rất rộng rãi: Một hình ảnh "Hoa trôi man mác biết là về đâu", một câu nói "Ai cho tao lương thiện", một hành động của chị Dậu ném toẹt xấp giấy bạc trước mặt tri phủ Tư Ân, một dáng đi, một nụ cười, một áng mắt, một giọng nói, một cảnh sắc thiên nhiên hay một đồ vật trong phòng... tất cả đều có thể trở thành một chi tiết trong TPVH. Không có chi tiết, TPVH trở nên khô khan, đơn điệu, tẻ nhạt. Tuy nhiên, cần phải lưu ý các em rằng, không phải bất cứ chi tiết nào trong TPVH cũng có một giá trị và một ý nghĩa như nhau. Có nghĩa là không phải chi tiết nào cũng trở thành *chi tiết nghệ thuật*. Chi tiết nghệ thuật là những chi tiết rất quan trọng, đặc sắc, thể hiện nổi bật tư tưởng, cấu tứ và chủ đề của tác phẩm. Ví dụ, chi tiết trong đoạn văn tả căn buồng của nhân vật Mị trong nhà thống lí Pá Tra: "có một chiếc cửa sổ một lỗ vuông bằng bàn tay. Lúc nào trông ra cũng trắng, không biết là sương hay là nắng" (Tô Hoài – *Vợ chồng A Phủ)* đã trở thành một biểu tượng có ý nghĩa khái quát về cuộc đời đen tối, tù hãm, cách biệt hẳn với cuộc sống bên ngoài của cô gái Mèo nghèo khổ. Hoặc chi tiết bát cháo hành của Thị Nở trong truyện ngắn *Chí Phèo* (Nam Cao) là một chi tiết nghệ thuật rất đặc sắc. Chi tiết này góp phần làm cho cốt chuyện phát triển nhanh hơn, đẩy đến đỉnh điểm. Bát cháo hành, ấy là tình yêu chân thật của Thị Nở đã gợi dậy nhân tính của Chí Phèo. Nhưng bi kịch của y

cũng bắt nguồn từ đó. Nhân tính được gợi dậy nên mới hiểu được nỗi đau khổ nhục nhã bị biến thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại. Đau khổ hơn nữa là hắn chỉ muốn trở lại làm người, muốn trở lại làm người mà không thể được. Hắn lại uống rượu cho say, nhưng mùi cháo hành cứ ám ảnh không dứt ra được như xoi mói vào tâm trí hắn cái bi kịch bị từ chối làm người. Hắn bèn xách dao đến nhà Bá Kiến... Như thế, không có bát cháo hành, không có sự bừng tỉnh, Chí Phèo cứ triền miên trong cơn say. Say rồi chửi, rồi rạch mặt ăn vạ... thì truyện làm sao kết thúc, chủ đề và tư tưởng của thiên truyện cũng không được thể hiện trọn vẹn, nổi bật.

Có những chi tiết nghệ thuật rất quan trọng, không có nó không có chuyện. Ví dụ chi tiết: "suất sưu người đã chết" trong tiểu thuyết *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố. Trong truyện *Tắt đèn* nếu chỉ là suất sưu của anh Dậu, thì dù khốn khổ, chị Dậu cũng đã lo xong rồi. Và như thế là hết chuyện. Nhưng đùng một cái nảy ra suất sưu của người em anh Dậu (chú Hợi). Chú Hợi đã chết nhưng chị Dậu phải đóng suất sưu này và như chúng ta đều biết, mọi chuyện khốn cùng của gia đình chị Dậu tiếp theo đều bắt đầu từ suất sưu của người đã chết.

Những chi tiết độc đáo có khả năng gợi mở, tạo nên nhiều ý nghĩa, nhiều liên tưởng thú vị ở người đọc. Đó là những chi tiết có khả năng nói nhiều hơn chính bản thân nó, cũng là *ý tại ngôn ngoại*. Đọc truyện *Chí Phèo* của Nam Cao, người ta thấy cuối thiên truyện hình ảnh *chiếc lò gạch cũ* lại hiện ra. Nam Cao không nói gì thêm nhưng ta thấy rõ là lại chuẩn bị có một Chí Phèo con xuất hiện. Xã hội kiểu như thế còn tồn tại thì không bao giờ hết những Chí Phèo. Ở tiểu thuyết *Tắt đèn* Ngô Tất Tố phác họa chân dung Nghị

Quế có cái *tài xem tướng chó* và cái *đức không thèm biết chữ*. Đọc qua chúng ta đều thấy chi tiết này đậm màu sắc châm biếm. Nhưng có lẽ ở đây tác giả còn muốn nói, hay đúng hơn chi tiết này còn nói những điều sâu sắc khác. Cái đức vô văn hóa và cái tài xem tướng chó cho ta thấy rõ Nghị Quế hiểu chó hơn hiểu người, đồng cảm với chó nhiều hơn đồng cảm với người và hắn có lẽ cũng mang dòng máu chó chứ không phải máu người... Không thế sao hắn có thể đang tâm bắt cái Tí ăn cơm thừa của chó trong lúc em đau đớn và tuyệt vọng vì bị đem bán. Điều này chứng tỏ hắn không hề hiểu gì về con người và tâm lí của con người. Hèn gì nhà văn Nguyễn Tuân gọi vợ chồng y là "sinh vật Nghị Quế chồng, sinh vật Nghị Quế vợ".

Trong thơ, chi tiết là tất cả các yếu tố như ngữ âm, từ ngữ, hình ảnh, nhịp điệu... mà chúng tôi đã trình bày ở trên. Tóm lại, chi tiết là một yếu tố rất quan trọng để tạo nên sự phong phú, đa dạng và sống động cho TPVH. Một TPVH hay bao giờ chúng ta cũng tìm được một số chi tiết độc đáo, giàu ý nghĩa. Nhà văn M.Gorki nói: "Chi tiết nhỏ làm nên nhà văn lớn" là vì thế.

Trái với chi tiết vốn cụ thể, sống động, *cốt truyện* là hệ thống các sự kiện, các biến cố lớn tạo nên cái khung của câu chuyện. Căn cứ vào cái khung này, các em thường kể lại được câu chuyện đã đọc. Ví dụ, ở truyện ngắn *Lão Hạc* của Nam Cao chi tiết thì rất nhiều, nhưng cốt truyện chỉ bao gồm một số sự kiện sau:

– Lão Hạc có một thằng con trai, không đủ tiền cưới vợ, đứa con bỏ nhà đi "cao su" mong làm giầu.

– Lão sống một mình với con chó vàng và coi nó như

người bạn vô cùng thân thiết.

– Vì túng quẫn, đói kém, lại không muốn tiêu vào số tiền và mảnh vườn để lại cho con, lão đã quyết định bán "cậu vàng" và ăn bả chó để tự vẫn. "Cái chết thật là dữ dội"

Thường ở truyện ngắn, với dung lượng ít, sự kiện và biến cố không nhiều, do vậy cốt truyện không phức tạp, người ta gọi là cốt truyện *đơn tuyến*. Nhưng có những truyện, những tiểu thuyết lớn hệ thống sự kiện, biến cố phức tạp hơn với nhiều nhân vật, có cuộc đời và số phận khác nhau. Người ta gọi đó là *cốt truyện đa tuyến*. Ví dụ như những bộ tiểu thuyết *Cửa biển* của Nguyên Hồng, *Vỡ bờ* của Nguyễn Đình Thi v.v...

Nhiệm vụ của cốt truyện trong TPVH là vừa góp phần dựng lên bức tranh hiện thực xã hội thông qua các sự kiện và các biến cố, vừa góp phần giúp các nhân vật tự bộc lộ tính cách. Rõ ràng thông qua các cảnh ngộ, các tình huống, các biến cố trong tác phẩm, người đọc thấy phẩm chất của các nhân vật được bộc lộ. Những phẩm chất tốt đẹp của chị Dậu trong tác phẩm *Tắt đèn* lần lượt được hiện lên qua các tình huống gay cấn mà chị phải vượt như:

– Đứt ruột bán con

– Đánh người nhà lí trưởng

– Chống lại tri phủ Tư Ân

– Chống lại quan cố

Xem xét cốt truyện, các em sẽ thấy cách tổ chức sắp xếp các sự kiện của các tác giả có gì đặc biệt ? Tại sao như thế lại có sức lôi cuốn người đọc? Tác phẩm bắt đầu từ đâu? Tại sao lại mở đầu bằng sự kiện này, kết thúc bằng sự kiện kia? Tại sao lại kết thúc như thế v.v...Cốt truyện không

phải là yếu tố bắt buộc của TPVH. Nhất là ở các tác phẩm trữ tình. Ngay cả trong thể loại tự sự thì cũng rất nhiều loại: Có tác phẩm có cốt truyện rất hay và hấp dẫn nhưng có tác phẩm cốt truyện như một số tác phẩm của Thạch Lam, Thanh Tịnh, Nam Cao... ở những tác phẩm như thế, các em rất khó kể lại vì chẳng có gì mà kể lại cả. Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam chẳng hạn. Cốt truyện là gì? Chỉ nói một câu là hết cốt truyện. Đó là câu chuyện kể về việc hai chị em Liên đêm nào cũng thức đợi tàu ở một phố huyện nghèo. Thế thôi. Như thế chuyện này không có cốt truyện, nhưng vẫn là một truyện rất hay. Cái hay này không nằm ở phương diện cốt truyện. Điều này khác với yếu tố chi tiết nghệ thuật. Đã là TPVH thì phải có, phải sử dụng chi tiết nghệ thuật, không kể trữ tình, tự sự hay kịch. Truyện có thể không có cốt truyện nhưng dứt khoát phải có chi tiết nghệ thuật. Chi tiết yếu tố bắt buộc của TPVH.

7. Không gian và thời gian trong TPVH

Không gian là nơi, là địa điểm để nhà văn triển khai các sự kiện, các biến cố, là chỗ cho nhân vật hoạt động (đối với tác phẩm tự sự). Không gian cũng là chỗ, là nơi xảy ra các xung đột, các hành động của nhân vật trong tác phẩm kịch. Không gian trong tác phẩm trữ tình là nơi cái "tôi" trữ tình, nhân vật trữ tình xuất hiện để thổ lộ nỗi niềm của mình, tấm lòng của mình trước mọi người và đất trời.

Do sử dụng chất liệu ngôn từ, nên trong việc tái hiện hiện thực, TPVH rất có lợi thế khi mô tả không gian. Nhìn vào TPVH chúng ta thấy cả một xã hội thu nhỏ. Từ một cảnh hoành tráng rộng lớn như một trận đánh, một ngọn núi cao ngất, một cánh rừng đại ngàn, một bầu trời lộng

lộng hay biển cả mênh mông v.v... đến một túp lều bé nhỏ ẩm thấp (như túp lều của Chí Phèo chẳng hạn) một căn buồng tối om của Mị *(Vợ chồng A phủ)* một góc hang của chú Dế Mèn và cả những không gian khó nhìn thấy như cõi lòng, như tâm hồn của con người. Cái không gian mà Tố Hữu đã mô tả:

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim

(*Từ ấy*)

Hoặc:

Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng hè ôi

(*Khi con tu hú*)

Có nhiều cách để nhà văn thể hiện không gian trong TPVH. Trước hết là bằng các hệ thống từ chỉ vị trí và tính chất như: *trên, dưới, trước, sau, trong, ngoài, bên phải, bên trái, lên xuống...rồi mênh mông, bát ngát, rộng, hẹp, thăm thẳm, mịt mù, khúc khuỷu, quanh co v.v...*

Không gian thường gắn với các địa danh như : *bến đò, cây đa, mái đình, giếng nước, núi cao, rừng thẳm, biển sâu, trời rộng, sông dài...* Nhiều địa danh riêng đã trở thành những không gian tượng trưng trong văn học như: bến *Tiêu Tương, Tầm Dương, Cô Tô, Xích Bích, Tây Thiên, Thiên đường, Địa ngục, Bồng lai* v.v...

Cũng như các yếu tố nghệ thuật khác, khi phân tích TPVH, các em cần chú ý xem không gian trong tác phẩm này được nhà văn mô tả có gì đặc biệt, có ý nghĩa gì, nói được điều gì sâu sắc về nội dung... Khi thi sĩ dân gian viết:

Đứng bên ni đồng ngó bên tê đồng

mênh mông bát ngát
Đứng bên tê đồng ngó bên ni đồng
cũng bát ngát mênh mông

là họ đã tạo được một không gian đẹp, rộng mở, khác hẳn với không gian trắc trở, ngăn cách trong câu ca dao:

Ai đưa em tới chốn này
Bên kia mắc núi, bên này mắc sông

Không gian trên là không gian của một tâm hồn thảnh thơi, náo nức, rạo rực, phơi phới của người con gái vào tuổi dậy thì:

Thân em như chẽn lúa đòng đòng
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng buổi mai

Còn không gian dưới là không gian của một tâm trạng bế tắc, một tiếng thở dài, ngao ngán. Cũng như vậy, không gian dưới con mắt Thúc Sinh khi chia tay Thúy Kiều: "Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san" rất khác với không gian cũng dưới mắt chàng khi được trở lại với Kiều. Đó là một không gian tuyệt đẹp, đầy màu sắc tươi sáng:

Long lanh đáy nước in trời
Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng

Không gian trong tâm hồn Nguyễn Khuyến là một không gian hiu quạnh, vắng lặng, buồn bã, cô đơn. Đó là những "Ao thu lạnh lẽo nước trong veo", là "ngõ trúc quanh co khách vắng teo"... Do gắn với vị trí, địa điểm nên không gian thường thể hiện *điểm nhìn*, cho thấy điểm quan sát và cách nhìn của tác giả. Câu thơ "Trông lên mặt sắt đen sì" (Nguyễn Du) cho thấy người viết đứng từ phía dưới nhìn lên. Nhà thơ Tố Hữu bình chi tiết này cho rằng như thế

Nguyễn Du đứng về phía nhân dân lao động, phía quần chúng để quan sát bọn thống trị. Mô tả cảnh ồn ào, ầm ĩ của ngày *hội thăng bình*, Nguyễn Khuyến mở đầu bằng chữ *kìa* "Kìa hội thăng bình tiếng pháo reo". Chữ kìa cho thấy vị trí đứng ngoài cuộc của nhà thơ. Ông tách mình ra khỏi cái *hội Tây* đầy những trò nhăng nhít mà quan sát và ngẫm nghĩ, mà căm giận, mà đau đớn...

Đi liền với không gian nghệ thuật là phạm trù thời gian nghệ thuật bởi vì bao giờ một hành động, một sự kiện trong cuộc sống hay trong tác phẩm khi xảy ra phải xảy ra *ở chỗ nào, khi nào, lúc nào?* Có điều khi đọc tác phẩm, chúng ta quên đi thời gian hiện thực, nhập vào tác phẩm, cùng sống, cùng "chứng kiến" sự việc và con người theo thời gian trong tác phẩm. Vì thế giữa ban ngày mà cứ tưởng đêm tối, quên hiện tại và cứ nghĩ mình đang ở *ngày xửa, ngày xưa, đời vua Hùng thứ 18* hay năm *Gia Tĩnh triều Minh*. v.v... Mặt khác, do được tái hiện bằng ngôn ngữ nghệ thuật, nên thời gian trong TPVH được cảm nhận rất linh hoạt. Nhà văn có thể dồn nén trăm năm vào một ngày, đọc xong câu thơ, thấy 4 mùa đã trôi qua:

Sen tàn cúc lại nở hoa
Sầu dài, ngày ngắn đông đà sang xuân
(Nguyễn Du)

Ngược lại, cũng có thể miêu tả *Một ngày dài hơn thế kỉ* (Aimatốp). Thời gian trong cuộc đời thực là thời gian tuần tự, còn trong tác phẩm, thời gian có thể đảo ngược đang hiện tại có thể quay về quá khứ bằng hồi ức hoặc thấy trước tương lai bằng tưởng tượng sáng tạo. Thời gian trong tác phẩm văn học là thời gian tâm lí , không trùng khít với thời

gian hiện thực ngoài đời, nên cũng như không gian nghệ thuật, không nên hiểu và tiếp nhận yếu tố thời gian trong tác phẩm một cách máy móc cứng nhắc và áp đặt. Khi nhà thơ, nhà văn viết *hôm qua, hôm nay hoặc ngày mai, dạo này, tháng trước, năm sau, dạo ấy, vào một đêm hè* v.v... thì không nên cố tìm xem đó là những thời điểm cụ thể nào, ngày nào, tháng nào cụ thể.

Khi nhà thơ Hoàng Lộc viết:

Hôm qua còn theo anh
Đi ra đường quốc lộ
Hôm nay đã chặt cành
Đắp cho người dưới mộ

(*Viếng bạn*)

thì rõ ràng ở đây không cần biết hôm qua và hôm nay ấy là ngày nào cụ thể. Chỉ biết rằng sự việc xảy ra nhanh quá, bất ngờ quá, mới hôm qua còn thế, hôm nay đã thế khiến người đọc cũng bàng hoàng. Cũng như thế, cái tâm trạng đau đớn, bất ngờ, không tin được trước sự ra đi của *một con người* được nhà thơ Tố Hữu dồn vào 3 chữ: *mới hôm qua*:

Anh Thanh ơi anh mất thật rồi sao?
Mới hôm qua câu chuyện ra vào

(*Một con người*)

Nếu không gian nghệ thuật có những địa danh tượng trưng thì thời gian nghệ thuật cũng có thời điểm tượng trưng. Phân tích TPVH cần chú ý tới loại thời gian tượng trưng này. Có thể nêu một số kiểu thời gian tượng trưng như:

– *Ngày mai:* thường là yếu tố tượng trưng cho *tương*

lai.

Ví dụ, khi Tố Hữu viết:

Ngày mai bao lớp đời dơ
Sẽ tan như đám mây mờ đêm nay
Em ơi tháng rộng ngày dài
Mở lòng ra đón ngày mai huy hoàng

(Tiếng hát sông Hương)

– *Hoàng hôn, chiều tà:* tượng trưng cho sự tàn lụi, sự kết thúc, cáo chung, thời khắc của một ngày tàn dễ xui khiến người buồn. Không phải ngẫu nhiên hay do bí từ mà Nguyễn Du phải viết: "Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng" *(Truyện Kiều)*, Rồi hoàng hôn trong thơ Thôi Hiệu: "Quê hương khuất bóng hoàng hôn" *(Hoàng hạc lâu)*, hoàng hôn trong thơ Bà huyện Thanh quan: "Trười chiều bảng lảng bóng hoàng hôn" *(Chiều hôm nhớ nhà)*, hoàng hôn trong thơ Huy Cận: "Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà" *(Tràng giang)* v.v... đều có ý nghĩa buồn bã, lụi tàn.

– *Bình minh, buổi sáng:* ngược lại với hoàng hôn (buổi chiều) bình minh thường tượng trưng cho cái đang lên, sự rạng rỡ, tương lai tươi sáng, huy hoàng... Ví dụ: bình minh trong thơ Bác, khi Người viết:

Trong ngục giờ đây còn mịt tối
Ánh hồng trước mặt đã bừng soi

Hoặc:

Phương đông màu trắng chuyển sang hồng
Bóng tối đêm tàn quét sạch không

Hoặc:

Thuyền về trời đã rạng đông
Bao la nhuốm một màu hồng đẹp tươi

– *Mùa xuân*: tượng trưng cho tuổi trẻ, sức sống, sinh lực.

Ví dụ:

Trời hôm nay dù xám ngắt màu đông
Ai cản được mùa xuân xanh tươi sáng
(Tố Hữu)

Hoặc:

Ví không có cảnh đông tàn
Thì đâu có cảnh huy hoàng ngày xuân
(Hồ Chí Minh)

...Tất nhiên không phải khi nào những yếu tố trên cũng xuất hiện như là kiểu thời gian tượng trưng, phải tùy vào từng trường hợp cụ thể mà xác định và phân tích cho phù hợp. Tuy vậy, nếu thấy trong một tác phẩm, tác giả sử dụng một yếu tố thời gian nào đó nhiều lần, chủ đạo, ví dụ như toàn cảnh buổi chiều, hoàng hôn, hay rất nhiều thời khắc bình minh hoặc đêm tối v.v... thì cũng cần được chú ý tìm hiểu. Có rất nhiều cách biểu hiện thời gian trong TPVH. Không nhất thiết là chỉ khi nào xuất hiện những từ chỉ thời gian như: sáng, trưa, chiều, tối, hay xuân, hạ, thu, đông... ta mới biết. Trong văn học, một chiếc lá ngô đồng rời cành người ta biết thu sang. Một tiếng cuốc kêu khắc khoải báo hiệu mùa hè. Khi Nguyễn Du viết:

Cỏ non xanh dợn chân trời
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa
(*Truyện Kiều*)

thì ai chẳng nhận ra đó là mùa xuân. Cũng như vậy khi đọc câu thơ "Chinh phụ ngâm:"

Thấy nhạn luống tưởng thư phong
Nghe hơi sương sớm áo bông sẵn sàng

chúng ta đã cảm nhận ngay được cái rét mướt, run rẩy của mùa đông đang tới. Tố Hữu viết: "Trăng lên, trăng đứng, trăng tàn" cũng là để chỉ thời khắc đang trôi đi của một đêm và cũng có thể hiểu đó là ba giai đoạn của một đời người. Khi Trần Hữu Thung viết: "Cam ba lần có trái– Bưởi ba lần ra hoa" các em đều nhận ra thế là 3 năm đã trôi qua, người ra trận đã được 3 mùa hoa quả... Có thể kể ra rất nhiều cách thể hiện thời gian trong TPVH. Đây cũng là chỗ để các nhà văn thử sức sáng tạo, nêu lên cách cảm nhận thời gian độc đáo, riêng biệt của mình. Các em nên tích luỹ và thống kê những cách thể hiện thời gian hay và độc đáo của các nhà văn và tập phân tích, đánh giá giátrị của những cách thể hiện đó.

8. Chú ý phong cách nghệ thuật của tác giả

Nhìn chung khi phân tích tác phẩm cụ thể nên tìm sự gợi ý ít ra là về phương hướng tìm hiểu phong cách nghệ thuật của tác giả.

Không phải nhà văn nào cũng đều xây dựng cho mình một phong cách nghệ thuật rõ nét. Phong cách nhìn ở một phương diện nào đó, và nói một cách đơn giản nhất, có thể gọi là những chỗ hay nhất, mạnh nhất của một nhà văn về tư tưởng và nghệ thuật, thường trở đi trở lại trong sáng tác của ông ta. Phong cách ở mỗi nhà văn là sự sáng tạo ra một thế giới nghệ thuật riêng, có sức hấp dẫn riêng của nhà văn đó.

Chẳng hạn Tố Hữu là một nhà thơ cách mạng, thơ ông chỉ hay viết về những tình cảm cách mạng, tình cảm chính trị. Nhưng thơ ông đặc sắc nhất là khi thể hiện niềm say

mê lí tưởng, tình nghĩa thuỷ chung đối với cách mạng và niềm vui hướng về tương lai xã hội chủ nghĩa của đất nước và thế giới. Tố Hữu có sở trường đặc biệt trong việc thể hiện tư tưởng chính trị bằng giọng điệu tâm tình. Đây là hồn thơ đậm đà tính dân tộc, truyền thống. Thế giới nghệ thuật của ông là cỏ cây sông núi, là nắng mưa quen thuộc trên đất nước ta, là những người mẹ già thường gặp trên quê hương ta, là điệu lục bát réo rắt, là thể thất ngôn trầm lắng, là tiếng hò trên sông Hương, là tiếng hát giao duyên của dân ca quan họ...

Những nét phong cách ấy của Tố Hữu có thể soi rọi và giúp chúng ta tìm thấy đâu là những đoạn hay nhất, những hình ảnh hay nhất trong các bài thơ cụ thể của ông.

Nguyễn Tuân là một cây bút rất mực tài hoa. Đối với mọi hiện tượng của đời sống dù là sự vật hay con người, ông đều tiếp cận từ góc độ văn hóa nghệ thuật, từ phương diện tài hoa, nghệ sĩ. Dưới ngòi bút của ông, các nhân vật đều là những nghệ sĩ trong nghề nghiệp của mình. Đó là anh bộ đội – nghệ sĩ trên chiến trường Tây Bắc ngụy trang bằng hoa đào và đuổi giặc giữa rừng đào; là cô dân quân–nghệ sĩ Quảng Bình gác máy bay địch dưới gốc hoàng mai; là ông lái đò – nghệ sĩ trên sông Đà vượt hàng trăm con thác dữ bằng một tay chèo điêu luyện v.v... Nguyễn Tuân thích những cảm giác mạnh, những ấn tượng thật đậm nết. Vì thế ông dễ có cảm hứng khi viết về gió bão, về rừng sâu, đèo cao, về thác lũ dữ dội hoặc những cảnh đẹp tuyệt vời. Ông có một kho từ ngữ đầy giá trị tạo hình, giúp ông có thể đua tài với tạo vật muôn hình muôn vẻ. Là một ngòi bút hết sức phóng túng, Nguyễn Tuân tìm đến thể tùy bút như cá gặp nước – một thể văn rất chủ quan và rất tự do từ nội dung

đến hình thức.

Những cây bút như Nguyên Hồng, Nam Cao, Tô Hoài, Hoàng Cầm, Quang Dũng, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Khải, Nguyên Ngọc... cũng đều có những nét phong cách riêng, tuy mức độ sâu sắc phong phú có khác nhau. Tác phẩm của Nguyên Hồng là những trang văn xuôi sôi nổi trữ tình thể hiện một chủ nghĩa nhân đạo thống thiết. Ông thường viết về những kiếp người đau khổ, bất hạnh (đặc biệt là người đàn bà) bị những tai họa dồn dập dìm xuống bùn đen, nhưng vẫn quyết vùng vẫy để vươn lên ánh sáng. Đặt trong tình huống ấy, nhân vật của Nguyên Hồng thường có một đời sống nội tâm giằng xé, vật vã, căng thẳng. Nam Cao luôn đau đớn trước tình trạng người trí thức phải 'sống mòn" người nông dân phải vứt bỏ nhân tính vì miếng cơm, manh áo. Ông muốn kêu gọi con người hãy nhìn thẳng vào tình huống ấy, cố gắng nghiền ngẫm, phân tích để tìm ra lối thoát. Thể hiện tư tưởng ấy tác phẩm của ông thường diễn ra như một cuộc đấu tranh tư tưởng, xung đột quan điểm, có khi là sự vật lộn trong nội tâm một nhân vật, có khi phân hóa thành hai nhân vật tranh luận với nhau. Tô Hoài đặc biệt sở trường về mô tả thiên nhiên và những phong tục độc đáo của các dân tộc. Ông có một vốn ngôn ngữ tạo hình rất phong phú. Chế Lan Viên sau Cách mạng tháng Tám căn bản là một nhà thơ trữ tình chính trị. Ông có nhiều vần thơ cảm động do thể hiện tình cảm chính trị gắn với những vui buồn của kinh nghiệm cá nhân, đồng thời sáng tạo ra được những hình ảnh đẹp, sáng và mới lạ bằng những thủ pháp liên tưởng thông minh, bất ngờ và bằng những đối lập được sử dụng một cách sắc sảo. Quang Dũng là một hồn thơ vô cùng chân thật, đầy chất lãng mạn và tài hoa. Thế giới

nghệ thuật của Hoàng Cầm là quê hương Kinh Bắc nghìn năm văn hóa, trên đó thường thấy thấp thoáng ẩn hiện cô gái quê rộn ràng mà tình tứ "Cười như mùa thu tỏa nắng". Còn Nguyễn Đình Thi là nhà thơ của đất nước đẹp và ngoan cường trong đau thương, bất hạnh. Nguyên Ngọc hầu như chỉ thể hiện tài năng trong cảm hứng sử thi. Nguyễn Thi là nhà văn của người nông dân nơi đồng bằng Nam Bộ, những con người chất phác, bộc trực, đầy căm thù đối với giặc và đầy yêu thương đối với đất nước và nhân dân mình v.v...

Nắm chắc những đặc điểm nổi bật về phong cách nghệ thuật của mỗi nhà văn, trong quá trình đọc, đi sâu vào tác phẩm, cảm thụ và phân tích cụ thể chi tiết , các em cần liên hệ, đối chiếu những kết quả phân tích với đặc điểm phong cách chung nổi bật của nhà văn đó để kiểm tra và làm sáng tỏ hơn những hiểu biết và cảm nhận của mình. Như anh em trong một gia đình, tuy cùng một mẹ sinh ra, nhưng mỗi người một vẻ, mỗi người mỗi khác ta vẫn nhận ra giữa họ có những nét chung, các TPVH, những đứa con tinh thần của nhà văn, vừa mang những nét riêng không trùng lặp lại vừa mang những nét chung mà qua những nét chung ấy, người đọc nhận ra được chúng là anh em và thuộc con cái nhà ai.

Nét chung ấy chính là phong cách nghệ thuật của mỗi nhà văn.

III. VỀ MỘT TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG CỦA TÁC PHẨM VĂN HỌC

Văn học nghệ thuật là một hoạt động văn hóa – tư tưởng. Văn học tác động tới đời sống, tham gia vào hoạt

động xã hội là tham gia hay tác động như những giá trị văn hóa – tư tưởng. Thước đo một tác phẩm, một nhà văn tích cực hay tiêu cực, lớn hay nhỏ, xét đến cùng là căn cứ vào tư tưởng của tác phẩm ấy, nhà văn ấy.

Tư tưởng trong văn học nghệ thuật, không phải là thứ tư tưởng khô khan lạnh lùng. Nó là sự phát hiện vẻ đẹp của con người bằng cả tâm hồn của nhà nghệ sĩ. Tư tưởng trong văn nghệ tổng hợp cả lí trí, tình cảm, cảm xúc, mơ ước, khát vọng... nói chung là những trạng thái tâm hồn với phần nổi (ý thức) và phần chìm (vô thức) của nó.

Lịch sử văn học một dân tộc xét đến cùng là lịch sử tâm hồn của dân tộc ấy. Tác dụng của nó là xây dựng, bồi dưỡng tâm hồn con người.

Nội dung và tác động xã hội của văn học như thế buộc nó phải sáng tạo nên những hình tượng nghệ thuật. Có giá trị mĩ học thật sự. Văn học không đạt tới chất lượng nghệ thuật thực sự thì có thể có tư tưởng nào khác chứ không có tư tưởng văn học, nghĩa là không có chuyện tâm hồn ở đấy. Nó có thể có tác động khác chứ không có tác động xây dựng tâm hồn con người với ý nghĩa đầy đủ của khái niệm này.

Một khái niệm rất quen thuộc mà có thể khái quát toàn bộ những gì có tác động xây dựng bồi dưỡng tâm hồn con người là khái niệm nhân đạo nhân bản, nhưng lâu nay những khái niệm này nhất định là khái niệm nhân đạo thường được hiểu theo nghĩa quá hẹp và có tính thực dụng, nên không đánh giá hết được đầy đủ và đúng đắn nội dung tư tưởng và tác dụng giáo dục tư tưởng của văn học.

Vậy nên hiểu nội dung nhân đạo, tác động nhân đạo hóa con người của văn học như thế nào?

1) Tài nghệ kích thích tài nghệ, sáng tạo kích thích sáng tạo.

Con người ta khi thưởng thức một kiệt tác nghệ thuật, tự nhiên có hứng khởi, phấn chấn, nếu có tài, thì cũng muốn phát huy tài năng để sáng tạo nên một cái gì. Tài nghệ thức tỉnh tài nghệ, sáng tạo kích thích sáng tạo, cảm hứng khêu gợi cảm hứng. Nhà vật lí học vĩ đại Anhxtanh cho biết, người có ảnh hưởng nhiều nhất đến phát minh khoa học của ông là nhà tiểu thuyết Đôxtôiepxki chứ không phải các nhà vật lí học khác.

Tác động xã hội tích cực của TPVH (có giá trị nghệ thuật cao) trước hết là ở đó: khiến người ta cảm phục cái tài của nhà văn, do đó tự hào về khả năng sáng tạo của con người và có khát vọng vươn lên cho xứng đáng với tư cách con người của mình: Ta cũng là người, tại sao ta không làm được như thế? Đó cũng là một thứ tác động nhân đạo hóa của văn học.

Phân tích, chỉ ra để người khác thấy được, hiểu được cái hay, cái đẹp của tác phẩm, có khoái thú trước những kiệt tác, biết cảm phục cái tài, cái giỏi của nhà nghệ sĩ ngôn từ, như thế là đã khai thác được một phương diện của giá trị nhân đạo TPVH.

2) Văn học bồi dưỡng khả năng cảm thụ phong phú và tinh tế của con người đối với thiên nhiên, vũ trụ và cuộc sống.

Xuân Diệu viết:

... Những luồng run rẩy rung rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh

(*Đây mùa thu tới*)

Huy Cận viết:

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót.
Sông dài trời rộng, bến cô liêu

(*Tràng giang*)

Thâm Tâm viết:

Đưa người ta không đưa qua sông
Sao có tiếng sóng ở trong lòng
Bóng chiều không thắm, không vàng vọt
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?

(*Tống biệt hành*)

Thạch Lam viết:

"Trời đã bắt đầu đêm, một đêm mùa hạ êm như nhung và thoảng qua gió mát "... "Qua khe lá của cành bàng, hàng ngàn sao vẫn lấp lánh; một con đom đóm bám vào dưới mặt lá, vùng sáng nhỏ xanh nhấp nháy rồi hoa bàng rụng xuống vai Liên khe khẽ, thỉnh thoảng từng loạt một"

(*Hai đứa trẻ*)

Nguyễn Tuân viết:

"Trên bốn chòi canh, ngục tối cũng bắt đầu điểm vào cái quạnh quẽ của trời tối mịt, những tiếng kẻng và mõ đều đặn thưa thớt. Lướt qua cái thăm thẳm của nội cỏ đẫm sương, vẳng từ một làng xa đưa lại mấy tiếng chó cắn ma. Trong khung cửa sổ có nhiều con song kẻ những nét đen thẳng lên nền trời lốm đốm tinh tú, một ngôi sao Hôm nhấp nháy như muốn tụt xuống phía chân trời không định".

(*Chữ người tử tù*)

Không nhất thiết cứ phải đi tìm ý nghĩa chính trị, ý nghĩa xã hội hay giá trị hiện thực của những câu thơ, những đoạn văn trên để xác định giá trị tư tưởng, và ý nghĩa giáo dục tư tưởng của chúng. Những câu thơ, đoạn văn thật sự là văn chương kia, tuy chỉ thể hiện khả năng cảm thụ tinh tế của nhà văn đối với vũ trụ và tâm hồn con người, nhưng tác dụng giáo dục của chúng đã chắc gì thua kém những trang viết được coi là có giá trị hiện thực, hay có ý nghĩa xã hội, chính trị.

Những câu thơ, đoạn văn ấy, đúng như Thạch Lam nói: "Làm cho lòng người thêm trong sạch và phong phú hơn...".

Phát huy khả năng cảm thụ thế giới của con người qua tác phẩm cũng là khai thác một phương diện của ý nghĩa nhân đạo của văn học. Ở đây mĩ học đã thống nhất với đạo đức học. Con người khi có một tâm hồn tinh tế, nhạy cảm với cái đẹp, giàu có về mĩ cảm, thì chắc chắn cũng bớt đi sự hung bạo, thô bỉ trong quan hệ ứng xử giữa người với người. Những con người tốt đẹp nhất, đạo đức nhất xưa nay đều là những con người rất yêu và rất am hiểu nghệ thuật, như Nguyễn Trãi, Hồ Chí Minh....

3) Con người đẹp nhất khi nó là con người

Tư tưởng nhân đạo của văn học thể hiện ở chỗ nó quan tâm tới tất cả những gì thuộc về con người, biết thương con người, đau nỗi đau của nó, biết trân trọng mọi vẻ đẹp tâm hồn của nó, có niềm tin yêu, cảm phục những phẩm hạnh cao quý và trí tuệ, tài hoa của nó và mong muốn những phẩm chất đó được phát huy tận độ.

Xưa nay văn học chân chính không bao giờ coi con

người là con vật. Nhưng cũng không bao giờ coi con người là ông thánh. Thời đại ngày nay lại càng ý thức sâu sắc điều đó. Bây giờ người ta quan niệm giá trị cao nhất của con người là ở chỗ nó là con người, mang tâm hồn bình dị nhưng phong phú của con người. Đời sống tinh thần của mỗi cá nhân là cả một vũ trụ có chiều rộng và chiều sâu vô tận mà văn học sẽ còn phải dò tìm và khai thác mãi, vì con người đâu phải chỉ do cha sinh mẹ đẻ. Nó còn là đứa con của tự nhiên, của dân tộc và của nhân loại.

Chương III

HỆ THỐNG HÓA MỘT SỐ VẤN ĐỀ VĂN HỌC SỬ

Như trên chúng tôi đã trình bày (chương I), văn học sử là mảng kiến thức có ý nghĩa rất quan trọng trong vốn kiến thức cơ bản của người học sinh giỏi văn. Trong lúc đó chương trình văn cấp THCS chưa đặt ra việc cung cấp cho các em mảng kiến thức này là một cách có hệ thống, cơ bản và vững chắc. Vì thế chúng tôi xin được hệ thống hóa và nêu lên một số vấn đề cần lưu ý về văn học sử để các bạn học sinh làm quen, liên hệ, đối chiếu và tổng kết, ôn luyện được tốt trong quá trình học tập.

I. MẤY VẤN ĐỀ CHUNG CẦN LƯU Ý

1. Văn học Việt Nam – cấu tạo và quá trình hình thành phát triển

Chương trình văn học cấp THCS không học các tác phẩm, tác giả văn theo tiến trình phát triển tuần tự qua các giai đoạn lịch sử của văn học dân tộc. Lớp 6, lớp 7, và lớp 8 các em học văn học dân gian và ngay sau đó là văn học Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945. Mãi tới lớp 9 mới bắt đầu quay lại văn học cổ (từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX). Tuy chương trình cấu tạo như vậy, nhưng mỗi khi học một tác giả, tác phẩm nào đó, các em vẫn cần phải biết tác giả, tác phẩm ấy nằm ở bộ phận nào, trên chặng đường nào và ở

"tọa độ" nào trong bức tranh chung của lịch sử văn học dân tộc. Muốn thế em phải hình dung được bức tranh tổng thể của nền văn học Việt Nam trong quá trình phát triển của nó.

Dưới đây là những nét lớn của bức tranh đó:

a. Văn học Việt Nam gồm hai bộ phận lớn hợp thành. Bộ phận văn học dân gian và bộ phận văn học viết.

Văn học dân gian (còn gọi là văn học truyền miệng) ra đời rất sớm, từ thời tiền sử, khi dân tộc ta chưa có chữ viết.

Văn học viết ra đời từ khoảng thế kỉ X. Thời trung đại, văn học viết gồm hai thành phần: chữ Hán và chữ Nôm. Thời hiện đại, văn học viết chủ yếu dùng chữ Quốc ngữ.

Điểm cần chú ý là văn học dân gian tuy ra đời trước nhưng không có nghĩa là khi có văn học viết thì văn học dân gian chấm dứt. Cho nên tận bây giờ văn học dân gian vẫn tiếp tục được sáng tác, tuy vị trí và ý nghĩa có thay đổi nhiều so với trước đây.

Như thế có nghĩa là trong suốt quá trình hình thành và phát triển từ thế kỷ X đến nay, nền văn học dân tộc vẫn luôn luôn bao gồm hai bộ phận: văn học dân gian và văn học viết.

b. Văn học dân gian do tính truyền miệng và tính chất sáng tác tập thể nên không thể xác định được quá trình phát triển lịch sử cụ thể của nó như văn học viết. Tuy nhiên người ta có thể đoán định được một cách đại khái sự ra đời của một số thể loại văn học dân gian. Ví dụ: Thần thoại có trước truyền thuyết; truyền thuyết có trước cổ tích... hoặc giả căn cứ vào lời của ca dao, dân ca có thể thấy được dấu tích thời đại khi tác phẩm ra đời. Ví dụ, từ câu ca dao:

Anh đi theo chúa Tây Sơn
Em về cày cuốc để thương mẹ già

ta có thể biết nó ra đời thời Tây Sơn.

Hoặc từ câu ca dao:

Vạn Niên là Vạn Niên nào
Thành xây xương lính, hào đào máu dân

ta có thể biết nó ra đời vào thời Tự Đức xây thành Vạn Niên ở Huế v.v...

Văn học viết là những tác phẩm hữu dạng nên tất nhiên có thể xác định được lịch sử phát triển cụ thể của nó.

c. Các thời kỳ và các tác giả lớn của văn học viết Việt Nam.

Vấn đề phân kì lịch sử văn học vốn rất phức tạp và chưa dễ thống nhất (từ mốc thời gian cho đến tên gọi. Gần đây phần đông các nhà nghiên cứu lịch sử văn học Việt Nam chia lịch sử văn học nước ta làm ba thời kì lớn:

– Từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.

– Từ đầu thế kỉ XX đến 1945.

– Từ 1945 đến nay

Trong mỗi thời kì lớn như thế lại có những giai đoạn nhỏ. Ví dụ: Thời kì thứ 2 từ đầu thế kỉ XX đến 1945 được chia thành 2 giai đoạn:

+ Từ 1900 – 1930.

+ Từ 1930 – 1945.

Tuy vậy trong khuôn khổ chương trình cấp THCS, và để dễ nhớ, các em chỉ cần chia theo 3 thời kì lớn ở trên. Trong mỗi thời kì ấy cần nhớ và nắm được:

– Đặc điểm lịch sử, tâm lí xã hội có tác động đến sự ra đời, hình thành và phát triển của văn học thời kì đó.

– Những tác giả và tác phẩm tiêu biểu của từng thời kì (cố gắng xếp theo thứ tự thời gian và theo khuynh hướng và thể loại sáng tác).

Sau đây chúng tôi xin nêu một số tác giả tiêu biểu cho mỗi thời kì lớn của văn học dân tộc mà các em cần biết (đã học và đã đọc)

Phần tác phẩm tiêu biểu của mỗi tác giả các em tự liên hệ, đối chiếu lựa chọn và liệt kê ra trong khi học và ôn luyện.

Thời kì thứ nhất (từ thế kỉ thứ X đến hết thế kỉ XIX)

Lí Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ, Đặng Trần Côn và Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Bà huyện Thanh Quan, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương...

Thời kì thứ hai (từ đầu thế kỉ XX đến 1945)

Phan Bội Châu, Tản Đà, Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh, Phạm Duy Tốn, Hoàng Ngọc Phách, Thế Lữ, Xuân Diệu, Lưu Trọng Lư, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính, Thạch Lam, Nguyễn Tuân, Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng, Nam Cao, Tố Hữu...

Thời kỳ thứ ba (từ 1945 đến nay)

Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Tế Hanh, Hoàng Cầm, Quang Dũng, Nguyễn Đình Thi, Chính Hữu, Hoàng Trung Thông, Bằng Việt, Xuân Quỳnh, Phạm Tiến Duật, Nguyễn Khoa Điềm, Trần Đăng

Khoa, Nguyễn Tuân, Tô Hoài, Nguyễn Huy Tưởng, Kim Lân, Bùi Hiển, Nguyên Ngọc, Nguyễn Khải, Nguyễn Thi, Anh Đức, Nguyễn Quang Sáng, Nguyễn Minh Châu, Đỗ Chu...

Trên đây là sự gợi ý về một số tác giả tiêu biểu cho các thời kì văn học, phần lớn có tác phẩm được học trong chương trình. Có tác giả được kể tên cả ở hai thời kì (thời kì thứ hai và thứ ba), vì ở cả hai thời kì đều có vị trí quan trọng và có tác phẩm được học.

Tất nhiên còn một số tác giả khác, có tác phẩm được học nhưng chưa được ghi tên trong danh sách trên. Các bạn hãy bổ sung cho đầy đủ. Chú ý ghi đúng vị trí của họ trong thời kì văn học mà họ xuất hiện.

2. Những chủ đề lớn xuyên suốt lịch sử văn học Việt Nam

Sau khi đã hệ thống được toàn bộ quá trình hình thành và phát triển của văn học Việt Nam (các bộ phận cấu thành, các thời kì lớn, các tác giả tiêu biểu...) các bạn cần đặt ra và trả lời câu hỏi: Nền văn học ấy có những chủ đề nào nổi bật và xuyên suốt qua các thời kì. Dưới đây xin nêu một vài gợi ý:

Nền văn học Việt Nam có một lịch sử ra đời và phát triển lâu dài gắn bó với lịch sử của dân tộc. Nền văn học ấy là tấm gương phản chiếu trung thực lịch sử tinh thần vô cùng phong phú, đa dạng và tinh tế của dân tộc ta. Tuy nội dung văn học ở mỗi thời kì có nhiều biểu hiện sinh động và phong phú khác nhau, song có những chủ đề tiêu biểu mà thời kì nào cũng được thể hiện. Có thể thấy rõ hai chủ đề nổi bật nhất là:

– Chủ đề yêu nước;

– Chủ đề nhân đạo.

Hai chủ đề này phản ánh phẩm chất, tinh thần cao đẹp của con người Việt Nam được hình thành và hun đúc qua trường kì lịch sử.

Mỗi chủ đề có nhiều biểu hiện cụ thể, rất đa dạng, phong phú, tuy vậy có thể nêu một số biểu hiện phổ biến nhất:

a. *Chủ đề yêu nước:* Chủ đề yêu nước thường bộc lộ qua các tác phẩm thơ văn với các nội dung cụ thể sau đây:

– Tinh thần chống xâm lăng vì độc lập tự do của dân tộc.

– Lòng tự hào về truyền thống lịch sử, truyền thống văn hóa lâu đời.

– Lòng yêu thiên nhiên đất nước.

b. *Chủ đề nhân đạo:* Chủ đề này thường có những biểu hiện cụ thể sau đây:

– Lên án tội ác của các thế lực chà đạp lên quyền sống của con người.

– Bày tỏ thái độ cảm thông, tình cảm xót thương với những kiếp người bất hạnh.

– Ca ngợi những phẩm chất cao đẹp, trong sáng của tâm hồn con người.

– Thể hiện ước mơ, khát vọng về một xã hội công bằng, bác ái, tôn trọng phẩm giá và hạnh phúc của con người.

Tất cả những biểu hiện ấy đều nhằm giúp con người hoàn thiện hơn, giúp con người trở thành người hơn. Nó

giúp níu giữ con người không để sa xuống thành thú vật nhưng cũng không muốn biến họ thành những "ông thánh" giả dối và vô duyên.

Với những nội dung cụ thể đã nêu, hai chủ đề trên hầu như luôn có mặt ở bất kì thời kì nào của văn học dân tộc.

Đất nước ta, trải qua hàng nghìn năm lịch sử, luôn luôn phải đương đầu với những kẻ xâm lược hùng mạnh và tàn bạo nhất. Đây cũng là một đất nước mà chế độ phong kiến kéo dài cho đến hết thế kỉ XIX, tiếp đó là chế độ thực dân nửa phong kiến hết sức nặng nề.

Nhưng dân tộc ta vẫn tồn tại và phát triển, chứng tỏ có một sức sống hết sức mãnh liệt, một truyền thống chiến đấu đặc biệt kiên cường.

Một dân tộc như thế tất phải coi văn học trước hết là vũ khí:

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà

(Nguyễn Đình Chiểu)

Nay ở trong thơ nên có thép
Nhà thơ cũng phải biết xung phong

(Hồ Chí Minh)

Tinh thần của những bản tuyên ngôn nghệ thuật ấy cũng xuyên suốt lịch sử văn học Việt Nam.

Trong quá trình học tập, khi tiếp xúc trực tiếp với các tác phẩm cụ thể, các em nên tìm hiểu xem tác phẩm ấy ra đời thời kì nào? Nó thuộc vào chủ đề lớn nào đã nêu ở trên? Chủ đề ấy đã được thể hiện cụ thể ở tác phẩm ấy như thế nào?

Có những tác phẩm thuộc hẳn về một chủ đề như: *Truyện Kiều* của Nguyễn Du thuộc chủ đề nhân đạo; *Cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi thuộc chủ đề yêu nước. Nhưng cũng có những tác phẩm thể hiện cả 2 chủ đề này. Ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến chẳng hạn. Nếu không gắn bó và tha thiết với đồng quê, nếu không nặng tình nặng nghĩa với Tổ quốc, nếu không yêu thiên nhiên đất nước thiết tha thì không thể viết được những bài thơ về mùa thu Việt Nam đẹp và thú vị như thế.

Vậy thì đấy cũng là thể hiện chủ đề yêu nước, ở đây cũng cần phải nói thêm, lòng yêu nước thật sự sâu sắc bao giờ cũng có nội dung rất cụ thể, tạo nên bởi trăm nghìn mối quan hệ của ta đối với đất nước mình, từ quan hệ gia đình, bè bạn, quan hệ với thiên nhiên nơi quê hương mình, đến những quan hệ rộng lớn đối với quốc gia dân tộc, đối với lịch sử đất nước mấy nghìn năm v.v... Nhà văn Nga I.Êrenbua dùng hình ảnh những con suối nhỏ đổ ra sông, những con sông đổ ra đại trường giang Vonga chảy ra biển lớn, để nói về lòng yêu nước là như thế.

Ở một phương diện khác, đọc những bài thơ thu của Nguyễn Khuyến, tâm hồn ta cảm thấy trong trẻo hơn với phong cảnh đồng quê; ta xúc động trước tấm lòng thanh sạch, cao nhã mà nặng những nỗi niềm u uẩn của cụ Tam nguyên Yên Đổ. Ta cảm phục trước những sự tinh tế, nhạy cảm và tài năng diễn tả những biểu hiện ấy bằng ngôn từ nghệ thuật của nhà thơ... Tất cả những điều đó đều góp phần làm cho tâm hồn ta giàu có và phong phú hơn lên. Mà con người khi có một tâm hồn tinh tế, nhạy cảm với cái đẹp, giàu có về mĩ cảm thì chắc chắn cũng bớt đi sự hung bạo, thô bỉ trong quan hệ ứng xử giữa người với người.

Đấy cũng có thể gọi là một khía cạnh của chủ đề nhân đạo. Khi tổng kết một thời kì văn học cũng thế, các em cần xem thời kì ấy hai chủ đề trên được thể hiện cụ thể như thế nào? Ví dụ: thời kì văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX chẳng hạn. Nhìn toàn cảnh thời kì này, ta thấy rất rõ là ở chặng đầu tiên (từ thế kỉ X đến thế kỉ XV) văn học chủ yếu thể hiện chủ đề yêu nước. Từ thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX (1858) thì nổi bật lên lại là chủ đề nhân đạo. Từ 1858 đến cuối thế kỉ XIX (1900) thì thấy xuất hiện cả hai chủ đề yêu nước và nhân đạo. Thực ra không có gì khó hiểu trước những nhận xét trên. Chúng ta đều biết ở chặng đầu của thời kì này (thế kỉ X đến thế kỷ XV) văn học phát triển trên cơ sở một giai đoạn lịch sử đầy tự hào của nhà nước phong kiến Việt Nam. Tự hào vì sự nghiệp xây dựng củng cố nền tự chủ, và đặc biệt tự hào vì những chiến công giữ nước lẫy lừng... Hùng khí và hào khí ấy vang dội trong các tác phẩm văn học từ bài thơ *Thần* (Lí Thường Kiệt), *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn), *Thuật Hoài* (Phạm Ngũ Lão), thơ Trần Quang Khải, *Bạch Đằng giang phú* (Trương Hán Siêu) đến *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi... Chúng ta cũng biết từ thế kỉ XVI trở đi, nhà nước phong kiến Việt Nam bắt đầu đi vào con đường suy vi. Vua chúa, quan lại ăn chơi sa đoạ, các thế lực cường quyền ra sức hoành hành, nhân dân cực khổ nổi dậy khắp nơi, chiến tranh triền miên; xã hội phong kiến ngày càng khủng hoảng sâu sắc. Nếu như ở giai đoạn trước, vấn đề vận mệnh dân tộc được thử thách gay gắt thì đến giai đoạn này vấn đề số phận con người đưc đặt ra. Chủ nghĩa nhân đạo ra đời. Giai đoạn trước, văn học kêu gọi: Hãy bảo vệ "Nam Quốc sơn hà". Giai đoạn này, văn học là tiếng kêu thương, là những "khúc đoạn trường" cất lên vì số

phận, vì quyền sống của con người, đặc biệt là người phụ nữ: *Cung oán ngâm, Chinh phụ ngâm,* Thơ Hồ Xuân Hương, *Truyện Kiều*....

Từ cuối thế kỉ XIX và từ đầu thế kỉ này đến 1945, thực dân Pháp xâm lược nước ta. Chế độ thực dân nửa phong kiến ra đời. Dân tộc trải qua bao cảnh đau thương, tủi nhục. Cuộc hôn phối giữa thực dân và phong kiến tay sai đẻ ra biết bao tấn trò nhố nhăng bỉ ổi xúc phạm sâu sắc nhân phẩm con người. Ở thời kì văn học này, vấn đề dân tộc và thân phận con người cùng đặt ra gay gắt. Chủ đề yêu nước và chủ đề nhân đạo, tinh thần dân tộc và dân chủ kết hợp với nhau và thấm nhuần sâu sắc từ xu hướng văn học cách mạng đến các xu hướng hiện thực phê phán và lãng mạn chủ nghĩa...

Hai chủ đề ấy càng được phát huy mạnh mẽ trong văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945.

3. Một số loại bài viết văn học sử và yêu cầu về các đơn vị kiến thức cơ bản

Đã bao giờ bạn tập viết một bài giới thiệu về nền văn học Việt Nam, về dòng văn học lãng mạn (1930–1945), về nhà thơ Nguyễn Du hay giới thiệu tác phẩm *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh hay chưa? Đó chính là những bài viết văn học sử, đòi hỏi phải huy động kiến thức văn học sử và trình bày những kiến thức ấy theo một mô hình nhất định. Tất nhiên phải rất linh hoạt trong việc xác định cả nội dung và cách trình bày. Tuy vậy ở mỗi loại bài văn học sử như thế có một số đơn vị kiến thức cơ bản không thể thiếu. Chúng tôi xin nêu một số loại bài viết văn học sử và yêu cầu về nội dung kiến thức "không thể thiếu" ấy.

a. *Bài viết giới thiệu về một nền văn học*

Giả sử bạn phải viết đề văn sau: "Có một bạn nước ngoài muốn tìm hiểu nền văn học dân tộc Việt Nam. Em hãy viết một bài giới thiệu nền văn học dân tộc với bạn ấy".

Trước đề văn trên, bạn phải xác định được bạn sẽ viết gì cụ thể và viết như thế nào?

Viết gì và viết như thế nào tùy bạn, nhưng những điều sau đây có lẽ "không thể thiếu" được trong bài của bạn:

– Văn học Việt Nam có những bộ phận lớn nào tạo nên?

– Nền văn học ấy đã hình thành và phát triển như thế nào? (Có mấy thời kì lớn? Có những tác giả và tác phẩm tiêu biểu nào?)

– Những giá trị về nội dung và nghệ thuật tiêu biểu của nền văn học dân tộc. Những truyền thống lớn xuyên suốt lịch sử văn học. (Nội dung và nghệ thuật đều nhằm phản ánh hiện thực xã hội và đời sống tinh thần phong phú, tinh tế và đa dạng của dân tộc Việt Nam).

– Vai trò và ý nghĩa của nền văn học trong đời sống con người và tiến trình lịch sử dân tộc.

b. *Bài viết giới thiệu một thời kì văn học*

Yêu cầu: Bài viết phải trình bày được một số đơn vị kiến thức cơ bản sau đây:

– Văn học thời kì này ra đời trong một bối cảnh lịch sử như thế nào?

– Nó hình thành và phát triển ra sao (qua mấy giai đoạn, có những tác giả, tác phẩm tiêu biểu nào)?

– Những nội dung lớn mà văn học thời kì này quan tâm phản ánh là gì?

– Những thành tựu tiêu biểu về nghệ thuật của thời kì văn học này?

– Vị trí và ý nghĩa của thời kì văn học này đối với giai đoạn lịch sử ấy và đối với nền văn học dân tộc nói chung.

c. *Bài viết giới thiệu một xu hướng văn học*

Ví dụ: Hãy viết bài giới thiệu dòng văn học lãng mạn Việt Nam (1930 – 1945)

Yêu cầu chung về kiến thức cơ bản:

– Khái niệm chủ nghĩa lãng mạn trong văn học.

– Giải thích sự ra đời của xu hướng văn học này. (Nó ra đời trong bối cảnh lịch sử nào? Tại sao nó ra đời?...)

– Quá trình hình thành, phát triển: Ra đời khi nào? Kết thúc khi nào? Những tác giả và tác phẩm tiêu biểu?

– Những nội dung tiêu biểu mà xu hướng văn học này phản ánh và thể hiện.

– Đặc sắc nghệ thuật của xu hướng văn học này?

– Đánh giá giá trị của dòng văn học này: ưu điểm và những hạn chế.

d. *Bài giới thiệu về một tác giả văn học*

Ví dụ: Hãy viết bài giới thiệu nhà văn Nam Cao.

Yêu cầu chung về kiến thức cơ bản:

– Hoàn cảnh xã hội, lịch sử khi nhà văn ra đời: Nhà văn xuất hiện ở thời kì, ở giai đoạn lịch sử nào? Tình hình xã hội? Tình hình tư tưởng, văn hóa, văn học?

– Tiểu sử và con người: Quê hương, gia đình, bè bạn? Trình độ học vấn, cá tính? v.v...

– Quan điểm nghệ thuật?

– Các chặng đường sáng tác và các tác phẩm tiêu biểu trên mỗi chặng đường?

– Những đặc sắc nổi bật trong sáng tác (hoặc phong cách nghệ thuật nếu có):

+ Đề tài, chủ đề tiêu biểu? Đặc sắc của thế giới nghệ thuật? Nhân vật tiêu biểu?...

+ Những sở trường, sở đoản về nghệ thuật: Thể văn thành công nhất? Bút pháp, giọng điệu, ngôn ngữ nghệ thuật?.vv...

– Vị trí trong lịch sử văn học dân tộc?

e. *Bài giới thiệu về một tác phẩm văn học*

Ví dụ: Người ta vừa xuất bản tác phẩm *Nhật kí trong tù* của Bác bằng tiếng Anh nhưng còn thiếu lời giới thiệu. Em hãy viết lời giới thiệu cho cuốn sách đó.

Yêu cầu chung về kiến thức cơ bản:

– Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm ? (Hoàn cảnh xã hội và hoàn cảnh cảm hứng cụ thể của tác phẩm).

– Những nội dung cơ bản bao trùm toàn bộ tác phẩm?

– Những đặc sắc nổi bật và nghệ thuật của tác phẩm?

– Đánh giá ý nghĩa vại trò và tác dụng của tác phẩm đó đối với bạn đọc và lịch sử văn học dân tộc.

II. TƯ LIỆU THAM KHẢO VỀ CÁC BÀI VIẾT VĂN HỌC SỬ

Ở phần này chúng tôi xin giới thiệu 3 bài viết về văn học sử. Tài liệu có nhiều, nhưng do khuôn khổ có hạn của cuốn sách, do đối tượng bạn đọc quy định nên chúng tôi chỉ

lựa chọn 3 bài thuộc 3 loại. Với quy mô (độ dài) vừa phải, có nội dung gần gũi và thiết thực đối với học sinh THCS: bài viết về một xu hướng văn học; bài giới thiệu một tác giả văn học và bài giới thiệu một TPVH.

Đọc những bài viết này, các em thấy cách viết rất đa dạng phong phú, cách trình bày cũng có điểm khác so với yêu cầu của nhà trường... Nhưng đọc kĩ, các em sẽ thấy các tác giả đã nêu được những đơn vị kiến thức cơ bản mà loại văn học sử đó yêu cầu.

Bài 1: Giới thiệu xu hướng văn học lãng mạn giai đoạn 1930 – 1945.

Bài 2: Giới thiệu nhà văn Nam Cao.

Bài 3: Giới thiệu tập thơ *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh.

Bài 1. CHỦ NGHĨA LÃNG MẠN TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU NHỮNG NĂM 30 ĐẾN 1945

Nhà văn lãng mạn chủ nghĩa nhạy cảm hơn ai hết về tính quy phạm gò bó của thi pháp văn học trung đại. Cho nên hiện đại hóa văn học, tuy không phải chỉ là nhu cầu riêng của văn học lãng mạn, nhưng đi đầu trong công cuộc này thường là những nhà văn lãng mạn chủ nghĩa. Ở Pháp cuộc đấu tranh cũ mới trong văn học, người ta có khi đồng nhất khái niệm hiện đại với khái niệm lãng mạn chủ nghĩa (xem bài tựa Crômoen của Vichto Huygô).

1. Về khái niệm chủ nghĩa lãng mạn.

a. Văn học lãng mạn chủ nghĩa là một trào lưu văn học lớn và hết sức phức tạp phát triển mạnh mẽ ở phương Tây vào thế kỷ XVIII, XIX. Một người Đức thống kê được

125 định nghĩa về chủ nghĩa lãng mạn. Một người Bỉ lại thống kê được 150 định nghĩa. Nhiều chuyên gia tỏ ra bất lực khi muốn tìm một định nghĩa đầy đủ, chính xác về hiện tượng văn học này. Chẳng hạn Mecxiê viết: "Người ta cảm được cái lãng mạn chứ không định nghĩa được nó", Đuyboa thì nói: "Đó (chủ nghĩa lãng mạn) là một từ mà mọi người đều nói ở Pháp, nhưng không thể có được hai người hiểu theo cùng một nghĩa".

Tuy vậy, giữa nhiều định nghĩa khác nhau, vẫn có thể tìm thấy những điểm ít nhiều gặp gỡ. Hãy tạm bằng lòng với những điểm gặp gỡ ấy và dựa vào đấy, thử đưa ra một giới thuyết.

Văn học lãng mạn là một khuynh hướng thẩm mỹ lấy việc khẳng định cái tôi cá nhân cá thể làm nguồn cảm hứng chủ đạo. Một cái tôi không thỏa mãn với thực tại, tìm cách tự giải thoát khỏi thực tại bằng mộng tưởng và bằng sự đắm mình vào đời sống nội tâm tràn đầy tình cảm, cảm xúc. Giải phóng trí tưởng tượng và tình cảm, cảm xúc ra khỏi sự trói buộc của lí trí của chủ nghĩa duy lí là đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa lãng mạn. Nó yêu tự do, thích sự độc đáo phi thường, có hứng thú giãi bày những cảm xúc mãnh liệt, đặc biệt là nỗi buồn đau, lòng sầu xứ, tình yêu say đắm, sự ngưỡng mộ tạo hóa và Thượng đế...

Người ta nói chủ nghĩa lãng mạn rất gần gũi với tuổi trẻ. Vì tuổi trẻ giàu tình cảm, dễ đắm say, đặc biệt trong tình yêu. Tuổi trẻ cũng giàu tưởng tượng và nhiều mộng ước. Tuổi trẻ luôn hướng về cái mới lạ. Họ thích cái táo bạo, độc đáo, khác thường.

b. Những đề tài thích hợp với chủ nghĩa lạng mạn là:

thiên nhiên, tôn giáo và tình yêu.

– Thiên nhiên phù hợp với những tâm hồn khoáng đạt tự do. Nó là người bạn tâm tình đáng tin cậy của cái tôi cá nhân bất mãn với xã hội. Thiên nhiên mênh mông vô tận và đầy bí ẩn khêu gợi, phát huy trí tưởng tượng. Tìm đến thiên nhiên, nhà văn lãng mạn thường lựa chọn những cảnh phù hợp với tâm hồn mình: cảnh trời rộng sông dài, cảnh đồng hoang bãi vắng, núi cao, rừng sâu, biển xa. Nói chung, thơ mộng nhưng đượm buồn và dễ gợi nỗi cô đơn, sự chia li và lòng sầu xứ. Về thời gian, họ thích cảnh buổi chiều, cảnh mùa thu và những đêm trăng huyền ảo, hoặc bão táp hãi hùng v.v... Cần nhớ rằng, đối với chủ nghĩa lãng mạn, đau thương, sầu mộng nằm trong lí tưởng thẩm mĩ. A.Musset nói, tuyệt vọng là tiếng hát đẹp nhất. Còn Lưu Trọng Lư thì nói đến "thú đau thương" (Hãy lịm người trong thú đau thương")

– Nhà văn lãng mạn tìm đến tôn giáo nhiều khi không phải do lòng sùng đạo mà là do nhu cầu của tâm hồn lãng mạn dễ đắm chìm vào những ước vọng cao cả, mơ hồ, huyền bí của cõi vĩnh hằng ("Tôn giáo là chất thơ cao siêu nhất"– Novalix). Họ cũng cần đến tôn giáo để giãi bày tâm sự thầm kín nhất, vì có ai ngoài Thượng đế có thể chứng giám và hiểu được thấu đáo nỗi lòng u uẩn của họ.

– Còn tình yêu. Có tình cảm nào thiết tha hơn, riêng tư hơn, mãnh liệt, cuồng si và "phi lôgích" hơn tình yêu? Đó là hạnh phúc tột đỉnh. Đó cũng là lo âu, cay đắng, là sầu não và đau khổ tột cùng. Nhiều nhà văn lãng mạn đã nâng tình yêu lên thành như một thứ tôn giáo để thờ phụng. Họ đặt tình yêu ngang hàng với tôn giáo, thậm chí đúc lại làm

một ("Mọi tôn giáo đều là tình yêu, mọi tình yêu đều là tôn giáo" – Novalix).

c. Về hình thức thể hiện, chủ nghĩa lãng mạn sử dụng rộng rãi các thể loại trữ tình (thơ trữ tình, văn tâm tình, tiểu thuyết tự truyện, tự thú...). Nhân vật chính là cái tôi cá nhân đầy tình cảm, cảm xúc.

Tình cảm và trí tưởng tượng được giải phóng khỏi sự kiềm chế của lí trí, bộc lộ một cách đắm say, sôi nổi, phóng túng. Phù hợp với nội dung tình cảm và trí tưởng tượng, chủ nghĩa lãng mạn thích những hình ảnh, những tính cách khác thường, ngoại lệ, thích những ngôn từ giầu tính biểu cảm, kích thích mạnh mẽ giữa cái cao cả tuyệt mỹ và cái thô kệch, ghê sợ, giữa thiên thần và quỷ sứ, giữa thiên đường và địa ngục, giữa ánh sáng và bóng tối... Tất nhiên nó cũng thích sự phóng đại và cái hoang đường. Nó rất sợ cái gì nhợt nhạt, đơn điệu, quen nhàm, tầm thường, thiếu cá tính...

Chủ nghĩa lãng mạn có công mở rộng thế giới thiên nhiên và thế giới nội tâm con người trong văn học. Nó khám phá và thể hiện mọi cung bực của tình cảm con người, đặc biệt là trong tình yêu. Nó phiêu lưu trong vũ trụ, nó đi tìm những vùng trời đất mới lạ để thoả mãn trí tưởng tượng đầy mơ mộng và nỗi khát thèm những cảm giác mạnh. Nó chú ý khám phá màu sắc địa phương, màu sắc dân tộc, màu sắc lịch sử riêng biệt của cảnh vật và con người. Nó thích thú đặc biệt cái gọi là xứ lạ, phương xa (exotique)....

2. Văn học lãng mạn Việt Nam và cuộc cách tân văn học đầu những năm 30

a. Về đại thể, văn học lãng mạn Việt Nam cũng có đủ

những đặc điểm nói trên của chủ nghĩa lãng mạn phương Tây. Tất nhiên chủ nghĩa lãng mạn ở mỗi nước đều có đặc điểm dân tộc riêng của nó. Ở nước ta dĩ nhiên cũng vậy. Những đặc điểm dân tộc của văn học lãng mạn Việt Nam là gì? Đây là cả một vấn đề phức tạp đòi hỏi một công trình nghiên cứu lớn, không thể giải quyết trọng tài liệu này được. Nhận xét một cách sơ bộ và cảm tính, có thể thấy vài nét riêng này chăng:

Hình thành và phát triển trong hoàn cảnh thuộc địa, nhà văn bị hạn chế về mọi mặt: tự do tư tưởng, trình độ văn hóa, trí thức, đời sống vật chất, văn hóa, văn học lãng mạn Việt Nam không có được những thành tựu phong phú, đồ sộ, không có được những tác phẩm thật quy mô với những bức tranh hoành tráng về xã hội, về lịch sử, về thiên nhiên... như của V. Huygô chẳng hạn.

Nó cũng có tuyên ngôn này khác (Thế Lữ, Xuân Diệu, nhóm thơ Bình Định; Xuân thu nhã tập, Tự lực văn đoàn...) nhưng nói chung không lí thuyết nhiều, không đẩy lên thành chủ nghĩa này, trường phái khác một cách cực đoan. Nếu có thì cũng không tiêu biểu lắm và ít ảnh hưởng. Dường như có một cái gì như là tính mức độ, tính chừng mực, so với văn học lãng mạn phương Tây.

Thành tựu có tính kết tinh nhất và có giá trị mĩ học lâu dài của văn học lãng mạn Việt Nam có lẽ là thơ và truyện ngắn, bút kí. Những cuốn tiểu thuyết của Tự lực văn đoàn khi mới ra đời được thanh niên vồ vập say mê (cũng như cuốn *Tố Tâm* 10 năm trước) nhưng phần lớn không có giá trị thẩm mĩ lâu bền. Ngày nay đọc lại, thấy nhiều trang mòn sáo, hời hợt, không có tư tưởng gì sâu sắc. Về thơ thì

phong trào *Thơ mới* nhanh chóng kết hợp được kinh nghiệm của thơ ca Đông và Tây ở hai đỉnh cao của nó: Thơ Đường, thơ Tống của Trung Quốc và trường thơ tượng trưng Pháp (Thế kỉ XIX) để tạo thành những *Nguyệt cầm, Thơ Duyên, Nhị Hồ, Lời kĩ nữ* (Xuân Diệu), *Tràng Giang, Đẹp xưa, Đi giữa đường thơm* (Huy Cận), *Đây thôn Vĩ Giạ* (Hàn Mặc Tử), *Tống biệt hành* (Thâm Tâm), *Màu thời gian* (Đoàn Phú Tứ), *Quyên, Nghe hát* (Vũ Hoàng Chương)...

b. Nhạy cảm với sự gò bó của thi pháp văn học trung đại, văn học lãng mạn đóng góp vào cuộc cách tân văn học trước hết ở sự phá bỏ những luật lệ, những công thức quy phạm của văn chương cổ. *Thơ mới* lúc đầu đưa văn xuôi vào thơ một cách ồ ạt (có câu thơ của Nguyễn Thị Kiêm dài tới 27 chữ). Nhiều câu thơ của Thế Lữ hệt như câu văn xuôi... Vì thế lúc đầu nhiều người quan niệm *Thơ mới* là thơ tự do, thậm chí lầm tưởng những sáng tác theo các thể từ khúc của Trung Quốc thời xưa (câu dài ngắn có vẻ tự do) là *Thơ mới*.

Nhưng về sau, khi xuất hiện nhiều bài *Thơ mới* sáng tác theo thể thất ngôn, thể lục bát... thì người ta thấy quan niệm nói trên không đứng vững được nữa. Vậy cần phải hiểu *Thơ mới* như là một sự đổi mới sâu sắc về mĩ học, về tư duy nghệ thuật, về thi pháp, nghĩa là đổi mới từ linh hồn chứ không phải chỉ ở hình thức thể loại. Ấy là cái tôi cá nhân cá nhân cá thể ý thức sâu sắc về sự tồn tại có ý nghĩa của chính nó. Nó không chịu nổi hệ thống ước lệ có tính phi ngã và sùng cổ của thơ cũ đã ngăn cách giác quan của nó với thế giới bên ngoài và ngăn trở nó thể hiện chân thật và tự do đời sống nội tâm đầy tình cảm, cảm xúc và đầy mộng

tưởng phóng túng của nó. Phá vỡ hệ thống ước lệ của thơ cũ. *Thơ mới* giống như con bướm non chui ra khỏi tổ kén, lần đầu tiên nhìn thế giới bằng con mắt của chính nó, nó bỡ ngỡ, ngơ ngác một cách vui sướng. Thế giới vẫn cũ, nhưng được nhìn bằng con mắt mới (Xuân Diệu gọi là cặp mắt "xanh non") nên hiện ra nhiều vẻ mới mẻ tân kì:

... Trời cao xanh ngắt– ô kìa
Hai con hạc trắng bay về Bồng lai...

(Thế Lữ)

... Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá, nhìn không ra
... Ồ kìa bóng nguyệt trần truồng tắm
Lộ cái khuôn vàng dưới đáy khe

(Hàn Mặc Tử)

... Chiều mộng hòa thơ trên nhánh duyên
Cây me ríu rít cặp chim chuyền
Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá
Thu đến – nơi nơi động tiếng huyền
... Tháng giêng ngon như một cặp môi gần
... Mây vắng, trời trong, đêm thuỷ tinh
Lung linh bóng sáng bỗng rung mình

(Xuân Diệu)

... Luống đất thơm hương mùa mới dậy
Bên đường chân rộn bước trai tơ.
Cây xanh cành đẹp xui tay với
Sông mát tràn xuân nước đậm bờ

(Huy Cận)

Cũng là thể lục bát, thể thất ngôn đấy thôi, nhưng đọc

lên, ta nhận ra cái dáng điệu, cái ánh mắt, cái tâm hồn trẻ trung mới mẻ chưa từng có trong thơ cũ. Ngay Nguyễn Bính, nhà thơ "chân quê" rất gần với ca dao, dân ca truyền thống, vẫn có những phát hiện của "cặp mắt – nhà *Thơ mới*".

Đã thấy xuân về với gió đông
Với trên màu má gái chưa chồng
Bên hiên hàng xóm, cô hàng xóm
Ngước mắt nhìn trời, đôi mắt trong.

Và cũng không thể tìm thấy trong ca dao truyền thống những câu lục bát buồn hoang vu hay đau đớn bi thảm đến mức này của Nguyễn Bính:

... Giếng thơi mưa ngập nước tràn
Ba gian đầy cả ba gian nắng chiều
... Chị giờ sống cũng bằng không
Coi như chị đã ngang sông đắm đò...

Cố nhiên nội dung mới không thể chứa trong cái bình hoàn toàn cũ được. Nói *Thơ mới* trở về với nhiều thể thơ truyền thống không đúng hẳn. Nó có đổi mới các thể thơ ấy ở cách ngắt nhịp, ở giọng điệu của thơ... Thể thơ thực sự là con đẻ của *Thơ mới*, nghĩa là được *Thơ mới* sáng tạo thành công và tồn tại khá ổn định là thể thơ tám chữ. Nó giúp *Thơ mới* tự do trong sự diễn đạt tình cảm, cảm xúc và tưởng tượng. Đặc biệt nó đem đến cho *Thơ mới* khả năng quan sát, miêu tả, vẽ cảnh,vẽ người và khả năng phân tích, nghị luận để giãi bày tâm sự và phát biểu những quan niệm này khác về nghệ thuật, về cái đẹp, về tình yêu, về sự sống, về cái chết... *(Cây đàn muôn điệu, Nhớ rừng* của Xuân Diệu,

Tình tự, Nhạc sầu của Huy Cận, *Trường tương tư, Phan Thiết! Phan Thiết!* của Hàn Mặc Tử, *Thời oanh liệt* của Chế Lan Viên, *Trưa hè* của Anh Thơ, *Chợ Tết* của Đoàn Văn Cừ, *Quê Hương* của Tế Hanh, *Tâm tư trong tù, Trưa tù, Quanh quẩn*... của Tố Hữu...

Tất nhiên không có cuộc cách tân văn học chân chính nào, nghĩa là cuối cùng sáng tạo ra được những tác phẩm có giá trị nghệ thuật thật sự, lại đoạn tuyệt hoàn toàn với truyền thống. Thể thơ tám chữ tiêu biểu nhất cho *Thơ mới* xét ra cũng có gốc rễ từ thể hát nói, thể phú Nôm khá phóng túng, gắn với tên tuổi của Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Chu Mạnh Trinh, Tản Đà....

Văn học lãng mạn còn có nhiều đóng góp cho cuộc cách tân hiện đại hóa các thể văn xuôi, trước hết là thể tiểu thuyết.

Nói chung, ở các thể truyện, có hai yếu tố nghệ thuật quan trọng nhất là cốt truyện và nhân vật. Truyện cổ coi trọng cốt truyện hơn nhân vật. Sự hấp dẫn của truyện cổ coi trước hết là ở cốt truyện có nhiều tình tiết, tình huống éo le, li kì: con người phiêu lưu qua nhiều cảnh ngộ, gặp nhiều gian nan hoạn nạn, hoặc may mắn. Lấy cốt truyện làm chính, truyện cổ thường kể theo trật tự thời gian tự nhiên. Thi pháp đầy tính ước lệ phi nghĩa của văn học cổ lại quy định chặt chẽ cách dàn dựng cốt truyện theo công thức (truyện giai nhân, tài tử); gặp gỡ – li biệt – đoàn tụ. Truyện, vì thế bao giờ cũng có hậu. Do truyện kể theo trật tự thời gian tự nhiên và lấy cốt truyện làm chính, truyện cổ thường được thuật theo lối chương hồi. Mỗi chương, mỗi hồi là một khúc, một đoạn của toàn bộ cuốn tiểu thuyết, nhưng

tự nó có tính trọn vẹn tương đối.

Về cách xây dựng nhân vật thì truyện cổ chủ yếu nói về hành trạng của nhân vật hơn là cuộc sống bên trong của nhân vật và thường thuật kể một cách tuần tự cả một đời người từ lúc sinh ra, lớn lên đến khi chết. Nó có nói đến tính cách, tâm lí nhân vật, nhưng chủ yếu diễn tả tính cách bằng hành vi và biểu hiện bên ngoài, không có khả năng nhập sâu vào đời sống bên trong nhân vật để quan sát, phân tích, mô tả một cách trực tiếp. Nó có dựng được đối thoại. Nhưng chưa biết dùng độc thoại nội tâm. Và như đã nói, truyện xưa không coi trọng nhân vật bằng cốt truyện, và tính cách nhân vật nói chung đơn giản. Thường là con người của đạo đức thiện ác, của đạo lí trung hiếu tiết nghĩa. Ở nơi cung đình thì gian thần hay nịnh thần, ở trường tình ái thì là giai nhân, tài tử, trai anh hùng, gái thuyền quyên. Ở nơi thôn dã, lâm tuyền thì là ngư, tiều, canh, mục... Đó là những con người sắm vai này, vai nọ theo ước lệ hơn là những tính cách, những cá tính, những con người thật sự có tính bí ẩn cần khám phá.

Trong chuyện cổ, tuy nhân vật thường sống nhiều với thiên nhiên và rất gắn bó với thiên nhiên. Nhưng cảnh thiên nhiên ít khi được mô tả với tất cả vẻ đẹp của bản thân nó. Thiên nhiên chưa phải là một khách thể độc lập có giá trị tự thân, chân lí tự thân, vẻ đẹp tự thân trong ý thức của người xưa.

Do những lí do trên, truyện xưa (ở ta chủ yếu là truyện thơ Nôm) có thể vay mượn truyện của người khác, thời khác, nước khác mà cả người viết lẫn người đọc đều không hề áy náy, ăn năn hay vướng mắc gì. Quan niệm

thẩm mĩ của người xưa chấp nhận những điều mà nhà tiểu thuyết hiện đại không thể chịu được.

Tiểu thuyết Tự lực văn đoàn đã không chịu được những điều đó. Kể ra, ngay từ 1910, tác giả *Hoàng Tố Anh hàm oan* đã thấy hạn chế của lối truyện cổ (Lời tựa của tác giả Trần Thiện Chung). Đến 1922 thì Hoàng Ngọc Phách đã sáng tạo thành công một cuốn tiểu thuyết hiện đại: *Tố Tâm*. Nhưng Tự lực văn đoàn thì đã mở ra cả một xu hướng tiểu thuyết thật sự hiện đại, với tác phẩm đầu tiên là *Hồn Bướm mơ tiên* (1933) và tiếp đó, từ 1934–1936, là những *Gánh hàng hoa, Nửa chừng xuân, Đoạn tuyệt, Tiêu Sơn tráng sĩ, Lạnh lùng, Đời mưa gió*...

Khác với lối truyện cổ, tiểu thuyết Tự lực văn đoàn lấy sự kiện tính cách, tâm hồn nhân vật làm trung tâm hứng thú. Do đó nó có nhiều khám phá về đời sống nội tâm của con người, đặc biệt là trong tình yêu, tình bạn, tình đối với đất nước, quê hương, với thiên nhiên, niềm khao khát hạnh phúc của tuổi trẻ, những ước vọng, những vui buồn... Nhiều trang tiểu thuyết phân tích và diễn tả một cách rất tinh tế những cảm giác, cảm xúc hết sức mong manh, mơ hồ của con người.

Ấy là những nhân vật không phải được thể hiện một cách trừu tượng như những biểu tượng của thiện ác, trung nịnh, hay trung hiếu tiết nghĩa, mà như những con người thật sự của đời sống.

Nhà văn V.Huygô khi phất cao lá cờ của chủ nghĩa lãng mạn trong văn học Pháp đã nhân danh Tự nhiên và Chân lí.

Các nhà tiểu thuyết Tự lực cũng muốn tác phẩm của

mình gần tự nhiên hơn. Họ tự giải phóng khỏi lối tiểu thuyết chương hồi, kiểu bố cục theo công thức "gặp gỡ – li tán– đoàn tụ", lối kết thúc có hậu, khuynh hướng giáo huấn lộ liễu... Với con mắt của hội họa hiện đại, họ dựng được những bức tranh thiên nhiên đầy tài hoa và những bức chân dung thiếu nữ đầy nghệ thuật.

Câu văn xuôi của các nhà tiểu thuyết Tự lực văn đoàn cũng hiện đại và trong sáng, gần tự nhiên hơn câu văn Hồ Biểu Chánh, Tản Đà. Nó thoát hẳn lối biến ngẫu, lối pha chữ Hán một cách cầu kì và tối nghĩa, lối xen vào những câu văn vần "du dương" một cách kiểu cách mà Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tốn, Hoàng Ngọc Phách, Tương Phố... vẫn còn vướng mắc...

Tuy nhiên dù đóng góp của tiểu thuyết Tự lực văn đoàn cho cuộc cách tân văn xuôi có lớn thế nào, đó vẫn chỉ là một bước, dù là quan trọng, trong công cuộc này mà thôi. Đẩy cuộc cách tân lên cao hơn nữa là các cây bút như Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Tuân, Nam Cao, Tô Hoài. Phải nói truyện ngắn, truyện dài, câu văn xuôi Việt Nam, đến Nam Cao, mới thật sự hiện đại.

Bài 2. NAM CAO

(Trích)

I. Cuộc sống và quan điểm sáng tác của Nam Cao

Nam Cao là con một gia đình trung nông ở Hà Nam giữa đồng bằng Bắc Bộ. Trong các truyện ngắn và tiểu thuyết của anh luôn luôn hiện lên cái làng lam lũ ở ven sông, quanh năm gần như không có tiếng hát, nhà nọ cách xa nhà kia, rải rác trong những khu vườn "hẻo lánh tựa bãi

tha ma". Bắt đầu biết suy nghĩ, Nam Cao hiểu một cách sâu xa sự hà hiếp của bọn cường hào. Anh đã thấy những "ông Bá Kiến sai trói một lúc mười bảy người và đánh một người lòi một mắt", những cảnh thuế má bóp hầu bóp cổ mỗi năm lại diễn ra, và những người dân cùng khổ càng ngày càng khổ mãi. Đang đi học, bị bệnh phù và đau tim, Nam Cao bỏ học, vào miền Nam. Ở Sài Gòn, Nam Cao tham dự những cuộc biểu tình rầm rộ của phong trào bình dân, và như lời anh tự thuật trong cuốn *Sống mòn:*

"Y kiếm ăn bằng rất nhiều nghề, kể cả những nghề mà những người tự xưng là trí thức không làm. Y trà trộn với phu phen, với thợ thuyền. Y mặc đồ bà ba đi chích thuốc thi ở nhà thương. Còn chút thì giờ thừa nào, y học rất chăm. Tạng người y không cho y cầm súng, cầm gươm. Y sẽ cầm bút mà chiến đấu..."

Mấy năm sau trở về quê, gia đình anh đã khánh kiệt, sống vất vả túng đói. Làng anh "vẫn như xưa, khổ hơn xưa. Vải Tây rẻ như bèo, nghề dệt cơ sở của làng chết hẳn rồi". Nam Cao ra Hà Nội làm nghề dạy học tư và cứ luôn luôn, cuộc đời túng thiếu, tù hãm, quấn chặt lấy anh, không buông tha lúc nào.

Nam Cao bắt đầu bước thẳng vào nghề văn khoảng 1940, giữa lúc phát xít Nhật đã đặt chân lên Đông Dương, phát xít Pháp Pê–tanh càng bóp nghẹt đất nước Việt Nam. Ty kiểm duyệt Pháp, sở hiến binh Nhật nuôi những tờ báo tống tiền, ca tụng Pê–tanh, Đờ–cu, "Cách mạng quốc gia", Thiên hoàng, phi công Nhật, rượu xa–kê và gái điếm Phù Tang. Trong văn chương công khai, bọn thống trị phát xít chỉ còn cho tồn tại những tiểu thuyết lãng mạn cuối mùa,

đưa ra những "chàng, nàng" trưởng giả chen với những "người hùng" trắng trợn côn đồ, hay những kẻ chán đời than vãn, ca tụng quan lại, ước ao "trật tự, đạo lí, cái đẹp" phong kiến trở lại.

Nam Cao đã không chịu khuất phục với cái chế độ ngạt thở ấy. Nhà văn mảnh khảnh thư sinh ăn nói ôn tồn nhiều khi đến rụt rè, mỗi lúc lại đỏ mặt, mà kì thực mang trong lòng một sự phản kháng mãnh liệt. Anh thù ghét những sách phù phiếm, nói những chuyện rắc rối của những kẻ ăn no ngồi rồi, không biết làm gì cả. Anh nhìn rõ cái chế độ nó đày đọa và làm trụy lạc con người. Anh muốn phá tung ra, vạch cho mọi người thấy cái khổ đang vây kín chung quanh, nó len lỏi cả vào đến những chỗ sâu nhất, tốt đẹp nhất của tâm hồn. Anh nguyền rủa cái văn chương thì vị hóa cái khổ, của bọn nhà văn tư sản "cúi mình xuống dân chúng".

II. Giá trị hiện thực và nhân đạo trong ngòi bút của Nam Cao

Trong nền văn học hiện thực đang tìm đường và đang chiến đấu với các xu hướng phản động bấy giờ, thiên truyện *Chí Phèo* của Nam Cao nổi bật lên, thật xuất sắc. *Chí Phèo* đã nói những cái khổ cùng cực của thôn quê dưới ách cường hào ở trước mắt, với quan lại và thực dân ở phía sau. Anh cùng đinh liều mạng Chí Phèo giãy giụa giữa những người nông dân bị bóc đến cái khố không còn, càng dễ bảo càng bị giúi cổ xuống, giúi cho đến không còn thở được cũng chưa thôi, suốt đời sống không ra con người, chưa biết đến đời thuở nào mới thoát được cái nanh vuốt của sự nghèo đói, ngu tối, nó hành hạ bóp rúm người ta lại, hoặc đẩy người ta

đến Sở mộ phu, đồn điền cao su và những tội ác cùng đường.

Cuối năm 1944, Nam Cao viết xong *Sống mòn*. Tập tiểu thuyết ấy quăng đi ném lại, không lọt qua được lưới kiểm duyệt để xuất bản, tuy rằng soi từng chữ không có chỗ nào bắt bẻ được. *Sống mòn* tả cuộc sống thiểu não, quẩn quanh, nhỏ nhen của mấy người trí thức tiểu tư sản nghèo, một cuộc sống mù xám cứ "mốc lên, rỉ đi, mòn ra, mục ra" không có lối thoát. Rộng hơn là vận mệnh mấy con người ấy, ta thấy đặt ra một cách ám ảnh vấn đề vận mệnh chung của cả một xã hội chua xót, đau đớn, buồn thảm, tủi nhục, trong đó đời sống không còn ý nghĩa, quay về phía nào cũng thấy dựng lên những bức tường bế tắc.

Văn Nam Cao, ngay trong những tác phẩm đầu, đã thực sắc sảo. Anh nhìn sâu vào sự thật một cách sắc cạnh, nhiều khi mỉa mai. Không ve vuốt ngay bản thân mình và giai cấp mình như một vài nhà văn tiểu tư sản tìm an ủi trong một triết lý hàng phục chế độ đương thời, anh tạo được những điển hình giai cấp thật sống và cảm động. Trong lúc văn lãng mạn tư sản đã xa rời lời ăn tiếng nói của nhân dân, viết lai tây như văn dịch, càng ngày càng trống rỗng, hình thức, anh đã tạo cho mình một lối văn mới, đậm đà bản sắc bình dân, nhưng không rơi vào chỗ thô tục. Và qua những lời phẫn uất, cũng đồng thời thấy biết bao thương yêu. Nam Cao yêu trìu mến cái làng khổ sở của anh, anh yêu những bến đò hiền lành, những buổi sáng, buổi trưa của thôn quê Việt Nam. Mỗi khi nói đến những cái ngốc dại, quanh quẩn của những người đau khổ quằn quại, biết bao nhiêu xót xa độ lượng trong câu văn anh.

Trong những tâm hồn chất phác, bị nghèo khổ làm cho mụ mị cằn cỗi, ngay trong một con người u mê cục súc như Chí Phèo, Nam Cao tìm ra những rung động trong sáng của tình yêu, của niềm khát khao được sống cho ra người – những rung động ấy đột ngột hé lên từng lúc rồi lại bị đời sống vùi dập. Đó là chất thơ quý báu nhất, cảm động nhất trong các truyện tả thực của anh. Đó cũng là cái làm chúng ta càng cảm thấy thấm thía sự tàn bạo của chế độ cũ. Nam Cao chưa hiểu sức mạnh bị cùm trói của những con người cùng khổ, nhưng chính những ánh ý thức đó làm cho truyện của anh không đen tối, tuyệt vọng và vượt qua cả ý định của người viết mà hứa hẹn một sự thay đổi tương lai, như một ánh bình minh còn xa mờ. Nhờ biết quý trọng đời sống làm lụng vất vả, nên Nam Cao biết nhìn rõ những chuyện nhỏ mọn hàng ngày trong cuộc đời đầu tắt mặt tối của bao nhiêu người chung quanh, và làm nổi rõ lên cho ta thấy tất cả những sự vô lí của một chế độ thối nát trong những chuyện tầm thường lặng lẽ nhất.

III. Nỗi bế tắc và con đường giải thoát của Nam Cao

Nhưng cái xã hội ngột ngạt ấy đi tới đâu, ai sẽ phá tan nó, phá thế nào và phá rồi thì làm gì, những câu hỏi ấy Nam Cao chưa đặt được rõ và chưa trả lời được. Nam Cao nhìn thấy người nhà quê nghèo khổ ngu muội, bị đè nén muôn đời, anh chưa nhìn thấy người nông dân có thể vùng dậy đạp đổ bọn thống trị. Anh nhìn sự thật phũ phàng bằng con mắt của một người đang bị giày xéo, anh chưa nhìn được vào sự thật ấy bằng con mắt một người lãnh đạo nó, thay đổi được nó. Những khát khao trong các truyện ngắn

và tiểu thuyết của Nam Cao hồi đó như những tiếng kêu gào xé ruột, nhưng hi vọng còn leo lắt làm sao! Mấy trăm trang uất ức và đau xót của *Sống mòn*, cuối cùng mới hé ra một tia sáng nhỏ bé. Bom nổ trong phố Hà Nội, thành phố tản cư. Thứ, vai chính trong truyện, cũng rời cái trường tư của anh để về quê. Trên tàu hỏa chật chội, mọi người nhà quê đọc báo, nhiều tin chiến tranh.

"Bao nhiêu người chết! Bao nhiêu thành phố nát tan! Cái thảm sông máu núi thây thật là rùng rợn. Nhân loại lên cơn sốt rét, đang quằn quại nhăn nhó, rên la, tự mình lại cắn mình, tự mình lại xé mình để đổi thay. Cái gì sẽ trồi ra?... Lòng Thứ đột nhiên hé ra một tia sáng mong manh, Thứ lại thấy hi vọng một cách vu vơ. Sau cuộc chiến tranh này, có lẽ cuộc sống sẽ dễ dàng hơn, công bình hơn, đẹp đẽ hơn... Nhưng y lại đỏ mặt ngay. Người ta chỉ hưởng được cái gì mình đáng hưởng mà thôi. Y đã làm gì chưa?..."

Cách mạng đã chìa tay đón lấy tia hi vọng thắc mắc ấy của Nam Cao, và chỉ rõ cho anh thấy tương lai. Chiến tranh trở nên ác liệt, xã hội Việt Nam lay chuyển. Đời sống càng cùng khốn đến kinh khủng. Những người chết đói nằm la liệt ngoài hè phố. "Người chưa chết hẳn bị đẩy xuống hố cùng với những xác chết cho tiện chuyến chôn". Nạn đói lan tới bè bạn Nam Cao, đe dọa bản thân anh. Vợ anh viết thư cho anh: "Con Hường, thằng Thiên ăn cháo hơn một tháng nay rồi. Ba hôm nữa cháo cũng không có mà ăn. Trông thấy chúng nó cứ lả dần, em đứt ruột".

Nhưng giữa cảnh tưởng chừng như tuyệt vọng ấy, Nam Cao đã đọc ***Đề cương văn hóa*** của đảng Cộng sản Đông Dương và vào hoạt động trong Hội Văn hóa cứu quốc, học

chương trình huấn luyện Việt Minh. Giữa cảnh chết chóc ghê gớm chưa từng thấy, anh trông rõ sự sống đang dào lên vũ bão. Và không phải một mình anh trông thấy. Cả nhân dân Việt Nam đã trông thấy ánh sáng. Cờ đỏ sao vàng mọc ra khắp nơi. Những con người khốn khổ, xưa nay ngậm hột thị, "hèn quá là hèn, ngu quá là ngu", mà bây giờ làm những chuyện Nam Cao không thể tưởng tượng được. Nam Cao đã bừng thấy sức mạnh của nhân dân, và trong đường sống của dân tộc đã tìm thấy đường sống của mình. Cuộc đấu tranh gay gắt và rộng lớn đẩy anh đi lên, mở đường cho anh. Lần đầu tiên, Nam Cao thấy đời sống có ý nghĩa và hiểu rõ mình phải làm gì (...)

.....

Tháng 2–1952
NGUYỄN ĐÌNH THI
(*Mấy vấn đề văn học*,
NXB Văn Hóa, 1958)

Bài 3. GIỚI THIỆU NHẬT KÍ TRONG TÙ

I. Hoàn cảnh ra đời

Ngày 8–2–1941, sau 30 năm hoạt động ở nước ngoài, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc. Ngày 13–8–1942, lấy tên Hồ Chí Minh, Người lên đường đi Trung Quốc với danh nghĩa đại biểu của Việt Nam độc lập đồng minh (tức Việt Minh do Người thành lập ở Pắc Pó, 1941) và Phân bộ quốc tế phản xâm lược của Việt Nam, để tranh thủ sự viện trợ của thế giới. Sau nửa tháng đi bộ, ngày 29–8, vừa tới Túc Vinh, một thị trấn thuộc huyện Tĩnh Tây, tỉnh Quảng Tây thì bị bọn Quốc dân đảng Trung Quốc bắt giữ. Chúng giam cầm và đày đọa

Người rất dã man trong mười ba tháng, giải qua giải lại gần ba mươi nhà giam của mười ba huyện.

Trong thời gian này, không có điều kiện hoạt động cách mạng, Người phải làm thơ để giải trí cho đỡ sốt ruột:

Ngâm thơ ta vốn không ham.
Nhưng vì trong ngục biết làm chi đây.
Ngày dài ngâm ngợi cho khuây,
Vừa ngâm vừa đợi đến ngày tự do.

(*Mở đầu tập Nhật kí*)

II. *Nhật kí trong tù*, một tập thơ lớn

1. Nhật kí trong tù là một tập nhật kí

Tính nhật kí thể hiện ở sự ghi chép những điều mắt thấy tai nghe hàng ngày ở trong nhà tù và trên đường đi đày từ nhà lao này đến nhà lao khác, tạo nên ở tập thơ yếu tố tự sự và tính hướng ngoại. Nhờ tính chất nhật kí này mà tác phẩm đã tái hiện được bộ mặt đen tối của nhà tù chính quyền Quốc dân đảng Trung Quốc rất tỉ mỉ, chi tiết, như một cuốn phim tư liệu có sức phê phán mạnh mẽ. Rộng hơn nữa, người ta còn thấy được một phần của tình trạng xã hội Trung Quốc những năm 1942, 1943.

Ở đây bút pháp châm biếm được sử dụng rộng rãi với nhiều cung bậc và giọng điệu khác nhau: khi thẳng thừng bốp chát, khi giễu cợt nhẹ nhàng, khi mỉa mai, chua chát, khi cười đấy mà cay đắng, đau xót... Nhìn chung nhà thơ không dùng lối đao to búa lớn, nhưng những đòn châm biếm thường rất sâu sắc, thấm thía:

Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc,
Giải người, cảnh trưởng kiếm ăn quanh.

Chong đèn, huyện trưởng làm công việc,
Trời đất Lai Tân vẫn thái bình.
(Lai Tân)

Oa...!Oa...!Oa...a...!
Cha sợ sung quân cứu nước nhà.
Nên nỗi thân em vừa nửa tuổi,
Đã theo mẹ đến ở nhà pha.
(Cháu bé trong ngục Tân Dương)

Nghĩ việc trên đời kì lạ thật,
Cùm chân sau trước cũng tranh nhau
(Cái cùm)

Tự do, thử hỏi đâu là?
Lính canh trỏ lối thẳng ra công đường.
(Tiết thanh minh)

2. Tập nhật kí nhưng lại là một tập thơ

Cho nên nó chủ yếu ghi chép tâm sự của tác giả –một thứ nhật kí trữ tình, độc đáo, tính hướng nội sâu sắc. Nhờ vậy, qua tập thơ, người đọc thấy hiện lên thật rõ nét bức chân dung tự họa của Hồ Chí Minh – đây mới là hình tượng chính của tập thơ:

a) Đó là một tấm gương nghị lực phi thường, một bản lĩnh thép vĩ đại, không gì có thể lung lạc được, đúng là "Thân thể ở trong lao, Tinh thần ở ngoài lao".

Một con người có thể vượt lên rất cao trên mọi đau đớn thể xác, tâm hồn ung dung thanh thoát, thậm chí tươi tắn, trẻ trung trong mọi tình huống:

Trong tù không rượu cũng không hoa,
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ.

Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.
(*Ngắm trăng*)

Hôm nay xiềng sắt thay dây trói,
Mỗi bước leng keng tiếng ngọc rung.
Tuy bị tình nghi là gián điệp,
Mà như khanh tướng vẻ ung dung.
(*Đi Nam Ninh*)

Tinh thần ấy tạo nên những bài thơ chuyển mạnh bất ngờ và thú vị: câu đầu, phần đầu là "Thân thể ở trong lao" là người tù; câu sau, phần sau là "Tinh thần ở ngoài lao", là thi sĩ.

Đáp thuyền thẳng xuống huyện Ung Ninh,
Lủng lẳng chân treo tựa giảo hình.
Làng xóm ven sông đông đúc thế,
Thuyền câu rẽ sóng nhẹ thênh thênh.
(*Giữa đường đáp thuyền đi Ung Ninh*)

b) Đó cũng là một tâm hồn khao khát tự do ("Đau khổ chi bằng mất tự do") thực chất là khao khát chiến đấu ("Xót mình giam hãm trong tù ngục, chưa được xông ra giữa trận tiền").

Trong những ngày tháng trong tù, con người ấy không lúc nào không hướng về Tổ quốc, luôn luôn tính đến thời gian "("Bốn tháng rồi, "Tám tháng hao mòn với xích gông", "Ngày đi bạn tiễn đến bên sông. Hẹn bạn về khi lúa đỏ đòng") mà *Tiếc ngày giờ,* mà đau đớn, bực bội. Nhiều đêm thức trắng: *Không ngủ được Đêm không ngủ*... Người làm

thơ để đỡ sốt ruột, nhưng nhìn những bài thơ như những tờ lịch bóc ra hết ngày này đến ngày khác, lại càng sốt ruột hơn nữa:

Thăm thẳm đêm dài không ngủ được,
Trong tù viết đã trăm bài thơ.
Mỗi bài viết đoạn, ta dừng bút,
Cửa ngục nhìn ra: trời tự do!

c) Đó cũng là một tâm hồn nghệ sĩ tài hoa, một trí tuệ linh hoạt và nhọn sắc, một mặt rất nhạy cảm đối với vẻ đẹp của thiên nhiên và dễ xúc động trước những cảnh ngộ thương tâm của con người, một mặt từ những chi tiết thông thường của đời sống, có thể nhìn ra biết bao mâu thuẫn hài hước của một chế độ xã hội thối nát để tạo nên những tiếng cười đầy trí tuệ trong thơ (*Lời hỏi, Cơm tù, Cái cùm, Chia nước, Đánh bạc, Dây trói, Gia quyến người bị bắt lính, Pha trò, Cảnh binh khiêng lợn cùng đi, Cấm hút thuốc lá, Ghẻ, Cháu bé trong ngục Tân Dương, Tiền đèn, Lai Tân, Tiền vào nhà giam, Thanh minh...*).

d) Nhưng bao trùm lên tất cả là tấm lòng yêu thương bao la đối với nhân loại cần lao, đối với cuộc sống nơi trần thế còn nhiều đau khổ này. Ấy là tấm lòng nhân đạo đạt đến mức độ quên mình: một mặt ít quan tâm đến nỗi khổ rất lớn của mình, mặt khác hết sức nhạy cảm và sẵn lòng chia sẻ với mọi vui buồn sướng khổ, dù nhỏ nhặt của người xung quanh. Có thể nói tất cả những gì có liên quan đến con người, đến sự sống và lợi ích của con người đều không lọt qua con mắt chan chứa nhân tình của Bác Hồ: tình trạng lao động vất vả của người phu làm đường, cảnh nông dân được mùa hay hạn hán, một hàng cháo bên đường, một

lò than rực hồng nơi xóm núi, một tiếng sáo buồn trong ngục, cảnh đun nấu trong tù, cảnh đói rét ghẻ lở của tù nhân, người ta tranh nhau cùm chân, một cháu bé bị giam trong tù, vợ một người tù đến thăm chồng, người tù bồi giấy làm chăn, một người tù trốn bị bắt trở lại, một người tù chết v.v...

Thành ra tập nhật kí tâm tình trong ngục mà làm sống dậy cả một nhân loại với biết bao số phận cụ thể rất đáng thương. Và hình ảnh Bác Hồ hiện ra giữa cái nhân loại cùng khổ ấy không hề có chút gì phân biệt, trái lại chan hòa với họ trong tình bè bạn (nạn hữu) và như những người "cùng hội cùng thuyền" (đồng chu cộng tế):

Cùng hội cùng thuyền nên phải giúp,
Viết thay báo cáo dám từ nan.

(*Viết hộ báo cáo cho các bạn tù*)

Người còn tỏ ra hết sức khoan hòa độ lượng khi tỏ thái độ trân trọng đối với cả những người trong hàng ngũ của kẻ thù nếu như họ vẫn giữ được đôi chút ánh sáng trong tâm hồn: *Sở trưởng Long An họ Lưu, Tiên sinh họ Quánh, Trưởng ban họ Mạc:*

Trưởng ban họ Mạc người hào hiệp,
Dốc túi mua cơm giúp phạm nhân:
Đêm đến cởi thừng cho họ ngủ,
Chẳng dùng quyền thế, chỉ dùng ân.

Tình thương của Người còn bao trùm cả đến những vật vô tri vô giác đã từng gắn bó với mình: xa thì nhớ, mất thì thương (*Rụng mất một chiếc răng, Lính ngục đánh cắp mất chiếc gậy của ta...*).

Người ta thường nói đây là bức chân dung của một bậc đại nhân, đại trí, đại dũng. Đúng là như thế. Nhưng phải thấy đại nhân là cái gốc, là cơ sở.

3. Tác giả Nhật kí trong tù, một thi sĩ lớn

"Hồ Chí Minh quả là người am hiểu nghệ thuật, đã đánh giá rất cao lao động nghệ thuật, vì thế Người bao giờ cũng giữ thái độ khiêm tốn trước danh hiệu thi sĩ. Nhưng thực tế Người đã tạo nên một "tác phẩm lớn" mà tác giả hình như chỉ "đánh rơi" vào kho tàng văn học, như một hành động ngẫu nhiên (...) như một câu chuyện vạn bất đắc dĩ (Đặng Thai Mai)[1].

Ấy là một tập thơ độc đáo phong phú, đa dạng từ nội dung đến hình thức. Một tập thơ viết trước hết cho chính mình nên thể hiện sâu sắc tư tưởng và phong cách nghệ thuật của Người. Độc đáo và phong phú ở chỗ có nhiều điều tưởng như trái ngược, lại được thống nhất lại và trở nên hài hòa. Chẳng hạn một tinh thần thép kiên cường lại đi với một chất thơ trữ tình đằm thắm, một thái độ ung dung thi sĩ lại kết hợp với một nhiệt tình sôi nổi, một khí thế tháo cũi sổ lồng, một màu sắc cổ điển đậm đà lại chứa đựng tinh thần thời đại. Bút pháp thì hết sức đa dạng và linh hoạt: lãng mạn và hiện thực, tả thực và trữ tình... Nghệ thuật trào lộng thì có đủ sắc thái: đùa vui nhẹ nhàng, tự trào hóm hỉnh, mỉa mai chua chát, châm biếm sắc sảo, đả kích quyết liệt v.v...

Nhật kí trong tù ra đời trở thành một tập thơ lớn, với nhiều bài có phẩm chất nghệ thuật cao. Nhiều trường hợp

(1) *Nghiên cứu học tập thơ văn Hồ Chí Minh*, NXB Khoa học xã hội, 1979, tr 153

tuy mượn thi liệu cổ (thi pháp văn học cổ điển cho phép), nhưng sự sáng tạo cấu trúc mới đã khiến tác giả thể hiện được tư tưởng mới, hồn *Thơ mới*. Thơ là tiếng nói tâm hồn, là sự kết tinh những truyền thống văn hóa của dân tộc và nhân loại, những trải nghiệm phong phú của đời sống thực tế, trên cơ sở một cá tính sáng tạo với một tài năng nghệ thuật thật sự. Hồ Chí Minh có đầy đủ những điều kiện ấy. Người lại chỉ sáng tác trong những giây phút có cảm hứng, nên thơ đến với Người một cách rất tự nhiên như người xưa từng nói: "Cảnh không hẹn đến mà tự đến, nói không mong hay mà tự hay" (Lê Quý Đôn).

Nhưng điều đáng quý nhất ở *Nhật kí trong tù* là với tác phẩm này, người đọc trực tiếp tiếp cận với thế giới tinh thần phong phú, trong phần sâu thẳm nhất, của một người con vĩ đại của dân tộc trong thế kỉ này.

(Dẫn từ SGK *Văn học 12–*
Ban KHXH, NXB Giáo dục, 1995)

Chương IV

MẤY VẤN ĐỀ VỀ KỸ NĂNG LÀM VĂN

I. ĐẶC ĐIỂM CHƯƠNG TRÌNH LÀM VĂN Ở CẤP THCS

Chương trình THCS giới thiệu với các em học sinh 2 loại văn cơ bản. Loại thứ nhất học ở những năm đầu cấp (lớp 6 và lớp 7). Đó là văn miêu tả, văn tường thuật, kể chuyện, trần thuật... chúng ta tạm gọi là loại văn sáng tác. Từ lớp 8 lên lớp 9 các em bắt đầu làm quen và luyện tập một loại bài mới. Đó là *văn nghị luận*. Loại này rất khác với loại văn sáng tác nhằm kích thích trí tưởng tượng, xây dựng óc quan sát tinh tế với những tình cảm chân thực, những khám phá hồn nhiên về đời sống, gia đình và xã hội.... thì văn nghị luận nhằm hình thành và phát triển khả năng lập luận chặt chẽ, trình bày những lý lẽ và dẫn chứng một cách sáng sủa, giàu sức thuyết phục, diễn tả những suy nghĩ và nêu những ý kiến riêng của mình về một vấn đề nào đó trong cuộc sống hoặc trong văn học nghệ thuật.

Để làm sáng tỏ điều đó, các em hãy so sánh các đoạn văn sau đây.

Đoạn 1: Một bà lão mù nuôi con.

"Bà lão bỏ bát cơm xuống, vỗ hai tay làm hiệu cho thằng bé chạy lại. Bà vội quờ tay ra thì thấy nó vẫn ngồi chồm hỗm ở bên cạnh. Bà xốc nó lên, móc ngón tay vào

trong miệng nó. Miệng nó còn đầy ứ những cơm nhão... Nó không nuốt mà đầy phè cả hai bên mép. Bà lẩm bẩm: "Ngậm bung bủng như thế này. No rồi đấy". Bà nuốt ực miếng cơm đang nhai trong miệng. Xong bà cúi xuống, chúm nheo mồm lại, hút đánh chụt một cái thật mạnh vào mũi thằng bé. Bao nhiêu rớt rãi, nhoe nhoét ở mũi thằng Kê tuột cả vào miệng bà Vang. Bà nhổ toẹt xuống đất, còn mực chạy đến liếm ngồm ngồm. Thằng bé bị bà nó liếm rát cả mũi, khóc tru lên một tiếng như tiếng còi rồi nín ngay".

(*Tô Hoài* –
Dẫn theo Nguyễn Hiến Lê –
Hương sắc trong vườn văn,
Sài Gòn, 1962)

Đoạn 2: Chí thành [1]

"Thành nghĩa là gì? Nghĩa là thật lòng, không dối mình, dối người, không giả nhân, giả nghĩa. Việc phải dù là tính miệnh cũng không từ, việc phi nghĩa dù phú quý cũng không tưởng.

Đem lòng thành ấy mà ở với cha mẹ thì nên con thảo, đem lòng thành ấy ở với nước thì thành tôi trung. Suy ra anh ở với em, vợ ở với chồng, chúng bạn ở với nhau, ở với người đồng loại, ở với hết mọi loài cũng nên người có nhân, có nghĩa, có tín có huệ. Thánh hiền, tiên, phật cũng bởi cái lòng chí thành ấy mà nên. Người có tài mà hay khinh bạc lời nói vẫn hay, việc làm vẫn giỏi, đến khi hoạn nạn hay thay lòng, gặp lúc khinh quyền hay biến tiết, cũng vì không có chí thành làm bản lĩnh.

Chí thành cũng có lúc xử trí, có lúc dụng mưu. Nếu cứ

---

(1) Hết sức thành thực gọi là chí thành.

chắc như đười ươi, thẳng tuột như ruột ngựa, như thế gọi là ngu thành, chỉ đủ cho người ta đánh lừa hay người ta nói dối...

Người có chí thành mới là người có gía trị, như ông tượng gỗ vàng son rực rỡ là do trang sức bên ngoài mà thần minh cảm ứng là do cái chí thành ở bên trong. Nếu không có thần minh cảm ứng, thì có ai thờ cho ông tượng gỗ"

(Nguyễn Bá Học – *Lời khuyên học trò* – Nam phong tạp chí số 25)

Khác với đoạn văn thứ nhất đoạn văn này là một đoạn văn nghị luận. Để thuyết phục người đọc về một số vấn đề đạo đức, đạo lí, làm người là phải hết sức thành thực (chí thành), tác giả đã phải đưa ra những lý lẽ của mình, phân tích, bình giá nhằm làm sáng tỏ vấn đề. Đầu tiên ông *giải thích*: "thành" nghĩa là gì? Sau đó *phân tích ý* nghĩa và tác dụng của "tấm lòng thành" đối với con người và xã hội. Tác giả cũng chỉ ra cách thức hiểu và vận dụng lòng thành sao cho linh hoạt và uyển chuyển. Cuối cùng ông *bình giá,* khẳng định vai trò và giá trì của chí thành bằng một so sánh thật dung dị mà vẫn sinh động, dễ hiểu.

Chắc các bạn đã thấy rõ, đoạn văn thứ nhất là một đoạn *văn miêu tả.* Bằng những quan sát rất tinh tường, chọn lọc một số chi tiết tiêu biểu, chính xác, nhà văn Tô Hoài đã dựng lại được hình ảnh sống động về cảnh bà lão mù nuôi con. Những câu văn ấy gợi lên trong lòng người đọc cảm giác vừa ghê, vừa thương xót cho tình cảnh bà lão và đứa bé (đặc biệt những câu cuối)

Văn miêu rả được coi là hay là văn mà tác giả chỉ

dùng một vài chi tiết, một vài từ ngữ mà lột tả được thần thái của sự vật, gợi được cảm giác, gợi được không khí và nhận xét được đúng đặc điểm của sự vật, sự việc. Văn miêu tả vì thế rất cần cho nghệ thuật viết văn (nhất là văn sáng tác). Các bạn có thể tham khảo thêm bài thơ sau đây tả cảnh tĩnh mịch ở một thôn quê trong buổi trưa hè.

TỊCH MỊCH

Bàng Bá Lân.

Lửa hè đốt bụi tre vàng
Trưa hè ru ngủ xóm làng say sưa
Khóm chuối lá bơ phờ nghĩ ngợi
Rặng cau gầy nghển với trời cao
Trong nhà ngoài ngõ quạnh hiu
Đầu thêm con vện thiu thiu giấc nằm
Trong nhà lá tối tăm lặng lẽ.
Tiếng ngáy đều nhè nhẹ bay ra,
Võng đay chậm chạp khẽ đưa
Ru hai bà cháu say sưa mộng dài...
Cháu bỗng cựa giãy hoài khóc đói
Tỉnh giấc mơ bà vội hát lên:
"À ơi" mấy tiếng. Rồi im
Nhện tường ôm trứng nằm yên mơ màng.
Ruồi bay thong thả nhẹ nhàng
Muỗi vo ve khóc bên màn thiết tha
Hơi thở nóng luồn qua khe liếp
Làm rùng mình mấy chiếc diềm sô.
Bụi nằm lâu chán xà nhà
Nhẹ nhàng rơi phủ bàn thờ buồn thiu!

Để hình dung và nhận biết được rõ hơn về hai loại văn này, các bạn đọc kĩ hai loại đề sau đây:

Loại thứ nhất:

Đề 1: Hãy tả lại một trận mưa rào đầu mùa hạ.

Đề 2: Hãy tường thuật lại buổi chào cờ đầu tuần của trường em.

Đề 3: Em vừa được xem một bộ phim hay, em hãy kể lại cho các bạn trong lớp cùng nghe.

Đề 4: Bạn em ở nơi xa gặp chuyện không may. Em chưa biết rõ là chuyện gì, hãy viết thư gửi bạn để thăm hỏi và biết rõ sự việc.

Đề 5: Dựa vào cốt truyện ngụ ngôn *Hai chú gấu tham ăn*, em hãy trần thuật sáng tạo lại câu chuyện ấy theo ý của mình.

Loại thứ hai:

Đề 1: Bác Hồ nói: "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của dân tộc ta". Em hãy làm sáng tỏ ý kiến trên bằng những hiểu biết của mình về thực tế lịch sử và các tác phẩm văn học.

Đề 2: Hãy giải thích câu nói sau đây:

"Tiền là một tên đầy tớ tốt, nhưng là một ông chủ xấu".

Đề 3: Hãy phân tích vẻ đẹp tâm hồn của lão Hạc trong tác phẩm cùng tên của Nam Cao.

Đề 4: Tục ngữ có câu: "Tốt gỗ hơn tốt nước sơn". Em hãy phát biểu những suy nghĩ của mình về câu tục ngữ đó.

Đề 5: Bình giảng bài ca dao sau:

Gió đưa cành trúc la đà

Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương
Mịt mù khói toả cành sương
Nhịp chày Yên Bái, mặt gương Tây Hồ.

Một số đề trên đây, tuy chưa phải nêu hết các kiểu dạng cụ thể, nhưng chúng là các dạng tiêu biểu của hai loại văn đã nêu ở trên.

Năm đề đầu thuộc loại văn sáng tác (miêu tả, tường thuật, kể chuyện, viết thư, trần thuật sáng tạo). Năm đề sau thuộc loại văn nghị luận (chứng minh, giải thích, phân tích, bình luận, bình giảng). Nếu như loại đầu yêu cầu người viết phải huy động được trí tưởng tượng phong phú thì nhóm đề thứ hai nhằm hình thành và phát triển tư duy luận lí với khả năng lập luận chặt chẽ, giàu sức thuyết phục. Đặc điểm chung của nhóm đề thứ hai là: đề nào cũng nhằm yêu cầu người viết làm sáng tỏ một vấn đề nào đó, thuyết phục người đọc thấy được cái đúng, cái hay, cái đẹp cũng như chỉ ra và phê phán cái sai, cái dở, cái sấu của các vấn đề được bàn đến. Muốn thuyết phục người đọc thì các em phải đem ra những lí lẽ và các dẫn chứng cụ thể. Lí lẽ chặt chẽ, sáng sủa làm cho người đọc *hiểu* được vấn đề. Dẫn chứng cụ thể, sinh động, toàn diện làm người nghe *tin* vào những điều mình nói. Một khi ai đó (người đọc, người nghe) *hiểu* và *tin* rồi, thì tức là người ấy đã bị *thuyết phục*.

Ví dụ ở đề số 2 (loại đề nghị luận) đã nêu. Vấn đề là làm sáng tỏ và thuyết phục được người đọc thấy rõ vai trò và ý nghĩa của đồng tiền đối với con người. Muốn thuyết phục được người đọc, trước hết các bạn phải cắt nghĩa để họ hiểu, bằng cách dùng lí lẽ của mình để giải thích: Đầy tớ là gì? Thế nào là tên đầy tớ tốt? Ông chủ là ai? Thế nào là một

ông chủ xấu? Tại sao tiền là một "tên đầy tớ tốt" và lại là "một ông chủ xấu"?... Sau khi làm cho người đọc hiểu những điều đó, các bạn tiếp tục chứng minh điều mình vừa giải thích ở trên là đúng sự thật, là có thực, tức là bạn phải làm cho người đọc tin những dẫn chứng cụ thể, sinh động đầy đủ và toàn diện. Những dẫn chứng ấy có thể lấy từ trong thực tế đời sống, cũng có thể lấy từ sách báo mà bạn đã đọc được. Những dẫn chứng ấy cần nêu theo một trật tự nào đó thích hợp với vấn đề mà bạn đang bàn tới. Trong quá trình viết bài, có thể vừa lập luận, nêu lí lẽ, vừa đưa ra những dẫn chứng để làm sáng tỏ lí lẽ. Nhưng cũng có thể tách ra làm hai phần: giải thích và chứng minh.

Trong nhà trường phổ thông, nhìn chung không đặt ra việc học và dạy sáng tác văn học. Tuy vậy để phù hợp với lứa tuổi, học sinh cấp I và các lớp đầu cấp II được làm giầu hình ảnh, người viết phải chân thật, có những khám phá hồn nhiên về thiên nhiên, về đời sống gia đình, xã hội...Đến các lớp cuối ấp các em chủ yếu học và tập làm văn nghị luận.

Ngoài hai loại văn cơ bản đã nêu, chương trình tập làm văn cấp THCS còn giới thiệu với các em loại văn *hành chính – công vụ*. Đó là những văn bản có tính công thức, khuôn mẫu, ngắn gọn và có quy cách hình thức rất rõ ràng. Loại văn này tuy đơn giản hơn hai loại cơ bản trên nhưng nếu không chú ý cũng dễ vi phạm những quy định và các phép tắc thông thường. Nhiều bạn ra đời, trở thành cán bộ nhà nước rồi mà vẫn không biết làm một lá đơn, viết một biên bản, trình bày một bản kiến nghị hay soạn thảo một tờ trình cho đúng quy cách. Điều đó thật đáng buồn...

Do tính chất của cuốn sách và đối tượng bạn đọc, chúng tôi không đề cập nhiều đến loại văn bản *hành chính – công cụ* trong sách này.

Những vấn đề lí thuyết cũng như hệ thống kĩ năng làm hai loại văn cơ bản trên, các em học sinh cũng đã được học tập và rèn luyện tương đối kĩ ở các giờ trên lớp; Mặt khác cũng đã có rất nhiều loại sách viết về vấn đề này. Vì thế, chúng tôi không nhắc lại và coi như các em đã nắm được. Ở đây những người viết chỉ đề cập đến một số vấn đề thiết yếu mà một học sinh giỏi văn cấp THCS cần lưu ý để rèn luyện.

II. NHỮNG YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI BÀI VĂN CỦA HỌC SINH GIỎI

1. Xác định đối tượng và mục đích của bài viết

Dù là loại văn nào đi nữa (văn sáng tác hay văn nghị luận), khi muốn viết một bài văn có chất lượng, các bạn cũng cần phải lưu ý và xác định rõ một số vấn đề như là những nguyên tắc chung chi phối cách viết. Ở đây có thể dẫn ra lời khuyên của Bác Hồ đối với các nhà báo nói riêng và những người cầm bút nói chung. Lời khuyên ấy. Người rút ra được từ chính cuộc đời cầm bút của mình. Khi đặt bút viết một cái gì, Người đều tự đặt cho mình các câu hỏi: "Viết cho ai?" "Viết để làm gì?", sau đó mới quyết định "Viết cái gì" và "Viết như thế nào?". Bốn câu hỏi tưởng như giản đơn nhưng thực ra đã hàm những vấn đề cơ bản của lí thuyết giao tiếp. "Viết cho ai?" chính là câu hỏi nhằm xác định *đối tượng* phục vụ, "Viết để làm gì?" là thể hiện *mục*

đích. Từ việc xác định rõ *đối tượng và mục đích* mới xác định được *nội dung* (Viết cái gì) và *cách thức* thể hiện (Viết như thế nào?)

Như thế, đâu phải chỉ có khi viết mà ngay cả khi nói (văn nói), khi trình bày một vấn đề gì đó, các em cũng rất cần đặt ra cho mình bốn câu hỏi đó.

Trong quá trình nói và viết, hình như các em chỉ mới chú ý tới hai câu hỏi ("Viết cái gì?" và "Viết như thế nào?") trong khi hai câu hỏi này phụ thuộc vào hai câu đầu thì lại chưa được lưu ý. Tức là chưa chú ý tới đối tượng, chưa chú ý tới người nghe, người đọc, (người tiếp nhận). Chúng tôi thấy cần phải nói rõ hơn điểm này. Trong giao tiếp nói chung đối tượng khác nhau rất cần lựa chọn những nội dung và cách thức diễn đạt, trình bày khác nhau. Cuộc sống vốn rất phong phú, đa dạng; hàng ngày chúng ta gặp gỡ, trao đổi, giao tiếp với rất nhiều đối tượng khác nhau, nhưng khi học, khi tập thuyết phục và trình bày một vấn đề nào đó, chúng ta chỉ làm theo một mẫu nhất định, thành thử khi bước vào cuộc sống, tuy được học rồi nhưng ta vẫn rất lúng túng trước những tình huống cụ thể. Chính vì thế, khi viết (hoặc nói) cần tìm hiểu kĩ đối tượng mình hướng tới bằng hàng loạt câu hỏi như: Họ là ai? Họ muốn biết gì? Bạn muốn biết gì về họ? Mối quan hệ giữa bạn và người nghe, người đọc là gì? Nghề nghiệp của họ là gì? Tuổi tác? v.v...

Trong quá trình rèn luyện viết những bài văn loại sáng tác, các bạn đã được tập dượt đóng vai, nhập vào nhiều vai để viết như:

Dựa vào bài thơ *Nhớ rừng* của Thế Lữ, hãy thay lời con hổ bị nhốt trong vườn bách thú nói lại những tâm sự

nhớ nhung và buồn chán của mình.

Hoặc: Em hãy viết hộ bà mẹ của một anh bộ đội đang đóng quân ở đảo xa, bức thư báo tin về một niềm vui của mẹ ở quê nhà.

Hoặc: Chiều nay trong giờ ra chơi, một bạn đã nghịch ngợm bẻ gãy cành bàng ở sân trường. Hãy thay lời cây bàng nói những lời tâm sự với em sau giờ tan học.

Trong ba ví dụ (thực ra là ba đề văn) ở trên, khi viết ta phải đóng vai khi thì con hổ bị nhốt trong cũi sắt, khi thì bà mẹ của anh bộ đội công tác ở đảo xa, khi lại phải "nhập vai" vào cây bàng để nói lên nỗi niềm tâm sự. Như thế là chúng ta đã chú ý tới yếu tố *người viết giả định*.

Yếu tố này rất quan trọng đối với người viết văn nói chung, đặc biệt là văn sáng tác. Nó giúp người viết "nhập vai", "hóa thân", đặt mình vào vị thế của nhiều đối tượng khác nhau mà suy nghĩ và diễn đạt cho đúng.

Tuy nhiên đối tượng cần hướng tới để trả lời câu hỏi "Viết cho ai? không phải là yếu tố *người viết giả định* mà là *người đọc giả định* như trên đã nói. Trong ba ví dụ trên, hai ví dụ sau nêu rất rõ đối tượng cần hướng tới. Đó là viết thư cho *anh bộ đội đang ở đảo xa* và cây bàng tâm sự với em (một học sinh, bạn cùng lớp, cùng trường).

Bây giờ các bạn thử thay đổi đối tượng hướng tới của bài viết xem nội dung và cách viết có cần thay đổi không?

Ví dụ: Đối tượng nhận bức thư ở trên không phải là người con (*anh bộ đội*) mà là *người bạn già* đã có một thời gian gần gũi, gắn bó thuở thiếu thời; hoặc đối tượng ấy lại là *ông chồng của bà* đang đi nghỉ mát ở một nơi xa chẳng hạn hay bà lại muốn viết thư cho *thầy giáo cũ* mà bà rất

kính trọng hồi còn học phổ thông... Như thế, mỗi một đối tượng cụ thể mà bà định hướng tới để báo tin về một *niềm vui* sẽ quy định *nội dung* của niềm vui mà bạn phải "viết hộ". Ví dụ: Nếu là báo tin cho *con trai* ở đảo thì niềm vui có thể là *vụ mùa bội thu*. Nhưng nếu là gửi thư cho *bạn già* ở xã thì niềm vui có thể là *cuộc gặp lại thầy giáo cũ* của cả hai người. Ngược lại nếu là gửi thư cho *thầy giáo cũ* thì niềm vui ấy có thể là sự trưởng thành của con bà (học giỏi, ngoan), chẳng hạn... Việc xác định đối tượng cũng quyết định *hình thức* mà bạn phải lựa chọn để trình bày (rõ nhất là thể hiện ở cách xưng hô và dùng đại từ).

Cũng như vậy ở ví dụ 3, đối tượng cây bàng hướng tới tâm sự có thể thay đổi như: cây bàng *tâm sự với cây phượng;* cây bàng tâm sự với *bác bảo vệ–lao công* của trường; cây bàng tâm sự với *thầy hiệu trưởng* nhà trường hoặc cũng có thể cây bàng tâm sự với *chính cây bàng (*chính bản thân nó)... Khi các đối tượng ấy thay đổi, chắc chắn trong *nội dung* và *cách thổ lộ* nỗi niềm tâm sự của cây bàng cũng phải thay đổi cho phù hợp.

Trong quá trình luyện tập viết bài, các em cần đặt ra nhiều tình huống, đặt mình vào nhiều vị trí của *người viết* (người nói) giả định cũng như người đọc (người nghe) giả định để định ra những nội dung và cách viết cho phù hợp. Luyện tập như thế nội dung và cách viết sẽ rất linh hoạt, không cứng nhắc, rập khuôn, máy móc.

Với cách luyện tập ấy khi bước vào cuộc sống các em sẽ rất chủ động, không bỡ ngỡ và lúng túng trước những tình huống và các đối tượng thay đổi khác nhau.

Vấn đề đối tượng (viết cho ai) ở loại văn sáng tác trong

nhà trường THCS đã được đặt ra và chú ý tới. Nhưng ở loại *văn nghị luận* thì chưa được chú ý đúng mức. Thường thường, trước một đề văn nghị luận, người viết cũng cần phải đặt ra ít nhất 2 câu hỏi:

– Người viết bài này là ai?

– Ai là người đọc nó?

Chúng ta thường xác định (tuy không nói rõ ra) rằng *người viết* ở đây *là học sinh* còn *người đọc là thầy, cô giáo* của các em. Vì luôn nghĩ như thế, nên nhiều thầy, cô giáo rất bực mình khi chấm bài văn thấy học sinh cứ xưng "bạn" với mình. Ví dụ (Thanh Hải) có học sinh viết: "Đọc bài thơ của Thanh Hải *bạn có thấy* không tiếng lòng ông đang thầm thì mà náo nức; *bạn có nghe* không một tiếng nói khiêm nhường nhỏ nhẹ, da diết và sâu lắng biết bao nhiêu?. Thực ra, nếu thầy cô nào bực mình thì cũng thật oan cho học sinh. Bởi vì, người viết hoàn toàn có thể *đóng vai một ai đó* và hướng tới thuyết phục *một người nào đó,* miễn là trong một bài văn, người viết trung thành và nhất quán với sự xác định người viết và đối tượng viết.

Cũng do việc xác định *người viết* chỉ là học sinh và người đọc chỉ là thầy, cô giáo nên rất nhiều bạn hiểu nhầm mục đích của việc viết bài làm văn. Viết để làm gì? Thường thường ta cứ nghĩ viết để cho thầy giáo, cô giáo đọc, hoặc cụ thể hơn, viết để thầy, cô giáo chấm điểm cho mình. Nói như vậy, ở một khía cạnh nào đó không sai, nhưng cũng chưa trúng mục đích của việc viết bài văn.

Trong nhà trường, đối với người học sinh, viết bài văn nhằm hai mục đích cụ thể: *Một là:* Tập trung làm sáng tỏ một vấn đề gì đó về nội dung theo yêu cầu của đề. Hai là:

Hình thành và rèn luyện *cách trình bày, cách thể hiện, cách thuyết phục một đối tượng nào đó về nội dung mà đề yêu cầu.*

Như vậy khi bắt tay viết một bài văn, các bạn phải xác định được hai cái đích ấy:

Nội dung cần trình bày và làm sáng tỏ là gì?

– Cách thức trình bày và làm sáng tỏ?

Ví dụ 1:

Đề bài: Em hãy tả lại một cơn mưa đầu mùa hạ.

Nội dung cần trình bày và làm sáng tỏ ở đây là" *Cơn mưa đầu mùa hạ ấy như thế nào?* Cách thức trình bày là miêu tả.

Ví dụ 2:

Đề bài; Ông cha ta thường nói: "Tốt gỗ hơn tốt nước sơn". Em hiểu câu nói đó như thế nào?

Ở đề này nội dung cần trình bày và làm sáng tỏ là: "*Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, nghĩa là như thế nào?* Còn cách thức trình bày là *giải thích.*

Ví dụ 3: Em hãy viết một bức thư tả cảnh mùa thu ở Hà Nội cho một bạn ở thành phố Hồ Chí Minh chưa một lần được ra miền Bắc.

Ở đề này, nội dung cần trình bày là cảnh thu Hà Nội. Cách thức trình bày: *hình thức một bức thư dùng văn miêu tả hướng tới đối tượng là một bạn ở thành phố Hồ Chí Minh chưa hề biết Hà Nội có vẻ đẹp và chất thơ rất riêng khi mùa thu tới.*

2. Hai phương diện tạo nên bài văn của học sinh giỏi

Thế nào là một bài văn hay của học sinh giỏi? Chúng

tôi cho rằng bài văn ấy phải kết hợp được hài hòa hai phương diện (cũng là 2 yêu cầu) cơ bản sau đây:

Thứ nhất: Bài văn ấy *phải có ý* (yêu cầu về ý).

Thứ hai: Bài viết ấy *phải có chất văn* (yêu cầu về văn)

Yêu cầu ý nghiêng về nội dung (tìm tòi, lựa chọn, phát hiện và nêu lên những nội dung).

Yêu cầu văn nghiêng về cách trình bày, diễn đạt. (Nói *Nghiêng* có nghĩa là không phải *chỉ có hình thức trình bày, diễn đạt*. Thực ra cái gốc của chất văn là nội dung tình cảm, cảm xúc thẩm mĩ. Văn sáng tác đã đành là như thế, nhưng văn nghị luận văn học cũng cần có nội dung ấy ở một chừng mực nhất định). Trong thực tế, có những bài viết rất đủ ý, thậm chí có những phát hiện mới mẻ về nội dung, nhưng văn viết lại chưa hay. Ngược lại, có những bài viết đọc lên thấy hay nhưng suy nghĩ kĩ thì chẳng có ý gì sâu sắc và mới mẻ. Ý nghiêng về việc tác động tới lí trí, văn nghiêng về việc tác động tới tình cảm. Có ý mà thiếu chất văn, bài viết đôi khi nặng nề, khô khan, thiếu truyền cảm... Có văn mà ý nông cạn, hời hợt hoặc chẳng có ý gì, bài viết dễ rơi vào mòn sáo "làm xiếc ngôn từ"...

Một bài văn hay là bài văn có những ý tứ sâu sắc, mới mẻ lại được diễn đạt bằng những lời văn, câu văn hay, giàu hình ảnh, tự nhiên, giản dị mà có sức truyền cảm mạnh mẽ.

Trong việc viết bài văn nói chung, có được một sự mới mẻ và sâu sắc của riêng mình là rất khó. Ngày cả đối với những người cầm bút lâu năm cũng không phải dễ dàng tìm ngay được những ý tứ thần kì độc đáo. Chính vì thế mặc dù chúng ta không hạn chế những phát hiện, những khám phá sâu sắc của học sinh, nhưng cũng cần giới hạn yêu cầu về ý

của một bài văn cho phù hợp, nghĩa là vừa sức đối với các em.

Có thể nêu lên hai mức độ biểu hiện về ý của một bài văn hay.

Mức thứ nhất: Người viết biết tiếp thu, học hỏi ý kiến của người khác về một vấn đề nào đó, lựa chọn và trình bày các ý ấy theo cách của mình để làm sáng tỏ yêu cầu của đề ra.

Mức thứ hai: Suy nghĩ, tìm tòi, phát hiện và nêu được những ý của riêng mình.

Đối với học sinh cấp THCS, mức độ thứ nhất thường thấy ở những bài viết về một vấn đề văn học sử hoặc là khi phân tích bình giảng một TPVH hay và quen thuộc nào đó. Bởi vì, đối với học sinh văn học sử, lí luận văn học, là những vấn đề các em khó có thể nêu được những phát hiện mới mẻ mà chủ yếu chỉ là hiểu và thuộc bài, nắm được ý của người khác rồi tập hợp và trình bày lại theo cách của mình. Những tác phẩm nổi tiếng và quen thuộc phần thì các em đã được học, phần thì đã được đọc các bài viết của người khác qua tài liệu, sách báo.... Chính vì thế yêu cầu các em có được những ý riêng của mình cũng rất khó. Tất nhiên điều đó không loại trừ những bài viết xuất sắc có những ý mới mẻ của học sinh.

Ở mức độ thứ hai, các em có điều kiện bộc lộ cái riêng, độc đáo, mới mẻ của mình thường là loại văn kiểu sáng tác như *miêu tả, kể chuyện, viết thư, trần thuật sáng tạo*... hoặc *phân tích, bình giảng* một số TPVH không có trong chương trình và còn ít những bài viết đề cập đến. Chính vì thế khi muốn đánh giá cho thật khách quan, chính xác năng lực

hiểu và cảm thụ TPVH của học sinh, một trong những cách tốt nhất là để các em phân tích, bình giảng, chỉ ra được cái hay, cái đẹp của một TPVH nào đó còn mới mẻ đối với các em. Nhiều bạn học sinh khi đứng trước các tác phẩm "xa lạ" như thế rất dễ lúng túng, vì chưa được học, chưa được nghe người ta đánh giá, xếp hạng. Nhưng nếu các bạn có một *năng lực cảm thụ tốt,* lại chú ý qua các bài giảng của thầy, cô, nắm được *cách phân tích bình giảng* một TPVH, thì bạn hoàn toàn có thể làm chủ được bài viết, thậm chí khi đó bạn cảm thấy có niềm vui náo nức, say sưa trong tìm tòi, khám phá vẻ đẹp của các tác phẩm ấy. Điều này giải thích được vì sao trong một số kì thi học sinh giỏi, nhiều bạn trúng hẳn đề, hoặc gặp toàn những tác phẩm rất quen thuộc, đã học... thế nhưng kết quả bài làm vẫn rất thấp. Chính vì những tác phẩm ấy quen thuộc, ta lại đọc được rất nhiều bài phân tích, bình giảng về nó, thành ra những điều mình viết ra rất khó "nổi hứng" vì thường bị lệ thuộc vào ý kiến của người khác.

Sau khi đã có ý rồi, thì vấn đề quan trọng hơn cả là biết diễn đạt hay. Tức là diễn đạt một cách khéo léo những ý của bài viết thành lời văn cụ thể. Nhiều khi cũng một ý, nhưng do cách diễn đạt khác nhau mà một đằng thì hay, còn một đằng thì chỉ bình thường. Có rất nhiều yếu tố tạo nên những lời văn hay, những câu văn đẹp. Sau đây, chúng tôi xin được điểm qua một số yếu tố ấy.

3. Bảy yếu tố giúp em diễn đạt hay

Thứ nhất; Từ ngữ và lựa chọn từ ngữ

Biết lựa chọn và sử dụng từ ngữ một cách chính xác là một trong những yếu tố quyết định để có cách diễn đạt hay.

Dù là loại văn sáng tác hay văn nghị luận, nếu đó là một bài văn hay đọc lên chúng ta đều thấy người viết có vốn từ ngữ rất phong phú và đặc biệt họ sử dụng rất chính xác và linh hoạt. Từ ngữ dùng đúng lúc, đúng chỗ sẽ lột tả được thần thái của sự vật, sự việc... làm cho người đọc khoái chí thấy mình không thể viết được như vậy, phải thốt lên thầm lời cảm phục. Hãy thử đọc một đoạn văn của Trần Cư tả cảnh xuống phà ban đêm, in trên *Tiểu thuyết thứ bảy*, 1944: "Bến đò Trà Cổ. Hai bờ sông, hai kẽ đá sừng sững như *hai vết hoang tàn* của một chiếc cầu lớn. Mặt trăng *xế mãi non Đoài* chiếu xuống dòng sông hơi gợn sóng *một dải lung linh như nắm tơ vàng ngâm lơ lửng*. Xe ngừng lại, đỗ lù lù trên cánh đồng vắng, đợi *con đò chập choạng bơi sang*. Bốn bề im lặng, chỉ nghe *tiếng ánh trăng lơ đờ* trôi dưới sông khuya và tiếng mái chèo vỗ nước của con đò lẻ. Đò sang đến giữa dòng thì mặt trăng còn cách chân trời hơn một thước, chiếu dài một *vệt rực lên như vàng cháy, phảng phất giống một chữ I run rẩy chết giữa dòng sông*, đang *chơi vơi cố ngoi lên* với lấy dấu chấm vàng là *mảnh trăng treo lạnh lùng* ở chân trời. *Con đò lừ đừ* nhập vào cái vòng ánh sáng vàng rực ấy.

Xe sửa soạn xuống phà. Phải *nghe tiếng ướt và lạnh lẽo* của xích sắt vừa vớt dưới sông lên bị kéo lê trên bờ đá khuya lẫn với tiếng máy chạy đều đều của chiếc xe nằm đợi giữa đồng không, rồi tiếng mở máy *rè rè như người buồn ngủ* tiếng phanh rít lúc xe xuống phà; phải trông thấy những bóng đen hành khách vội vã hoạt động trong cái vòng sáng vàng vọt của chiếc đèn pha ô tô chiếu yếu ớt trên mặt sông; phải hưởng tất cả các thú vị ấy mới biết cái buồn của chuyến đò đêm, *cái vội vã của kiếp sống hồ lận đận*.

Chiếc phà lại buông ra giữa dòng. Người tài xế cần kiệm tắt máy đi thành ra *chuyến sang ngang âm thầm quá.* Chỉ nghe thấy tiếng cây sào lớn chọc bì bõm xuống dòng sông, đẩy chiếc phà *lặng lẽ lướt đi* và ghé vào bến đá có một *ngọn đèn còn thức leo lét* trong túp lều canh. Lại lịch kịch lên bộ".

(Theo Nguyễn Hiến Lê – *Hương sắc trong vườn văn*, Sài Gòn, 1962)

Còn đây là một đoạn văn nghị luận của Nguyễn Tuân trong bài đề tựa tiểu thuyết *Tắt đèn:*

"Chương XIII *Tắt đèn* không khác gì một cái lòng chảo đã nguội đi, đã *váng đọng* lại một thứ bùn *lưu niên*, trên đó *oằn lên* một số sinh vật. *Sinh vật Nghị Quế chồng, sinh vật Nghị Quế vợ* mà lòng tham đã hết tính người. Sinh vật Lí trưởng và lũ sai nha đốc thuế người, đã *tan hoang* đi cái *tâm người*. Và trên cái *sa mạc nhân tâm* đó không còn *tia nước nguồn thương* nào cả... Ở chương này, cả chị Dậu quý mến của tác giả, của độc giả cũng chỉ là một con sinh vật mà thôi. Thật được làm người với cái *tối thiểu phẩm cách làm người* thì có đời nào chị Dậu phải đi *đọa lạc nhân phẩm* mình đến mức phải đưa con bán đi như một hiện vật cũ ở chỗ *chợ giời, chợ người.*

(Lời tựa truyện *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố in trong tập *Tắt đèn*, NXB Văn hóa , H... 1962)

Hai đoạn văn ở trên, đoạn đầu là *văn miêu tả, đoạn sau là văn nghị luận*, đọc lên ta đều thấy rất có ấn tượng và hay. Tạo nên ấn tượng sâu đậm ấy là do các tác giả đã lựa chọn được một số từ ngữ rất độc đáo. Những từ ngữ trong đoạn văn của Trần Cư như: *con đò chập choạng bơi sang,*

tiếng ánh trăng lờ đờ trôi, một vệt rực lên như vàng cháy, phảng phất giống một chữ I run rẩy chết giữa giòng sông, con đò lừ đừ, cái vội vã của kiếp sông hồ lận đận, một ngọn đèn còn thức leo lét...những từ ngữ ấy không chỉ giúp tác giả tả cảnh chuyến đò đêm một cách sinh động, chính xác mà còn như ghi lại được cảm giác và ấn tượng rất sâu của chính tác giả khi chứng kiến chuyến đò đêm ấy.

Ở đoạn văn thứ hai, nhà văn Nguyễn Tuân cũng dùng hàng loạt từ ngữ rất độc đáo, có những từ dường như chỉ có ông dùng mới được như : *sinh vật Nghị Quế chồng, sinh vật Nghị Quế vợ, sa mạc nhân tâm* hoặc "*đọa lạc nhân phẩm*" v.v...Chính những từ ngữ *rất lạ* đó đã tạo nên giọng văn riêng của ông, và đồng thời cũng lột tả được bản chất hiện thực xã hội khốc liệt trong tác phẩm *Tắt đèn*.

Từ độc đáo mang tính hai mặt: sử dụng đúng lúc, đúng chỗ ta có đoạn văn hay, câu văn hay, ngược lại dễ rơi vào sáo rỗng, khoe chữ. Đó là chưa kể nhiều bạn học sinh không hiểu đúng mà vẫn dùng bừa, dùng ẩu.

Thứ hai: Viết câu phải linh hoạt.

Bài văn này là bài văn biết vận dụng tất cả các loại câu một cách linh hoạt. Tức là tùy vào từng lúc, từng nơi, đúng lúc, đúng chỗ, tùy vào giọng văn của từng đoạn mà có những loại câu cho phù hợp.

Khi cần tái hiện lại phút đối mặt quyết liệt giữa Chí Phèo và Bá Kiến, Nam Cao dùng hàng loạt câu rất ngắn, với nhiều loại dấu câu để mô tả, thể hiện. Ngược lại Thanh Tịnh lại dùng các câu văn dài "lê thê" để tái hiện lại cái cảm giác "mơn man của buổi tựu trường" (*Tôi đi học*). Chúng tôi đã phân tích kĩ điều đó ở chương II của sách này.

Với văn nghị luận cũng thế. Để trực tiếp diễn đạt tình cảm, thái độ của mình, người ta thường dùng câu cảm thán. Xuân Diệu viết: "Trời đất ơi ! Tú Bà nói không đầy nửa phút mà nước bọt của mụ văng ra mãi tới ngàn năm" (Nguyễn Du – báo Văn nghệ số 8–1958).

Khi muốn gây sự chú ý của người đọc, ta có thể dùng câu nghi vấn như Hoài Thanh đã viết:

"Ân thì đã vậy, còn oán? Thực ra Nguyễn Du không biết oán ai...". Có lúc câu nghi vấn lại được đặt ở cuối đoạn, cuối bài nhằm tăng sự lôi cuốn và buộc người đọc tiếp tục suy nghĩ, ví dụ: "Nguyên Hồng đã sống hơn 60 năm, đã viết hơn 40 năm, ai mà biết được ông đã đổ ra bao nhiêu nước mắt cho đời và cho nghệ thuật. Bây giờ nằm dưới ba thước đất, nguồn nước mắt ấy liệu có bao giờ khô cạn được chăng?"

(*Thương tiếc nhà văn Nguyên Hồng*
– Nguyễn Đăng Mạnh).

Loại câu có hai mệnh đề (hô – ứng) cũng có nhiều tác dụng làm thay đổi giọng văn, làm cho bài viết phong phú. Khi viết các loại câu này các bạn chú ý dùng đầy đủ cả hai vế hô và ứng thì câu mới đầy đủ, trọn vẹn: càng...càng...; không những... mà còn; vì... cho nên; tuy...nhưng.. Ví dụ: Cuối cùng vốn từ càng giàu có ông càng cảm thấy rõ hơn sự bất lực. Càng cảm thấy bất lực, ông càng ra sức vùng vẫy, tìm mọi lối để thoát khỏi cái vòng kim cô đầy sức mạnh, nhưng cũng đầy hạn chế của phương tiện ngôn từ.

Viết câu chỉ có một vế là một lỗi khá phổ biến của các em học sinh. Một học sinh viết: "Tuy bài thơ được Bác sáng tác trong hoàn cảnh ngục tù. Nhưng chúng ta vẫn thấy tràn

đầy một tinh thần lạc quan", có học sinh lại viết: "Bài thơ không chỉ hay về nghệ thuật mà còn sắc sảo về ngôn từ". Loại câu thứ hai này không sai về ngữ pháp nhưng sai về logic. Tức là hình thức hô ứng không sai nhưng lôgic ngữ nghĩa không đúng. Ở câu vừa dẫn, thực chất vẫn chỉ là một thông báo: bài thơ hay về nghệ thuật (vì ngôn từ chính là một biểu hiện của nghệ thuật). Nếu muốn biểu đạt kiểu hô ứng thì phải là: "Bài thơ không chỉ hay về nghệ thuật mà còn rất sâu sắc về nội dung".

Khi dùng loại câu khẳng định hoặc phủ định, cần chú ý tránh cách diễn đạt tuyệt đối. Tức là phải uyển chuyển, có mức độ trong nhận xét, đánh giá. Nhiều khi bài viết của các bạn vẫn rơi vào tình trạng: khen thì hết lời (dùng hàng loạt tính từ chỉ sự tuyệt đối), chê thì chê hết mức. Có bạn viết: "*Chỉ có văn học* mới đem lại niềm vui và hạnh phúc cho con người". Lẽ ra chỉ nên viết: "Văn học đã thực sự *góp phần* đem lại niềm vui và hạnh phúc cho con người".

Ở những câu đánh giá mang tính khái quát trên, để biểu hiện sự thận trọng, chín chắn trong suy nghĩ, người ta thường viết những câu mở đầu bằng các cụm từ như; *nhìn chung, về cơ bản, về một phương diện nào đó, thường thường, hầu hết, đại đa số, phần lớn, về đại thể* v.v....

Trong nhiều trường hợp câu khẳng định được diễn đạt bằng câu phủ định của phủ định nhằm nhấn mạnh vào sự khẳng định. Câu: "Nhà văn *nhất định* phải phản ánh trong sáng tác của mình những sự kiện..."được viết lại là " Nhà văn *không thể không* phản ánh trong sáng tác của mình những sự kiện..." thì sự khẳng định được nhấn mạnh hơn nhiều.

Thứ ba: Văn viết phải giàu hình ảnh

Đối với loại văn sáng tác, đặc biệt là *miêu tả, tường thuật, kể chuyện,* ai cũng thấy là cần phải giàu hình ảnh. Bởi vì, chỉ có dùng hình ảnh mới dựng lên được bức tranh cụ thể sinh động về cuộc sống, cong người và sự vật. Nói bằng hình ảnh phản ánh và thể hiện cuộc sống thông qua hình ảnh, chính là đặc trưng của tư duy hình tượng. Đó cũng chính là sức hấp hẫn, cái hay, cái đẹp của tác phẩm nghệ thuật nói chung của văn sáng tác nói riêng.

Bình thường trong cuộc sống nếu thấy lão Hạc khóc có lẽ chúng ta cũng chỉ nêu được một vài nhận xét, đại loại: "Lão Hạc khóc, "trộng đau khổ quá" hoặc: "Lão khóc nom thật khốn khổ, tội nghiệp"... Nhưng đọc tác phẩm của Nam Cao, chúng ta thấy nhà văn tả lão Hạc khóc sinh động, cụ thể và gợi cảm hơn nhiều.

"Lão cố làm ra vẻ vui vẻ. Nhưng trông lão cười như mếu và đôi mắt ầng ậc nước. Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc..." (Nam Cao – *Lão Hạc)*

Còn đây là đoạn văn của Thạch Lam tả lại cái "giờ khắc của một ngày tàn" ở một phố huyện nghèo: "Tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện nhỏ, từng tiếng một vang ra để gọi buổi chiều phương Tây, đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn tan sắp tàn. Dãy tre làng trước mặt đen lại và cắt hình rõ rệt trên nền trời.

Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru, văng vẳng

tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào. Trong cửa hàng hơi tối, muỗi đã bắt đầu vo ve. Liên ngồi yên lặng bên mấy quả thuốc sơn đen, đôi mắt chị bóng tối ngập đầy dần và cái buồn của buổi chiều quê thấm thía vào tâm hồn ngây thơ của chị; Liên không hiểu sao, nhưng chị thấy lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn"

(*Hai đứa trẻ* – Thạch Lam).

Rõ ràng ở hai đoạn văn miêu tả (tả người và tả cảnh) vừa nêu, sở dĩ chúng ta thấy thấm thía, thấy hay, vì các tác giả đã biết lựa chọn những chi tiết và hình ảnh rất tiêu biểu, có hồn. Chính những hình ảnh ấy đã gợi lên trong ta một bức tranh rất cụ thể, sinh động và gợi cảm, chứ không trần trụi, khô khan và đơn điệu như những phán đoán, những nhận xét hàng ngày. Đọc những đoạn văn trên, chắc nhiều bạn nghĩ rằng đó là văn của các nhà văn nên mới hay thế và chúng ta làm sao bắt chước được. Thực ra thì không phải vậy, ở lứa tuổi các em, sự tươi trẻ, trí tưởng tượng rất bay bổng, tình cảm rất trong sáng, hồn nhiên đến mức ngây thơ... những phẩm chất ấy có lợi cho việc viết một bài văn giàu hình ảnh. Trong thực tế nhiều bạn đã viết được những đoạn văn hay không kém các nhà văn chuyên nghiệp. Chúng ta thử đọc đoạn văn sau, bạn Trần Ngọc Anh Thư (lớp 6 Văn, Trường BDGD Biên Hòa) tả cảnh biển lúc hoàng hôn:

"Hoàng hôn dần buông xuống. Cảnh biển trông thật nguy nga và tráng lệ.

Ông mặt trời đỏ rực từ từ hạ thấp xuống mặt biển. Lúc này, trông ông mới đẹp làm sao. Ông ngồi đó uy nghi

trên làn nước êm ả, lăn tăn vài gợn sóng, tựa như đang say sưa ngắm nhìn trời biển. Và biển, và trời cũng tươi đẹp không kém. Bầu trời trong xanh ban nãy bỗng nhiên sặc sỡ hơn. Những dải mây mềm mại cũng đầy đủ sắc màu. Đây màu tím pha xanh; đây màu vàng tươi thanh nhã... Chim chóc ở đâu kéo về thật đông đảo. Chúng bay hối hả, hối hả bay. Rồi chúng kêu inh ỏi làm cho cảnh biển thêm náo nhiệt, ồn ào... Cả một vùng nước mông mênh như được trải một tấm thảm màu đỏ, trong sáng, lung linh, óng ánh như dát bạc...".

(*30 bài làm văn chọn lọc lớp 6*,
NXB Giáo dục, 1995).

Một vấn đề đặt ra: Viết văn sáng tác cần giàu hình ảnh. Vậy *văn nghị luận thì sao?*

Văn nghị luận nói chung là loại văn của tư duy khái niệm, của duy lí lôgíc. Ý tứ cần chặt chẽ, sáng sủa lập luận phải chắc chắn, bảo đảm độ chính xác cao, giàu sức thuyết phục đối với trí tuệ. Tuy nhiên nói như thế không có nghĩa là loại văn này từ chối mọi cảm xúc, hình ảnh. Ngôn ngữ văn nghị luận cũng cần hấp dẫn, lôi cuốn bằng từ ngữ có hình tượng và có sức gợi cảm cao. Văn nghị luận cũng cần sự mềm mại, tươi mát theo cách riêng của mình. Bài văn nghị luận hay là bài văn vừa giàu sức thuyết phục luận lí, vừa giàu hình ảnh. Hình ảnh làm tăng sức thuyết phục, làm cho chân lí vừa sáng tỏ, vừa thấm thía. Biện pháp cơ bản nhất để tạo nên bài viết có hình ảnh là người viết dùng phép so sánh, liên hệ, đối chiếu. Ở đây những tư tưởng trừu tượng, khái quát, khô khan được minh hoạ, diễn đạt bằng cách so sánh với hàng loạt hình ảnh cụ thể, sinh động tạo nên khoái cảm cho người đọc không kém gì văn sáng tác.

Những so sánh hay là những so sánh vừa chính xác, đích đáng, vừa bất ngờ thú vị. So sánh hay bao giờ cũng gợi cảm, gợi trí tưởng tượng và những liên tưởng phong phú trong lòng người đọc.

Đánh giá vị trí và ý nghĩa độc đáo của thơ Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên viết: "Trước không có ai sau không có ai, Hàn Mặc Tử như ngôi sao chổi xoẹt qua bầu trời Việt Nam với cái đuôi lòa chói rực của mình"

(*Tuyển tập Hàn Mặc Tử* – Sđd)

Nguyễn Tuân viết về Tsêkhôp:

"Tsêkhôp là con chim linh điểu của buổi tịnh dương trên đồng cỏ dại nước Nga xưa. Tsêkhôp là cái diều sáo vĩ đại trên đôi cánh âm vang tiếng nói của hiện thực và nhịp thở của lãng mạn".

(*Đọc Tsêkhôp*, báo *Văn nghệ*, 10–1957).

Có khi cũng là so sánh – liên hệ nhưng được trình bày như một ẩn dụ nghệ thuật. Bình luận về bản lĩnh ngòi bút của Nam Cao khi phải xử lý "những tình thế cheo leo nơi ranh giới giữa con người và thú vật" có nhà phê bình viết:

"Người đọc lắm lúc có cảm giác như đứa trẻ trong rạp xiếc lo lắng nhìn bước chân người tài tử diễn trò leo dây giữa khoảng không. Nam Cao không làm xiếc ngôn từ, không làm trò kĩ thuật, anh tự thử thách mình về tư tưởng, bằng cách buộc mình đi lại một cách mạo hiểm bên bờ vực thẳm. Trên này là chủ nghĩa nhân đạo, dưới kia là thái độ nhục mạ con người; trên này là chủ nghĩa hiện thực, dưới kia là chủ nghĩa tự nhiên. Đúng là nhiều phen Nam Cao đã tỏ ra nghiêng ngả, thậm chí muốn sa chân, hụt bước.

Nhưng người đọc sau những phút giây hồi hộp căng thẳng, càng cảm thấy khoan khái, thấy anh cuối cùng vẫn đứng vững được trên bờ".

(Nhớ Nam Cao – Suy nghĩ về những bài học sáng tác của anh, báo Văn nghệ số 47–19–11–1997)

Thứ tư: So sánh văn học

Ở mục "Văn viết cần có hình ảnh", chúng tôi đã nói tới so sánh. Nhưng so sánh ở đó được coi như là những biện pháp tu từ để tạo cho câu văn, đoạn văn có hình ảnh. So sánh ở đây được trình bày như là một cách thức làm bài văn nhằm làm nổi rõ chỗ giống nhau và khác nhau, soi sáng mặt kế thừa và mặt dổi mới, hoặc đánh giá những chuyển biến hay tài năng biến hóa phong phú của một cây bút trong những tác phẩm viết chung về một đề tài, một đối tượng ở nhiều thời điểm khác nhau... như thế so sánh ở đây chủ yếu là vận dụng cho văn nghị luận, khác với liên hệ so sánh để tạo hình ảnh trong văn sáng tác đã trình bày ở mục thứ ba.

Người ta có thể so sánh hai nền văn học, hai giai đoạn văn học, hai thời kỳ, hai tác giả, hai tác phẩm, hai phong cách, hai chi tiết nghệ thuật... (nói là hai, nhưng có thể so sánh 3, 4 hoặc nhiều hơn). Trong quá trình làm bài văn, nếu gặp những đề ghi rõ yêu cầu "so sánh" thì không nói làm gì. Điều đáng lưu ý là ngay cả những đề bài không yêu cầu như thế, người viết cũng cần phải vận dụng so sánh văn học thường xuyên như một biện pháp "lợi hại", có tác dụng rất lớn trong việc diễn đạt và làm sáng tỏ vấn đề mà mình cần trao đổi.

Vận dụng biện pháp so sánh văn học, một mặt để làm

sáng tỏ được vấn đề, mặt khác nó chứng tỏ người viết có kiến thức phong phú, rộng rãi. Phân tích những bài thơ chữ Hán của Chủ tịch Hồ Chí Minh chẳng hạn, nhiều người thường liên hệ với các bài thơ Đường, thơ Tống, so sánh để thấy rõ thơ Người "rất Đường mà lại không Đường một tí nào cả" (Hoàng Trung Thông). Viết về cái đói và miếng ăn trong tác phẩm của Nam Cao, có người đã so sánh cách viết của nhà văn này với các nhà văn khác như Ngô Tất Tố, Nguyễn Tuân, Nguyên Hồng, Vũ Bằng, là những nhà văn cũng viết về cái đói và miếng ăn; để thấy rằng "Nam Cao vẫn là cây bút viết về vấn đề trên một cách sâu rắc, đắng cay day dứt hơn cả". Hoài Thanh bình bài thơ *Sáng tháng Năm* của Tố Hữu đã so sánh cách tả giọng nói của Bác Hồ trong bài thơ này với cách tả giọng nói của Người trong bài thơ *Hồ Chí Minh* cũng là của Tố Hữu viết trước đó. Hoặc ông còn so sánh hình ảnh "mái tóc bạc" của Bác trong bốn bài thơ khác nhau của Tố Hữu để thấy "Tố Hữu viết nhiều về Bác không lần nào giống lần nào, nhưng lần nào cũng giống Bác" (Hoài Thanh).

Bình giảng bài *Tống biệt hành* của Thanh Tâm, có thể liên hệ đến đề tài chia tay trong ca dao, chia li trong *Truyện Kiều* (Nguyễn Du), trong *Chinh phụ ngâm* (Đặng Trần Côn), trong *Thăm lúa* (Trần Hữu Thung), *Chia tay trong đêm Hà Nội,* (Nguyễn Đình Thi), *Cuộc chia li màu đỏ* (Nguyễn Mĩ) v.v...

Như thế, để liên hệ so sánh văn học, người viết phải có vốn tri thức rất rộng về văn chương. Tuy vậy cần chú ý, so sánh cốt là để làm nổi bật cái hay, cái đẹp của tác phẩm được phân tích, bình giảng chứ không phải để phô trương kiến thức, rơi vào lan man, mất trọng tâm, trọng điểm,

khiến bài viết tản mạn, lạc đề, gây cảm giác khó chịu cho người đọc... Những so sánh hay là những so sánh làm cho người đọc thấy tự nhiên, không gượng ép mà vấn đề lại được nổi bật. Đây là một đoạn văn so sánh như thế:

"Thế giới nghệ thuật của Nguyên Hồng có một cái gì rất gần gũi với thần thoại, cổ tích, truyện Tàu, lại giông giống thế giới đầy giông bão của những trường ca, những thiên truyện ngắn lãng mạn chủ nghĩa của Macxim Gorki hay tiểu thuyết của Victo Huygô, trong đó có sự đối lập dữ dội giữa ánh sáng và bóng tối, giữa bão táp và nắng vàng, giữa quỷ dữ và thiên thần, giữa địa ngục và lò lửa... Có những nhân vật như cụ Ước, cụ Cam, cụ Vi, hùng vĩ và quắc thước, những người đàn bà như mẹ La, mẹ Nghĩa, Gái Đen táo tợn ngang tàng khiến người ta liên tưởng đến những tiên ông, phật tổ, những Quan Công, Điển Vi, những Tôn Nhị Nương, Cố Đại Tẩu... Lại có những nhân vật như cậu Khôi, bõ Quý – hình thù cổ quái như lạc đến từ một thế giới nào khiến người đọc nghĩ đến hình ảnh Cadimôđô trong *Nhà thờ Đức Bà Pari* của Victo Huygô..."

(*Nguyên Hồng – con người và sự nghiệp*, trích từ *Chân dung văn học*, Huế, 1990)

Thứ năm: Lập luận như một cuộc đối thoại ngầm

Viết văn nói chung và làm văn trong nhà trường nói riêng thực chất đều là những cuộc đối thoại ngầm. Đối thoại giữa người viết (tác giả) và người đọc (một đối tượng giả định nào đó).

Trong loại văn sáng tác, nhiều khi người viết phải dựng lại cả những cuộc đối thoại và không phải ngẫu nhiên mà trước đây môn làm văn trong nhà trường dạy cả *văn đối*

thoại (đối thoại luận – Dissertation Dialogue) và văn bút chiến (bút chiến luận – Diessertation Polémique) như một thể loại. Ở những loại văn này, người viết phải được rèn luyện về cách lập luận chặt chẽ, sắc sảo, những đối thoại thông minh, nhanh nhạy. Điều đó rất gần gũi và thiết thực trong cuộc sống và do vậy rất cần thiết. Xin giới thiệu với các em một câu chuyện, trong đó chủ yếu là cuộc đối thoại giữa Khuất Nguyên và ông lão đánh cá:

SAY, TỈNH, ĐỤC, TRONG

Khuất Nguyên làm quan đại phu cho vua Hoài Vương nước Sở, bị kẻ sàm báng mà phải bãi chức. Mặt mày tiều tụy, hình dạng khô kéo, Khuất Nguyên vừa đi, vừa hát ở trên bờ đầm. Có ông lão đánh cá trông thấy hỏi rằng: "Ông có phải là Tam tư đại phu đó không? Sao mà đến nỗi khốn khổ như vậy?"

Khuất Nguyên nói: "Cả đời đục, một mình ta trong, mọi người say cả, một mình ta tỉnh, bởi vậy cho nên ta phải bãi chức..."

Ông lão đánh cá nói; "Thánh nhân không câu nệ việc gì, lại hay tùy thời. Có phải đời đục cả, sao không khuấy thêm bùn, vỗ thêm sóng cho đục một thể. Loài người say cả, sao ông không ăn cả men, húp cả bã cho say một thể? Việc gì mà phải lo xa, nghĩ sâu, để cho đến nỗi phải bãi chức?"

Khuất Nguyên nói: "Tôi nghe: Mới gội đầu tất phải chải mũ, mới tắm ra tất phải thay áo, có đâu lại chịu mang cái thân trong sạch mà để cho vật dơ bẩn dính vào mình được? Chẳng thà nhảy xuống sông Tương, vùi xác vào trong bụng cá, chớ sao đang trắng lôm lốp, lại để giây bụi dơ".

Ông lão đánh cá nghe nói, tủm tỉm cười, quay bơi chèo đi rồi hát rằng:

Sông Tương nước chảy trong veo
Thì ta đem giặt cái lèo mũ ta
Sông Thương nước đục chảy ra,
Thì ta lội xuống để mà rửa chân.

Hát xong đi thẳng không nói gì nữa.

(Khuất Nguyên)

(*Theo* Nguyễn Văn Ngọc và Trần Lê Nhân – *Cổ học tinh hoa,* NXB Trẻ, 1992, tr.110)

Trong văn nghị luận, lập luận là sự tổ chức các lí lẽ và dẫn chứng nhằm làm sáng tỏ vấn đề, để người đọc hiểu, tin và đồng tình với mình. Muốn lập luận cho chặt chẽ, kín cạnh, khi viết nên đặt mình vào địa vị người đọc và giả định nếu người đọc không cùng một ý nghĩ với mình, để lập luận cho hết nhẽ. Vì thế lập luận trong văn nghị luận thường như một cuộc đối thoại ngầm về một vấn đề nào đấy, với một người nào đấy. Trường hợp muốn đưa ra một ý mới mẻ lại càng phải lưu ý đến kinh nghiệm trên. Đoạn văn sau đây là một ví dụ; "Trong *Truyền Kiều*, cái gì quy định sự thể hiện các nhân vật? Cái gì làm cho sự miêu tả các nhân vật như Kim Trọng, Từ Hải, Đạm Tiên khác với các nhân vật như Sở Khanh, Tú Bà, Mã Giám Sinh? Phải chăng là một đằng đã bước sang chủ nghĩa hiện thực còn đằng kia chưa thoát khỏi sự trói buộc của mĩ học phong kiến? Nhưng nếu như vậy thì tại sao chỗ này thoát khỏi còn chỗ kia thì bó tay? Ở đây có một quan niệm nghệ thuật gắn liền với hình thức mô tả đó. Kiều, Kim Trọng... là loại người được mô tả

như là những "đấng", "bậc" trong xã hội (*đấng anh hùng, đấng tài hoa, bậc tài danh, bậc bố kinh...*). Mà đã là đấng, bậc thì không thể mô tả như những người phàm tục và phải tuân thủ theo các mẫu mực có sẵn. Còn bọn Tú, Mã, Sở... thực tế là quân vô loài, mà đã là vô loài thì còn có quy tắc chuẩn mực nào ràng buộc được? Mẫu mực duy nhất để miêu tả chúng là hiện thực, do tác giả quan sát, khái quát trực tiếp".

(Trần Đình Sử. *Thi pháp thơ Tố Hữu, NXB Tác phẩm mới*, 1987).

Đoạn văn trên rõ ràng chứa đựng một cuộc đối thoại, một cuộc tranh luận thực sự chung quanh cái "lí của hình thức nghệ thuật" trong *Truyện Kiều*.

Do yêu cầu của lập luận, văn nghị luận ít dùng những loại câu mô tả, trần thuật "kể lể" sự việc mà chủ yếu dùng loại câu khẳng định và phủ định với nội dung hầu hết là các phán đoán hoặc những nhận xét, đánh giá sâu sắc. Ví dụ: "Đời Kiều là một tấm gương oan khổ, một câu chuyện thê thảm về vận mệnh con người trong xã hội cũ. Dựng lên một con người và một cuộc đời như vậy là một cách Nguyễn Du phát biểu ý kiến của mình trước những vấn đề của thời đại. Lời phát biểu ấy trước hết là một tiếng kêu thương. Một tiếng kêu não nùng, đau đớn, suốt trong quyển truyện không lúc nào không văng vẳng bên tai".

(Hoài Thanh. Nguyễn Du: *Một trái tim, một nghệ sĩ lớn*, NXB Giáo dục, 1973).

Cũng do nhu cầu lập luận người viết thường phải dùng đến những từ ngữ như: *tại sao, vì thế, cho nên, thật vậy, tuy thế, không chỉ*... mà còn có nghĩa là, *giả sử, nếu*

như, trước hết, sau cùng, một mặt... mặt khác, nói chung, tóm lại, tuy nhiên, bên cạnh đó... có thể gọi chung là hệ thống từ lập luận. Trong quá trình lập luận cần tránh một số lỗi như: lập luận thiếu lôgic, luận điểm không rõ ràng, luận cứ thiếu chính xác, dẫn chứng không đáng tin cậy v.v...

Thứ sáu: Dẫn chứng và trình bày dẫn chứng.

Nếu văn sáng tác, trong khuôn khổ chương trình THCS, dùng các thủ pháp thuật kể và mô tả để dựng lên những phong cảnh, những câu chuyện, những chân dung đầy chi tiết cụ thể sinh động, thì văn nghị luận là những *lí lẽ*, những *dẫn chứng*. Nếu văn sáng tác trước hết tác động về tình cảm, cảm xúc thẩm mĩ thì văn nghị luận trước hết tác động tới lí trí, trí tuệ người đọc nó dùng lí lẽ và dẫn chứng để đạt mục đích đó. Lí lẽ làm cho người ta hiểu, dẫn chứng làm cho người ta *tin*. Một khi đã *hiểu* và *tin* tức là đã *bị thuyết phục*. Nếu văn sáng tác, khi mô tả cuộc sống, khi dựng người dựng cảnh, phải lựa chọn chi tiết tiêu biểu điển hình, thì văn nghị luận cũng phải chọn lựa dẫn chứng cho đích đáng. Đã có nhiều tài liệu nói rất kỹ về vấn đề dẫn chứng trong bài văn nghị luận. Chúng tôi chỉ nói thêm một số điểm cần lưu ý để học sinh trình bày và làm sáng tỏ những ý mà mình đã xác định như thế nào.

Trước hết cần phân biệt loại *dẫn chứng bắt buộc và dẫn chứng mở rộng*. Dẫn chứng bắt buộc là dẫn chứng nằm trong phạm vi yêu cầu của đề về tư liệu. Còn dẫn chứng mở rộng là loại dẫn chứng ngoài phạm vi trên do người viết tự viện dẫn ra để liên hệ, đối chiếu, so sánh nhằm làm sáng tỏ thêm ý đang được bàn bạc.

Ví dụ: Phân tích nhân vật chị Dậu trong tiểu thuyết Tắt Đèn của Ngô Tất Tố và nhân vật lão Hạc trong chuyện ngắn cùng tên của Nam Cao để làm nổi bật số phận và tích cách của người nông dân trong xã hội thực dân nửa phong kiến.

(Đề thi học sinh giỏi THCS toàn quốc năm học 1996 – 1997 bảng B).

Ở đề văn trên, *dẫn chứng bắt buộc* là những dẫn chứng lấy từ tiểu thuyết *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố và truyện *Lão Hạc* của Nam Cao. Tuy nhiên trong quá trình phân tích hai nhân vật này, để "làm nổi bật số phận và tính cách người nông dân trong xã hội thực dân nửa phong kiến", người viết có thể dẫn thêm một số nhân vật nông dân khác trong văn học hiện thực trước cách mạng tháng tám 1945 cũng như có thể dẫn ra hình ảnh người nông dân trong văn học giai đoạn sau để so sánh và làm sáng tỏ thêm vấn đề. Những nhân vật liên hệ thêm ngoài chị Dậu và Lão Hạc đều là những *dẫn chứng mở rộng*. Như vậy về nguyên tắc, những dẫn chứng mở rộng này có thể ở nhiều cấp độ. Nếu dẫn chứng bắt buộc là một đoạn trích, thì dẫn chứng mở rộng có thể là những đoạn trích khác trong cùng tác phẩm đó hoặc trong những tác phẩm khác của cùng một nhà văn, hay trong những tác phẩm của nhà văn khác (cùng thời, trước và sau, trong nước, ngoài nước, văn học dân gian, văn học viết...).

Phân biệt hai loại dẫn chứng như thế để người viết chú ý tuân thủ quy tắc sau đây: Phải coi trọng và tập trung chính vào *dẫn chứng bắt buộc* tránh tình trạng *dẫn chứng mở rộng* lại nhiều hơn, coi trọng hơn, làm át cả dẫn chứng bắt buộc. Nghĩa là dẫn chứng mở rộng chỉ là để làm sáng tỏ

thêm cho dẫn chứng bắt buộc. *Dẫn chứng bắt buộc* cho người đọc thấy bề sâu của người phân tích còn qua *dẫn chứng mở rộng* thấy được bề rộng trong tầm kiến văn của người ấy.

Trong thực tế có những đề văn yêu cầu người viết hoàn toàn tự xác định lấy phạm vi và mức độ dẫn chứng, hoặc có để khoảng giới hạn quá lớn thành thử người viết cũng phải tự xác định lấy đâu là dẫn chứng bắt buộc, đâu là dẫn chứng mở rộng.

Ví dụ: Đề bài: Có một đoàn học sinh Việt Nam sinh ra và lớn lên ở nước ngoài lần đầu tiên về thăm đất nước và đến thăm trường. Em hãy giới thiệu với các bạn về đất nước và con người Việt Nam qua thơ ca.

(Đề thi học sinh giỏi THCS toàn quốc năm học 1996 – 1997 bảng A).

Ở đề trên phạm vi lấy dẫn chứng rất rộng, đòi hỏi người viết phải có tầm bao quát rộng khắp suốt cả nền văn học Việt Nam, lựa chọn được những dẫn chứng tiêu biểu ở mọi bộ phận, mọi giai đoạn văn học và mọi loại hình sáng tác (thơ, văn xuôi, kịch, dân ca, chèo...) trong nền văn học dân tộc Việt Nam, tác phẩm nào mà chẳng viết về đất nước và con người. Thành ra vấn đề chọn được tác phẩm tiêu biểu, toàn diện đã là một năng lực văn học khá vững vàng. Dẫn chứng mở rộng ở đây nếu cần, có lẽ chỉ có thể là một số kiến thức về văn học nước ngoài đưa ra để so sánh với văn học Việt Nam ở chỗ này, chỗ khác.

Trong quá trình viết bài cũng cần chú ý tới tỉ lệ giữa dẫn chứng và lí lẽ. Bài viết nếu chỉ có lí lẽ sẽ trở nên khô khan, tạo cảm giác nặng nề cho người đọc. Trái lại nếu bài

viết chỉ toàn dẫn chứng hoặc ít lí lẽ, bài văn sẽ hời hợt, nhạt nhẽo gây cho người đọc cảm giác nhàm và thiếu sâu sắc. Tất nhiên phải đúng và từng vấn đề cụ thể mà xác định tỉ lệ này cho phù hợp. Như vậy phải thật linh hoạt trong việc xác định dẫn chứng, cũng như cách đưa dẫn chứng, vài từ, vài chi tiết tiêu biểu, nhưng có chỗ phải dẫn ra cả đoạn dài.

Cũng cần phải nói thêm rằng, dẫn chứng phải được phân tích cho hay và gắn bó với lí lẽ mà nó cần làm sáng tỏ. Một bài văn có nhiều dẫn chứng la liệt chỉ mới tỏ ra người viết chăm học, nhớ nhiều chứ chưa nói được gì về trình độ nhận thức, năng khiếu thẩm mĩ và tài hoa. Người đọc bài, chấm bài văn sẽ nhận ra được trình độ và năng lực này nhờ những lời phân tích, bình giá, bình luận các dẫn chứng của người viết.

Muốn làm tốt được bài văn, xét ở góc độ dẫn chứng, người học sinh cần phải tích luỹ cho mình một gia tài dẫn chứng phong phú đa dạng trên nhiều phương diện. Nhưng điều quan trọng hơn là cần suy nghĩ cách phân tích, bình giá, cách sử dụng các dẫn chứng ấy sao cho có hệ thống và đạt được hiệu quả cao.

Thứ bảy: Gọng văn biểu cảm, một yếu tố tạo nên chất văn.

Trong một bài văn nói chung, người viết bao giờ cũng thể hiện thái độ, tình cảm, tư tưởng của mình trước một vấn đề mà mình đang quan tâm miêu tả hoặc thảo luận. Giọng văn là sự thể hiện màu sắc biểu cảm đó. Qua bài văn, người đọc nhận ra được người viết tán thành hay phản đối, ngợi ca hay châm biếm, kính cẩn hay suồng sã, buồn rầu hay vui sướng, thất vọng hay hi vọng, tin tưởng...

Đối với loại văn sáng tác, thái độ và tình cảm, tư tưởng của người viết thể hiện rất rõ trong cách mô tả, tường thuật, cách lựa chọn các chi tiết tiêu biểu, điển hình, cách dùng các đại từ nhân xưng... Ở chương II, chúng tôi đã dẫn ra hai đoạn văn. Một đoạn của Ngô Tất Tố miêu tả chân dung Nghị Quế trong lúc ăn và một đoạn trong Lão Hạc của Nam Cao. Qua hai đoạn văn ấy, tuy không "xuất đầu lộ diện" nhưng người đọc vẫn thấy rõ thái độ và tình cảm của người viết đối với nhân vật của mình như thế nào. Một bên là thái độ châm biếm, giễu cợt, quyết lột trần bản chất dốt nát, vô học, trọc phú của Nghị Quế. Còn bên kia là thái độ đầy cảm thông, thương yêu, đau xót của nhà văn Nam Cao đối với Lão Hạc.

Bây giờ, các em thử đọc và suy nghĩ về đoạn văn sau đây

Trong đoạn văn này Nguyễn Tuân vừa như tả lại vừa như kể chuyện cho ta nghe về tấm lòng của người chị thương em.

"Cô Tú cười, nét cười rất dè dặt lẫn có mùi vị của hi sinh. Với cô Tú, cuộc đời đã hết tất cả sán lạn rồi. Bởi vì đời đã sớm đòi hỏi cô nhiều về bổn phận. Cô nhất định không đi lấy chồng và vui sống vậy cho đến lúc nào cậu Chiêu em đi thi được và làm nên được. Ở trong cảnh côi cút với sự thanh bạch, cô Tú ngày dệt vải, khâu thuê vá mướn cho người xóm làng và những lúc rời tay kim, tay thoi thì cô lại lên tiếng ngân ngà đến người em lúc quên mặt chữ sách hay là bỏ dở một trang quyển bài viết. Cái bây giờ của cô Tú đã là không đáng kể và cô chỉ sống bằng mong chờ về cái mai sau của cậu Chiêu...

Cô Tú ít tuổi mà đã có khuôn mặt của người quả phụ phải nuôi con nhỏ. Trông cô hôm nay già thêm. Lòng tưởng nhớ vong linh cha, thương em và tủi cho mình, ở người cô, chiều nay oằn oại nổi lên nhiều hơn tất cả bao giờ. Thỉnh thoảng cô quay mặt ra ngoài, khẽ hỉ mũi kín đáo. Rồi cô lấy dải yếm đưa qua cặp mắt đỏ hoe" (Truyện *Ngôi mả cũ* in trong tập *Vang bóng một thời).*

Đọc đoạn văn trên, qua cách tả, cách kể, qua giọng văn nhỏ nhẹ, đều đều tưởng như khách quan vô tình ấy người đọc nhận ra được tấm lòng cảm thông, sự yêu mến lẫn với nỗi xót thương và thái độ đầy trân trọng, cảm phục của tác giả đối với đức hy sinh của người con gái tuổi còn trẻ, "mà đời đã sớm đòi hỏi cô nhiều về bổn phận".

Gần như ngược lại với thái độ và tình cảm trên của Nguyễn Tuân, các em thử xem giọng văn của Vũ Trọng Phụng trong đoạn văn sau đây nói gì về thái độ của ông đối với nhân vật của mình.

CHỊ DOÃN

Chị Doãn là một người đàn bà có cái nhan sắc của một người đàn ông không đẹp giai. Hai con mắt nhỏ, gò má cao, cặp môi phàm phũ, dáng người thô tục, những ngón tay tròn và dài như những quả chuối ngự.

Như vậy mà lại đi ăn mặc tân thời! Răng trắng nữa trời ạ! Cái áo dài lướt thướt màu xanh, cái quần nhiễu trắng trai lơ, đôi giầy cao gót có quai kiểu gái nhảy, với mẫu khăn vành rây, ngần ấy thứ lại càng làm lộ cái mĩ miều của sự thô tục, lại càng tăng cái choáng lộn của sự kệch cỡm.

Đã thế, trong khi chuyện trò, thỉnh thoảng lại chêm

vào một vài câu tiếng Tây, ra ý khoe khoang mình vốn là nữ học sinh. Tôi bỗng có cái cảm tưởng man mác rằng, người đàn bà này, những lúc vắng nhà, hắn đã huýt còi như một ông lính Tây say rượu...

(Vũ Trọng Phụng. *Lấy vợ xấu*.
Đông Dương tạp chí 18-9-1937).

Có lẽ không cần phân tích nhiều, chúng ta cũng thấy rõ giọng văn ở trên là giọng châm biếm rất sắc bén. Giọng văn ấy thể hiện sự khinh bỉ, thái độ giễu cợt vì căm ghét cái thói nhố nhăng kệch cỡ, đua đòi không phải lối của những cô gái trong cái phong trào gọi là Âu hóa trước Cách mạng tháng Tám. Thực ra trong cuộc sống không ít những cô gái không đẹp. Nhưng đã xấu mà lại đua đòi, đỏng đảnh, bắt chước kệch cỡm... mới là đối tượng để Vũ Trọng Phụng châm biếm. Tú Xương trước Vũ Trọng Phụng cũng đã từng châm biếm hạng người này.

Chí cha chí chát khua giầy dép
Đen thủi đen thui cũng lượt là.

Vì thế, khi đọc đoạn văn trên của Vũ Trọng Phụng các bạn chú ý đoạn đầu (từ đầu đến... chuối ngự) tác giả tả cái xấu khách quan, xấu do trời sinh ra và bắt chịu cái đó, Chị Doãn không có lỗi. Nhưng từ đoạn hai trở đi là cái xấu, cái ngố, cái kệch cỡm... do chính chị Doãn đua đòi, vớ lấy mà đắp vào mình. Cho nên tác giả rất có ý thức dùng những từ ngữ: "Như vậy mà lại..." "Đã thế..." Dường như không chịu nổi ông phải thốt lên, vang trời: " Răng trắng nữa trời ạ ! " Phụ nữ thời ấy vẫn theo truyền thống nhuộm răng đen (cho đến tận ngày kháng chiến chống Pháp ta vẫn gặp "Những cô hàng xén răng đen – Cười như mùa thu tỏa nắng" trong

thơ Hoàng Cầm). ấy thế mà những năm ba mươi chị Doãn lại đua đòi cạo răng trắng cho ra vẻ tân thời.

Trong văn nghị luận, tuy tư duy suy lí, lôgíc, nhưng vẫn cần màu sắc biểu cảm để bộc lộ thái độ và tình cảm của người viết đối với vấn đề được bàn luận. Giọng văn của bài văn nghị luận cũng cần phải thay đổi, linh hoạt tránh kiểu viết một giọng, đều đều từ đầu chí cuối tạo cảm giác đơn điệu. Muốn thế trước hết cần sử dụng linh hoạt hệ thống *từ nhân xưng*. Khác với ngôn ngữ một số nước, từ xưng hô trong tiếng Việt giàu màu sắc biểu cảm và hết sức phong phú. Để diễn đạt ấn tượng chủ quan của riêng mình, người viết thường xưng *tôi*. *Ví dụ:* "Đọc những câu thơ trên, không hiểu sao *tôi* lại hình dung đến một dòng sông đang lặng lẽ chảy"... Khi biểu thị ý kiến của riêng mình, người ta thường viết: *tôi cho rằng, tôi nghĩ rằng... theo chỗ tôi được biết v.v.v...* Nhưng để lôi kéo sự đồng tình, đồng cảm để vấn đề đang bàn bạc trở nên khách quan hơn, người viết thường xưng: *chúng tôi, chúng ta, như mọi người đều biết, như đã thấy, ai cũng biết bằng, không ai không nghĩ rằng, ai cũng thừa nhận rằng v.v...* Khi viết về ngôi thứ ba (vắng mặt) như phân tích một nhân vật, gọi tên một tác giả nào đó, cần xác định một đại từ cho phù hợp và tránh sự đơn điệu, lặp lại. Muốn như vậy, vốn từ đồng nghĩa phải thật phong phú. Phân tích nhân vật Chí Phèo chẳng hạn, lúc có thể gọi: y, gã, hắn, Chí Phèo, nó, con quỷ làng Vũ Đại, thằng chuyên rạch mặt ăn vạ, thằng cùng nhất trong đám cùng đinh..v.v.v... Nhưng khi nói tới một Chí Phèo lương thiệt thì có thể dùng *anh, anh ta...*

Nhiều học sinh suốt từ đầu bài đến cuối bài văn, chỗ nào cũng chỉ thấy xưng *nhà thơ, nhà thơ* hoặc *tác giả, tác*

già mà không biết thay đổi cách gọi. Viết về Bác Hồ chẳng hạn, có rất nhiều cách gọi: *cha già dân tộc, chủ tịch Hồ Chí Minh, Bác Hồ, tác giả Nguyễn Ái Quốc, Người, người cộng sản Hồ Chí Minh, nhà văn hóa Hồ Chí Minh, tác giả Ngục trung nhật kí...*

Trong một số trường hợp, để tăng sự trân trọng và quý mến, người viết chỉ gọi *họ* của tác giả, chẳng hạn viết về Nguyễn Tuân, ta có thể *gọi Nguyễn. Ví dụ:* Tôi cố trích một đoạn dài trong bài Cô Tô để một mặt thấy Nguyễn đang đua tài với tạo hóa, mặt khác cũng để thấy lời thú nhận bất lực của ông rất đỗi hồn nhiên.

Có khi để biểu thị sự thân tình, tăng sắc thái thân mật bạn bè, người viết chỉ gọi tên của tác giả. Chẳng hạn khi Chế Lan Viên viết về Hàn Mạc Tử: "Khi chưa bị bệnh, Tử đã viết về trăng:

Mở cửa nhìn trăng, trăng tái mặt
Khép phòng đốt nến, nến rơi chân

rồi: "Tôi phải giải thích cho Tử. Này nhé, Tử bảo là thi sĩ của Thiên chúa giáo, sao Tử viết..." (Lời tựa *Tuyển tập Hàn Mặc Tử)*

Trong bài văn nghị luận, khi chưa xác định được lứa tuổi và vị thế của tác giả thì tốt nhất dùng danh từ để gọi như: *nhà văn, nhà thơ, tác giả...* tránh trường hợp dùng đại từ không chính xác, gọi ngược, tạo cảm giác khó chịu và buồn cười cho người đọc. Ví dụ, một học sinh phổ thông khi viết về Tố Hữu hoặc Nguyễn Tuân vẫn dùng: "Đọc tác phẩm của anh..." Trái lại, khi phân tích, bình giảng, bài thơ của một tác giả còn rất trẻ nào đó lại viết: "Thơ của ông mang nặng cảm xúc...".

Không phải chỉ ở cách dùng từ xưng hô, giọng văn linh hoạt còn thể hiện ở cách dùng các tiểu từ như: vâng, đúng thế, thậy vậy, không điều ấy đã rõ, như vậy, như thế, chẳng lẽ... Những từ này tạo nên ấn tượng như người viết đang đối thoại hay tranh luận với người đọc. Ví dụ: Cứ như cái tên của nó thì tác phẩm muốn nói về cách nhìn, về vấn đề quan điểm. *Điều ấy đã rõ,* nhưng nói chặt chẽ hơn, căn cứ vào nội dung hình tượng thì trước hết là vấn đề lập trường. *Đúng thế*... Hoặc dùng từ phủ định, ví dụ: "Phải chăng là Nam Cao cố ý mạt sát con người qua hình tượng Thị Nở? *Không, hoàn toàn không!*

Tạo nên giọng văn có vai trò hết sức quan trọng của âm thanh, nhịp điệu của ngôn ngữ: giọng đùa vui, giọng lạc quan giọng xót thương, giọng sôi nổi hăm hở, giọng đĩnh đạc nghiêm trang, giọng khách quan dửng dưng v.v... Có khi không phụ thuộc vào ngữ nghĩa mà phụ thuộc vào ngữ âm, ngữ điệu. Xuân Diệu cho rằng câu thơ tự họa của Nguyễn Trãi: "Tuổi cao đầu bạc, cái râu bạc" nếu đổi chữ *cái* thành chữ *chòm* thì nghĩa tuy không khác nhưng giọng thì khác hẳn.

Trong quá trình viết bài nghị luận cũng không nên chỉ dùng một loại thao tác tư duy. Khi thì dùng quy nạp (từ cụ thể đến khái quát), khi thì dùng diễn dịch (từ khái quát đến cụ thể), khi thì phân tích lí lẽ rồi đưa dẫn chứng, khi thì đưa dẫn chứng ra phân tích, bình chú sau, khi thì liên hệ, khi thì so sánh, đối chiếu.. Cũng là để bài viết có giọng văn sinh động, phong phú, không một chiều, đơn điệu.

Chương V

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC VĂN HỌC CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ

Như các bạn đều biết, đánh giá đúng được người có năng lực văn học là điều tưởng như dễ mà lại rất khó. Chúng tôi đã trình bày vấn đề này ở chương I. Ở đây xin được nói thêm một cách vắn tắt nội dung, mục đích và ý nghĩa của hệ thống bài tập trắc nghiệm mà chúng tôi nêu ra ở sách này, để các em đọc (nhất là lớp 8 và lớp 9) suy nghĩ và vận dụng trong quá trình học tập.

I. MỤC ĐÍCH VÀ Ý NGHĨA

Xuất phát từ những yêu cầu cơ bản của một học sinh có năng lực văn học (xem chương I) hệ thống bài tập trắc nghiệm này nhằm cụ thể hóa các phương diện cần chú ý rèn luyện, bồi dưỡng để học sinh có được một năng lực văn học toàn diện. Từ hệ thống bài tập này, người giáo viên có thể xây dựng và cấu tạo thành những bài kiểm tra đánh giá (đánh giá thường xuyên hay kiểm tra cuối chương, cuối học kỳ, cuối lớp, cuối cấp...v.v.) Hệ thống bài tập trắc nghiệm này được biên soạn theo tinh thần sau:

Thứ nhất: Giúp học sinh rèn luyện bằng việc kiểm tra một cách rất toàn diện 5 yêu cầu về năng lực văn học.

– Trình độ cảm thụ và hiểu tác phẩm văn học.

– Trình độ nắm vững kiến thức văn học sử.

– Trình độ nắm các kiến thức lí luận văn học.

– Trình độ nắm vững kiến thức về tác phẩm văn học cụ thể.

– Trình độ và kĩ năng viết các bài văn bản trong nhà trường.

Thứ hai: Cố gắng cụ thể và tường minh hóa những yêu cầu trên bằng một hệ thống câu hỏi mà kết quả trả lời có thể đo đếm được tương đối chính xác. Học sinh có thể tự mình xác định được kết quả đúng sai sau khi đã làm bài và có thể kiểm tra được kết quả ấy.

Thứ ba: Hình thức xây dựng hệ thống bài tập trắc nghiệm – đánh giá này kết hợp cả hình thức hỏi – trả lời đúng sai, hỏi – tự luận và yêu cầu thể hiện năng lực cảm thụ nghệ thuật cũng như kỹ năng viết văn, về mức độ có những câu hỏi thử độ khó, nhưng cũng có câu kiểm tra kiến thức thông thường.

Hệ thống bài tập trắc nghiệm mà chúng tôi giới thiệu ở đây chủ yếu là cho học sinh lớp 9, nhưng các bạn ở các lớp khác đều có thể tham khảo và làm được. Điều quan trọng là qua hệ thống này các bạn nhận ra được phương hướng và cách thức rèn luyện cho mình trong quá trình học tập môn văn. Đối với các thầy giáo, hệ thống bài tập này là những gợi ý và tài liệu tham khảo để từ đây, các thầy các cô có thể suy nghĩ kết hợp với kinh nghiệm dạy học văn học của bản thân để có thể cải tiến và tự biên soạn cho mình một hệ thống bài tập cũng như các bài kiểm tra đánh giá theo tinh thần nói trên một cách tốt hơn, đầy đủ và toàn diện hơn. Theo ý nghĩa ấy hệ thống câu hỏi, bài tập và mô hình bài kiểm tra, đánh giá của chúng tôi nêu ra ở sách này chỉ là những ví dụ, nhằm sáng tỏ quan niệm của mình.

II. MỘT SỐ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC VĂN HỌC CỦA HỌC SINH LỚP 9

1. Kiểm tra kiến thức văn học sử (VHS)

a) Những yêu cầu tối thiểu cần nắm

– Nắm được diện mạo chung của nền văn học dân tộc: có hai bộ phận văn học là *văn học dân gian và văn học viết.* Văn học dân gian có từ xa xưa, văn học viết có từ thế kỷ X. Lịch sử văn học dân tộc ta là tấm gương phản chiếu lịch sử xã hội, phong hóa, tâm hồn của con người Việt Nam.

– Văn học viết Việt Nam có thể chia làm 3 giai đoạn lớn: văn học từ thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIX, văn học từ đầu thế kỷ XX đến 1945 và từ 1945 đến 1975.

– Trong mỗi giai đoạn trên lại có nhiều thời kì (nhiều chặng) và nhiều trào lưu (xu hướng) khác nhau. Trong mỗi thời kì, mỗi trào lưu lại có nhiều tác giả và tác phẩm khác nhau. Học sinh không được lẫn lộn các tác giả, tác phẩm cũng như các thời kì và các giai đoạn khác nhau.

– Tuy chương trình Văn lớp IX chỉ học giai đoạn văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến cuối thể kỷ XIX và một phần văn học hiện đại nhưng do các năm trước (lớp 6, 7, 8) đã học về các giai đoạn khác nên đến lớp IX học sinh cần có một cái nhìn chung, hệ thống về lịch sử văn học dân tộc theo một trình tự trước sau và các đơn vị kiến thức cơ bản ở mỗi dạng văn học sử như: đặc điểm lịch sử, các giai đoạn các thời kỳ, các tác giả, các tác phẩm, những nội dung bao trùm, những thành tựu nghệ thuật tiêu biểu...

– Đối với học sinh lớp IX không đặt ra việc kiểm tra

kiến thức lịch sử văn học nước ngoài (chỉ kiểm tra phần kiến thức tác phẩm cụ thể).

b) Hệ thống câu hỏi kiểm tra cụ thể

b1. Hãy đánh dấu (x) vào 2 trong các bộ phận văn học lớn liệt kê dưới đây để thấy 2 bộ phận ấy tạo nên nền văn học dân tộc Việt Nam

– Văn học yêu nước

– Văn học trào phúng

– Văn học lãng mạn

– Văn học dân gian

– Văn học sau Cách mạng tháng Tám

– Văn học kháng chiến chống Mĩ

– Văn học viết

– Văn học cổ điển

b2. Hãy gạch dưới tên các tác giả thuộc giai đoạn văn học từ thế kỷ X đến cuối thế kỷ XI X.

Phan Bội Châu, Tản Đà, Nam Cao, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Ngô Tất Tố, Trần Tế Xương, Xuân Quỳnh, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Chu Trinh, Bà huyện Thanh Quan, Nguyễn Khuyến.

b3. Hãy đánh dấu (x) vào 2 nội dung cơ bản xuyên suốt nền văn học dân tộc Việt Nam.

– Yêu nước	– Yêu thiên nhiên
– Ca ngợi lòng chung thủy	– Tinh thần chống xâm lăng
– Nhân đạo	– Ca ngợi Bác Hồ
– Số phận người phụ nữ	– Hình tượng anh bộ đội

b4. Hãy đánh dấu (x) vào những tác phẩm viết theo

trào lưu hiện thực chủ nghĩa trong giai đoạn 1900 đến 1945.

– *Ông đồ* (Vũ Đình Liên)

– *Sống chết mặc bay* (Phạm Duy Tốn)

– *Lão Hạc* (Nam Cao)

– *Gió lạnh đầu mùa* (Thạch Lam)

– *Đồng hào có ma* (Nguyễn Công Hoan)

– *Tôi đi học* (Thanh Tịnh)

b5. Đánh dấu (x) vào câu diễn đạt đúng nhất trong các câu sau:

– Lê Lợi đã cùng với Nguyễn Trãi lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh và viết *Đại cáo bình Ngô.*

– Nguyễn Trãi đã cùng với Lê Lợi lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh, và viết *Đại cáo bình Ngô.*

– Cùng với Lê Lợi lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh, sau đó Nguyễn Trãi thay mặt viết *Đại cáo bình Ngô.*

– Sau khi cùng với Lê Lợi lãnh đạo thành công cuộc kháng chiến chống quân Minh, Nguyễn Trãi đã thay mặt Lê Lợi viết *Đại Cáo bình Ngô.*

– Vừa cùng với Lê Lợi lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh Nguyễn Trãi vừa viết *Đại cáo bình Ngô.*

b6. Đánh dấu (x) vào câu viết sai trong câu sau đây:

– Tác phẩm *Đoạn đường tân thanh* còn gọi là *Truyện Kiều* đã được Nguyễn Du viết ra bằng cả tấm lòng mình.

– Tác phẩm *Truyện Kiều* còn gọi là *Đoạn đường tân thanh* đã được Nguyễn Du viết ra bằng cả tấm lòng mình.

– Tác phẩm *Đoạn đường tân thanh (Truyện Kiều)* đã

được Nguyễn Du viết ra bằng cả tấm lòng mình.

b7. Đánh dấu (x) vào câu diễn đạt đúng nhất trong các câu sau:

– Mượn cốt truyện của Thanh Tâm Tài Nhân, Nguyễn Du đã phỏng tác ra *Truyện Kiều*.

– Mượn cốt truyện của Thanh Tâm Tài Nhân, Nguyễn Du đã diễn đạt ra thành thơ *Truyện Kiều*.

– Mượn cốt truyện của Thanh Tâm Tài Nhân, Nguyễn Du đã sáng tạo ra *Truyện Kiều*.

– Mượn cốt truyện của Thanh Tâm Tài Nhân, Nguyễn Du đã dịch ra *Truyện Kiều* bằng thơ.

b8. Đánh dấu (x) vào nhận định đúng nhất trong các nhận định sau đây:

– Nguyễn Du sinh ra và lớn lên trong một giai đoạn mà chế độ phong kiến bắt đầu suy tàn, mâu thuẫn nội bộ bắt đầu căng thẳng, quyết liệt.

– Nguyễn Du sống vào thời mà chế độ phong kiến Việt Nam khủng hoảng trầm trọng: giai cấp thống trị thối nát, đời sống xã hội đen tối, nông dân khởi nghĩa khắp nơi.

– Nguyễn Du sống vào thời mà chế độ phong kiến đã suy tàn, nước mất nhà tan, đời sống lầm than, khổ sở, vua quan bán nước, lòng dân li tán.

b9. Đánh dấu (x) vào nhận định đúng nhất trong các nhận định sau đây khi viết về quan điểm văn nghệ của Bác Hồ.

– Tuy không phải là nhà văn, nhà thơ, nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh rất hiểu vai trò và tác dụng của văn nghệ đối với cách mạng.

– Tuy bận trăm công ngàn việc, nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn rất hay làm văn, làm thơ vì Người hiểu rất rõ vai trò và tác dụng của văn nghệ đối với cách mạng.

b10. Hãy đánh dấu (x) vào nhận định mà em cho là đúng về nội dung *Nhật ký trong tù:*

– Toàn bộ *Nhật ký trong tù* là bức tranh về nhà tù và xã hội Trung Quốc hết sức đen tối dưới chính quyền Tưởng Giới Thạch.

– *Nhật ký trong tù* là bức tranh về nhà tù và xã hội Trung Quốc hết sức đen tối dưới chế độ chính quyền Tưởng Giới Thạch.

– *Nhật ký trong tù* vừa là bức tranh ghi lại những sự thật đen tối về chế độ nhà tù và một phần xã hội Trung Quốc dưới chính quyền Tưởng Giới Thạch, vừa là bức chân dung tự họa của nhà cách mạng vĩ đại và nhà thơ lớn Hồ Chí Minh.

2. Kiểm tra kiến thức lí luận văn học (LLVH)

a) Đặc điểm và những yêu cầu tối thiểu cần nắm

Lí luận văn học là "một bộ môn của khoa nghiên cứu văn học có nhiệm vụ nghiên cứu bản chất, chức năng xã hội và thẩm mĩ, quy luật phát triển của sáng tác văn học, có tác dụng, xác định phương pháp luận và phương pháp phân tích văn học (*Từ điển thuật ngữ văn học* – NXB Giáo dục 1992).

Lí luận văn học trong chương trình THCS không được học thành bài. Mãi đến lớp 9 học sinh mới được giới thiệu sơ lược một số khái niệm thuật ngữ lí luận văn học. Tuy vậy để tiếp nhận và phân tích tốt những vấn đề văn học, học

sinh không thể không có những hiểu biết nhất định về lí luận văn học. Nói một cách khác, một học sinh được coi là có năng lực văn học hoặc có trình độ phổ thông về môn văn cũng cần phải nắm được một số kiến thức cơ bản, tối thiểu về lí luận văn học.

Sau đây là một số kiến thức lý luận văn học cần trang bị qua các tiết học văn học và bài kiểm tra:

– Nắm được khái niệm sơ lược về một số vấn đề như: Thế nào là tác phẩm văn học? Thế nào là *tự sự, trữ tình, kịch?* Thế nào là nhân vật, cốt truyện, chi tiết? Thế nào là vần, nhịp trong thơ? Thế nào là đề tài, chủ đề v.v...

– Nắm được đặc điểm của một số thể loại văn học: truyện cười, cổ tích, ngụ ngôn, tục ngữ, thần thoại, truyền thuyết, ca dao, đồng dao, truyện ngắn, thơ, tiểu thuyết, ký, thơ Đường luận, thơ lục bát và một số thể loại văn cổ như kịch, cáo, văn tế...

– Nắm được một số biện pháp tu từ như: so sánh, ẩn dụ, nhân hóa, tượng trưng...

Tất nhiên ở đây không thể yêu cầu cao kiến thức mà chỉ đòi hỏi hiểu biết sơ lược nhưng cơ bản và chính xác.

b) Câu hỏi trắc nghiệm đánh giá kiến thức lý luận văn học của học sinh lớp 9 (cuối cấp THCS)

b1. Đánh dấu (x) vào nhận định mà em cho là đúng trong các nhận định sau:

– TPVH có thể viết về người, có thể viết về vật, như thế tác giả viết ra không chỉ nói với con người.

–TPVH có thể viết về con người, có thể viết về sự vật, con vật hay các vị thần thánh, tiên bụt... nhưng vẫn là để nói với con người.

– TPVH có thể viết về con người, có thể viết về sự vật, con vật hoặc thánh thần, tiên, bụt... nhưng cuối cùng cũng là để nói về con người và nói với con người.

b2. Hãy đánh dấu (x) vào những nhận xét đúng trong các nhận xét sau đây:

– Đã là TPVH thì đều phải có cốt truyện.

– Đã là thơ thì phải có vần.

– Có những truyện ngắn có cốt truyện và có những truyện ngắn không có cốt truyện.

– Một câu ca dao cũng là một TPVH.

– Văn nghị luận thuyết phục người đọc bằng hình tượng nghệ thuật.

b3. Đánh dấu vào những nhận xét mà em cho là đúng trong các nhận xét sau:

– Nhân vật trong TPVH đều là con người.

– Nhân vật trong TPVH có thể là vật (con vật, sự vật).

– Nhân vật trong TPVH có thể coi là bác nông dân có thể là chiếc nồi đồng hay cây chuối.

– Nhân vật là những chủ thể gây ra hành động trong TPVH.

b4. Đánh dấu vào những nhận xét sai trong các nhận xét sau:

– Đã là nhân vật chính diện thì đều là nhân vật chính trong TPVH.

– Nhân vật phản diện có thể là nhân vật chính, có thể là nhân vật phụ.

– Chỉ có những nhân vật tích cực, chính diện mới có thể xây dựng nhân vật điển hình.

– Có những nhân vật vừa tích cực, vừa tiêu cực.

b5. Hãy gạch chân tên các nhân vật trong *Truyện Kiều* vừa là nhân vật chính diện vừa là nhân vật chính trong số các nhân vật dưới đây:

Mã Giám Sinh, Kiều, Từ Hải, Tú Bà, Bạc Bà, Kim Trọng, Thúc Sinh, mụ mối, Vương Quan, Thúy Vân, Hồ Tôn Hiến, vãi Giác Duyên.

b6. Hãy đánh dấu (x) vào nhận xét mà em cho là đúng trong các nhận xét sau:

– Thơ Đường luật là loại thơ tứ tuyệt (4 câu).

– Thơ Đường luật là loại thơ thất ngôn tứ tuyệt (4 câu, mỗi câu bảy chữ).

– Thơ Đường luật là loại thơ làm theo các thể thơ đời Đường (Trung Quốc).

– Thơ Đường luật là loại thơ thất ngôn bát cú (tám câu, mỗi câu bảy chữ).

– Thơ Đường luật là loại thơ chỉ có ở đời Đường (Trung Quốc).

b7. Hãy dẫn ra một câu lục bát không phải là ca dao, một câu lục bát là ca dao và một câu ca dao không theo thể lục bát.

– Câu ca dao nhưng không theo thể lục bát:

– Câu lục bát không phải là ca dao:

– Câu lục bát đồng thời là ca dao:

b8. Đánh dâu (x) vào nhận xét mà em cho là đúng trong các nhận xét sau:

– Truyện ngụ ngôn là loại truyện chỉ có trong văn học

dân gian.

– Truyện ngụ ngôn là loại truyện mượn chuyện loài vật mà nói chuyện con người, răn dạy con người.

–Truyện ngụ ngôn là loại truyện thường nhân một sự vật, sự việc để nêu lên những bài học luân lí hoặc những triết lí dưới một hình thức kín đáo nhằm răn dạy con người.

b9. Hãy ghi tên biện pháp tu từ vào mỗi ví dụ sau đây

– *Còn trời còn nước còn non*
Còn cô bán rượu anh còn say sưa
(ca dao)

Biện pháp: ....

– *Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng*
Nỡ để dân đen mắc nạn này?
(Nguyễn Đình Chiểu)

Biện pháp: ....

– *Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy*
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu
Ngàn dâu xanh ngắt một màu
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai
(Đoàn Thị Điểm)

Biện pháp: ....

– *Áo chàm đưa buổi phân li*
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay
(Tố Hữu)

Biện pháp: ....

b10. Đánh dấu vào nhận xét mà em cho là diễn đạt đúng nhất vai trò, tác dụng của văn học trong cuộc sống.

– Chỉ có văn học mới đem lại cho con người niềm tin và nghị lực để sống giữa cuộc đời đầy dông bão này.

– Không có văn học, cuộc sống như thiếu ánh mặt trời, thiếu không khí, thiếu sự sống.

– Văn học chân chính đã giúp con người sống cao đẹp hơn, làm cho tâm hồn ta trong sáng hơn, giúp ta có thêm nghị lực để sống giữa cuộc đời.

– Trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược, thơ văn đã giúp dân tộc ta đi qua bão lửa và chiến thắng kẻ thù.

3. Kiểm tra kiến thức TPVH

a) Đặc điểm và yêu cầu tối thiểu cần nắm

Kiến thức về tác phẩm là một phương diện rất quan trọng để đánh giá trình độ một học sinh. Tất cả những lí thuyết về lịch sử văn học, những nguyên tắc, nguyên lí lí luận văn học... Sẽ trở nên trống rỗng, khô khan, thiếu sinh động... nếu không được xem xét khái quát từ thực tế phong phú cụ thể của sáng tác văn học. Người học sinh không nắm được TPVH với những yêu cầu tối thiểu thì cũng coi như không có năng lực văn học. Kiến thức về TPVH thể hiện khả năng đọc nhiều hay ít, đọc kĩ hay qua loa đại khái, trí nhớ tốt hay không tốt, thuộc nhiều hay thuộc ít, biết có hệ thống hay không có hệ thống... Yêu cầu chung đối với tất cả mọi học sinh về kĩ năng nắm được một TPVH là:

– Đối với thơ: Phải thuộc, có thể cả bài, một số đoạn hoặc những câu hay. Nắm được chủ đề của bài thơ đó.

– Đối với văn xuôi: Phải nắm được cốt truyện, mạch văn nhân vật (hệ thống nhân vật) và những chi tiết tiêu biểu, đặc sắc. Nắm được chủ đề tư tưởng của tác phẩm đó.

Yêu cầu cụ thể về số lượng tác phẩm cần nắm:

Tối thiểu là phải nắm được những tác phẩm đã học trong chương trình khoá (đã được nghe giảng trên lớp) gồm cả văn học Việt Nam và văn học nước ngoài. Đối với học sinh lớp IX, vì là lớp cuối cấp, do yêu cầu thi cử, nên có thể kiểm tra kiến thức tác phẩm cả ở những lớp dưới (đã học) nếu thấy quan trọng và cần thiết. Để phục vụ và đánh giá được những học sinh khá giỏi, những câu hỏi trắc nghiệm này mở rộng ra cả những tác phẩm đọc thêm và những tác phẩm ngoài chương trình. Vì số lượng TPVH rất phong phú, nên chúng tôi chỉ soạn một số câu hỏi tiêu biểu để làm ví dụ, giáo viên có thể tự biên soạn thêm cho đa dạng, đầy đủ và phong phú.

b) Câu hỏi trắc nghiệm kiến thức tác phẩm văn học học sinh lớp 9

b1. Bài *Hịch tướng sĩ* có một đoạn nói rất cảm động về tấm lòng yêu nước căm thù giặc của vị chủ tướng, đó là đoạn nào? Em hãy chép ra một cách chính xác đoạn đó theo bản dịch trong SGK

b2. Bài *Bình Ngô đại cáo, SGK 9* (chỉnh lý) chia làm 4 đoạn có đánh số từng đoạn. Em hãy ghi ra các đoạn đó (chỉ cần ghi vài chữ đầu) và nêu đại ý của đoạn bằng một câu ngắn gọn.

– Đoạn 1: từ ....

Đại ý: ....

– Đoạn 2: từ ....

Đại ý ....

v.v ....

b3. Ghi tên các tác giả và tác phẩm vào sau các câu trích sau:

– *Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết*
Đêm qua sân trước một nhành mai

(Tác giả:..........................Tác phẩm: ....)

– *Trong tiếng cuốc kêu xuân đã muộn*
Đầy sân mưa bụi nở hoa xoan.

(Tác giả:..........................Tác phẩm: ....)

– *Bùi một tấm lòng ưu ái cũ*
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông

(Tác giả:..........................Tác phẩm: ....)

b4. Truyện *Người con gái Nam Xương* có những nhân vật nào? Ai là nhân vật chính? Chi tiết nào quan trọng nhất tạo nên thiên truyện này?

– Các nhân vật: ....

– Nhân vật chính:..

– Chi tiết quan trọng nhất ....

b5. Ghi tên các nhân vật vào sau mỗi câu Kiều sau đây:

– *Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh*

....

– *Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao*

....

– *Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da*

....

– *Nhác trông nhờn nhợt màu da*
Ăn gì to lớn đẫy đà làm sao

....

– *Sống làm vợ khắp người ta*
Hại thay thác xuống làm ma không chồng

....

– *Ở ăn thì nết cũng hay*
Nói lời ràng buộc thì tay cũng già

....

– *Giang hồ quen thói vẫy vùng*
Gươm đàn nửa gánh non sông một chèo

....

– *Trông lên mặt sắt đen xì*

....

– *Một tay bẻ biết bao cành phù dung*

....

b6. *Khoan khoan ngồi đó chớ ra*
Nàng là phận gái ta là phận trai.

Hai câu thơ trên của ai? Trích ở tác phẩm nào? Đó là lời của nhân vật nào? Nói trong tình huống nào ?

2.7. Kiệt kê những bài thơ của Nguyễn Khuyến và Trần Tế Xương đã được học trong chương trình. Ghi lại chính xác 2 câu mở đầu bài *Thu Điếu,* 2 câu kết bài *thương vợ,* 2 câu đầu của *Thu Vịnh* và 2 câu kết của bài *Sông Lấp.*

2.8. Điền thêm vào cho đầy đủ và chính xác đoạn thơ sau:

– .... *giấc ngủ bình yên*
Giữa một vầng...................
...................*xanh là mãi mãi*
Mà sao nghe........................

(Viễn Phương)

– Mùa xuân người..........................
.... *quanh lưng*
Mùa xuân người......................
....
Tất cả...................................
.... *xôn xao*

(Thanh Hải)

b9. Trong chuyện ngắn *Làng*, Kim Lân cho ông Hai nói chữ, nhưng dùng chữ lại không chính xác. Câu ông Hai nói sai là câu nào? Hãy ghi lại nguyên văn câu ấy và theo em phải nói thế nào mới đúng.

– Ông Hai nói: ....

– Lẽ ra phải nói: ....

b10. Trong chương trình lớp 9 các em được học 2 nhà thơ nổi tiếng đời Đường (Trung Quốc) đó là những nhà thơ nào? Hãy ghi tên các bài thơ em được học trong chương trình của 2 nhà thơ đó và chép lại chính xác 4 câu thơ trong bài *Xa ngắm thác núi Lư*.

4. Câu hỏi trắc nghiệm khả năng hiểu và cảm thụ văn học

a) Đặc điểm và yêu cầu

Như phần đầu đã trình bày, việc kiểm tra đánh giá

trình độ cảm thụ văn học là một việc làm rất khó. Lâu nay trong nhà trường qua các kì thi cử, kiểm tra hầu hết chỉ bằng một hình thức thi viết bài, với một nội dung: phân tích, hoặc bình giảng một TPVH nào đó. Đã đành là hình thức kiểm tra này có vai trò ý nghĩa của chúng, tuy vậy nó cũng để lại khá nhiều nhược điểm. Hạn chế lớn nhất của hình thức này là do bài viết của nhiều học sinh dài dòng, ý tứ lại không rõ, hình thức trình bày, chữ viết cẩu thả, khó đọc.... người chấm rất khó theo dõi và xác định mức độ tốt xấu một cách chuẩn xác. Nhất là khi phải chấm nhiều bài như ở các cuộc thi đại trà, phổ thông (thi tốt nghiệp đại học, cao đẳng...). Thêm vào đó cũng phải thấy một thực tế là mặc dù đề thi nào trước khi chấm cũng được người ra đề phổ biến đáp án cụ thể, tuy vậy việc chấm phần lớn vẫn phụ thuộc cảm tính của người chấm. Có thể nói, cuối cùng, bao nhiêu người chấm, có bấy nhiêu đáp án. Thậm chí ngay một người chấm ở các thời điểm khác nhau, cũng có nhiều đáp án khác nhau về cùng một đề thi. Mặt khác trình độ giáo viên lại không đồng đều, nên nhiều khi kết quả rất khác nhau. Việc kiểm tra đánh giá năng lực hiểu và cảm thụ TPVH của học sinh dưới dạng trắc nghiệm cũng không ít khó khăn. Vì cảm thụ thẩm mĩ là vấn đề định tính rất tinh vi, tế nhị. Vậy làm thế nào để đưa ra được những câu hỏi thật ngắn gọn, tiện lợi cho việc trả lời của các em mà vẫn đánh giá đúng được khả năng hiểu và cảm thụ TPVH của học sinh là tốt hay không tốt. Điều này đòi hỏi những người biên soạn bộ đề trắc nghiệm này phải thật công phu, sáng tạo, nêu được nhiều tình huống buộc học sinh khó thể hiện. Chúng tôi cho rằng các câu hỏi ấy nhìn chung nên đa dạng, phong phú nhưng tập trung vào 2 vấn đề lớn:

– Thấy được giá trị của TPVH (cái hay, cái đẹp của

nội dung và nghệ thuật:

– Lí giải được các giá trị đó đúng những nguyên tắc tiếp nhận và phân tích nghệ thuật.

Yêu cầu tối thiểu đối với học sinh ở phương diện này là:

– Trình bày được sự hiểu biết và cảm nhận đúng đắn của mình về TPVH.

– Có những lí giải về giá trị của tác phẩm đó, tuy có thể chưa sâu sắc, chưa toàn diện, đầy đủ... nhưng đúng và tỏ ra nắm được nguyên tắc tiếp nhận và phân tích TPVH.

– Không có những suy diễn thô thiển, những áp đặt vụng về, tùy tiện, cứng nhắc, rập khuôn cả về nội dung và nghệ thuật của TPCH.

Việc trình bày những hiểu biết và cảm nhận về TPVH có thể đưa vào những kiến thức đã học và đã đọc được, nhưng cố gắng trình bày bằng ngôn ngữ và cách thức của riêng mình.

b) Câu hỏi trắc nghiệm khả năng hiểu và cảm nhận TPVH của học sinh 9

b1. Dẫn ra một đoạn có nhịp điệu dồn dập, nhanh mạnh nhất trong bài *Bình Ngô đại cáo.* Chỉ ra tác dụng của nhịp điệu ấy.

b2. Đọc bài *Thuật hứng* của Nguyễn Trãi có 2 ý kiến về cảm hứng chủ đạo:

– Ca ngợi cuộc sống nhàn tản, vui giữa thiên nhiên.

– Tràn đầy một tấm lòng lo nước thương đời.

Hãy đánh dấu vào ý kiến mà em tán thành.

b3. So với cách mô tả mùa xuân trong thơ văn cổ, thì hình ảnh "Đầy sân mưa bụi, nở hoa xoan" trong bài *Cuối xuân tức sự* của Nguyễn Trãi có gì đặc sắc?

b4. Trong TPVH, có những chi tiết rất quan trọng, không có chi tiết đó, cốt truyện không phát triển được. Em hãy chỉ ra một chi tiết như thế trong truyện ngắn *Người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ và trong tiểu thuyết *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố.

b5. Bốn đoạn thơ sau đây là gương mặt của 4 nhân vật trong *Truyện Kiều*:

– *Làn thu thủy nét xuân sơn*
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh
(Kiều)

– *Quá niên trạc ngoại tứ tuần*
Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao
Trước thầy, sau tớ xôn xao
(Mã Giám Sinh)

– *Nhác trông nhờn nhợt màu da*
Ăn gì to lớn đẫy đà làm sao
(Tú bà)

– *Râu hùm hàm én mày ngài*
Vai năm thước rộng thân mười thước cao
(Từ Hải)

Hãy nêu nhận xét của mình về cách tả ngoại hình nhân vật chính diện và phản diện của Nguyễn Du có gì khác nhau?

2.6. Hãy đãnh dấu (x) vào nhận xét mà em cho là không chính xác về bài thơ *Qua đèo Ngang* của Bà huyện

Thanh Quan.

– Bài thơ là một bức tranh phong cảnh tuyệt đẹp, sơn thủy hữu tình của một vùng quê hương đất nước.

– Bài thơ miêu tả một cảnh thiên nhiên buồn bã, hoang vắng để kí thác *một mảnh tình riêng* của Bà huyện Thanh Quan.

Bài Qua đèo Ngang và bài *Bạn đến chơi nhà của* bà huyện Thanh Quan và Nguyễn Khuyến đều kết thúc bằng 3 chữ: *ta với ta,* nhưng ý nghĩa không giống nhau. Hãy chỉ ra ý nghĩa khác nhau của chúng.

b7. *Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối*
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt
Để chiếm lấy riêng phần bí mật?
Than ôi: Thời oanh liệt nay còn đâu?
(Thế Lữ – *Nhớ rừng*)

Trong đoạn thơ trên nhà thơ Thế Lữ đã sử dụng những biện pháp tu từ nào? Hãy chỉ ra vai trò và tác dụng của một biện pháp mà em cho là nổi bật trong đoạn thơ ấy.

b8. *Trong đầm gì đẹp bằng sen*
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng
Nhị vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn

Cách mô tả hoa sen của tác giả dân gian có gì đặc biệt? Ý nghĩa của cách tả ấy là gì?

b9. Chi tiết nào trong truyện ngắn *Lão Hạc* của Nam Cao khiến người đọc vỡ lẽ ra về nhân cách trong sạch của Lão Hạc? Chi tiết ấy chứng tỏ tài năng xây dựng tình huống truyện của Nam Cao ở chỗ nào?

b10. Nhận xét âm hưởng đoạn thơ kết thúc bài *Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận. Hãy chỉ ra yếu tố nào tạo nên âm hưởng ấy:

...Câu hát căng buồm với gió khơi
Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời
Mặt trời đội biển nhô màu mới
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi

b11. Câu thơ sau đây của Xuân Diệu đem lại cho em cảm giác gì? Yếu tố nào của câu thơ đã mang lại cảm giác đó?

Những luồng run rẩy rung rinh lá
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh

b12. Hãy diễn xuôi ý của hai câu thơ trong bài *Thăng Long thành hoài cổ* của Bà huyện Thanh Quan:

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu dài bóng tịch dương

Câu thơ:

Sáng ra bờ suối tối vào hang
Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng

của Chủ tịch Hồ Chí Minh có 2 cách hiểu:

– "Sẵn sàng" ở đây là Bác vẫn sẵn sàng tinh thần cách

mạng.

– "Sẵn sàng" ở đây là cháo bẹ rau măng vẫn luôn luôn sẵn có.

Em hiểu theo cách nào? Tại sao lại hiểu như thế?

5. Kiểm tra kĩ năng viết văn

a) Đặc điểm và yêu cầu

Tuy đã có kiến thức, đã hiểu về một vấn đề nào đó của văn học (4 vấn đề trên chẳng hạn), nhưng viết ra, diễn đạt ra cho người khác cùng hiểu, cùng thưởng thức như mình bằng một văn bản là cả một khoảng cách khá xa. Làm được việc đó đòi hỏi phải có một năng lực nhất định, thậm thí còn là một năng lực đặc biệt. Nhà trường phổ thông gọi đó là kĩ năng viết văn. Viết văn ở đây được hiểu là viết một bài văn nghị luận (từ cuối cấp THCS trở đi) hoặc một bài văn miêu tả, tường thuật, kể chuyện sáng tạo hay viết thư v.v.... (đối với học sinh từ lớp 7 trở xuống). Các kiểu văn bản khác trong loại văn hành chính công cụ (biên bản, tờ trình, hợp đồng, đơn từ...) chủ yếu là kỹ năng trình bày đúng quy cách, tập dượt theo đúng các kiểu trình bày có tính khuôn mẫu cố định về bố cục văn bản.

Riêng loại văn nghị luận (văn học hoặc xã hội), mà mặc dù trong nhà trường cũng đề ra việc rèn luyện theo một kiểu nghị luận nào đó như giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận... nhưng nội dung, không hạn chế và hình thức trình bày được tự do phóng khoáng hơn nhiều. Cái đích cuối cùng của bài viết là thuyết phục được người đọc, hiểu và tin vào những gì mình trình bày. Muốn thế bài viết phải đặt ra 2 yêu cầu:

– Bài viết phải có ý

– Bài viết phải có văn (chất văn, lời văn)

Yêu cầu tối thiểu về kĩ năng viết văn đối với học sinh lớp 9 là:

– Về ý: trình bày lại được đúng những nội dung đã được học về một vấn đề văn học nào đó.

– Về văn: biết diễn đạt đúng ý mà mình định trình bày trong bài theo một yêu cầu về hình thức nào đó. Cụ thể là không dùng từ sai, không viết câu sai, biết cách viết một đoạn văn hoàn chỉnh và nắm được yêu cầu của một bài văn hoàn chỉnh theo một kiểu bài nào đó.

b) Câu hỏi trắc nghiệm kiểm tra kĩ năng viết văn của học sinh lớp 9

b1. Hãy nêu cách sửa (có thể nêu nhiều cách khác nhau, nhưng phải bảo đảm đúng ý của câu để đưa ra cho các câu văn sau đây:

– "Con người ở đó không chỉ khổ mà còn rất đẹp".

– "Bất khuất trước kẻ thù còn dễ hiểu nhưng bất khuất trước mình mới thật khó".

–"200 bạc vô tri mà thủ phạm".

– "Hiện thực Nam Cao không nặng tố cáo mà khơi gợi, ngẫm nghĩ".

– "Kể và chuyển hóa từ mình qua nhân vật, người có mặt đến kẻ khuất mặt, bên ngoài đến bên trong".

b2. Phân tích tinh thần nhân đạo của Nam Cao qua truyện ngắn *Lão Hạc*, bạn em đưa ra 3 đề cương (dàn ý) cơ bản sau đây:

***Dàn ý I*:**

1. Truyện *Lão Hạc* tố cáo chế độ phong kiến thối nát.

2. Truyện *Lão Hạc* nêu bật nỗi khổ của người nông dân.

3. Truyện *Lão Hạc* tỏ rõ lòng căm thù của Nam Cao đối với xã hội cũ.

Dàn ý II:

1. Truyện *Lão Hạc* thể hiện lòng thông cảm sâu sắc của Nam Cao đối với người nông dân nghèo.

2. Truyện *Lão Hạc* thể hiện sự quý trọng của Nam Cao đối với người nông dân.

3. Truyện *Lão Hạc* thể hiện sự bất bình của Nam Cao đối với xã hội cũ.

Dàn ý III:

1. Truyện *Lão Hạc* thể hiện rõ niềm xót thương và tin yêu đối với người nông dân của Nam Cao.

2. Truyện *Lão Hạc* ca ngợi nhân cách cao đẹp, trong sáng của người dân lao động cùng khổ.

3. Qua *Lão Hạc* Nam Cao đã gián tiếp tố cáo một xã hội thối nát, khốn cùng.

4. Qua *Lão Hạc* Nam Cao đã dạy ta bài học về cách nhìn nhận bản chất một con người.

Hãy đọc kĩ 3 dàn ý trên và chọn một. Sau khi chọn xong, hãy phát triển một ý lớn trong dàn ý đó thành các ý nhỏ hơn.

b3. Cho một ý sau đây làm câu chủ đề cho một đoạn văn: "Qua *Lão Hạc*, ta thấy Nam Cao rất tin ở con người". Em hãy viết 5 câu tiếp theo để làm sáng tỏ ý này. Khi viết nên sử dụng các cụm từ mở đầu câu như:

– Nếu không tin ở con người..............................

– Chẳng lẽ đó không phải..............................

– Không tin ở con người sao Nam Cao ....

– Đó chẳng phải là..............................?

b4. Nếu phải triển khai ý lớn sau đây, em sẽ nêu những ý nhỏ nào?

Ý lớn: Đọc *Nhật kí trong tù* của Bác, thấy bài nào cũng lấp lánh chất thép.

b5. Hãy viết một đoạn văn (từ 5 đến 7 câu) diễn tả tâm trạng của nàng Kiều "Trước lầu ngưng Bích". Trong đoạn văn đó hãy sử dụng các từ sau đây sao cho thích hợp:

Thất vọng, hoảng loạn, tuyệt vọng, bơ vơ, thăm thẳm, chơi vơi, mịt mù, đằng đẵng, rợn ngợp, kinh hoàng, lênh đênh, vô định.

b6. Nếu phải viết bài văn phân tích tinh thần nhân đạo của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* em sẽ triển khai những ý lớn nào của bài viết? Ghi các luận điểm (ý lớn) mà em sẽ viết ở thân bài theo thứ tự hợp lí:

Thân bài

–..............................

–..............................

–..............................

–..............................

b7. Đây là một đoạn văn bản em phân tích vai trò của văn học đối với cuộc sống con người. Em hãy đọc và phát hiện xem có chỗ nào chưa đúng hoặc cần phải diễn đạt lại.

Sau đó viết lại đoạn văn này theo ý của mình (độ dài như nhau).

"…. Thật khó mà nói hết vai trò tác dụng của văn học đối với cuộc đời này. Chỉ có văn học với nghệ thuật mới đem lại cho con người niềm tin và hi vọng. Văn học là tấm gương phản chiếu cuộc sống xã hội. Nó bắt nguồn từ cuộc sống phong phú đa dạng của con người. Nó luôn hướng tới mô tả cuộc sống của con người. Không có con người thì không có văn học".

b8. Trong bài thơ dài Theo chân Bác, khi tả cảnh ngôi nhà của Bác Hồ ở làng Kim Liên (Nghệ An) nhà thơ Tố Hữu viết:

Ba gian nhà trống không hương khói
Một chiếc giường tre chiếu chẳng lành

Một thời gian sau, nhà thơ chữa lại:

Ba gian nhà trống nồm đưa võng
Một chiếc giường tre chiếu mỏng manh

Em hãy viết một đoạn văn ngắn (5–7 câu) phân tích ý nghĩa của sự thay đổi ấy.

b9. Đoạn văn sau đây đã bị lược bỏ các dấu chấm câu, em hãy đọc và chấm câu lại cho đúng.

"Cuốn tiểu thuyết bỏ dở ở chương thứ 3 bóng tối còn dày đặc bầu trời Trung Nghĩa nhưng ngọn lửa vĩ đại của cách mạng đã được chuẩn bị không phải ở đâu xa mà ngay trong cái tâm trạng u uất của anh Hai Rô trong cái tư thế dữ dội của ông Tư Trầm trước mặt thằng cảnh sát trong cái giọng nói dễ dàng mà đáo để của chị Năm Bưởi trong lời ru con lửng lơ mà hàm ý đe doạ của chị Hai Khê đối với thằng

đại diện "mai kia phượng đáo về đình"... trong những câu chuyện ba lơn có tính chất như một thứ tiếu lâm hiện đại của ông Ba Lung và cái hành vi ngang ngược cũng rất tiếu lâm của ông khuấy động giấc ngủ của vợ chồng Ba Sồi và cũng khuấy động luôn cả vào cái trật tự của chế độ Mĩ – Nguỵ..."

b10. Hãy gạch dưới chân những từ ngữ mà em cho là độc đáo và hay trong đoạn văn sau đây:

"Mở đầu Văn chiêu hồn là một cái nhìn rất bi thiết về cuộc đời. Một cõi dương ảm đạm, một thế giới vắng lặng, mênh mông. Toàn một màu chết. "Màu bạc của ngàn lau, màu vàng của lá rụng, tiếng sương sa lác đác, tiếng mưa khóc không thôi" (Hoài Thanh–Văn chiêu hồn của Nguyễn Du).

Chọn 2 từ mà em cho là đặc sắc nhất trong đoạn văn trên, sau đó hãy đặt với 2 từ đó (mỗi từ thành một câu).

b11. Hãy viết 3 mở bài khác nhau cho đề văn sau đây (mỗi mở bài chỉ 5 câu):

Đề: Nhật kí trong tù là bức chân dung tự họa của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Em hiểu điều đó như thế nào, hãy làm sáng tỏ ý kiến của mình qua việc phân tích câu thơ trên của Bác.

III. MẪU BÀI KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC VĂN HỌC CỦA HỌC SINH THCS

Trong những mẫu sau đây, chúng tôi nêu 5 câu hỏi cho một học sinh nhằm đánh giá được năng lực văn học của học sinh đó. Như trên đã nói, 5 câu này nhằm vào 5 yêu cầu

về các mặt biểu hiện trình độ văn học của người trả lời. Thời gian cho mỗi bài kiểm tra ấy là từ 45 phút đến 60 phút.

Mẫu bài kiểm tra ấy như sau:

1. Trắc nghiệm kiểm tra đánh giá năng lực văn học của học sinh lớp 9 phổ thông

1. Hãy gạch dưới tên các tác giả văn học thuộc giai đoạn từ 1930 – 1945 thời kì từ đầu những năm 30 đến 1945.

Tản Đà, Xuân Diệu, Nguyễn Tuân, Nguyễn Thành Long, Nam Cao, Huy Cận, Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh, Thạch Lam, Trần Tuấn Khải, Tế Hanh, Nguyễn Duy, Nguyên Hồng, Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Tịnh.

2. Hãy đánh dấu (x) vào những nhận xét mà em cho là đúng trong những nhận xét sau đây.

A. Đã là tác phẩm văn học thì phải có cốt truyện.

B. Đã là tác phẩm văn học thì phải có nhân vật.

C. Đã là thơ thì phải có vần.

D. Có những truyện có cốt truyện và có những truyện không có cốt truyện.

3. *Trong đầm gì đẹp bằng sen*
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng
Nhị vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Cách mô tả hoa sen của tác giả dân gian có gì đặc biệt? (chỉ nói 1,2 câu vắn tắt).

Ý nghĩa của cách mô tả ấy ở chỗ nào? (nói ngắn gọn trong vòng 2 – 3 câu).

4. Cho một ý sau đây làm câu chủ đề cho một đoạn văn "*Qua Lão Hạc,* ta thấy Nam Cao rất tin ở con người" Em hãy viết tiếp 5 câu thành một đoạn văn để làm sáng tỏ ý này. Khi viết nên sử dụng các cụm từ sau đây để mở đầu các câu: "Nếu không tin ở con người..." "Chẳng lẽ đó không phải..." "Không tin ở con người sao Nam Cao..." "Đó chẳng phải là..."

5. Hãy liệt kê các nhân vật chính diện đồng thời là nhân vật chính trong Truyện Kiều.

Chép ra chính xác 4 câu cuối trong bài *Mùa xuân chín* của Hàn Mặc Tử.

2. Trắc nghiệm kiểm tra đánh giá năng lực văn học của học sinh lớp 9

1. Hãy đánh dấu vào 2 bộ phận văn học lớn đã tạo nên nền văn học dân tộc:

– Văn học yêu nước

– Văn học trào phúng

– Văn học lãng mạn

– Văn học dân gian

– Văn học sau cách mạng tháng Tám

– Văn học kháng chiến chống Mĩ

– Văn học viết

– Văn học cổ điển

2. Đánh dấu vào nhận xét đúng trong các nhận xét sau đây:

– Ca dao là một thể thơ lục bát

– Thơ lục bát chính là ca dao

– Trong ca dao có vận dụng thơ lục bát

– Ca dao là thơ lục bát ngày xưa.

+ Dẫn ra 2 câu ca dao:

+ Dẫn ra 2 câu thơ lục bát:

3. Hãy dẫn ra chính xác 4 dòng thơ miêu tả cảnh cô đơn, buồn bã của ông đồ trong bài thơ cùng tên của Vũ Đình Liên.

4. Chi tiết nào trong truyện ngắn *Lão Hạc* của Nam Cao khiến người đọc phải bừng tỉnh trước nhân cách trong sạch của lão? Chi tiết ấy chứng tỏ tài năng xây dựng tình huống truyện của Nam Cao ở chỗ nào (viết ngắn gọn bằng cách gạch đầu dòng).

5. Nếu phải triển khai ý lớn sau đây thì em sẽ nêu những ý nhỏ nào?

– Ý lớn: Tiểu thuyết *Tắt Đèn* của Ngô Tất Tố tràn đầy một tinh thần nhân đạo.

3. Trắc nghiệm kiểm tra đánh giá năng lực văn học của học sinh lớp 9 phổ thông

1. Đánh dấu (x) vào câu diễn đạt đúng nhất trong các câu sau:

A. Lê Lợi đã cùng Nguyễn Trãi lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh và viết *Đại cáo bình Ngô*.

B. Vừa cùng Lê Lợi lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh, Nguyễn Trãi vừa viết *Đại cáo bình Ngô*.

C. Nguyễn Trãi đã cùng với Lê Lợi viết *Đại cáo bình Ngô* khi đánh tan quân Minh.

D. Sau khi cùng Lê Lợi lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi Nguyễn Trãi đã thay mặt vị chủ tướng viết *Đại cáo bình ngô*

2. Hãy đánh dấu vào nhận xét mà em cho là đúng trong nhận xét sau:

A. Thơ Đường luật là loại thơ tứ tuyệt (4 câu).

B. Thơ Đường luật là loại thơ thất ngôn bát cú (bảy chữ tám câu).

C. Thơ Đường luật là loại thơ làm theo các thể thơ đời Đường ở Trung Quốc.

D. Thơ Đường luật là loại thơ của đời Đường. Trung Quốc ngày xưa.

3. Hãy liệt kê ra 2 chi tiết nói lên thái độ của Phan Bội Châu trong truyện *Varen và Phan Bội Châu* của Nguyễn Ái Quốc đối với toàn quyền Varen ở cuối cuộc gặp gỡ.

– Chi tiết 1:

– Chi tiết 2:

4. Câu thơ sau đây của nhà thơ Xuân Diệu đem lại cho em cảm giác gì? Yếu tố nào mang lại cảm giác đó? (trả lời thật ngắn gọn)

Những luồng run rẩy rung rinh lá
Đôi cánh khô gầy xương mỏng manh

(*Đây mùa thu tới*)

5. Em hãy thay lời con hổ diễn xuôi đoạn thơ sau trong bài Nhớ rừng của Thế Lữ. Mỗi câu thơ chuyển sang một câu văn xuôi.

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối

Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn
phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lai láng máu sau rừng
Ta lặng ngắm mảnh mặt trời sắp tắt?

BÀI KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM HỌC SINH ĐẦU LỚP 6

PHẦN TỪ NGỮ – NGỮ PHÁP VÀ ĐỌC HIỂU

Hướng dẫn học sinh làm bài:

1. Đây là bộ Test đánh giá năng lực học tập môn Ngữ văn – phần tiếng Việt (từ ngữ, ngữ pháp và đọc hiểu văn bản). Tất cả gồm 40 câu làm trong vòng 45 phút. Học sinh có thể làm câu dễ trước, câu khó sau.

2. Mỗi câu hỏi đều có 4 câu trả lời (kí hiệu A, B, C, D), trong đó có 1 câu trả lời đúng nhất. Học sinh cần đọc kĩ nội dung yêu cầu và các câu trả lời trước khi quyết định lựa chọn **1 câu trả lời đúng nhất** bằng cách **khoanh tròn vào chữ cái** của câu ấy.

Ví dụ: Truyện cổ tích dân gian trên thuộc loại **truyện nào**?

A. Thần thoại

B. Cổ tích

C. Truyền thuyết

D. Ngụ ngôn

Sau khi đọc, nếu thấy đúng là **truyện cổ tích** thì khoanh vào **chữ B.**

A. TỪ NGỮ

1. Trong các từ dưới đây, từ nào **gần nghĩa** với từ "*hân hoan*"?

A. Bâng khuâng

B. Bồi hồi

C. Vui mừng

D. Hồi hộp

2. Trong các dòng ghi dưới đây, dòng nào **không chứa cặp từ trái nghĩa**?

A. Lên thác xuống ghềnh

B. Nước chảy đá mòn

C. Bảy nổi ba chìm

D. Gần nhà xa ngõ

3. Trong các từ dưới đây, từ nào là **từ ghép**?

A. Giận dỗi

B. Vui vẻ

C. Lo lắng

D. Rộn ràng

4. Trong các từ dưới đây, từ nào là **từ láy**?

A. Xanh xám

B. Xanh sẫm

C. Xanh xao

D. Xanh tươi

5. Từ nào dưới đây có thể điền được vào cả hai chỗ chấm trong hai câu ghi ở bên phải?

A. nhai

B. ăn – Em bé đang .... cơm.

C. nhá – Tàu vào cảng .... than.

D. nuốt

6. Dòng nào dưới đây là lời giải thích nghĩa cho từ **nhỏ nhắn**?

nhỏ nhắn

A. Nhỏ bé, gợi vẻ yếu ớt

B. Nhỏ bé, không đáng để chú ý tới

C. Nhỏ và trông cân đối dễ thương

D. Nhỏ bé, gợi vẻ đáng thương

7. Từ nào dưới đây là từ **Hán Việt**?

A. Sông núi

B. Đất nước

C. Non nước

D. Giang sơn

B. NGỮ PHÁP

8. Câu dưới đây gồm có **mấy từ** (trước khi chọn câu trả lời, dùng những gạch dọc (/) để phân cách các từ trong câu với nhau).

Mưa rả rích suốt ba ngày.

A. 3 từ

B. 4 từ

C. 5 từ

D. 6 từ

9. Dòng nào dưới đây đã **thành câu**?

A. Trên bầu trời cao xanh vời vợi.

B. Những học sinh gương mẫu này.

C. Mùa xuân, trăm hoa đua nở.

D. Chăm chỉ học hành.

10. Cụm từ **Tiếng sóng biển** có thể ghép được với từ láy nào dưới đây để tạo thành câu **đúng**?

	A. cuồn cuộn
Tiếng sóng biển	**B.** lăn tăn
	C. dập dềnh
	D. ầm ào

Đọc câu dưới đây:

"Dọc theo bờ vịnh Hạ Long, trên bến Đoan, những đoàn thuyền đánh cá rẽ màn sương bạc nối đuôi nhau cập bến."

11. Dòng nào dưới đây ghi đúng **bộ phận chủ ngữ** của câu trên?

A. "Dọc theo bờ vịnh Hạ Long"

B. "trên bến Đoan"

C. "những đoàn thuyền đánh cá"

D. "Những đoàn thuyền"

12. Dòng nào dưới đây ghi đúng **bộ phận vị ngữ** của câu trên?

A. "đánh cá"

B. "rẽ màn sương bạc"

C. "nối đuôi nhau cập bến"

D. "rẽ màn sương bạc nối đuôi nhau cập bến"

13. Dòng nào dưới đây ghi đúng **bộ phận trạng ngữ** của câu trên?

A. "Dọc theo"

B. "Dọc theo bờ vịnh Hạ Long"

C. "trên bến Đoan"

D. "Dọc theo bờ vịnh Hạ Long, trên bến Đoan"

Đọc câu dưới đây:

"Trong vườn, mãng cầu, chôm chôm, xoài tượng mọc chen nhau."

14. Dòng nào dưới đây ghi đúng **bộ phận chủ ngữ** của câu trên?

A. "Trong vườn"

B. "Trong vườn, mãng cầu, chôm chôm"

C. "Trong vườn, mãng cầu, chôm chôm, xoài tượng"

D. "mãng cầu, chôm chôm, xoài tượng"

15. Dòng nào dưới đây ghi đúng **bộ phận vị ngữ** của câu trên?

A. "mọc"

B. "chen nhau"

C. "mọc chen nhau"

D. "xoài tượng mọc chen nhau"

Đọc câu dưới đây:

"Những làn mây trắng trắng hơn, xốp hơn, trôi nhẹ nhàng hơn."

16. **Bộ phận chủ ngữ** trong câu trên là bộ phận nào?

A. "Những làn mây"

B. "Những làn mây trắng"

C. "Những làn mây trắng trắng hơn"

D. "Những làn mây trắng trắng hơn, xốp hơn"

17. Trong câu trên, đâu là **bộ phận vị ngữ**?

A. "trắng hơn"

B. "xốp hơn"

C. "trôi nhẹ nhàng hơn"

D. "trắng hơn, xốp hơn, trôi nhẹ nhàng hơn"

C. ĐỌC HIỂU

Đọc bài thơ dưới đây:

VỀ THĂM MẸ

Con về thăm mẹ chiều đông
Bếp chưa lên khói mẹ không có nhà
Mình con thơ thẩn vào ra
Trời đang yên vậy bỗng òa mưa rơi
Chum tương mẹ đã đậy rồi
Nón mê xưa đứng nay ngồi dầm mưa
Áo tơi qua buổi cày bừa
Giờ còn lủn củn khoác hờ người rơm
Đàn gà mới nở vàng ươm
Vào ra quanh một cái nơm hỏng vành
Bất ngờ rụng ở trên cành
Trái na cuối vụ mẹ dành phần con
Nghẹn ngào thương mẹ nhiều hơn...
Rưng rưng từ chuyện giản đơn thường ngày...

18. Dòng nào dưới đây ghi lời giải thích cho từ "***nghẹn ngào***"?

A. Tâm trạng buồn khổ

B. Cảm xúc đau xót

C. Xúc động không nói lên lời

D. Vui sống đến nghẹn lời

19. Vì sao người con trong bài thơ bỗng "***Nghẹn ngào thương mẹ nhiều hơn***"?

A. Vì cảm nhận được tình yêu thương của mẹ khi nhìn thấy trái chín trên cây mẹ vẫn để phần.

B. Vì nhận thấy sự tảo tần của mẹ khi mọi vật trong nhà đều do bàn tay mẹ vun vén, xếp đặt, chăm chút.

C. Vì hiểu ra bao nỗi nhọc nhằn của mẹ khi nhìn thấy chiếc nón mê tàn, cáo áo tơi cũ mòn đã cùng mẹ lặn lội qua bao mưa nắng.

D. Vì tất cả các lí do nêu ở các mục A, B, C.

20. Dòng nào dưới đây nói đúng cảm nhận của người con đối với mẹ mình?

A. Mẹ sống giản dị, khiêm tốn.

B. Mẹ sống cô đơn, buồn khổ.

C. Mẹ chắt chiu, tảo tần để dành cho con ngọt bùi, yên ấm.

D. Mẹ thầm lặng mà kiên trung, bất khuất.

Đọc đoạn văn sau:

"Pierre Đại đế là ông vua nổi tiếng trong lịch sử nước Nga. Ông đã gả con gái lớn của mình cho một thân vương Đức. Sau khi Pierre Đại đế qua đời, cô con gái nhỏ được kế ngôi vua cha, trở thành Sa hoàng. Không có con, bà đã nhận đứa con trai của người chị gái ở Đức đem về nuôi và cho thừa kế ngôi vua, trở thành Pierre III. Hoàng hậu của Pierre III là một nữ quý tộc Đức, đó chính là Ecatherina, một người phụ nữ đầy mưu mô và tham vọng.

Tháng 6 năm 1762, Ecatherina làm một cuộc chính

biến cung đình, đã hạ bệ và xử tử người chồng của mình là Sa hoàng Pierre III rồi tự mình lên ngôi vua. Sau khi đã yên vị ở ngai vàng, Ecatherina ráo riết mở rộng chiến tranh với nước ngoài, còn trong nước thì tăng cường áp bức và bóc lột tàn khốc nông nô."

21. Pierre Đại đế và Pierre III có quan hệ với nhau như thế nào?

A. Bố – con

B. Bác – cháu

C. Ông – cháu nội

D. Ông – cháu ngoại

22. Ai đã truyền ngôi cho Ecatherina?

A. Pierre Đại đế

B. Pierre III

C. "Cô con gái nhỏ" của Pierre Đại đế

D. Ecatherina cướp ngôi vua

23. Sau khi yên vị trên ngai vàng, những việc Ecatherina làm nhằm mục đích gì?

A. Thực hiện trách nhiệm đối với dòng họ

B. Củng cố gia đình và triều đại

C. Giành giữ ngôi vị và quyền lợi của mình

D. Tăng cường sức mạnh cho nước Nga

Đọc bài thơ sau:

TIN THẮNG TRẬN

Trăng vào cửa sổ đòi thơ,
Việc quân đang bận, xin chờ hôm sau.
Chuông lầu chợt tỉnh giấc thu,

Ấy tin thắng trận Liên khu báo về.

24. Câu "*Việc quân đang bận, xin chờ hôm sau*", tác giả nói về ai?

A. Người giúp việc

B. Trăng

C. Người đồng đội

D. Người trong gia đình

25. Câu thời đầu nhà thơ đã dùng biện pháp nghệ thuật gì?

A. Hoán dụ

B. Ẩn dụ

C. Nhân hóa

D. So sánh

26. Thế nào là biện pháp nghệ thuật nhân hóa?

A. Dùng từ ngữ hoặc cách diễn đạt để nhân lên gấp nhiều lần những đặc điểm của sự vật, sự việc, nhân vật được miêu tả.

B. Dựa trên sự giống nhau giữa hai sự vật, hiện tượng để nhầm lấy cái này chỉ cái kia.

C. Gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật bằng những từ ngữ vốn được dùng để tả hoặc nói về con người.

D. Dùng những từ ngữ chỉ một bộ phận, một phần để chỉ toàn thể.

Đọc văn bản sau:

"Gà rừnng đậu trên cây, cáo đi đến gần và bảo:

– Chào anh bạn gà rừng bé bỏng của tôi! Vừa nghe

thấy tiếng gáy lảnh lót của bạn, tôi liền tìm đến thăm bạn ngay.

– Cám ơn lời lẽ chân tình của chị! – Gà rừng trả lời.

Cáo giả bộ không nghe thấy, nó nói tiếp:

– Anh bạn nói gì thế? Tôi không nghe thấy gì. Anh bạn gà rừng bé bỏng của tôi, giá bạn xuống bãi cỏ này mà dạo chơi, chuyện trò với tôi, chứ ở trên cây tôi chẳng nghe rõ.

Gà rừng bảo:

– Tôi sợ xuống bãi cỏ. Họ nhà chim chúng tôi đi dưới mặt đất nguy hiểm lắm.

– Hay bạn sợ tôi? – Cáo hỏi.

– Không phải sợ chị, mà tôi sợ là sợ các con thú khác! – Gà rừng trả lời – Trên đời có đủ loại thú khác nhau.

– Không, anh bạn gà rừng bé bỏng của tôi, vừa có lệnh ban bố rằng trên khắp mặt đất này hòa bình rồi.

– Thế thì tốt – Gà rừng nói – chứ không thì thấy bầy cho đang chạy kia, cứ theo lệ cũ thì hẳn chị đã phải chuồn cho mau rồi, còn bây giờ thì chị chẳng còn lo sợ gì nữa.

Cáo nghe nói đến chó, vểnh tai lên và đã toan bỏ chạy.

Chị định đi đâu thế? – Gà rừng nói – Bây giờ lệnh đã ban bố rồi cơ mà, chó sẽ không động tới chị.

– Nhưng ai mà biết được, có thể bọn họ chưa nghe gì về lệnh ấy.

Và nó ù té chạy."

27. Cáo là loài vật như thế nào?

A. Là loài thú khỏe mạnh, chuyên ăn thịt các con vật khác.

B. Là loài vật nhỏ bé chuyên ăn cỏ.

C. Là loài thú tinh ranh, chuyên ăn thịt các loài chim, gà, vịt.

D. Là loài vật đã được thuần dưỡng, nuôi trong nhà để làm cảnh.

28. Con cáo ở trong truyện là kẻ như thế nào?

A. Chân thành với gà rừng

B. Quý trọng gà rừng

C. Muốn kết thân với gà rừng

D. Dùng thủ đoạn để lừa gạt gà rừng

29. Trong câu chuyện giữa cáo và gà rừng, ai lừa được ai?

A. Cáo lừa được gà rừng

B. Gà rừng lừa được cáo

C. Cả hai lừa được nhau

D. Không con nào lừa được con nào

30. Gà rừng trong truyện là một con vật như thế nào?

A. Tinh quái

B. Thông minh

C. Thật thà

D. Giả dối

31. Dòng nào dưới đây có thể dùng để đặt tên cho câu chuyện trên?

A. Con cáo không ngoan

B. Gà rừng và cáo

C. Gà rừng dũng cảm

D. Đôi bạn thân thiết

32. Truyện này đưa ra lời khuyên gì cho mọi người?

A. Gieo gió gặt bão

B. Không nên dùng thủ đọan và âm mưu để làm hại người khác

C. Tham thì thâm

D. Ở hiền gặp lành

Đọc:

HÚC NHAU NÀO

Dê con có đôi rừng mới nhú, thật là một chú dê thích gây gổ. Nó chẳng phải làm lụng gì nên cứ đi kiếm chuyện với bà con xung quanh.

– Tôi thích húc nhau! Húc nhau nào!...

– Để ta yên! – Bác Gà Tây trả lời và bệ vệ bước sang một bên,

– Húc nhau nào! – Dê Con sán đến gạ Lợn Con.

– Thôi đi cho tôi nhờ! – Lợn Con từ chối và lại mải mê lấy mõm giũi đất. Dê Con chạy tới chỗ Cừu Già:

– Húc nhau nào!

– Tránh xa bà ra! – Cừa Già cất tiếng mắng – Để bà yên chứ! Bộ mày mà lại dám đòi húc với bà ư?

– Nhưng tôi lại muốn! – Dê Con ương ngạnh nói – Nào, húc nhau nào!

Cừu Già không thèm nói thêm nữa, lững thững bỏ đi... Dê Con trông thấy Chó Cún:

– Này bạn, húc nhau nào!

– Nào! – Chó Cún thích thú bằng lòng ngay và đớp luôn cho Dê Con một miếng vào chân.

– Khoan hẵng – Dê Con bị đau quá, vừa khóc vừa trách móc – Tôi muốn húc nhau, thế mà cậu lại chơi cái trò gì thế?

– Nhưng tớ lại thích cắn kia! – Chó Cún trả lời và lại đớp cho Dê Con một miếng nữa.

33. Trong truyện trên, tác giả sử dụng loại văn gì là chủ yếu?

A. Trần thuật

B. Miêu tả

C. Kể chuyện

D. Tường thuật

34. Nhân vật nào là nhân vật chính của truyện trên?

A. Dê Con

B. Chó Cún

C. Dê con và Chó Cún

D. Dê Con, Gà Tây, Lợn Con, Cừu Già và Chó Cún

35. Truyện trên có thể chia thành mấy đoạn?

A. Không chia đoạn được

B. Hai đoạn

C. Ba đoạn

D. Năm đoạn

36. Trong những câu sau, câu nào là câu cầu khiến?

A. "Dê Con bị đau quá, vừa khóc vừa trách móc."

B. "Bác Gà Tây trả lời và bệ vệ tránh sang một bên."

C. "Dê Con chạy lại chỗ Cừa Già."

D. "Tránh xa bà ra!"

37. Đặc điểm nổi bật về tính tình của Dê Con là gì?

A. Thích gây gổ

B. Thích chơi bời

C. Sôi nổi

D. Hung hăng

38. Chó Cún có thái độ như thế nào khi bị Dê Con gây gổ?

A. Sợ hãi

B. Đắn đo

C. Chịu thua

D. Thích thú

39. Dê Con có thái độ như thế nào khi bị Chó Cún tấn công?

A. Hùng hổ

B. Nhún nhường

C. Sợ hãi

D. Bình tĩnh

40. Em rút ra được bài học gì qua hành động của Chó Cún và Dê Con?

A. Phải biết thách thức, gây gổ với mọi người

B. Không nên cứ hành động theo ý thích của riêng mình

C. Chấp nhận mọi thách thức, gây gổ của người khác

D. Không nên nhường nhịn người khác

Ghi chú:

Bài kiểm tra trắc nghiệm này (28) cũng như 3 bài 29, 30, 31 có sự tham gia của cán bộ phòng Ngữ văn – Trung

tâm NDPP – Viện KHGD và đã sử dụng thí điểm đánh giá trên gần 2000 học sinh lớp 6 trên địa bàn 11 tỉnh có thí điểm THCS. Bài 32 là bài kiểm tra cuối năm học (5–2001) cho 144 trường THCS (thí điểm). Đưa vào đây, chúng tôi muốn cung cấp cho bạn đọc, nhất là giáo viên đứng lớp, một tư liệu để tham khảo, làm quen và có thể tự mình biên soạn các bài kiểm tra.

BÀI KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM HỌC SINH ĐẦU LỚP 6

PHẦN TẠO LẬP VĂN BẢN (TẬP LÀM VĂN)

Hướng dẫn học sinh làm bài:

1. Đây là bộ Test đánh giá năng lực học tập môn Ngữ văn – phần tập làm văn. Tất cả gồm 15 câu làm trong vòng 45 phút. Trong 15 câu có 2 câu phải viết thành văn (câu số 14 và 15), các câu khác không viết mà chỉ đọc, suy nghĩ và thực hiện theo yêu cầu của câu hỏi. Học sinh có thể làm câu dễ trước, câu khó sau.

2. Mỗi câu hỏi đều có 4 câu trả lời (kí hiệu A, B, C, D), trong đó có 1 câu trả lời đúng nhất. Học sinh cần đọc kĩ nội dung yêu cầu và các câu trả lời trước khi quyết định lựa chọn **1 câu trả lời đúng nhất** bằng cách **khoanh tròn vào chữ cái** của câu ấy.

Ví dụ: Chi tiết nào dưới đây không hợp với chân dung một cụ già

A. Mái tóc bạc như cước.

B. Miệng móm mém nhai trầu.

C. Giọng nói trong trẻo

D. Khuôn mặt hiền từ phúc hậu.

Sau khi đọc và suy nghĩ, nếu thấy chi tiết *Giọng nói trong trẻo* là không hợp lí thì khoanh tròn vào chữ C.

Đề bài:

Đọc kĩ đề văn sau đây:

"Hãy tả một người bạn của em đang ngồi học hay làm một việc gì đó như làm trực nhật, nhảy dây, đá cầu..."

1. Với đề văn trên, em sẽ tả bạn mình đang làm gì?

A. "ngồi học"

B. "ngồi học sau đó "nhảy dây"

C. "nhảy dây" và "đá cầu"

D. "làm trực nhật" sau đó "ngồi học"

2. Khi đọc đề bài trên phải chú ý tới chữ nào thì mới làm đúng yêu cầu:

A. "người bạn"

B. "của em"

C. "đang"

D. "hay"

Đọc:

MẶT TRỜI MỌC

Những tia lửa tỏa ra ở đằng Đông báo hiệu mặt trời mọc. Đám cháy ngày càng lớn, chân trời đỏ rực những lửa. Người ta đợi... vầng Thái dương chưa xuất hiện. Mãi sau "chiềng" lửa mới lững thững nhô lên. (1)

Một điểm sáng như chớp nhoáng tung ra và bao trùm mọi vật trong khoảng đất, trời, tấm màn đen tối bị cuốn hẳn đi. Mọi người lại thấy rõ cảnh vật quanh mình có vẻ xinh tươi vì ánh triều dương tô điểm. (2)

Sau một đêm mát mẻ cây cỏ tăng thêm sinh lực; nhờ ánh sáng sớm mai và muôn vàn tia sáng soi rọi, hoa lá đượm một màn sương mỏng mảnh, các hạt sương như kim

cương lóng lánh phản chiếu trăm sắc ngàn màu. (3)

Loài chim hợp tấu khúc nhạc Thái dương để chào đón mặt trời; lúc ấy không con nào chịu im lặng; bản nhạc du dương biểu lộ hết sự sảng khoái nhẹ nhàng trong buổi mai êm dịu. (4)

Tất cả sự vật ấy đem lại một ấn tượng mát mẻ tràn ngập vào tâm hồn làm cho tôi như mê li vì khoái cảm. Giờ phút này không một ai có thể lãnh đạm trước cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ, mĩ lệ, huy hoàng. (5)

Bài văn tả mặt trời mọc ở trên có 5 đoạn, chia làm 3 phần: mở bài, thân bài và kết luận.

3. Mở bài gồm đoạn nào?

A. Đoạn 1 và 2

B. Đoạn 1

C. Hai câu đầu của đoạn 1

D. Cả 3 ý kiến A, B, C đều sai

4. Kết bài gồm đoạn nào?

A. Đoạn 5

B. Câu cuối của đoạn 5

C. Đoạn 4 và 5

D. Các ý kiến A, B, C đều sai

Đọc:

Đây là đoạn văn miêu tả người của một bạn học sinh lớp 5:

"Chú Nam là một bộ đội xuất ngũ. Chú Nam tuy tuổi mới ba mươi nhưng chú Nam đã có hàng chục tuổi nghề. Dáng người chú Nam cao lớn, trông chú Nam càng khỏe

mạnh trong bộ đồ xanh công nhân xây dựng. Nước da chú Nam nâu bóng, tay chân săn chắc. Gương mặt của chú Nam sáng sủa với đôi mắt đen luôn nhìn thẳng và đôi môi thường nở nụ cười thân thiện."

5. Đoạn văn trên mắc lỗi nào trong các lỗi dưới đây:

A. Chấm câu sai

B. Chính tả sai

C. Dùng từ sai

D. Dùng từ lặp

Đọc:

Một bạn viết đơn xin nghỉ học với các nội dung sau:

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đơn xin phép nghỉ học

Em tên là Nguyễn Văn A, học sinh lớp 6B trường THCS X.

Thưa cô! Hôm qua, trên đường đi học về chẳng may em bị ngã xe đạp, chân đau không thể đến lớp được, vì vậy em viết đơn này xin cô cho phép em nghỉ học. Khi nào khỏi em sẽ tiếp tục đi học. Em xin hứa sẽ chép lại bài đầy đủ.

Em xin chân thành cảm ơn cô.

Nơi làm đơn, ngày.... tháng..... năm....

Kí tên: Nguyễn Văn A

6. Theo em, đơn trên đây còn thiếu mục nào?

A. Quốc hiệu

B. Tên đơn

C. Lí do và nguyện vọng của người viết đơn

D. Nơi gửi

Đọc:

Đây là đoạn văn của một bạn học sinh lớp 6 tả đêm Trung thu:

"Trăng lên, mâm cỗ bừng sáng lên và đẹp hơn bao giờ hết. Trăng mới đầu còn thấp lè tè ngang ngọn tre giờ đã bay bổng, cánh diều theo gió lớn theo trăng âm u tiếng sáo. Lũy tre làng phảng phất trong tiếng vui cười. hương cốm thoang thoảng đâu đây với gió mát ùa vào mặt vừa thơm vừa mát. Ở quê không có đèn thỏ, đèn bướm, chỉ có đèn sao và đèn cá thôi. Những chiếc đèn đưa lên đưa xuống, chao chao lúc lắc như bay. Tiếng trống tưng bừng hòa vào tiếng hát vang mãi trong đêm."

7. Đoạn văn trên phạm lỗi dùng từ chưa chính xác mấy lần?

A. 3 lần

B. 4 lần

C. 5 lần

D. 6 lần

8. Để miêu tả cảnh sắc mùa thu, em sẽ bỏ đi hình ảnh nào trong các hình ảnh dưới đây:

A. Bầu trời xanh cao lồng lộng.

B. Trăm hoa khoe sắc, lộng ngát hương thơm.

C. Những chiếc là vàng rải rác bay theo gió.

D. Vầng trăng tròn, sáng như gương.

9. Trong các chi tiết miêu tả Hoàng tử và Công chúa sau đây, chi tiết nào không hợp với cả Công chúa và Hoàng tử?

A. Dáng người mảnh dẻ, thanh thoát.

B. Đôi mắt tinh quái.

C. Khuôn mặt khôi ngô, tuấn tú

D. Dáng người cao lớn, khỏe khoắn.

Đọc đoạn văn sau:

"... Không ngờ bà cụ lại xuống cùng trạm với Vinh. Khi xe vừa dừng, Vinh nhảy xuống trước rồi giơ tay đỡ bà cụ. Bà cụ xiết chặt tay Vinh cảm động nói: "Già cảm ơn cháu lắm! Cháu thật là ngoan!". Vinh nhoẻn miệng cười khiêm tốn: "Không có chi bà ạ! Bà đi đường nhớ cận thận, bà nhé!". Dứt lời, bạn chào bà cụ rồi nhanh nhẹn rẽ vào cổng trường.

Hành động nhỏ của người bạn cùng tuổi làm em rất cảm động. Nụ cười của Vinh đọng mãi trong em một ấn tượng tốt đẹp."

10. Người kể chuyện trong đoạn văn trên là ai?

A. Bà cụ

B. Vinh

C. Nhân vật xưng "em"

D. Vinh và nhân vật xưng "em"

11. Người được nói tới trong đoạn văn trên là ai?

A. Vinh

B. Bà cụ

C. Nhân vật xưng "em"

D. Bà cụ và Vinh

Đọc:

Với đề văn: "Hãy kể lại một việc nào đó do em hoặc bạn em gây ra trong giờ học khiến cô giáo buồn.", có bạn đã xác định dàn ý cho bài viết theo thứ tự như sau:

Ý 1. Kể lại chi tiết diễn biến sự việc xảy ra: việc gì, ai gây ra, gây ra với ai, việc ấy diễn ra như thế nào, để lại hậu quả gì.

Ý 2. Thái độ, cử chỉ và hành động của em hoặc bạn em sau khi gây ra sự việc.

Ý 3. Cô giáo buồn như thế nào: cô nói gì, giọng nói và nét mặt cô ra sao, cử chỉ của cô thế nào...

Ý 4. Em có suy nghĩ gì sau sự việc trên..

Ý 5. Giới thiệu chung về giờ học và nêu sự việc mà mình sẽ kể lại.

Ý 6. Phản ứng của các bạn trong lớp thế nào: buồn, lo lắng, ồn ào, giận dữ.

12. Nhận xét nào đúng trong các nhận xét sau:

A. Dàn bài trên đã đủ ý.

B. Dàn bài trên đã đủ ý nhưng sắp xếp chưa hợp lí.

C. Dàn bàn trên còn thiếu nhiều ý.

D. Dàn bài trên thừa nhiều ý.

13. Ý nào sau đây phù hợp nhất để viết mở bài cho đề văn trên?

A. Ý 4

B. Ý 3

C. Ý 5

D. Ý 1

14. Ý nào sau đây phù hợp nhất để viết kết bài cho đề văn trên?

A. Ý 6

B. Ý 2

C. Ý 5

D. Ý 4

Viết kết bài cho đề văn trên (đề sau câu 11) từ 3 đến 5 dòng dưới đây:

....

....

....

....

....

BÀI KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM HỌC SINH CUỐI LỚP 6

PHẦN ĐỌC HIỂU – TỪ NGỮ – NGỮ PHÁP

Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi (từ câu 1 đến câu 11)

CHÓ SÓI VÀ CỪU NON

Một con sói đi kiếm ăn cả ngày trong rừng và chưa kiếm được chút gì bỏ vào bụng. Mãi đến gần tối mới thấy một đàn cừu xuất hiện ở phía cửa rừng. Cuối đàn một chú cừu non đi tụt lại đằng sau, vừa đi vừa nhởn nhơ gặp cỏ. Sói ta mừng quá vội vàng lao tới áp sát chú cừu non.

Thoáng thấy cặp mắt đỏ khè như hai hòn lửa, cừu non hoảng hồn. Nhưng ngay sau đó, nó đã kịp thời nén được sợ hãi, ung dung bước tới trước mặt sói dữ, lễ phép nói:

– Thưa bác, anh chăn cừu sai tôi đến nộp mạng để tỏ lòng biết ơn bác cả ngày hôm nay đã không quấy nhiễu đàn cừu chúng tôi. Anh dặn tôi phải hát tặng một bài thật hay để bác vui tai trước khi ăn thịt tôi cho ngon miệng.

Sói ta không ngờ mình được trọng đãi như vậy, lấy làm thích chí và cảm động lắm liền cho phép cừu non trổ tài ca hát. Cừu non rán hơi, rán sức be lên thật to, tiếng kêu be be lên bổng xuống trầm, mỗi lúc một vang xa. Anh chăn cừu nghe được lập tức vác gậy chạy lại, nện cho sói ta lúc ấy đang vểnh tai nghe hát, một trận nên thân.

Cừu non thoát nạn nhờ nhanh trí và can đảm, còn chó soi no đòn, bỏ chạy, vừa chạy vừa than:

– Ai đời chó sói mà nghe ca hát! Mồi kề bên miệng lại

để mắc mưu cừu non, đau thật là đau!

(*Theo* Võ Phi Hồng
Văn học 6, tập 2 – NXB Giáo dục, 1995)

1. Nhân vật chính của truyện Chó sói và cừu non là nhân vật nào?

A. Anh chăn cừu

B. Cừu non

C. Sói và cừu non

D. Sói

2. Vì sao cừu non thoát chết?

A. Anh chăn cừu nghe tiếng kêu của cừu non

B. Cừu non rất đáng yêu nên sói không nỡ sát hại

C. Sói thích chí và cảm động khi thấy cừu non lễ phép với mình

D. Cừu non nhanh trí và can đảm

3. Truyện Chó sói và cừu non thuộc thể loại nào?

A. Thần thoại

B. Ngụ ngôn

C. Truyền thuyết

D. Cổ tích

4. Bài học gì được rút ra từ truyện Chó sói và cừu non?

A. Nên dùng lời lẽ lễ phép, ngọt ngào khi thuyết phục một ai đó

B. Trong cuộc sống cần phải sử dụng mưu mẹo hoặc có thể lừa dối

C. Khi gặp khó khăn, nguy hiểm cần phải nhanh trí

và can đảm

D. Để tránh nguy hiểm cần phải dũng cảm, hiên ngang

5. Nội dung nào dưới đây giải nghĩa đúng cho từ "ung dung"?

A. Thư thả, khoan thai, không vội vã

B. Tự tin và không lo lắng

C. Đứng đắn và nghiêm chỉnh

D. Từ tốn, không nhanh nhẹn

6. Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong câu văn "Cặp mắt sói đỏ khè như hai hòn lửa"?

A. Nhân hóa

B. So sánh

C. Ẩn dụ

D. Hoán dụ

7. Trường hợp nào dưới đây là cụm danh từ?

A. Con sói

B. Một con sói đang bị đói

C. Một con sói

D. Một con sói đang đi kiếm ăn trong rừng

8. Trong những câu dưới đây, câu nào không phải là câu kể?

A. "Một chú cừu non đi tụt lại đằng sau, vừa đi vừa nhởn nhơ gặm cỏ."

B. "Sói ta mừng quá vội vàng lao tới áp sát chú cừu non."

C. “Cừu non rán hơi rán sức be lên thật to.”

D. “Ai đời chó sói mà nghe ca hát!”

9. Trong những câu dưới đây, câu nào là câu luận?

A. Một đàn cừu xuất hiện phía cửa rừng.

B. Chó sói là con vật hung ác.

C. Cừu non hoảng hốt khi nhìn thấy chó sói.

D. Chó sói liền cho phép cừu non trổ tài ca hát.

10. Trong câu: “Thoáng thấy cặp mắt đỏ khè như hai hòn lửa, cừu non hoảng hồn.”, việc đảo một bộ phận của vị ngữ lên trước chủ ngữ nhằm mục đích gì?

A. Giới thiệu về nhân vật cừu non

B. Giới thiệu về nhân vật chó sói

C. Nhấn mạnh sự hoảng sợ của cừu non

D. Nhấn mạnh sự nanh ác đáng sợ của chó sói

11. Từ nào dưới đây có thể điền vào dấu ba chấm ... để câu khuyết *Cừu non là con vật rất* ... tạo thành câu đúng nghĩa?

A. mưu mô

B. mưu cao

C. mưu trí

D. mưu toan

Đọc đoạn văn sau đây và trả lời các câu hỏi (từ câu 12 đến câu 17)

RỪNG BAN

Hoa ban Tây Bắc nở rộ lung linh, hoa trắng núi trắng giời (cũng trắng núi trắng giời như mùa mưa ở Tây Bắc)

hoa ban nở không kịp rụng...

Ban ở sau lưng, ban ở trước mặt, ban ở bên phải, ban ở bên trái, ban ở trên đầu, ở trên đỉnh, ban ở dưới chân, ở trong lòng lũng. Ban ngang ngang tầm người anh, nhưng lại nép ở bên kia mép vực đá. Nếu không sợ sa xuống vực, vừa bước vừa ngước lên, thấy mây trời cứ vờn vào nhị, vào cánh ban trong suốt. Nếu không sợ vấp, vừa bước vừa nhìn xuống vực sâu, thấy rừng hoa trắng như đang loãng ra trên dòng suối thăm thẳm xanh ve dưới lũng sâu. Trắng giời, trắng núi, một thế giới ban."

(Theo Nguyễn Tuân – *Nhật kí lên Mèo*
trích *Nguyễn Tuân tuyển tập*, tập 2,
NXB Văn học, 1996)

12. Hoa ban trong đoạn văn trên là sản vật của địa danh nào?

A. Làng (hoặc xã) Tây Bắc

B. Huyện Tây Bắc

C. Tỉnh Tây Bắc

D. Nhiều tỉnh vùng Tây Bắc Việt Nam

13. Đoạn văn nhằm tái hiện lại điều gì?

A. Cảnh đẹp lung linh, bạt ngàn của rừng hoa Tây Bắc

B. Tình cảm sâu nặng của tác giả đối với Tây Bắc

C. Ca ngợi quê hương, núi rừng Tây Bắc

D. Nỗi nhớ của tác giả đối với phong cảnh Tây Bắc

14. Biện pháp nghệ thuật *chủ yếu* nào được sử dụng ở đoạn văn *Rừng ban*?

A. Ẩn dụ

B. Trùng điệp

C. Nhân hóa

D. Cả 3 biện pháp A, B và C

15. Nội dung nào dưới đây chỉ *nghĩa chuyển* của từ "*bông hoa*"?

A. Cơ quan sinh sản hữu tính của cây, có màu sắc và hương thơm

B. Vật có hình giống bông hoa

C. Người con gái đẹp

D. Đơn vị đo khối lượng, bằng một phần mười lạng

16. Câu: "Trắng giời, trắng núi, một thế giới ban." là kiểu câu nào?

A. Câu trần thuật đơn

B. Câu đơn đặc biệt

C. Câu tả, với bộ phận vị ngữ đảo lên trước chủ ngữ

D. Câu kể, với bộ phận vị ngữ đảo lên trước chủ ngữ

17. Cách tạo câu như trên (câu 16) có ý nghĩa gì?

A. Nhấn mạnh ý cần diễn tả

B. Tạo nhịp điệu cho câu văn

C. Tạo sức biểu cảm cho câu văn

D. Cả ba dòng trên đều đúng

Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi (từ câu 18 đến câu 24)

HẠNG A CHÁNG

"A Cháng đẹp người thật. Mười tám tuổi, ngực nở vòng cung, da đỏ như lim, bắp tay, bắp chân rắn như trắc gụ. Vóc cao, vai rộng, người đứng thẳng như cái cột đá trời trồng.

Nhưng phải nhìn Hạng A Cháng cày mới thấy hết vẻ đẹp của anh... Hai bàn tay Cháng nắm đốc cày, mắt nhìn thế ruộng, mắt nhìn đường cày, thân mình nhoài thành một đường cong mềm mại, khi đi bên trái, lúc tạt qua phải theo đường cày uốn vòng theo hình ruộng bậc thang giống mảnh trăng lưỡi liềm. Lại có lúc người anh như rạp hẳn xuống, đôi chân xoãi dài hoặc băm những bước ngắn, gấp gấp."

(*Theo* Ma Văn Kháng – *Người con trai họ Hạng* – NXB Thanh niên, 1982)

18. Đoạn văn *Hạng A Cháng* nhằm miêu tả điều gì?

A. Vẻ đẹp bề ngoài của người nông dân

B. Hoạt động của người nông dân

C. Đặc điểm khỏe, đẹp của Hạng A Cháng

D. Hạng A Cháng cày ruộng

19. Cách miêu tả của tác giả đã đem lại cho em ấn tượng gì về A Cháng?

A. Một con người siêng năng

B. Một thanh niên khỏe đẹp, cường tráng

C. Một con người thẳng thắn trung thực

D. Cả 3 nhận xét trên đều đúng

20. Trong các từ sau, từ nào có thể thay thế cho từ "người" trong câu văn: "Lại có lúc *người* anh như rạp hẳn xuống"?

A. Hình ảnh

B. Bóng dáng

C. Thân hình

D. Bóng hình

21. Tính từ nào trong các tính từ sau không thể điền vào dấu ... để so sánh với "... như lim"?

A. Đỏ

B. Chắc

C. Rắn

D. Vàng

22. Câu "Vóc cao, vai rộng, người đứng thẳng như cái cột đá trời trồng." thuộc kiểu câu gì?

A. Câu trần thuật

B. Câu kể

C. Câu tả

D. Câu luận

23. Mục đích của câu văn trên (câu 23) là gì?

A. Giới thiệu về nhân vật

B. Miêu tả đặc điểm của nhân vật

C. Miêu tả trạng thái của nhân vật

D. Thuật lại hành động của nhân vật

Đọc đoạn văn sau đây và trả lời các câu hỏi (từ câu 24 đến câu 30)

"Ô nhiễm môi trường: một danh từ mới, một bóng ma mới xuất hiện. Con người tiêu hao quá nhiều năng lượng, khai thác quá nhiều tài nguyên. Một người ngồi trên chiếc ô tô riêng là tiêu hao thêm mấy trăm kilô kim khí, đốt một số nhiên liệu đi một cây số tốn khoảng 1200 calo, trong lúc đi xe đạp chỉ tốn 22 calo. Sản xuất ra nhiều thêm lúa thịt cũng vậy, phải tiêu hao năng lượng vật liệu thêm mấy lần, một tờ báo hàng ngày ra một số 48 trang, mấy triệu số là

không biết bao nhiêu rừng bị phá. Rồi những trận sương mù quyện khói bụi do các xí nghiệp phun ra làm chết hàng vạn người, những trận mưa a–xít làm trụi rừng, những vụ dầu tràn khắp mọt số bờ biển cho đến những tai họa nguyên tử như Đảo Ba Dặm ở Mỹ, Trécnôbưn ở Liên Xô làm cho mọi người giật mình. Tài nguyên của Trái Đất này không phải là vô tận, công nghiệp triệt để không phải là không tai hại."

(Nguyễn Khắc Viện, trích từ
Nguyễn Khắc Viện như tôi biết –
NXB Thanh niên,
Tp. Hồ Chí Minh, 1999)

24. Môi trường bị ô nhiễm là thế nào

A. Khu vực bị nhiễm bẩn tới mức có thể gây độc hại

B. Nguồn nước sinh hoạt không đảm bảo vệ sinh

C. Khu vực sống đầy bụi đất

D. Thiên nhiên bị con người tàn phá

25. Tại sao môi trường bị ô nhiễm?

A. Do bóng ma mới xuất hiện

B. Do đi ô tô

C. Do công nghiệp hóa

D. Con người tiêu quá nhiều năng lượng, khai thác quá nhiều tài nguyên

26. Từ nào dưới đây là tính từ?

A. Tác hại

B. Tai hại

C. Tai họa

D. Hiểm họa

27. Từ nào dưới đây (bên trái) có thể điền vào chỗ trống ... cho cả hai câu bên phải?

A. toi

B. trụi   1. Mưa a–xít làm ... hàng vạn héc ta rừng.

C. tháo   2. Chiếc ô tô bị ... máy.

D. hỏng

28. Trong các từ sau, từ nào không phải là từ Hán Việt?

A. Thiên nhiên

B. Tài nguyên

C. Con người

D. Năng lượng

29. Câu văn nào dưới đây không phải là câu luận?

A. Ô nhiễm môi trường là hiểm họa cho sự sống trên Trái Đất.

B. Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của mỗi chúng ta.

C. Trái Đất xanh là ngôi nhà bình yên của chúng ta.

D. Người ta gọi dãy núi Hymalaya là mái nhà của thế giới.

30. Câu văn: "Cứ mỗi tờ báo ra hàng ngày mỗi số 48 trang/" đã mắc lỗi gì?

A. Câu thiếu chủ ngữ

B. Câu thiếu vị ngữ

C. Câu thiếu cả chủ ngữ và vị ngữ

D. Câu sai về nghĩa

Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi (từ câu 31 đến câu 34)

CHỢ TẾT

Dải mây trắng đỏ dần trên đỉnh núi
Sương hồng lam ôm ấp mái nhà gianh,
Trên con đường viền trắng mép đồi xanh,
Người các ấp tưng bừng ra chợ Tết.
Họ vui vẻ kéo hàng trên cỏ biếc;
Những thằng cu áo đỏ chạy lon xon,
Vài cụ già chống gậy bước lom khom,
Cô yếm thắm che môi cười lặng lẽ,
Thằng em bé nép đầu bên yếm mẹ,
Hai người thôn gánh lợn chạy đi đầu,
Con bò vàng ngộ nghĩnh đuổi theo sau.
Sương trắng rỏ đầu cành như giọt sữa,
Tia nắng tía nhảy hoài trong ruộng lúa,
Núi uốn mình trong chiếc áo the xanh,
Đồi thoa son nằm dưới ánh bình minh.
Người mua bán ra vào đầy cổng chợ

(Đoàn Văn Cừ – trích từ *Thi nhân Việt Nam*, NXB Văn học, 1988)

31. Đoạn thơ chủ yếu miêu tả cái gì?

A. Thiên nhiên

B. Chân dung con người

C. Cảnh sinh hoạt

D. Cảnh sinh hoạt và cảnh thiên nhiên

32. Tình cảm của tác giả qua đoạn thơ là tình cảm như thế nào?

A. Buồn bã, ngậm ngùi

B. Bâng khuâng, nhớ tiếc

C. Say sưa, náo nức

D. Sung sướng, hả hê

33. Hình ảnh nào chứng tỏ đây không phải cảnh thành phố?

A. "Người các ấp tưng bừng ra chợ tết"

B. "Vài cụ già chống gậy bước lom khom"

C. "Sương trắng rỏ đầu cành như giọt sữa"

D. "Người mua bán ra vào đầy cổng chợ"

34. Dòng nào dưới đây sử dụng biện pháp nhân hóa?

A. "Cô yếm thắm che môi cười lặng lẽ"

B. "Sương hồng lam ôm ấp mái nhà gianh"

C. "Sương trắng rỏ đầu cành như giọt sữa"

D. "Người mua bán ra vào đầy cổng chợ"

35. Dòng nào dưới đây là lời giải nghĩa cho từ nhỏ nhắn?

A. Nhỏ bé, gợi vẻ yếu ớt

B. Nhỏ bé, không đáng để chú ý tới

C. Nhỏ và trông cân đối dễ thương

D. Nhỏ bé, gợi vẻ đáng thương

36. Trong các từ dưới đây, từ nào gần nghĩa với từ "hân hoan"?

A. Bâng khuâng

B. Bồi hồi

C. Vui mừng

D. Hồi hộp

Đọc câu văn sau và trả lời câu hỏi 37 và 38

Những làn mây trắng trắng hơn, xốp hơn, trôi nhẹ nhàng hơn?

37. Đâu là bộ phận chủ ngữ trong câu trên?

A. "Những làn mây"

B. "Những làn mây trắng"

C. "Những làn mây trắng trắng hơn"

D. "Những làn mây trắng trắng hơn, xốp hơn"

38. Trong câu trên, đâu là bộ phận vị ngữ?

A. "trắng hơn"

B. "xốp hơn"

C. "trôi nhẹ nhàng hơn"

D. "trắng hơn, xốp hơn, trôi nhẹ nhàng hơn"

39. Trong câu "Trăng vào cửa sổ đòi thơ", tác giả đã dùng biện pháp nghệ thuật gì?

A. Hoán dụ

B. Nhân hóa

C. Ẩn dụ

D. So sánh

40. Thế nào là biện pháp nghệ thuật nhân hóa?

A. Dùng từ ngữ hoặc cách diễn đạt để nhân lên gấp nhiều lần những đặc điểm của sự vật, sự việc, nhân vật được miêu tả.

B. Dựa trên sự giống nhau giữa hai sự vật, hiện tượng để nhằm lấy cái này chỉ cái kia.

C. Gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật bằng những từ ngữ vốn được dùng để tả hoặc nói về con người.

D. Dùng những từ ngữ chỉ một bộ phận, một phần để chỉ toàn thể.

BÀI KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM HỌC SINH CUỐI LỚP 6

PHẦN TẬP LÀM VĂN BẢN (TẬP LÀM VĂN)

Đọc kĩ đề văn sau đây và trả lời câu hỏi 1:

Đề bài:

"Hãy tả một người bạn của em đang ngồi học hay làm một việc gì đó như làm trực nhật, nhảy dây, đá cầu..."

1. Với đề văn trên, em sẽ tả bạn mình đang làm gì?

A. "ngồi học"

B. "ngồi học sau đó "nhảy dây"

C. "nhảy dây" và "đá cầu"

D. "làm trực nhật" sau đó "ngồi học"

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi 2:

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đơn xin phép nghỉ học

Em tên là Nguyễn Văn A, học sinh lớp 6B trường THCS X.

Thưa cô! Hôm qua, trên đường đi học về chẳng may em bị ngã xe đạp, chân đau không thể đến lớp được, vì vậy em viết đơn này xin cô cho phép em nghỉ học. Khi nào khỏi em sẽ tiếp tục đi học. Em xin hứa sẽ chép lại bài đầy đủ.

Em xin chân thành cảm ơn cô.

Ninh Kiều, ngày 2 tháng 3 năm 2000

Kí tên: Nguyễn Văn A

2. Theo em, đơn xin phép nghỉ học trên đây còn thiếu mục nào?

A. Quốc hiệu

B. Tên đơn

C. Lí do và nguyện vọng của người viết đơn

D. Nơi gửi

Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi 3, 4, 5, 6, 7.

CHÓ SÓI VÀ CỪU NON

Một con sói đi kiếm ăn cả ngày trong rừng và chưa kiếm được chút gì bỏ vào bụng. Mãi đến gần tối mới thấy một đàn cừu xuất hiện ở phía cửa rừng. Cuối đàn một chú cừu non đi tụt lại đằng sau, vừa đi vừa nhởn nhơ gặp cỏ. Sói ta mừng quá vội vàng lao tới áp sát chú cừu non.

Thoáng thấy cặp mắt đỏ khè như hai hòn lửa, cừu non hoảng hồn. Nhưng ngay sau đó, nó đã kịp thời nén được sợ hãi, ung dung bước tới trước mặt sói dữ, lễ phép nói:

– Thưa bác, anh chăn cừu sai tôi đến nộp mạng để tỏ lòng biết ơn bác cả ngày hôm nay đã không quấy nhiễu đàn cừu chúng tôi. Anh dặn tôi phải hát tặng một bài thật hay để bác vui tai trước khi ăn thịt tôi cho ngon miệng.

Sói ta không ngờ mình được trọng đãi như vậy, lấy làm thích chí và cảm động lắm liền cho phép cừu non trổ tài ca hát. Cừu non rán hơi, rán sức be lên thật to, tiếng kêu be be lên bổng xuống trầm, mỗi lúc một vang xa. Anh chăn cừu nghe được lập tức vác gậy chạy lại, nện cho sói ta lúc ấy đang vểnh tai nghe hát, một trận nên thân.

Cừu non thoát nạn nhờ nhanh trí và can đảm, còn chó sói no đòn, bỏ chạy, vừa chạy vừa than:

– Ai đời chó sói mà nghe ca hát! Mồi kề bên miệng lại để mắc mưu cừu non, đau thật là đau!

(Theo Võ Phi Hồng – *Văn học 6*, tập 2 – NXB GD, 1995)

3. Vì sao bài văn trên trên đây được coi là viết theo *phương thức tự sự*.

A. Ca ngợi trí thông minh của cừu non

B. Kể lại một chuỗi sự việc kế tiếp nhau từ mở đầu cho đến kết thúc

C. Nêu lên bài học cho mọi người

D. Miêu tả thói hống hách của chó sói

4. Mở bài của bài văn trên từ đâu đến đâu?

A. Từ đầu đến "... chút gì bỏ vào bụng."

B. Từ đầu đến "... ở phía cửa rừng."

C. Từ đầu đến "... nhởn nhơ gặm cỏ."

D. Từ đầu đến "... sát chú cừu non."

5. Thân bài của bài văn trên từ đâu đến đâu?

A. Từ "Cuối đàn một chú cừu non..." đến "... vừa chạy vừa than thân..."

B. Từ "Thoáng thấy cặp mắt đỏ khè..." đến "... vừa chạy vừa than thân..."

C. Từ "Thoáng thấy cặp mắt đỏ khè..." đến "... một trận nên thân"

D. Từ "Thoáng thấy cặp mắt đỏ khè..." đến "... đau thật là đau!"

6. Phần kết luận của bài văn trên từ đâu đến đâu?

A. Từ "Cừu non thoát nạn..." đến hết bài

B. Từ "Ai đời chó sói mà nghe ca hát!" đến hết bài

C. Từ "Mồi kề bên miệng..." đến hết bài

D. Không có kết luận

7. Ai là người kết câu truyện trên?

A. Anh chăn cừu

B. Cừu non

C. Người kể vắng mặt

D. Chó sói

Đọc đoạn văn sau đây và trả lời các câu hỏi 8, 9, 10.

RỪNG BAN

"Hoa ban Tây Bắc nở rộ lung linh, hoa trắng núi trắng giời (cũng trắng núi trắng giời như mùa mưa ở Tây Bắc) hoa ban nở không kịp rụng...

Ban ở sau lưng, ban ở trước mặt, ban ở bên phải, ban ở bên trái, ban ở trên đầu, ở trên đỉnh, ban ở dưới chân, ở trong lòng lũng. Ban ngang ngang tầm người anh, nhưng lại nép ở bên kia mép vực đá. Nếu không sợ sa xuống vực, vừa bước vừa ngước lên, thấy mây trời cứ vờn vào nhị, vào cánh ban trong suốt. Nếu không sợ vấp, vừa bước vừa nhìn xuống vực sâu, thấy rừng hoa trắng như đang loãng ra trên dòng suối thăm thẳm xanh ve dưới lũng sâu. Trắng giời, trắng núi, một thế giới ban."

(Theo Nguyễn Tuân – *Nhật kí lên Mèo* – *trích* Nguyễn Tuân tuyển tập, tập 2, NXB Văn học, 1996)

8. Đoạn văn trên dùng **phương thức biểu đạt** chính nào?

A. Kể chuyện

B. Phát biểu cảm nghĩ

C. Miêu tả

D. Lập luận

9. Phong cảnh rừng ban được nhà văn miêu tả theo **thứ tự** nào?

A. Sau lưng và trước mặt

B. Bên phải và bên trái

C. Trên đầu, dưới chân và trong lòng lũng

D. Đủ cả mọi phía

10. Cách miêu tả ấy có **tác dụng** như thế nào?

A. Cho người đọc thấy hoa ban đẹp

B. Để lại ấn tượng hoa ban nhiều vô kể "trắng giời, trắng đất"

C. Thể hiện được tình cảm say đắm của người viết

D. Khắc họa được cảnh núi rừng và sông suối Tây Bắc

Đọc kĩ đề văn và dàn ý, sau đó làm các câu 11, 12, 13, 14, 15.

Đề bài:

Dựa vào văn bản Chó sói và cừu non, em hãy đóng vai mình là chú cừu để kể lại câu chuyện ấy một cách sáng tạo.

Với đề văn trên, một bạn đã lập dàn ý cho bài viết của mình như sau:

Ý 1. Gần tối, ở phía cửa rừng, cừu non nhởn nhơ vừa

đi vừa gặm cỏ, tụt lại phía sau, bỗng một con sói xuất hiện.

Ý 2. Ban đầu cừu ta rất hoảng sợ nhưng rồi trấn tĩnh và nghĩ mưu đánh lừa sói.

Ý 3. Sói thích quá tưởng thật, mải mê nghe cừu hát.

Ý 4. Anh chăn cừu nghe tiếng kêu cứu vác gậy đến đánh chó sói.

Ý 5. Chó sói bị một trận đòn đau vừa chạy vừa than thân.

Ý 6. Những suy nghĩ của cừu non sau khi thoát nạn.

11. Nếu viết theo dàn ý trên, bài văn sẽ mắc lỗi nào?

A. Lạc ý

B. Trùng lặp ý

C. Dùng ngôi kể chưa đúng

D. Còn thiếu nhiều ý

12. So với truyện Chó sói và cừu non, dàn ý trên có ý nào sáng tạo?

A. Ý 1

B. Ý 3

C. Ý 5

D. Ý 6

13. Ý nào trong 6 ý của dàn bài trên có thể làm kết luận cho bài văn?

A. Ý 1

B. Ý 6

C. Ý 2

D. Ý 5

14. Hãy viết mở bài cho đề bài trên (đề sau câu 10) từ 3 đến 5 dòng dưới đây:

....

....

....

....

....

15. Sau khi sửa lỗi của dàn ý trên, viết ý 2 thành một đoạn văn từ 5 đến 8 dòng dưới đây:

....

....

....

....

....

....

....

....

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI NĂM – LỚP 6

MÔN NGỮ VĂN

Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

BÀI SỐ 1:

Đề bài (gồm 2 phần)

Phần I: Trắc nghiệm (9 câu, mỗi câu đúng được 0,5 điểm, tổng 4,5 điểm)

Đọc đoạn văn sau đây và trả lời các câu hỏi (từ 1 đến 8) bằng cách khoanh tròn chữ cái của câu trả lời đúng nhất trong 4 câu trả lời ở mỗi câu hỏi.

MẶT TRỜI MỌC

"Sau trận bão, chân trời, ngấn bể, sạch như tấm kính lau hết mây, hết bụi. Mặt trời nhú lên, dần dần, rồi lên cho kì hết. Tròn trĩnh phúc hậu như lòng đỏ một quả trứng thiên nhiên đầy đặn. Quả trứng hồng hào thăm thẳm và đường bệ đặt lên một mâm bạc, đường kính mâm rộng bằng cả một cái chân trời màu ngọc trai nước biển hửng hồng. Y như một mâm lễ phẩm tiến ra từ trong bình minh để mừng cho sự trường thọ của tất cả những người chài lưới trên muôn thuở biển Đông."

(Trích *Cô Tô* – từ sách *Ngữ văn 6*, tập 2, trang 83)

1. Đoạn văn Mặt trời mọc được viết theo phương thức biểu đạt nào?

A. Biểu cảm

B. Tự sự

C. Miêu tả

D. Nghị luận

2. Tác giả đoạn văn trên là ai?

A. Nguyễn Tuân

B. Đoàn Giỏi

C. Tô Hoài

D. Võ Quảng

3. Cảnh mặt trời mọc trên biển qua đoạn văn là một bức tranh như thế nào?

A. Duyên dáng và tươi mát

B. Rực rỡ và đầy chất thơ

C. Chói lòa và lẫm liệt

D. Dịu dàng và mềm mại

4. Trong đoạn văn trên, tác giả đã dùng mấy lần phép so sánh?

A. 1 lần

B. 2 lần

C. 3 lần

D. 4 lần

5. Câu văn: "Sau trận bão, chân trời, ngấn bể, sạch như tấm kính lau hết mây, hết bụi." là loại câu nào?

A. Câu tả

B. Câu luận

C. Câu kể

D. Cả 3 loại trên (A, B, C) đều sai

6. Trong các từ sau đây, từ nào là từ Hán Việt?

A. Chân trời

B. Phúc hậu

C. Hồng hào

D. Muôn thuở

7. Nếu viết: "Để mừng cho sự trường thọ của tất cả những người chài lưới trên muôn thuở biển Đông." thì câu văn mắc phải lỗi nào?

A. Thiếu chủ ngữ

B. Thiếu vị ngữ

C. Thiếu cả chủ ngữ và vị ngữ

D. Thiếu bổ ngữ

8. Từ nào dưới đây có thể điền vào chỗ dấu ... để câu: "Mặt trời ..., dần dần, rồi lên cho kì hết." trở thành câu đúng nghĩa?

A. Vùng lên

B. Trỗi dậy

C. Xuất phát

D. Nhô lên

9. Mục nào trong 4 mục sau đây có thể thiếu trong đơn?

A. Tên đơn

B. Nơi gửi

C. Người gửi

D. Mục đích gửi

Phần II: Tự luận (5,5 điểm)

Đề: Em hãy tả cảnh mặt trời lặn theo quan sát và tưởng tượng của mình

Bài làm cho phần II:

....

....

....

BÀI SỐ 2:

Đề kiểm tra chất lượng cuối năm – lớp 6

Thời gain làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

Đề bài (gồm 2 phần)

Phần I: Trắc nghiệm (9 câu, mỗi câu đúng được 0,5 điểm, tổng 4,5 điểm)

Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi bằng cách khoanh tròn vào chữ cái của câu trả lời đúng nhất trong 4 câu trả lời sau mỗi câu hỏi.

SÔNG NƯỚC CÀ MAU

Càng đổ gần về hướng Cà Mau thì sông ngòi kênh rạch càng bủa giăng chi chít như mạng nhện. Trên thì trời xanh, dưới thì nước xanh, chung quanh mình cũng chỉ toàn một sắc xanh cây lá. Tiếng rì rào bất tận của những khu rừng xanh bốn mùa, cùng tiếng sóng rì rào từ biển Đông và vịnh Thái Lan ngày đêm không ngớt vọng về trong hơi gió muối. (...) Dòng sông Năm Căn mênh mông, nước ầm ầm đổ ra biển ngày đêm như thác, cá nước bơi hàng đàn đen trũi

nhô lên hụp xuống như những người bơi ếch giữa những đầu sóng trắng. Thuyền xuôi giữa dòng con sông rộng hơn ngàn thước, trông hai bên bờ, rừng đước dựng lên cao ngất như hai dãy trường thành vô tận.

(*Sông nước Cà Mau* – trích từ sách *Ngữ văn 6* – tập 2, trang 17)

1. Đoạn văn trên được viết theo phương thức biểu đạt chủ yếu nào?

A. Biểu cảm

B. Miêu tả

C. Tự sự

D. Nghị luận

2. Tác giả đoạn văn trên là ai?

A. Võ Quảng

B. Nguyễn Tuân

C. Tô Hoài

D. Đoàn Giỏi

3. Cảnh Sông nước Cà Mau qua đoạn văn là một bức tranh như thế nào?

A. Duyên dáng và yểu điệu

B. Ghê gớm và dữ dội

C. Mênh mông và hùng vĩ

D. Dịu dàng và mềm mại

4. Trong đoạn văn trên, tác giả đã dùng mấy lần phép so sánh?

A. 1 lần

B. 2 lần

C. 3 lần

D. 4 lần

5. Câu văn: "Trên thì trời xanh, dưới thì nước xanh, chung quanh mình cũng chỉ toàn một sắc xanh cây lá." là loại câu nào?

A. Câu luận

B. Câu kể

C. Câu tả

D. Cả 3 loại trên (A, B, C) đều sai

6. Trong các từ sau đây, từ nào là từ Hán Việt?

A. Rì rào

B. Chi chít

C. Bất tận

D. Cao ngất

7. Nếu viết: "Càng đổ gần về hướng Cà Mau càng bủa giăng chi chít như mạng nhện." thì câu văn mắc phải lỗi nào?

A. Thiếu chủ ngữ

B. Thiếu vị ngữ

C. Thiếu cả chủ ngữ và vị ngữ

D. Thiếu bổ ngữ

8. Từ nào dưới đây có thể điền vào chỗ dấu ... để câu văn "Trông hai bên bờ, rừng đước dựng lên ... như hai trường thành vô tận." trở thành câu đúng nghĩa?

A. mênh mông

B. bao la

C. sừng sững

D. bát ngát

9. Các mục không thể thiếu trong đơn là những mục nào?

A. Quốc hiệu, tên đơn, người gửi

B. Đơn gửi ai, ai gửi đơn, gửi để làm gì

C. Nơi gửi, nơi làm đơn, ngày tháng

D. Quốc hiệu, tên đơn, lí do gửi

Phần II: Tự luận (5,5 điểm)

Đề văn: Em hãy tả cảnh một dòng sông hùng vĩ mà thơ mộng theo quan sát và tưởng tượng của mình.

Bài làm cho phần II:

....

....

....

....

....

PHỤ LỤC

18 BÀI VĂN THAM KHẢO

Để các bạn có điều kiện tham khảo, chúng tôi giới thiệu trong sách này một số bài văn tham khảo. Các bài văn này đa dạng phong phú, bao gồm *văn trần thuật sáng tạo, văn miêu tả, văn viết thư, văn nghị luận.* Trong *văn miêu tả lại có tả cảnh, tả vật, tả người, tả cây cối– hoa quả, tả côn trùng, tả khí tượng, tả loài vật..., Trong văn nghị luận thì có nghị luận xã hội* (đề 14) và *nghị luận văn học* (đề 15 đến đề 18). Trong *nghị luận văn học* thì có đề yêu cầu đi sâu vào phân tích mặt phương diện tài năng nghệ thuật (nghệ thuật miêu tả và khắc họa tính các nhân vật của Nguyễn Du (đề 15) nhưng lại có đề rất khái quát (đề 17); có bài chỉ gồm 1 câu, nhưng có đề gồm 2 câu (đề 16); có đề kiểm tra năng lực cảm thụ văn học (đề 18 hoặc đề 16 (câu 2)) và cũng có đề kiểm tra kiến thức văn học sử về tác giả như Nguyễn Trãi, Nguyễn Khuyến (đề 16 câu 1 hoặc đề 17) v.v...

Những bài văn trên được lấy từ nhiều tài liệu khác nhau, nhưng chủ yếu là các cuốn sách sau đây:

1) *Việt luận*. Nghiêm Toản, Nhà sách khai trí. Sài Gòn, 1964 (in lần 7).

2) Hương sắc trong vườn văn, Nguyễn Hiến Lê, Sài Gòn. 1962.

3) *30 bài làm văn chọn lọc, lớp 6*. Nguyễn Sĩ Bá – Vũ Khắc Tuân, NXB Giáo dục. H., 1995.

4) *Những bài thi chọn học sinh giỏi văn 9 toàn quốc* Nguyễn Sĩ Bá – Nguyễn Hữu Kiều – Vũ Nho – Nguyễn Quốc Văn, NXB Giáo dục, 1996.

I. KIỂU VĂN SÁNG TÁC

Bài 1.

ĐỀ: Trần thuật sáng tạo truyện *Sự tích bánh chưng, bánh giày*.

BÀI LÀM

Một hôm, sau khi tan triều, hoàng tử Lang Liêu về nhà với nét mặt không được vui. Tôi là người hầu cận Lang Liêu, liền nói:

– Có việc gì mà hoàng tử buồn vậy?

Lang Liêu nói:

– Vua cha ta đã già, muốn truyền ngôi cho anh em ta, nhưng không biết chọn ai cho xứng đáng. Cha ta muốn chọn một người nối chí của cha và không nhất thiết là con trưởng. Nhân lễ Tiên Vương, hễ ai làm vừa ý của cha thì Người sẽ truyền ngôi cho người ấy, có Tiên Vương chứng giám. Nhưng ta lại không có gì để làm lễ, nên ta rất buồn.

Lang Liêu là hoàng tử thứ mười tám. Mẹ ông trước kia bị vua ghẻ lạnh, ốm mà chết. So với anh em, ông là người thiệt thòi nhất. Bấy giờ, nhìn quanh nhà ông, chỉ thấy

khoai và lúa là nhiều. Tôi nghĩ cách để giúp Lang Liêu nhưng cũng không được.

Sáng hôm sau, tôi dậy thật sớm nhưng đã thấy Lang Liêu dậy rồi, đang vo gạo, tôi liền hỏi:

– Hoàng tử làm gì mà dậy sớm vậy?

– Hôm qua, ta mơ thấy thần báo mộng. Thần bảo: "Trong trời đất không có thứ gì quý bằng hạt gạo. Chỉ có hạt gạo mới nuôi sống con người và ăn không bao giờ chán. Các thứ khác tuy ngon nhưng hiếm, mà con người không làm ra được. Còn lúa gạo thì tự tay ta trồng lấy, trồng nhiều thì được nhiều. Hãy lấy gạo làm bánh mà lễ Tiên Vương".

Nghe xong tôi liền cùng với hoàng tử Lang Liêu bắt tay vào chọn thứ gạo nếp thơm lừng, trắng tinh, hạt nào hạt nấy tròn mẩy, đem vo thật sạch, lấy đậu xanh, thịt lợn làm nhân, dùng lá dong trong vườn đùm lại thành hình vuông, nấu một ngày một đêm thật nhừ. Để đổi vị, chúng tôi cũng lấy thứ gạo ấy, đồ lên, giã nhuyễn, nặn hình tròn. Đến ngày lễ Tiên Vương, tôi cùng Lang Liêu mang chồng bánh vào cung, tôi thấy các ông Lang ai cũng mang đầy những sơn hào hải vị tới: nem công chả phượng, chẳng thiếu thứ gì. Thực ra, lúc ấy tôi cũng rất lo cho Lang Liêu, vì sợ bánh của Lang Liêu không được vua để ý. Nhưng khi xua xem qua một lượt rồi dừng lại trước chồng bánh của Lang Liêu, rất vừa ý, vua bèn gọi lên hỏi. Lang Liêu đem giấc mộng gặp thần ra kể lại. Vua cha ngẫm nghĩ rất lâu, rồi cho hai thứ bánh đem tế Trời Đất cùng Tiên Vương. Lễ xong, vua đem bánh ra ăn cùng với quần thần. Ai cũng tấm tắc khen ngon. Vua họp mọi người lại, nói:

– Bánh hình tròn là tượng Trời, đặt tên là bánh giầy. Bánh hình vuông là tượng Đất, các thứ thịt mỡ, đậu xanh, lá dong là tượng cầm thú, cây cỏ, muôn loài, đặt tên là bánh chưng. Lá bọc ngoài, mĩ vị để trong lá ngụ ý đùm bọc lẫn nhau. Lang Liêu đã dâng lễ vật hợp ý ta. Lang Liêu sẽ nối ngôi ta, xin Tiên Vương chứng giám.

Từ đó trở đi nước ta chăm nghề trồng trọt, chăn nuôi và mới có tục ngày Tết làm bánh chưng, bánh giầy. Thiếu bánh chưng, bánh giầy là thiếu hẳn hương vị ngày Tết.

Qua đây, em cũng thấy quý trọng hạt gạo và mừng cho Lang Liêu là một hoàng tử mà sớm đã phải sống riêng và thiệt thòi nhất trong các anh em, ông cũng không lấy đó làm niềm bất hạnh của mình. Ông phải tự động trồng trọt để kiếm ăn, biết quý trọng hạt gạo và nhờ đó mà ông được cha truyền ngôi cho.

Trần Châu Lộc,
Lớp 6, Trường PTCS Hùng Vương
Biên – Hòa

Bài 2.

LÁ RỤNG

I. Trời cuối đông, vàng úa nhuộm màu buồn vô hạn. Một luồng gió lạnh thổi qua: mấy chiếc lá rụng.

II. Mỗi chiếc lá rụng có một linh hồn riêng, một tâm tình riêng, một cảm giác riêng. Có chiếc tựa mũi tên nhọn, tự cành cây rơi cắm phập xuống đất như cho xong chuyện, cho xong một đời lạnh lùng thản nhiên, không thương tiếc, không do dự vẩn vơ. Có chiếc lá như con chim bị lảo đảo

mấy vòng trên không, rồi cố gượng ngoi đầu lên, hay giữ thăng bằng cho chậm tới cái giây nằm phơi trên mặt đất. Có chiếc lá nhẹ nhàng khoan khoái đùa bỡn, múa may với làn gió thoảng, như thầm bảo rằng sự đẹp của vạn vật chỉ ở hiện tại: cả một quá khứ dài dằng dặc của chiếc lá trên cành cây không bằng vài giây bay lượn nếu sự bay lượn ấy có vẻ đẹp ngây thơ. Có chiếc lá như sợ hãi ngần ngại rụt rè, rồi khi gần tới mặt đất còn cất mình muốn bay trở lên cành. Có chiếc lá đầy âu yếm rơi bám vào một bông hoa thơm, hay đến mơn trớn một ngọn cỏ xanh mềm mại.

III. Mỗi chiếc lá rụng là một biểu hiện cho một cảnh biệt li. Vậy thì sự biệt li không chỉ có một nghĩa buồn rầu, khổ sở. Sao ta không ngắm sự biệt li theo tâm hồn một chiếc lá nhẹ nhàng rơi?

Theo **Khái Hưng**
(*Phong hóa* số 171)

Bài 3.

HOA MAI

I. Hoa Mai thật có vẻ đẹp thanh tao. Hoa năm cánh nhỏ xinh xắn, trắng phau, gốc và cành khúc khuỷu. Hoa mai thường nở đều một loạt, đậu chỉ được trong vòng nửa tháng rồi tàn. Nếu được ánh nắng Đông soi rọi vào cây mai đương nở hoa, thì trông có vẻ trong trắng vô ngần, bắt ta phải liên tưởng đến tuyết sạch, giá trong.

II. Nếu được hương sắc, hoa mai thật là một danh hoa. Hoa mai nở độ mười lăm ngày thì tàn. Mà cái cảnh hoa mai rụng cũng thật là có ý nghĩa. Chỉ một cơn gió thoảng qua

cũng đủ làm cho bao nhiêu cành hoa trắng, rất nhẹ nhàng êm ái bay theo gió là là rơi xuống đất. Chừng như hoa mai đã nở thì cố giữ được tấm thân cho trong trắng, mà lúc phải tàn tạ thì coi cái chết như không.

Thụy Chi
(*Ngày nay* số 2)

Bài 4.

CON LỪA

I. Giống lừa không phải là giống ngựa thoái hóa. Đã đành lừa kém phần quý phái nhưng dòng giống cũng cổ xưa, cũng tốt không kém gì ngựa. Vậy tại sao chúng ta lại nỡ khinh bỉ con vật hiền lành nhẫn lại, khảnh ăn và có ích tận tâm giúp đỡ chúng ta.

II. Ta dạy ngựa, săn sóc ngựa, cho ngựa tập tành còn lừa thì bị bỏ quên, phó mặc trong tay bọn đầy tớ hung tàn hay lũ trẻ con tinh nghịch.

Con lừa làm đồ chơi làm trò cười cho người nhà quê tàn nhẫn, sai khiến nó chỉ bằng gậy gộc. Chúng ta quên mất rằng trong đời sống nếu không có ngựa thì lừa sẽ đẹp nhất, cao nhã, thanh tao nhất và đứng đầu gia súc; ấy chỉ vì bị so sánh nên lừa phải chịu lu mờ.

III. Ngựa kiêu hãnh, hung hãn, nóng nảy bao nhiêu thì lừa nhũn nhặn, nhẫn nại, yên lặng bấy nhiêu, lừa chịu đựng sự hành hạ, đánh đập với một đức kiên gan, can đảm dị thường, nó ăn uống xuềnh xoàng và không có tính háu hay tham, chỉ một ít cỏ gày, cỏ xấu cũng là xong bữa. Nhưng đến nước thì lừa rất kĩ tính. Nó chỉ uống nước trong,

ở những dòng sông thường quen biết, mà uống ít lắm, không bao giờ hục mũi xuống, người ta bảo rằng: "tại nó sợ bóng hai tai".

IV. Lúc thiếu niên nó cũng đẹp và khá vui tươi, nhưng những vẻ ấy mất dần khi tuổi nó ngày một già và khi bị vất vả quanh năm: nó trở nên chậm chạp khó bảo và bướng bỉnh.

Theo **Buffon**

Bài 5.

CON SÂU

Nó tránh nắng dưới đám cỏ xanh, bây giờ nó mới bò ra. Nó vượt con đường rải cát một cách vội vàng, những khúc mình co duỗi đều nhau rập rờn như sóng gợn.

Đến những dãy cây dâu tây, nó dừng lại nghỉ, ngẩng mũi lên đánh hơi: nghiêng tả nghiêng hữu, rồi nó lại bắt đầu bò, dưới lá này trên lá khác... nó đã nhận thấy lối đi.

Con sâu mới đẹp làm sao! Đã mọng lại rậm lông, lông mượt mà dài, màu nâu nâu, lốm đốm chấm vàng, hai mắt đen lay láy.

Vừa bò, vừa đánh hơi thăm lối, nó oằn oại cựa quậy như đám lông mày rậm đang cau lại; nó dừng ở dưới chân cây hồng bạch, nó khẽ lấy những chân nhỏ xíu sờ vào vỏ cây sù sì rắn chắc, nó lắc lư cái đầu như đầu chó con chưa mở mắt, rồi nó quả quyết leo lên.

Nó leo, lúc chậm như sợ lạc đường, lúc nhanh như biết chắc lối đi, nó leo trên lá, nó ở dưới cành, lá chĩu xuống, nó chuyền sang cành bên, nó về tới đích; nó cuốn mình quanh dưới vành cánh bông hồng mơn mởn như cô con gái; cô đã

quấn vào cổ mình một cái khăn quàng màu nâu bằng da thú, lông mượt, cô có dè đâu chiếc khăn quàng ấy lại là một con sâu hổ mang.

Theo **J.Renard**

Bài 6.

CÔ MÍT

I. Cụ Bá sinh một người con gái không biết tên là gì, người ta thường gọi nôm là cô Mít.

II. Mặt tròn, má phính, chân tay mũm mĩm, da nhỏ, tóc dài, đứng lên còn chấm đất. Cô không đẹp lắm nhưng có duyên. Cười rất tươi, má lúm đồng tiền tròn xoay.

III. Cô thích đội khăn vuông mỏ quạ. Tứ thời, lúc rét cũng như lúc nóng, cô thích trùm khăn để khói rám đôi má phính. Cô không ở tỉnh nhưng cũng mặc quần sồi, thắt lưng tam giang, yếm cổ xây, buông thõng hai cái dải dụa trắng. Vui nhất là lúc cô buộc thắt lưng và dải ra đằng sau. Hai vạt áo nâu non phất phới đằng trước, khăn vuông thâm xuống tận gáy che nửa mái tóc mây. Miệng ăn giầu cắn chỉ, phô ra hai hàm răng nhỏ, đen nhánh.

IV. Bờ tre xanh, dâm bụt đỏ, ánh mặt giời vàng, cô đứng cấu lá cây nói chuyện qua rào với bạn, thật là khóm hoa tầm xuân phất phơ bên luỹ tre bờ lúa.

V. Mít người xinh, và là con cụ Bá nên trai làng nhiều người ngấp nghé, nhưng cô chưa bằng lòng ai mà cụ Bá cũng kén chưa được rể hiền.

Theo **Song An Hoàng Ngọc Phách**

Bài 7.

CAI TỨ

I. Cai Tứ là một người đàn ông thấp và gầy, tuổi độ bốn lăm, năm mươi. Mặt lão vuông nhưng hai má hóp lại. Dưới cặp lông mày lổm chổm trên gò xương, lấp lánh đôi mắt gian hùng. Mũi lão gờ sống mương dòm xuống bộ râu mép lúc nào cũng hình như cố giấu giếm đậy điệm, cái mồm toe toét tối om như cửa hang, trong đó đỏm dáng mấy chiếc răng vàng hợm của.

II. Khi nào lão mặc ta, đầu đội khăn xếp, chân đi giày Gia Định, bít tất trắng thì người ta có thể lầm lão với một tay lại già thâm hiểm. Còn những khi lão đi đâu như ăn khách, cai Tứ hay diện Tây, mũ rộng vành, quần vòi voi, áo cũn cỡn thì ai thoạt nhìn cũng biết ngay lão là một tay thầu mỏ hay hợm của và khôi hài một cách thảm đạm.

III. Đối với gái, lão vung tiền qua cửa sổ để chuốc lấy một tiếng hào phóng vụng về, nhưng đối với cu li dưới quyền lão, với những kẻ khó khăn hằng ngày vẫn làm giàu cho lão thì cai Tứ trái lại rất nghiệt ngạo. Ra chỗ xã giao lão huếch hoác khiến người ta cười thầm bao nhiêu thì ở chỗ công việc lão ậm oẹ ta đây khiến bọn đàn em bực mình bấy nhiêu. Lão hay cúp công, hay bắt nạt nên không ai ưa lão.

IV. Tuy vậy lão cũng thường vui tính đáo để, những lúc ấy là lúc lão say rượu. Lão cười sằng, lão to tiếng bỡn cợt với bất cứ ai một khi trong chai còn có rượu.

Lan Khai (*Lầm than*)

Bài 8.

NÚI VĂN DÚ

I. Kể từ châu Kao Lâm ở phía đông và miền bản Slay ở phía tây mà đến, từ mạn bản Bắc đi xuống và từ bản Hạ trở lên, cách non mười dặm chung quanh, chỉ có quả núi đá Văn Dú là cao lớn nhất.

II. a) Sừng sững giữa trời, bao quát đồi cây gò đất, núi ấy trông đường bệ hách dịch như đứng làm chúa tể cho cả một vùng phong cảnh hoang vu. Dân Thổ ở các làng gần đó, ngày nào cũng trông thấy ngọn núi mù mù lam tím, nhô lên trên những hàng rừng xanh chi chít um tùm.

Những buổi hoàng hôn bóng chiều soi riêng một phía, cũng như các ngày ủ dột âm u. Văn Dú lại hiện ra vẻ riêng, oai linh và màu nhiệm.

b) Đối với ngọn núi lớn, người Thổ không chỉ có tấm lòng kính cẩn phảng phất đối với mọi cảnh bát ngát cao cả. Họ còn sợ hãi Văn Dú như một vật có tri giác, có quyền phép làm hại được người. Ở miền quanh đó và trong thời bấy giờ, ai nói động tới Văn Dú là một sự gở lạ. Họ chỉ gọi đến tên quả núi trong khi tức giận nhau mà chửi rủa, hay những khi thề bồi. Một người say rượu lớn tiếng xúc phạm đến Văn Dú cũng làm cho khắp cả một châu biết đến tên mình; họ thuật lại lời nói và cử chỉ của anh ta một cách e dè, nhưng chuyện anh ta lại là thứ chuyện họ ưa kể nhất.

III. a) Núi Văn Dú có một cái hang lớn. Đó là nơi chứa những tai họa ghê gớm cho giống người Thổ và là cái nguồn những sự khủng khiếp và những chuyện kinh hoàng. Người

ta gọi hang ấy là hang Thần, vì đó là chỗ Thần núi ở.

b) Thần núi Văn Dú linh thiêng lắm, lại rất độc ác và hay nghi ngờ. Người nào hoặc vô tình hoặc cả gan đến gần núi là bị Thần hang bắt vào giết đi. Cho nên từ Văn Dú trở ra chừng hai ba dặm chỉ toàn thấy rừng xác, đất hoang; người Thổ không dám đến khai phá để cày cấy.

IV. a) Trong một năm có nhiều khi trời đất đang yên bỗng đùng đùng một cơn sấm sét. Trên không khí gió vù, chớp loáng như gươm thiêng vung tít, cây cối vật vã tan nát, người vật lo sợ mất hồn. Khắp mọi nhà đều khua gõ inh ỏi cùng với các bà then, thầy pháp kêu khấn cho đến khi nguôi cơn. Như thế mới đỡ tai hại.

b) Lại nhiều khi, sau khi một hồi giông tố dữ dội mây đen biến hết, ánh nắng lại soi xuống, bấy giờ trên đỉnh núi chập chờn một tầng khói phủ dần dần bay đi. Trong đám hơi trắng mà người ta bảo là nộ khí của Thần hang, có người nói rằng thường trông thấy những hình bóng kì dị.

V. Trong trí tưởng tượng của người Thổ thì cửa hang Thần trông như mồm một con yêu hay con hồ quái gở. Cái mồm ấy phun ra những hơi độc làm thành dịch tễ gió bão để phá hủy các làng. Trước cửa hang Thần, người thì bảo có toàn đầu lâu, người thì bảo có đủ các thứ rắn rết. Lại có người khoe rằng đã nằm mơ được vào tận lòng hang xem: qua khỏi những chỗ nguy hiểm hết sức nói thì đến nơi ruộng nương tươi tốt, suối chảy thong dong, cây lá rườm rà, bò lợn từng đám ăn trên bãi cỏ xanh non, lại có các nàng tiên nhởn nhơ chăn dắt. Song cái tấm ảnh Đào nguyên kia, người tả ra cũng cho là một cảnh mai mỉa không thể làm

dịu được vẻ độc ác của núi Văn Dú gây nên bởi những chuyện phao truyền từ trước đến giờ.

VI. Những người già cả trong làng thì cho rằng hang Thần hóa thiêng là vì trong đó chồng chất không biết bao nhiêu thây của quân giặc Khách. Bọn giặc này sang tàn phá nước Nam khi trước, bị quan quân đuổi riết, túng thế ẩn vào Văn Dú rồi bị hãm chết đói trong hang. Đứa nào cũng mang theo rất nhiều vàng đã cướp được của những người dân làng. Nay những của ấy hãy còn nhưng chúng thành Thần để giữ lấy.

Thế Lữ (*Vàng và máu*)

Bài 9.

ĐÊM TRĂNG CHƠI HỒ TÂY

I. Trời tháng tám nhân buổi đêm trăng, dắt một vài anh em, bơi một chiếc thuyền nhỏ dong chơi trong hồ.

II. Hồ về thu, nước trong vắt, bốn mặt mênh mông. Trăng tỏa ánh sáng, rọi vào các gợn sóng lăn tăn tựa hồ hàng muôn ngàn con rắn vàng bò trên mặt nước. Thuyền ra khỏi bờ độ vài ba con sào thì có hây hẩy gió động, sóng vỗ rập rình.

Một lát, thuyền đẩy về phía tây bắc, vào gần một đám sen, bấy giờ sen tuy đã hồ tan, nhưng vẫn còn lơ thơ mấy đoá hoa nở muộn, mà lá vẫn còn tươi tốt. Mùi hương đưa theo chiều gió ngào ngạt trong thuyền, khiến cho lòng người càng thêm bát ngát. Trong khi thừa hứng mà lại thêm có mùi hương thì cảnh khoái lạc biết là dường nào?

III. Đêm gần khuya, trăng đã xế ngang đầu, anh em cũng đi cạn hứng, muốn về nghỉ. Tôi tiếc cái thú đêm trăng đó, bảo buông lái cho thuyền tự ý đi vung một lúc rồi hãy về.

IV. Thuyền theo gió, từ từ mà đi, ra tới giữa khoảng mênh mông, tôi đứng trên đầu thuyền ngó quanh tả hữu. Đêm thanh cảnh vắng, bốn bề lặng ngắt như tờ. Chỉ còn nghe mấy tiếng cá "tắc tắc" ở dưới đám rong, mấy tiếng chim nước kêu "oác oác" ở trong bụi niễng, cũng là văng vẳng tiếng chó sủa, tiếng gà gáy ở mấy nơi chòm xóm quanh hồ mà thôi. Trông về đông–nam, kia đền Quan Thánh, đó chùa Trấn Quốc, trông về tây–bắc, đây đình Võng Thị, nọ văn chỉ Tây hồ, cây cối vài đám um tùm, lâu đài mấy tòa ẩn hiện, mặt nước phẳng lì tứ phía, da trời xanh ngắt một màu, xem phong cảnh đó có khác gì bức tranh sơn thủy của tạo hóa treo ở trước mắt ta không?

V. Tôi ngắm đi ngắm lại, lấy làm thích chí, song cũng vì cảnh tĩnh mịch mà lại sinh ra ý ngại ngùng, lòng ngao ngán, và nỗi buồn tanh...

Phan Kế Bính
(Đông Dương tạp chí).

Bài 10.

MẶT TRỜI MỌC

I. Những tia lửa tỏa ra ở đằng Đông báo hiệu mặt trời sắp mọc. Đám cháy ngày càng lớn; chân trời đỏ rực những lửa. Người ta đợi... vừng Thái dương chưa xuất hiện, mãi

sau "chiêng" lửa mới lừng lững nhô lên.

II.a) Một điểm sáng như chớp nhoáng tung ra và bao trùm mọi vật trong khoảng đất, trời; tấm màn đen tối bị cuốn hẳn đi. Chúng nhận lại thấy rõ cảnh vật quanh mình có vẻ sinh tươi vì ảnh triều dương tô điểm.

b) Sau một đêm mát mẻ cây cỏ tăng thêm sinh lực; nhờ ánh sáng sớm mai và muôn vàn tia vàng soi rọi, hoa, lá đượm một làn sương mỏng mảnh, các hạt sương như kim cương lóng lánh phản chiếu trăm sắc ngàn màu.

c) Loài cầm hợp tấu khúc Thái dương thiều để chào đón Đông quân; lúc ấy không con nào chịu im lặng; bản nhạc du dương biểu lộ hết sự sảng khoái nhẹ nhàng trong buổi mai êm dịu.

III. Tất cả sự vật ấy đem lại cho tôi một ấn tượng mát mẻ tràn ngập vào tâm hồn làm cho tôi như mê li vì khoái cảm; giờ phút này không một ai có thể lãnh đạm trước cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ, mĩ lệ huy hoàng.

Phỏng theo **J.J.Rousseau**

Bài 11.

MẶT TRỜI LẶN

I. Mặt trời mất hết tia sáng; những tia lửa ấy rời ra, rơi xuống mặt nước, chìm vào trong làn biếc, dập dờn theo lớp sóng chiều.

Vừng dương thấp xuống từ từ, cuốn theo màu hồng vừa tô lên khoảng trời xanh, và ánh sáng lùi đến đâu thì màu xám nhợt của đêm cũng tiến dần, tỏa ra trong khắp

vòm trời cao rộng.

II. Chợt, mặt trời đã nằm trên sóng, "chiêng" lửa bị gậm một góc, rồi một nửa, có một lúc cắt hẳn làm hai mảnh, mảnh trên không động đậy, mảnh dưới rung rinh theo nước và duỗi dài ra.

III. Một lúc sau, ở chỗ vừng dương đã lặn hẳn rồi, khi phản quang của nó không còn nương sóng rung rinh, thì cơ hồ toàn thể biển khơi đượm một vẻ buồn vô hạn.

Phỏng theo Guistave Flaubert

Bài 12.

THƯ GỬI CHO EM GÁI

N.Đ ngày 10–3–1936

Em Sơn !

I. Chị thường nói với em hai chữ lí tưởng, song hai chữ ấy là chữ mới, chưa chắc em đã hiểu là gì, chị muốn định rõ nghĩa cho em, nhân tiện chỉ cho em một chỗ nguy cần phải tránh.

II. Lí tưởng là gì? Thường đêm em nằm trong buồng nhìn qua song cửa sổ, trông lên nóc nhà hàng xóm có ngôi sao nhấp nhánh, nhìn em như mỉm cười; ngôi sao ấy có vẻ thân ái đối với em hình như là bạn của em, gửi một tia sáng vào tâm hồn em trong bóng tối. Nếu em tìm cho tới ngôi sao "bạn em" đó, thì sao của em sẽ lui ra đâu ở đỉnh đồi, em đuổi theo vừa tới chân đồi, sao đã chạy lên đầu ngọn núi ở nơi chân trời xa tít. Em trèo lên núi, sao của em chạy xa ra bờ bể, em đuổi ra tới bể, sao em bỗng đã lửng lơ giữa chốn

không gian... Rồi trong chốn ba đào muôn nghìn làn sóng xanh biết đen xì dồn dập đánh vào chiếc thuyền của em, chiếc thuyền em lên xuống không chừng, song mắt em cứ đăm đăm trông thẳng vào sao của em để chống với phong ba; em không sợ lạc đường mà em có thể cứ đi, đi mãi.

Ấy ở đời, em cũng như con thuyền lênh đênh trên mặt bể, ngôi sao kia lí tưởng của em thờ. Lí tưởng là một điều hợp với chân lí, nó như tia sáng soi khắp lòng ta, như Bắc Đẩu chỉ đường cho khách bộ hành, như kim la bàn của người hoa tiêu giữa bể. Lí tưởng chỉ rõ hết mọi sự hành động của ta và bắt ta phải theo riêng một khuôn khổ. Song Lí tưởng chỉ là cái đích của ta theo đuổi mà không hề bao giờ đạt tới, như ngôi sao kia chỉ rõ lối ta đi và đích của ta theo mà chưa bao giờ ta tìm được đến gần. Lí tưởng rất quan hệ đến đời ta vì giá trị đời người có chỗ dùng đời người làm việc gì, dùng đời làm việc cao thì đời đáng giá ngàn vàng, dùng đời làm việc ti tiện thì đời như đám đất đen, mà những công việc ở đời cao hay thấp, trong sạch hay ti ô đều là do lí tưởng. Đặt lí tưởng cao thì việc đời hay mà đời có giá, đặt lí tưởng thấp thì việc đời dở mà đời cũng vất đi. Có hạng người lí tưởng không ngoài mấy chữ sung sướng, nên việc làm chỉ cầu cơm no, áo ấm, đời ấy là đời " giá áo túi cơm " có người lí tưởng là Ái là Nhân, việc làm chỉ cố giúp ích cho người, đời ấy mới thật là đời Quân tử. Hiện nay chị nhìn đến bọn thiếu niên phần nhiều vô huyết tinh, hoặc thờ những lí tưởng khốn nạn, hoặc không có lí tưởng gì, chẳng qua ăn sổi ở thì, như ván mục chốn bể khơi hay máy bụi trong luồng gió.

III. a) Chị lo cho em lắm, vì em còn ngây thơ dại dột,

trong một quãng thời gian xa lắc, em phải một mình lăn lộn với đời, em vắng chị chẳng qua mất một cái cột trụ về hình thức mà thôi, em không có lí tưởng mới là một điều chị ngày đêm e sợ.

Không có lí tưởng nên việc đời làm dễ lầm, dễ lẫn, không có lí tưởng nên những năng lực giời phú cho không còn biết dùng làm việc gì.

b) Đã bao phen chị nói với em rằng sống ở đời là để phấn đấu cạnh tranh, mong có ích cho người đi sau, chớ không phải ăn sung mặc sướng, dù làm thân trâu, thân ngựa.

c) Ở đời phải khổ, phải ba chìm bảy nổi, song cái khổ đó chính làm tăng giá trị con người; nhưng phải phân biệt cái khổ vô ý thức (như cái khổ vì tình) cùng cái khổ thanh cao (như cái khổ về nghĩa vụ). Mỗi khi em thấy em khổ, em nên tự hỏi vì sao em khổ? Vì vật dụng không thoả mãn chăng? Nếu thế là cái khổ con lợn không đủ cái ăn, con chim không đủ lông che rét, khổ như thế tức là khổ nhục cũng như cái khổ của trai gái mê nhau không được thoả lòng! ... Trái lại, khổ vì nghĩa vụ, khổ vì theo lí tưởng thì khổ làm tăng giá trị người lên, vì mỗi khi mình tự hỏi mình, em có thể tự mỉm cười an ủi cho em: em hơn đời vì em biết khổ! "Em vì người mà chịu khổ, em khổ để gỡ bớt cái khổ cho người khác!" em nghĩ thế rồi lại hăng hái tiến, mong theo đuổi lí tưởng đã dạy em biết thế nào là khổ "vị tha".

IV. Em nên đọc đi đọc lại cho kĩ bức thư này, may ra nó sẽ nâng đỡ cho em và giúp em vơi bớt nỗi đau thương khi gặp việc đời đáng nản, đáng buồn. Thôi chị chỉ dặn thêm một điều: em hãy cố lên! cố giống hệt như em Sơn ở trong

tâm hồn chị lúc nào cũng hằng tưởng tượng.

Sau đây có lúc chị đặt một cái hôn lên trán em khi chị em ta xum họp, chị mong em có thể nói được rằng về phương diện nào cũng vậy, em đã xứng đáng làm người!

Chị yêu em

NGUYỆT

Bài 13.

ĐỀ: Một đêm thanh vắng, em ngồi học bài.

Kim đồng hồ hối hả điểm từng bước đi của thời gian. Em hãy tả lại cảnh đó và tưởng tượng qua tiếng tích tắc, tích tắc, chiếc đồng hồ muốn nói với em điều gì?

BÀI LÀM

"Vua Hùng Vương thứ mười tám có một người con gái rất đẹp tên là Mị Nương..."

Tôi cầm quyển sách, đứng nghiêm và đọc rõ ràng. Tôi tưởng như mình đang đứng trước lớp trong giờ giảng văn ngày mai. Mới tám giờ tối cả nhà còn thức cả. Bé Minh, đứa em lên bốn của tôi, chốc chốc lại nhảy lên la lớn:

– Anh Phương đọc hay quá!...

Chiếc đồng hồ trên nóc tủ kêu lên những tiếng tích tắc nho nhỏ "Tốt....Tốt... Tốt..." – Không hiểu sao, tôi lại nghe tiếng đồng hồ nói vậy. "Tốt... Tốt" nghe giống tiếng thầy giáo mỗi lần khen chúng tôi. Tôi mỉm cười và đọc say sưa.

Mười giờ.

Cả nhà đi ngủ, chỉ còn một mình tôi với ngọn đèn dầu leo lét. Gió từ cánh đồng sau nhà thổi tới: ngọn đèn nghiêng

qua, nghiêng lại, có lúc như chỉ còn là một sợi chỉ xanh lét. Tôi vội vàng chạy ra đóng cửa. Ôi mệt quá!". Một làn gió mùa thổi tới. Tôi hít căng lồng ngực. Một khoảng không gian nho nhỏ trong cơ thể tôi chứa đầy hương thơm ngòn ngọt, man mát của sen hồ và mùi nồng nồng, ngai ngái của đất bùn... Tất cả quyện lấy nhau, tạo thành hương vị riêng của đồng nội. Trời đầy sao và không gian tràn ngập hơi nước. Tôi khép cửa lại mà lòng lưu luyến.

Tôi lại ngồi bàn và cố quên đi mấy tiếng ếch đang ộp oạp ở bên ngoài vọng tới. Những tiếng đồng hồ trên tủ thì tôi nghe mồn một:

"Thời gian– vàng bạc... Thời gian– vàng bạc".

Tôi bực mình:

– Thời gian là vàng bạc thì anh hãy để tôi yên. Tôi còn làm bài chứ.

Chợt tôi nghe một giọng nói ồm ồm cất lên:

– Ta nghe cháu đọc hay quá. Ta cũng muốn kể chuyện của ta.

– Ai nói? – Tôi nhìn quanh, không thấy một bóng người. Cái giọng ấy lại vang lên.

– Ta là cái đồng hồ đây. Cháu đừng sợ, đừng sợ.

– Cháu ạ – Bác lại lên tiếng – Thời gian có quá khứ, hiện tại và tương lai.

Ta già, nên ta biết nhiều chuyện quá khứ. Cháu đã nghe ai kể chuyện *Sơn Tinh – Thủy Tinh phần hai chưa?*

Thì ra truyện *Sơn Tinh – Thủy tinh* tôi đọc lúc này gợi cho bác đồng hồ nhớ tới câu chuyện khác. Nhưng làm gì có truyện *Sơn Tinh – Thủy Tinh phần hai*? Lạ quá! Thôi hãy nghe bác đồng hồ nói gì.

Mười năm... Hai mươi năm... Một trăm năm... đụng độ nẩy lửa giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh tưởng theo thời gian mà dẫn đến bị quên đi. Người ta tưởng mối hiềm khích xưa đã lùi vào dĩ vãng. Nhưng càng ngày nó càng dữ dội. Đã bao lần vua Thủy Tề xuất quân mà thua vẫn hoàn thua. Nhà vua ức lắm. Lần này, ngài lại ra quân. Đứng trước ba quân, nhà vua hét lớn:

– Hỡi ba quân ! Chúng ta phải sinh tử một phen cuối cùng với Sơn Tinh!. Ta và chúa Tản Viên không thể đội trời chung!

– Muôn tâu bệ hạ! Chúng ta không nên nóng vội. – Một tiếng trầm trầm nhưng rắn chắc vang lên.

Thủy Tề quắc mắt, vung gươm. Tiếng gươm xé gió làm cả mặt nước sủi bọt, sóng đánh ầm ầm:

– Ai? Có phải quan văn Cá Chuối đó không? – Ngài quát.

– Tâu bệ hạ! Ta ra đi lần này phần thua là nắm chắc. Chi bằng ta hãy dùng kế hiểm.

Mặt Thủy Tinh dịu lại, phán:

– Vậy kế chi, nói thử ta xem:

Quan văn Cá Chuối rạp mình; ghé tai vua nói nhỏ hồi lâu. Mặt Thủy Tinh sáng lên, ra lệnh bãi chầu, mặc cho tướng sĩ ngạc nhiên không hiểu.

Lại nói về Sơn Tinh.

Một năm... Hai năm... Ba năm... Vẫn không thấy Thủy Tinh động tĩnh gì. Sơn Tinh tự nhủ: "Có lẽ y sợ chết khiếp rồi, chẳng còn dám bén mảng đến đây nữa".

Rồi vua nghĩ đến những trận thắng huy hoàng thuở trước. Ngày này qua ngày khác, nhà vua chỉ nằm bên chén

rượu, bàn cờ mà mơ mơ màng màng. Đây là trận thắng đầu tiên, ta đem Mị Nương về. A ha! Ngươi cứ nổi sóng, nổi gió nữa đi! Ta đã hóa phép cho đỉnh núi cao chạm mây. Suốt đời mi không thể dâng nổi ngọn sóng lên tới đây được. Sơn Tinh chỉ sống với quá khứ vàng son, quên mất việc luyện binh, luyện phép. Thân thể cường tráng của ngài bỗng chốc trở nên lọm khọm. Bệnh tật đã đến với ngài. Triều đình sợ phép ngài không dám nói một lời. Duy chỉ có quan tể tướng tên gọi "Voi độc ngà" là không sợ, tâu lên:

– Tâu đại vương, Thủy Tề không đánh, chắc có độc kế của y. Đại vương không lo liệu việc quân, chỉ nghĩ đến quá khứ vàng son, đến khi Thủy Tề kéo đến, lúc đó liệu quá khứ huy hoàng có thể giết nổi quân thù không?

Chỉ nghe có thế. Sơn Tinh đã quát lên:

– Tên quan kia, mi định dạy khôn ta ư? Ta trọng mi có chút tài vậy mà...

Quan tể tướng biết mình không lay chuyển nổi Sơn Tinh, cáo lui ra về với rừng sâu, ngày đêm chiêu mộ quân sĩ, luyện tập cung tên.

Thấm thoát đã gần mười năm trôi qua. Trong mười năm ấy Sơn Tinh ngồi yên quên luyện tập quên đất nước: cùng thời gian đó Thủy tinh đã làm bao nhiêu việc: thành lập thêm những đội quân cảm tử vô cùng tinh nhuệ, học thêm được nhiều phép hô phong hoán vũ v.v... và nhất là đã mua chuộc được họ hàng nhà mối, làm nội ứng.

Ngày ra quân đã điểm. Thủy Tề cưỡi trên con sóng bạc đầu dẫn đầu đội quân điệp điệp, trùng trùng đến chân núi Tản, Thủy Tề thét lớn:

– Hỡi tên chúa núi Tản Viên! Đã đến ngày ta hỏi tội

mi đây!

Sơn Tinh bước ra, từ trên cao nhìn xuống, cố hét, nhưng đâu còn cái âm vang dội đất trời thuở xưa nữa:

– Ta báo cho ngươi hay, nếu muốn vẹn toàn, hãy lui quân. Ngươi còn nhớ những trận giao chiến ngày trước chứ!

Đến lúc vận nước ngàn cân treo sợi tóc mà Sơn Tinh vẫn còn sống với quá khứ và không biết gì đến hiện tại.

Không để cho Sơn Tinh dứt lời. Thủy Tinh hô lớn:

– Ba quân! Đánh!

Và thế là đất trời chuyển động. Nước dâng cao, còn núi vẫn đứng nguyên không động cựa. Sơn Tinh giở phép thần thông nhưng không còn linh nghiệm. Ngài định nhấc ngọn núi phía tây, ngọn núi phía tây không nhúc nhích. Ngài lại định kê hòn núi phía đông, nó vẫn đứng trơ trơ. Ngài hô quân sĩ, chỉ nghe lác đác vài ba tiếng dạ vâng lập cập của bọn cảnh vệ. Ngài hối hận, luống cuống, nhưng đã muộn rồi. Ngài nhắm mắt chờ chết.

Nhưng bỗng Ngài nghe tiếng động ầm ầm. Ngài mở mắt và thấy một cảnh tượng lạ lùng. Dưới nước màu đỏ ngầu, những tên tướng, những đám tàn binh của Thủy Tề đang dẫm xác lên nhau chạy trốn. Đất đá trên núi vẫn ầm ầm lao xuống, Sơn Tinh không tin ở mắt mình nữa. Ngài dụi mắt. Đúng! Kia là Tể tướng "Voi độc ngà" đang đứng trước đoàn quân hùng dũng. Voi tiến lại bên Ngài và quỳ lạy. Dưới nước. Thủy Tinh dốc sức đẩy con sông cuối cùng để phá đổ dãy núi. Nhưng Thủy Tinh đã thất bại vì họ hàng nhà mối đã bị quan Tể tướng phát hiện và trừng trị khi chúng thực hiện âm mưu bán nước.

Trời lại lặng, nước lại trong xanh, một màu xanh hiền

hòa như chưa hề có trận kịch chiến vừa mới xảy ra.

Sơn Tinh hối hận, nước mắt tuôn rơi, miệng nói:

– Ôi ! Ta chỉ sống với quá khứ mà không biết nghĩ đến hiện tại và tương lai. Nếu chẳng may Thủy Tinh thực hiện được ý đồ thì ta ân hận suốt đời.

Bác đồng hồ kể thuyện xong và khuyên tôi:

– Bác biết cháu học tốt những năm vừa qua. Nhưng cháu ơi, đừng có ôm ấp lấy quá khứ vàng son của mình mà chủ quan kiêu ngạo. Cháu phải nhớ luôn luôn vươn lên trong hiện tại và trong tương lai. Vươn lên không ngừng cháu ạ: bởi vì thời gian là vô tận, ai đoán được tương lai sẽ dừng lại ở lúc nào?

Xong câu chuyện, bác đồng hồ lại trở về công việc thầm lặng của mình. "Tích tắc... tích tắc".

Tôi nghe âm thanh ấy như nghe lời bác nhắn với người đời sau:

"Làm việc, làm nữa, làm mãi! Học, học nữa, học mãi !"

Bài của **Nguyễn Thị Hải Yến** học sinh Trường THCS Đinh Tiên Hoàng, Hải Phòng. Bài được giải nhì kì thi chọn học sinh giỏi Văn lớp 9 toàn quốc năm 1987–1988.

II. KIỂU VĂN NGHỊ LUẬN

Bài 14.

ĐỀ. Hãy bình luận về chí anh hùng của tuổi trẻ trong câu ca dao:

Làm trai cho đáng nên trai
Xuống Đông, Đông tĩnh lên Đoài, Đoài yên.

và trong bốn câu trong bài *Chí anh hùng* của Nguyễn Công Trứ:

Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc
Nợ tang bồng vay giả, giả vay
Chí làm trai nam bắc đông tây
Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể...

Hãy trình bày quan niệm của em về chí anh hùng của thanh niên trong thời đại ngày nay.

BÀI LÀM

Sự sống đang vỗ nhịp không ngớt vào từng cuộc đời. Đôi khi nó lăn tăn âu yếm, đôi khi nó cuồn cuộn như muốn nghiền nát tất cả. Chính những lúc ấy, khi mà cuộc sống trở nên không chịu được nữa, khi mà phong ba bão táp điên cuồng kiêu hãnh với tất cả, thì cũng chính là khi người ta cần đến một sức mạnh tột đỉnh, một ý thức chịu đựng cao. Đối với chúng ta, quãng đời mà ta đã tô lên nó màu xanh ước mơ và màu đỏ khát vọng, quãng đời ta vùng lên mãnh liệt nhất để chống chọi với bão táp, đó chính là những chuỗi ngày ở tuổi thanh xuân, và nhất là đối với nam nhi, lớp người có thể làm "*mùa xuân của dân tộc*", thì sự hi sinh của họ mới thật sự là một ý thức anh hùng tuyệt vời.

Làm trai cho đáng nên trai
Xuống Đông, Đông tĩnh lên Đoài, Đoài yên

Bắt nguồn từ câu ca dao của dân tộc, sau này Nguyễn Công Trứ cũng từng quan niệm một cách khá phóng khoáng

trong bài *Chí anh hùng* về người nam nhi:

Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc
Nợ tang bồng vay giả, giả vay
Chí làm trai nam bắc đông tây
Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể...

Giờ đây không phải là lúc ta ngồi bên nhau để viết dăm ba câu về nội dung và quan niệm đối với ý chí của người thanh niên. Nhưng rõ ràng không ai phủ nhận rằng muốn làm nên "mùa xuân" trên đất nước này, muốn vực dậy cả một thế hệ thanh niên đã im lìm sau mười mấy năm giải phóng, thì việc đầu tiên đó là phải xác định lại vị trí của người thanh niên, làm sáng tỏ giá trị của quãng đời tuổi trẻ mà ai cũng từng trải qua.

Trước hết, chí anh hùng của tuổi trẻ trong hai câu ca dao đã được khẳng định rõ ràng. Làm trai phải biết và hiểu đúng đắn sức mạnh của giới tính. Tuổi trẻ ở đâu thì phải yên tĩnh ở đó. Tuổi trẻ ở đâu phải gieo được mầm hạnh phúc và bình yên ở đó. Đây là một quan niệm đúng đắn và sâu sắc. Không nói đến ý thức hệ của giai đoạn phát sinh câu ca dao, ta thấy cái nhìn của người xưa mang tính xã hội cao. Rõ ràng người thanh niên bao giờ cũng là trụ cột từ trong gia đình đến ngoài xã hội. Một cụ già, một chị phụ nữ yếu ớt không thể vững vàng đứng mũi chịu sào như một người thanh niên. Sự phát triển sinh lí bình thường của người nam cũng đã nói lên điều đó. Như vậy, từ thực tiễn để đi đến nhận xét, tổng kết ngắn ngọn, ông bà ta đã khẳng định phần nào tầm vóc giá trị của người con trai, đồng thời nêu được một quan niệm rõ rệt về chí anh hùng của người quân tử.

Nhưng phải đến Nguyễn Công Trứ, thì quan niệm ấy được khắc họa rõ hơn và mang ít nhiều sắc thái quan điểm Nho học: "Nợ tang bồng vay giả, giả vay" Nguyễn Công Trứ đã biến cái nhìn bao quát của người xưa thành một ý thức về chí anh hùng của người quân tử. Đối với ông, người con trai phải tung hoành giữa đất trời, nghĩa là mở rộng lên cả vũ trụ, bao trùm lên hết cuộc sống. Người con trai phải biết xoay đất chuyển trời, vùng vẫy khắp nam bắc đông tây, đem hết sức lực để cải tạo và xây dựng cuộc sống. Cởi bỏ những quan niệm khắt khe của lốt Nho học, ngoại trừ khả năng riêng của giới tính, thì ý thức về nhiệm vụ của người thanh niên trong mấy câu thơ của Nguyễn Công Trứ thật tuyệt vời. Chưa bao giờ hình ảnh người thanh niên được nhân lên tầm cao đối với thời đại đẹp đẽ đến thế! Thanh niên lúc này không thể "thế gia ở xó cửa" được. Thanh niên chỉ có một con đường, đó là dùng sức lực và trí tuệ để cải tạo cuộc sống.

Từ thực tế, ta có thể thấy lời của nhà thơ là đúng đắn. Nguyễn Công Trứ, ở cuộc đời bên ngoài, cũng là một nhân tố tích cực trong những nam tuổi trẻ. Ông làm quan vào năm đã trên bốn mươi tuổi, nhưng cả tuổi trẻ, ông đã hiến dâng trọn vẹn sức lực và trái tim cho công cuộc xây dựng đất nước. Và ở thời đại hôm nay, có ai quên được người thanh niên ra đi tìm đường cứu nước khi mới hai mươi mốt tuổi với hai bàn tay trắng: anh Ba, người làm bếp trên tàu năm xưa ấy cũng là Bác Hồ kính yêu của chúng ta. Phải ! Bác đấy! Người đã đem cả tuổi thanh xuân của mình đổi lấy mùa xuân cho dân tộc. Rõ ràng, ngay cả trong cuộc sống thực tại, quan niệm của Nguyễn Công Trứ cũng đúng đắn

vô cùng.

Nhưng không phải chỉ có riêng cuộc sống bên ngoài chấp nhận cái quan niệm ấy mà cả tấm gương văn học cũng công nhận. Cái gì đã làm ta yêu mến Paven? Bởi tầm vóc tư tưởng lớn lao ư? Hay chính bởi một ngọn lửa tuổi trẻ luôn luôn nóng chảy: "Đời người chỉ sống có một lần. Phải sống sao cho khỏi ân hạn vì những năm tháng đã sống hoài sống phí, cho khỏi hổ thẹn vì dĩ vãng ti tiện và hèn đớn của mình, để đến khi nhắm mắt xuôi tay, ta có thể nói rằng: tất cả đời ta, ta đã hiến dâng cho sự nghiệp cao đẹp nhất trên đời, sự nghiệp đấu tranh giải phóng loài người" (Nhicôlai Ôxtơrôpxki). Quan niệm về cuộc sống và ý thức vươn lên đấu tranh với những giông tố của cuộc đời, theo nhà văn Ôxtơrôpxki có gì là khác với cái thú vẫy vùng ngang dọc của Nguyễn Công Trứ? Không! Ở một khía cạnh nào đó, hai tư tưởng này vẫn gặp được nhau. Sự gặp nhau trong tư tưởng của họ là điều mà chúng ta cần suy nghĩ.

Trở lại với câu ca dao từ ngàn xưa để đi đến cái nhìn của Nguyễn Công Trứ, ta có thể khẳng định yếu tố đúng đắn trong những câu thơ ấy, hay đúng hơn là những quan niệm ấy. Tất nhiên ta phải loại trừ khả năng hơi lệch về người con trai trong quan điểm Nho học vì ta đang nói tới chí anh hùng của tuổi trẻ biểu hiện trong ý thơ.

Quăng mình vào mặt biển mênh mông của thực tại, mỗi chúng ta có lẽ bất giác giật mình. Đã lâu lắm rồi, ta chẳng còn thấy những sự bùng lên mạnh mẽ trong bầu nhiệt huyết của thanh niên nữa. Hình ảnh những cô gái chàng trai bên đèo mây, trên tầng núi đá không còn là sự thường xuyên nữa. Mà cuộc sống thì bao giờ cũng đi lên

phía trước. Ở thời đại hôm nay, chí anh hùng của người thanh niên thật ra không mang trọn vẹn những quan niệm mà chúng ta vừa nói đến. Nhưng "chí anh hùng" của tuổi trẻ hôm nay vẫn xuất phát từ tinh thần ấy. Tất nhiên, giặc ngoại xâm giờ cũng chẳng còn để ta có thể dẹp yên hay "phỉ sức anh hùng trong bốn bể" nhưng sự lạc hậu trì trệ còn nguy hiểm hơn nhiều. Người thanh niên hôm nay anh hùng, đó không phải chỉ là cầm cây súng bảo vệ Tổ quốc mà còn là sự dũng cảm chiến đấu với những sai lệch của thực tế và của chính mình. Vì có sẵn sàng chiến đấu với những cái sai trái thì mới có thể xác định được vị trí của mình trong cuộc sống, mới biết "mình là ai?" Nhất là trong những khoảnh khắc thời gian nóng bỏng của lúc này, khi con đường tiến lên xã hội chủ nghĩa đã đầy rẫy nhọc nhằn và chông gai, thì "chí anh hùng" của người thanh niên, mới thực sự quan trọng.

Người thanh niên mới giờ đây phải xông ra để điều chỉnh cán cân công lí và bảo vệ công bằng xã hội. Cũng như Phan Bội Châu từng khuyên: "Ghé vai vào gánh vác cựu giang sơn". Cái "ghé vai" của người thanh niên phải thể hiện đầy đủ ý thức phục vụ và trách nhiệm của mình. Do không phải là cái "ghé vai" thường tình mà phải mang sức nặng của cuộc sống, phải làm cho người thanh niên ấy đổ mồ hôi, "sôi trái tim" và hừng hực một tình yêu quê hương mãnh liệt. Có như thế lớp trẻ ngày nay mới đuổi kịp đàn anh đi trước – lớp người đã từng một thời vẻ vang trong khói lửa chiến đấu.

Nói tóm lại, đi từ quan niệm của người xưa về người con trai, đến quan niệm của Nguyễn Công Trứ về chí anh

hùng của người quân tử, ta có thể có một khái niệm tròn trịa về ý chí và sức mạnh chiến đấu của người con trai nói riêng, của tuổi trẻ nói chung. Và với khái niệm ấy, ta có thể hình thành một quan niệm đúng đắn về chí anh hùng của tuổi trẻ trong thời đại hôm nay. Một ngày chúng ta còn cất tiếng hát: "là thanh niên thế hệ Hồ Chí Minh" thì chúng ta còn phải chiến đấu, bằng tất cả sức lực tuổi thanh xuân, bằng trí tuệ của những con người đến độ tung hoành để xứng đáng với tấm áo choàng rực rỡ Hồ Chí Minh mà thanh niên ta đang mang; để đừng bao giờ hổ thẹn rằng: ta đã để tuổi trẻ đi qua thật vô ích. Riêng em, em nghĩ rằng cuộc sống tôi luyện cho con người ta ngày một dạn dày chính là khi đang ở tuổi thanh xuân. Em sẽ cố gắng vững vàng vươn lên để một ngày ở trên tầm cao của thời đại em và tất cả lớp thanh niên hôm nay sẽ tự hào mà nói rằng: "Tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội".

Bài của **Lê Thị Thanh Tâm** học sinh lớp 9 THCS tỉnh Hậu Giang (cũ) – Giải nhất bảng A, năm 1989 – 1990.

Bài 15

ĐỀ: Qua các đoạn trích trong sách *Văn 9,* tập một và những hiểu biết của em về *Truyện Kiều*, hãy trình bày nghệ thuật miêu tả và khắc hoạ tính cách nhân vật của Nguyễn Du.

BÀI LÀM

Xanhbơvơ đã nói, đại ý nếu chọn nhà văn tiêu biểu cho từng nước, nước Anh sẽ không ngần ngại chọn Sêcxpia, nước Pháp – Môlie và nước **Đức** – Gớt. Còn tôi, nếu có

quyền được chọn, tôi sẽ không đắn đo nêu tên Nguyễn Du cùng kiệt tác *Đoạn trường tân thanh*. Đó là một trong những đỉnh cao chói ngời của nền văn học thế giới. Làm nên giá trị bất hủ của tác phẩm này có nhiều nguyên nhân song một điều không ai có thể phủ nhận là tài nghệ miêu tả và khắc hoạ tính cách nhân vật sắc sảo đến mức các nhà viết tiểu thuyết hiện đại cũng khó lòng theo kịp cụ Nguyễn Du.

Trước hết nói về nghệ thuật miêu tả của cụ Tiên Điền vì ngoại hình một con người bao giờ cũng là cái đập vào mắt, đến với nhận thức chúng ta đầu tiên. Một điều rất dễ nhận thấy là sự khác biệt trong cách miêu tả nhân vật chính diện và nhân vật phản diện của Nguyễn Du. Trong quan niệm của Tố Như– một con người cũng như bao nho sĩ đương thời chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Trung Quốc – các nhân vật mang trong mình đỉnh cao của chân, thiện, mĩ đều được khắc họa bằng hàng loạt điển cố với bút pháp ước lệ. Với chị em Kiều là "Mai cốt cách, tuyết tinh thần", Kim Trọng phải là:

Tuyết in sắc ngựa câu giòn
Cỏ pha màu áo nhuộm non da trời.

Còn Từ Hải – người anh hùng cái thế? Ta lại bắt gặp "Râu hùm hàm én, mày ngài; Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao" – Những tiêu chuẩn, những kích thước điển hình của một trang hảo hán. Ngược lại, ở những nhân vật phản diện, bút pháp của Nguyễn Du lại thực tế, sinh động đến mức trần trụi. Mã Giám Sinh là con buôn và cũng là trai lơ, hắn cần vẻ ngoài chải chuốt, diêm dúa ư? Thì đây "Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao ". Còn Sở Khanh, kẻ bạc tình nổi tiếng lầu xanh. Nguyễn Du khoác cho nó cái "Hình

dung chải chuốt áo khăn dịu dàng" để đi quyến rũ những 'cành phù dung". Tuy khác nhau nhưng Nguyễn Du vẫn khắc họa rất điển hình, chọn lọc chi tiết đến mức gắt gao để làm nổi bật lên dáng vẻ của từng hạng người. Tú Bà– mụ "gái làng chơi đã về già hết duyên" nghề nghiệp của mụ tạo cho mụ cuộc sống lấy đêm làm ngày, nó để lại, không sao xóa nổi nước da "nhờn nhợt" xanh bủng xanh beo của mụ. Và Tú Bà– chủ nhà chứa, quen "ăn gì" nếu không phải là những đồng tiền nhày nhụa, ăn chặn của chị em sau những đêm tiếp khách,ních chặt căng đến "đẫy đà làm sao"... Hoạn Bà là một tể tướng phu nhân được Nguyễn Du thắp sáp cho mụ, biến mụ thành một pho tượng bệ vệ, quăng bịch xuống cái "giường thất bảo", giữa cái nhà "ban ngày sáp thắp" kia. Đặc biệt, làm cho bạn đọc bao thế hệ không ngớt khâm phục là cái tài tả người mà dường như dự báo cho cả cuộc đời nhân vật ở Nguyễn Du. Khi tả Thúy Vân:

Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.

....

Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da

và khi tả Thúy Kiều đẹp đến mức "Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh" Nguyễn Du đều có dụng ý cả. Trên thì "thua", "nhường" sắc trung chi hiền dưới lại "ghen", "hờn" sắc trung chi thánh, tả sắc mà đến bậc thánh, hiền thì quả là Nguyễn Du đã khổ tâm hun đúc, chọn chữ để tả ra cho rành. Ai đã nhận xét như vậy, quả là chí lí. Chẳng trách sau này, khi cảnh nhà nguy biến, trong khi Kiều "Dầu trong trắng đĩa lệ tràn thấm khăn" bởi "nỗi mình", "nỗi nhà" thì Vân vẫn ngon lành giấc xuân; trong khi Kiều lênh đênh trong bể đoạn trường thì Vân vẫn đề huề sống cùng

Kim Trọng. Tả người mà đến mức đó hỏi ai hơn được Nguyễn Du?

"Văn" đong càng lắc càng đầy! Đi sang góc độ khắc họa tính cách nhân vật mới thấy hết "tay tiên" của Nguyễn Du "gió táp mưa sa" đến mức nào. Đi vào tính cách, vào nội tâm con người đâu phải là chuyện giản đơn nhưng Nguyễn Du đã vượt qua thử thách đó tưởng chừng rất nhẹ nhàng, đơn giản.

Tả tính cách mà giới thiệu thẳng như khi tả Hoạn thư

Ở ăn thì nết cũng hay
Nói điều ràng buộc thì tay cũng già

Nếu chỉ có thế thì *Truyện Kiều* cũng đã sống được với chúng ta đến hôm nay. Chúng ta hãy cùng khám phá cội nguồn làm cho văn *Kiều* còn dào dạt tuôn chảy đến muôn đời.

Trước hết, mượn ngay bút pháp miêu tả, Nguyễn Du đã khắc hoạ rất thành công tính cách nhân vật. Nhà phê bình Xuân Diệu đã từng tâm đắc với chữ "thốt" trong bức chân dung nàng Vân:

Hoa cười ngọc thốt đoan trang

Quả nếu thay "thốt" bằng nói thì thành ra Vân cười nói suốt ngày, còn đâu vẻ "đoan trang" nữa. Còn "thốt" là thỉnh thoảng mới nói, cần thì nói, nói đúng lúc. Có thế mới thấy cái dụng công tột bậc của Tiên Điền. Còn Sở Khanh, đàn ông gì mà "hình dung chải chuốt áo khăn dịu dàng". Mã Giám Sinh, đấng mày râu gì mà "mày râu nhẵn nhụi". Theo cái nhẵn nhụi ấy, theo cái chải chuốt đến trơn tuột của lụa là mà cũng tuột luôn đi mất cái tính cách của "đấng trượng phu", chỉ còn lại một gã lái buôn, một kẻ bạc tình.

Cũng chỉ cần vài hành động điển hình thôi. Nguyễn Du đã giúp người đọc đi guốc vào bụng nhân vật. Với hành động đầy mờ ám "Rẽ song đã thấy Sở Khanh lẻn vào" có khó gì không đoán được tâm địa phản trắc đầy âm mưu đen tối của Sở Khanh. Còn Kiều, nếu có đi theo hắn chỉ là "Cũng liều nhắm mắt đưa chân" trong cơn tuyệt vọng cùng cực của cô tiểu thư lá ngọc cành vàng bị xã hội vứt xuống bùn đen mà thôi. Rõ nhất là ở Từ Hải. Dường như sự xuất hiện của con người này luôn luôn đột ngột, bất ngờ:

Bỗng đâu có khách biên đình sang chơi.

Sau này, trong lời kể của viên lại họ Đỗ về Từ Hải cho chàng Kim, ông cũng dùng từ "bỗng". Chàng đến, chàng đi đột ngột như cơn lốc, quét hết mọi dơ bẩn, đưa lại hạnh phúc cho con người. Từ Hải là thế đó. Chàng như ánh sao băng vụt loé sáng, xé rách màn đêm trong "đêm trường dạ tối tăm trời đất". "Bỗng đâu" văn *Truyện Kiều* bừng sáng sau bao nhiêu "cung gió thảm mưa sầu".

Ngôn ngữ cũng được Nguyễn Du dụng công tối đa để làm bật lên tính cách nhân vật. Chỉ đọc những dòng "ghi âm" lời Hoạn Thư:

Làm cho cho mệt cho mê
Làm cho đau đớn ê chề cho coi

cũng phải sởn gai ốc vì cái giọng đay nghiến như muốn dí đầu người ta xuống, róc thịt người ta ra. Và giọng lưỡi Tú Bà:

Màu hồ đã mất đi rồi
Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma

Những bài học vỡ lòng trong làng chơi mà mụ truyền cho Kiều đã khiến Xuân Diệu cảm thấy "mụ chỉ nói trong

mấy phút mà bọt mép của mụ văng đến nghìn năm". Có lẽ, đối với những con sư tử Hà Đông đó thì ngôn ngữ lại là cây bút rất tốt, để vẽ lên tâm địa của chúng. Và Nguyễn Du đã rất thành công.

Một phương pháp điển hình trong nghệ thuật khắc họa tính cách nhân vật, một bút pháp quen thuộc của các nhà viết tiểu thuyết, truyện ngắn: đặt nhân vật vào hoàn cảnh điển hình. Kiều là nhân vật được khắc họa đạt nhất bằng bút pháp đó. Nàng là con gái, là phụ nữ. Không gì điển hình hơn khi đặt Kiều trong thế đối lập với lễ giáo phong kiến trước tình yêu chớm nở với Kim Trọng. Lễ giáo phong kiến nghiêm khắc và nghiệt ngã. "nam nữ thụ thụ bất thân". Nhưng Kiều vẫn chủ động đến với Kim Trọng "Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa", đêm về vẫn mơ tưởng:

Người đâu gặp gỡ làm chi
Trăm năm biết có duyên gì hay không

Cách xử thế ấy đã làm bao nhà nho xưa chau mày, bặm môi, và ngay cả đến bây giờ cũng chưa hết khiến chúng ta bàng hoàng. Cũng phải đặt con người "hiếu trọng tình thâm" ấy giữa một bên là cha và em đang chịu cảnh "Giường cao rút ngược dây oan" với một bên là mối tình đầu chớm nở mới thấy hết giá trị, sức nặng của câu nói đầy nước mắt: "Dẽ cho để thiếp bán mình chuộc cha" của Kiều, mới thấy hết hiếu nghĩa ở người con. Đây cũng là con người sống có trước có sau. Làm sao quên được hình ảnh "Từ công sánh với phu nhân cùng ngồi"? Khi có quyền hành trong tay, Kiều bỏ ra bao bạc vàng gấm vóc đền ơn và kiên quyết tuyên án gia hình "Những phường bạc ác tinh ma" đã đẩy nàng xuống bùn đen. Chưa bao giờ Kiều hiện lên sắt đá,

quyết đoán đến thế. Thật là con người tình, hiếu, nghĩa vụ vẹn toàn! Đặc biệt, Từ Hải là anh hùng nhưng cũng là con người biết rung động trước cái đẹp, trước sự yếu ớt. Không gì hơn khi đặt chàng trong cuộc gặp gỡ với Kiều nơi lầu xanh chứ không phải trong cuộc chiến đấu nơi trận tiền để khắc hoạ tấm lòng cao quý của người anh hùng ấy. Đó là cái độc đáo, và cũng là sáng tạo rất thành công của Nguyễn Du.

Điều làm ta ngỡ ngàng nhất là "bút pháp phân tích tâm lí tàn nhẫn" – theo cách gọi của Phan Ngọc – ở Nguyễn Du, nhân vật của ông hiện lên rất người. Trong *Truyện Kiều*, còn ai được ông yêu thương hơn Thúy Kiều và Từ Hải. Thế nhưng Nguyễn Du vẫn làm chủ được ngòi bút của mình. Cái gì phải đến nó sẽ đến. Con người bao giờ cũng là con người với tất cả mạnh, yếu của mình. Đến một lúc nào đó, nàng Kiều sau bao nhiêu "gió đập sóng va" sẽ phải mệt mỏi, hãi hùng, phải "xiêu" trước "lễ nhiều nói ngọt", trước bả vinh hoa mà Hồ Tôn Hiến đưa ra để khuyên Từ Hải hàng. Và Từ Hải, con người hùng ấy, trước kia đã từng xiêu lòng "tấm lòng nhi nữ", giờ nghe vợ tỉ tê tha thiết đến thế cũng phải lơi lỏng việc quân và cuối cùng ra hàng là điều dễ hiểu. Chúng ta chẳng trách họ, con người chứ có phải gỗ đá đâu. Và ta càng thêm phục Nguyễn Du.

Có người khi nhận xét bức tranh vẽ ngựa có nói: "Từ khi có con ngựa ấy thì trên đời không còn gì đáng gọi là ngựa nữa". Cũng có thể nói, từ khi các nhân vật *Tuyện Kiều* ra đời, nó mang tính điển hình đến mức hễ nói đến anh chàng bạc tình là nói "Sở Khanh đã rẽ dây cương lối nào", và "máu ghen Hoạn Thư" cũng trở thành thành ngữ cố định.

Nét bút Nguyễn Du, nghệ thuật miêu tả và khắc họa tính cách nhân vật của Nguyễn Du sẽ làm cho *Truyện Kiều* sống mãi.

Bài của **Trần Thị Cẩm Thanh**, học sinh lớp 9 Trường THCS Trưng Nhị – Hà Nội. Giải nhì kì thi học sinh giỏi toàn quốc năm học 1990 – 1991.

Bài 16.

ĐỀ : Câu 1: Thơ văn Nguyễn Trãi phản ánh tâm hồn trong sáng của tác giả cũng như thiên nhiên tươi đẹp của đất nước ta.

Với những tác phẩm của Nguyễn Trãi mà em đã học, đã đọc, hãy làm rõ nhận định trên.

Câu 2. Hãy phân tích đoạn thơ sau:

Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về
Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu.

(*Sang thu* – Hữu Thỉnh)

BÀI LÀM

Câu 1

Nguyễn Trãi là nhà thơ cổ điển nổi tiếng trong dòng

văn học cổ Việt Nam. Ông để lại cho đời nhiều tác phẩm thơ văn có giá trị. Sự nghiệp văn chương cao quý của Ức Trai là con người ông và những gì đẹp nhất của non sông đất nước. Quả thật không sai khi có người nhận định: "Thơ văn Nguyễn Trãi phản ánh tâm hồn trong sáng của tác giả cũng như thiên nhiên tươi đẹp của đất nước ta".

Trước hết, thơ văn Nguyễn Trãi là tấm gương phản chiếu tâm hồn trong sáng của tác giả.

Hàn Mặc Tử có câu "Người thơ phong vận như thơ ấy". Với Nguyễn Trãi câu nói đó rất hợp.

Đời Nguyễn Trãi không lấy gì làm suôn sẻ. Mẹ mất. Cha mất ở nước ngoài. Anh em li tán. Gia đình bên ngoại hầu như không còn ai. Bản thân ông là người có chí lớn. Ông luôn ôm ấp mộng lớn, mong cho dân "khắp thôn cùng xóm vắng không có tiếng hờn giận, oán sầu", đất nước được thái bình vững chắc muôn thuở. Lí tưởng ấy mạnh mẽ, thường trực "Đêm ngày cuồn cuộn nước triều Đông" và son sắt, thủy chung, trọn vẹn đến mức "mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen".

Nhưng đáng tiếc thay lòng ưu dân, ái quốc cao cả đó lại không được thực hiện vì bọn người lộng hành luôn ghen ghét, đố kị người tài giỏi. Nhiều người là bạn tâm phúc với Nguyễn Trãi bị giết hại (Phạm Văn Xáo, Trần Nguyên Hãn). Có lúc, chính Nguyễn Trãi cũng đã bị nghi kị và bị tống ngục. Một tâm hồn yếu đuối có thể bị gục ngã ngay. Không! Nguyễn Trãi vẫn đứng vững như trúc chắn gió giữa triều đình, như cây tùng chọc trời chắn bão. Mặc dù cuộc đời nghiệt ngã:

Miệng thế nhọn hơn chông mác nhọn

Lòng người quanh tựa nước non quanh.

Song Nguyễn Trãi lúc nào cũng tự bảo với mình cuộc sống thật thanh bạch, trong sáng. "Lưng khôn uốn, lộc nên từ". Tin ở mình, tin vào cuộc đời. Nguyễn Trãi khẳng định:

Nguyệt xuyên há dễ thấu lòng trúc.
Nước chảy âu khôn xiết bóng non

Dù trong hoàn cảnh nào, tâm hồn Nguyễn Trãi vẫn trong sáng vằng vặc tựa ánh sao Khuê, thủy chung sắt son với dân, với nước, một tâm hồn yêu đời mãnh liệt, một lòng nhân hậu bao dung với cỏ cây, hoa lá, với tạo vật, thiên nhiên. Nguyễn Trãi không lúc nào nguôi trong mình nỗi "tiên ưu" canh cánh.

Ngay từ thời đi thi, ông đã không mong như các nho sĩ là đỗ đạt để làm quan, để lưu danh muôn thuở, để "võng anh đi trước, võng nàng theo sau", mà ý nguyện của ông là vì việc nước:

Quân thân chưa báo lòng canh cánh
(...) Một thân lẩn quất đường khoa mục
Hai chữ mơ màng việc quốc gia.

Đến khi theo Lê Lợi cầm gươm đi kháng chiến ông vẫn mang theo nỗi niềm ấy. Nỗi niềm thương dân, lo nước. Ngay cả những khi bi đát nhất, Nguyễn Trãi vẫn không hề than thở, yếu đuối, tâm hồn luôn trong sáng và giàu tình thân ái.

Ông nhân hậu, nhân tình với mồ mả tổ tiên:

Mả mồ nghìn dặm khôn thăm viếng
Thân cựu mười năm thảy rụng rơi.

Thì ra, một Nguyễn Trãi anh hùng khí phách cũng là

một Nguyễn Trãi rất nhân hậu rất thiết tha tình cảm với quê hương, với tổ tiên. Mười năm trời còn lưu lạc, không về thăm quê hương mà ông cảm thấy day dứt, trăn trở và hối hận. Ông dằn vặt mình trong câu thơ nghẹn ngào nước mắt. Yêu thì yêu thật, song không bao giờ Nguyễn Trãi bị xúc động làm mềm yếu con tim.

Với con người thì đằm thắm thiết tha, với cảnh vật càng thêm gần gũi, chan hòa:

Núi láng giềng, chim bầu bạn
Mây khách khứa, nguyệt anh tam.

Ông coi thiên nhiên như là bạn, ông trân trọng, nâng niu nó như là một cái gì đó có ý thức và biết suy nghĩ.

Đêm thanh hớp nguyệt nghiêng chén
Ngày vắng xem hoa bợ cây.

Cả cuộc đời ông chưa hề bợ đỡ ai, bợ đỡ người nào, nhưng giờ ta thấy ông bợ hoa. Cao Bá Quát cũng đã có lần như vậy, cúi đầu trước một đóa hoa mai "Nhất sinh đê thủ bái mai hoa". Không yêu thương cảnh vật, không thương mến cảnh vật thì làm sao có được cái sợ rất thi sĩ:

Nước còn nguyệt hiện sá thôi chèo

Ông không dám động mái chèo, sợ làm sao vỡ ánh trặng trên nước. "Rừng tiếc chim về ngại phát cây", ông cũng chẳng dám chặt cây sợ chim không về hót nữa. Để vầng trăng được nguyên khôi hơn. Nguyễn Trãi phải nhẹ nhàng, rất nhẹ nhàng với chúng. Hình như tình yêu thiên nhiên đã trở thành như là máu thịt trong ông.

Có những tình cảm tha thiết với thiên nhiên bởi Nguyễn Trãi có một hồn thơ thanh tao, cao khiết. Nhiều khi

ta thấy ông rất buồn. Cô độc, lẻ loi, thơ ông cũng đã nhiều lần nhắc đến ý đó. Một con đò gối đầu giữa mênh mông sóng nước "Có chu trấn nhật các sa miên".

Nhiều lần ta gặp con đò trong thơ Nguyễn Trãi. Khi thì:

Nước biếc non xanh thuyền gối bãi

lúc lại: "Làm ôm lúc nhúc thuyền đậu bãi". Nhưng chưa khi nào gặp con đò cô độc như con đò này. Phải chăng Nguyễn Trãi muốn tìm một điểm tĩnh lặng giữa cõi vô biên để tĩnh dưỡng tâm hồn? Hay ông muốn tìm sự vắng lặng của bến đò để nói sự cô độc của mình? Hay chăng con đò kia là mảnh hồn ông đang chan hòa với cảnh sắc thiên nhiên?

Tất nhiên ngoài con đò đậu nơi bến vắng, con đò con kí thác nhiều tâm sự của tác giả. Nếu như ở *Bến đò xuân đầu trại* tâm hồn Ức Trai tan vào trong sắc cỏ, thấm vào trong mưa xuân, thì ở *Cuối xuân tức sự* lòng Ức Trai cũng bàng bạc thấm vào cảnh vật.

Ông xa chốn triều đình, xa chốn tường đào ngõ mận để về sống với thiên nhiên tươi đẹp. Khép cửa ngồi trong phòng sách nhưng Nguyễn Trãi nào đâu có hờ hững với cuộc đời. Một chút xao động của tiếng cuốc, một tiếng rơi nhẹ của hoa xoan cũng đã làm cho Ức Trai rung động:

Trong tiếng cuốc kêu xuân đã muộn
Đầy sân mưa bụi nở hoa xoan

Tiếng xuân muộn mà Nguyễn Trãi nghe được là tiếng cuốc gọi hè. Tiếng cuốc hay là tâm trạng u buồn, luyến nhớ của Ức Trai về một thời đã qua. Dẫu sao thì sắc cuối xuân vẫn trong sáng và đẹp đẽ như tâm hồn nhà thơ. Những

bông xoan nở sáng bừng vườn nhà thi sĩ. Sắc xoan tím. Cánh xoan mềm. Và hương của nó... Tất cả tụ lại, một điểm sáng long lanh của bài thơ. Một sự so sánh từ khập khiễng và có vẫn bất hợp lí, song đọc câu thơ: "Đầy sân mưa bụi nở hoa xoan" không hiểu sao ta bỗng nghĩ tới Nguyễn Trãi. Hay chăng chính ông là bông xoan quê mộc mạc do đang tỏa hương lặng lẽ, đang dâng đầy vị ngọt cho đời mà mọi người quên lãng" Nếu thế thì lòng Ức Trai trong trẻo biết nhường nào, cao khiết biết nhường nào. Có lẽ vì vậy mà Xuân Diệu đánh giá "Ức Trai có cái đẹp thường trực trong tâm hồn nên khi gặp cái đẹp trong vũ trụ thì tương ứng ngay, thốt ra thơ đẹp" chăng?

Chẳng những thế, qua thơ văn Nguyễn Trãi ta còn thấy được vẻ đẹp tươi tắn của thiên nhiên đất nước ta.

Nếu sau này Nguyễn Khuyến nổi tiếng với ba bài thơ thu: *Thu điếu, Thu ẩm, Thu vịnh* và được ca ngợi là "nhà thơ của làng cảnh Việt Nam thì trước và sau Nguyễn Trãi rất lâu ít ai có được những vần thơ thiên nhiên hay như Nguyễn Trãi, có được tình yêu quê hương đằm thắm như ông.

Lúc bấy giờ văn chương trung đại thường có tính chất sùng cổ. Các nhà thơ thường coi văn chương Trung Quốc là khuôn vàng thước ngọc, bởi thế hình ảnh thơ thường là đẹp, cao, sang. Đến như kiệt tác *Truyện Kiều* cũng còn mượn "rừng phong thu", *Chinh phụ ngâm* mượn hàng dương liễu, bến Tiêu Tương của Trung Quốc. Riêng Nguyễn Trãi, ông tìm cho mình một phong cách ngôn ngữ diễn đạt riêng, khá độc đáo.

Đọc thơ Nguyễn Trãi ra thấy hiện lên rất quen thuộc

hình ảnh làng quê dân dã của Việt Nam.

Có lẽ trong các nhà thơ Việt Nam xưa chưa có ai nói về rau cỏ, sản vật quê hương một cách thắm thiết như Nguyễn Trãi:

Tả lòng vị núc nác
Vun đất ải luống mùng tơi

Hay là:

Ao quan thả gửi hai bè muống
Đất bụt ương nhờ một luống mùng

Bè rau muống. Luống mùng tơi. Câu núc nác. Mấy dọc mùng. Toàn là hương vị quen thuộc của quê nhà. Không hiểu là Nguyễn Trãi có lấy ý câu ca dao: "Anh đi anh nhớ quê nhà, Nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương" hay không mà nghe gần gũi quá, dân dã quá. Đọc những câu thơ mộc mạc của ông không hiểu sao ta lại thêm một bát canh rau ngày thường ngọt sắc với quả cà ròn tan. Không chỉ dân dã , bình dị, thơ Nguyễn Trãi còn là vẻ đẹp hoành tráng, hùng vĩ của non sông gấm vóc Việt Nam.

Là một nhà thơ đồng thời là nhà quân sự nên Nguyễn Trãi có nhiều bài thơ gắn liền với lịch sử, với tên núi, tên sông Tổ quốc. Dòng sông Bạch Đằng là dòng sông đã ghi dấu nhiều chiến công oanh liệt. Nếu Trương Hán Siêu nổi tiếng với *Phú sông Bạch Đằng* thì Nguyễn Trãi cũng gắn bó với *Cửa biển Bạch Đằng*.

Tuy vậy, là một nghệ sĩ đích thực, Nguyễn Trãi không bao giờ dẫm lại dấu chân của người xưa. Ông tìm cho mình một phong cách riêng. Đến biển Bạch Đằng vào một buổi trời gió bấc, con thuyền thơ của tác giả lướt nhanh:

Biển lùa gió bấc thổi băng băng
Nhẹ kéo buồm thơ vượt Bạch Đằng
Ngạc chặt kình băm non lởm chởm
Giáo chìm gươm gãy bãi dăng dăng.

Cảnh núi ở Bạch Đằng không giống với núi ở Vân Đồn:

Muôn hộc xanh om tóc mượt màu

Cũng giống với núi ở cửa biển Thần Phù:

Giáp bờ ngàn ngọn bày ra như măng ngọc trổ.

Nhà thơ không viết là núi bị chặt như cá ngạc bị chặt, cá kình bị hăm, bãi dăng như giáo chìm gươm gãy mà lại viết đảo lại. Đây không phải đơn thuần là chuyện câu chữ, là có chủ đích sáng tạo của tác giả. Nguyễn Trãi muốn dựng lại được bãi chiến trường năm xưa, dựng lại hào khí sôi nổi của một thời chiến chinh oanh liệt. Hoành tráng, hùng vĩ nhưng cũng rất thơ mộng. Núi Dục Thúy là bức tranh thiên nhiên như thế:

Như tòa sen nổi lên mặt nước
Như cánh tiên rớt nước trần gian.

Cả một vùng trời đất bỗng sáng ra nhờ câu thơ của Nguyên Trãi. Nó soi rọi vào ta một cảm giác mới mẻ, như vừa bắt gặp lần đầu. Vừa tươi tắn nhưng cũng đợm hơi ấm tình đời, mảng thơ viết về thiên nhiên của Ức Trai thể hiện sinh động điều đó. Có một con đò gối đầu ngủ giữa khoáng đạt trời xuân. Có một vòm xoan sáng bừng sắc tím và có một cây chuối đầy sức xuân thì đủ biết thiên nhiên tươi đẹp đến chừng nào.

Nhắc đến bông xoan ta nhớ đến cành mai của Mãn

Giác như là thoáng bất chợt:

Đêm qua sân trước nở nhành mai

Hay là sắc trắng hoa lên giữa xanh tươi thảm cỏ:

Cỏ non xanh dợn chân trời
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa

Cũng như bông hoa rụng đêm qua của thơ Mạnh Hạo Nhiên:

Đêm qua trời mưa gió
Làm rơi mấy đóa hoa

Song ta vẫn thèm một mùi hương đồng nội của bông hoa xoan dân quê bình dị: "Đầy sân mưa bụi nở hoa xoan".

Đứng cạnh các loài hoa bác học cổ điển, hoa mai, hoa lê, bóng hoa xoan chân quê của Nguyễn Trãi vẫn sáng đẹp, vẫn tươi trẻ tình quê. Cám ơn nhà thơ đã trân trọng, nâng niu cho ta hái một bông xoan trong vườn thơ cổ điển Việt Nam.

Tại sao Nguyễn Trãi thể hiện được tâm hồn và thiên nhiên đất nước một cách đa dạng, phong phú như vậy? Có lẽ một phần là tác động của gia đình, của quê hương đất nước và cao hơn nữa là cái tình và cái tài của nhà thơ. Tình của tác giả đã biết. Còn cái tài đó là một bàn tay của người nghệ sĩ tài hoa. Một sự khổ luyện của tâm hồn cao đẹp.

Nguyễn Trãi là kết tinh của tinh hoa và khí phách dân tộc. Nguyễn Trãi không sợ thời gian và thơ ông là "cây đời mãi xanh tươi".

Câu 2

Nếu mùa xuân là mùa hội tụ của những bàn tay nghệ

sĩ tài hoa thì mùa thu bước vào thơ ca cũng tự nhiên và gần gũi. Trước đây Nguyễn Khuyến nổi tiếng với ba bài thơ thu: *Thu điếu, Thu vịnh, Thu ẩm.* sau này Xuân Diệu có *Đây mùa thu tới.* Nhỏ nhẹ, khiêm nhường Hữu Thỉnh cũng góp phần vào cho mùa thu đất nước một góc quê hương sang thu:

Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về
Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu

Đoạn thơ có cái hương vị ấm nồng của chớm thu ở một miền quê nhỏ. Tín hiệu đầu tiên để tác giả nhận ra là hương ổi phả trong gió. Mùi hương quê nhà mộc mạc được gió đưa trong không gian cứ lan tỏa, thoang thoảng bay. Cảm giác bất chợt đến với nhà thơ "Bỗng nhận ra". Một sự bất ngờ mà như đã đợi sẵn, đợi từ lâu rồi, để giờ đây có dịp là buông ra ngay. Trong số chúng ta chắc chắn không ai chưa một lần nếm vị ổi giòng ngọt, chua chua nơi đầu lưỡi. Cái dư vị của hương thơm đó cứ vấn vít vương lại trong ta khi chợt đọc câu thơ của Hữu Thỉnh. Có hương ổi. Và gió. Và sương. Mùa thu lại về. Mùa thu mang theo hương quê và mang theo sương mờ ướt lạnh. Dường như có thêm sương nên thu dễ nhận hơn. "Sương chùng chình qua ngõ": "Chùng chình" hay là đợi chờ gì đây?Cứ dần như thế, cứ nhẹ nhàng, mềm mại như thế, thu đến tự lúc nào không

hay. "Hình như thu đã về". Nhà thơ giật mình, hơi bối rối. Tự bao giờ nhỉ? Thu về? Từ hương hay từ gió, hay từ sương? Hữu Thỉnh cũng hơi ngỡ ngàng trước thoáng đi bất chợt của mùa thu. Thu về , thu lại về trên quê hương, trên những con đường bờ đê và trên cả những con sông, cánh chim trời.

Cái bỡ ngỡ ban đầu vụt tan biến đi nhường chỗ cho sự rung cảm mãnh liệt trước mùa thu:

Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu.

Con sông quê hương dềnh nước cho mùa thu. Những cánh chim bay đi vội vã. Tất cả đều hối hả, xôn xao khi thu về. Không còn cái gay gắt của mùa hè nóng nực, chỉ còn lại một bầu không gian ẩm ướt và se se lạnh. Một thoáng rối lòng để rồi nhường lại cho thu. Mùa thu vừa mới chớm rất nhẹ, rất dịu, rất êm, mơ hồ như cả đất trời đang rùng mình thay áo mới. Hữu Thỉnh không tả trời đất đang rùng mình thay áo mới. Hữu Thỉnh không tả trời thu "xanh ngắt mấy từng cao" như Nguyễn Khuyến mà chỉ điểm vào bức tranh thu một chút mây vương lại của mùa hè vừa qua:

Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu

Mây trời vắt nửa mình sang thu. Lối diễn đạt của nhà thơ thật độc đáo. Hình như trong đám mây đó còn lại một vài lần nắng ấm mùa hè nên mới "vắt nửa mình". Thu về làm cho bao cảnh vật đổi thay và đám mây cũng khác lạ.

Với một đoạn thơ ngắn vẻn vẹn hai khổ mà nhà thơ đã

dựng lại một bức tranh thu nồng đượm hơi ấm cuộc đời, hơi ấm quê nhà. Những hình ảnh sang thu thân quen, giản dị mà tươi tắn, sống động. Với những từ ngữ lấp láy: chùng chình, dềnh dàng, vội vã và một giọng thơ vừa có thoáng ngỡ ngàng, vừa vui sướng. Hữu Thỉnh đã đưa ta về một miền quê dân dã mà ấm áp tình người. *Sang Thu*– một hình ảnh quê hương tự nó đã tôn thêm vẻ đẹp cho đất nước, cho quê nhà, cho đồng quê trong mùa thu chung của cả đất trời Việt Nam.

Bài của **Nguyễn Thị Anh Trúc** – Học sinh lớp 9 Trường THCS năng khiếu Hà Tĩnh – Giải nhất, bảng A, năm 1991– 1992.

Bài 17

ĐỀ: Quê hương, đất nước Việt Nam trong thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Khuyến và những nhà thơ khác.

BÀI LÀM

Đất nước Việt Nam tươi đẹp với mỗi tên đất tên làng đều gắn với một chiến công oanh liệt chống giặc ngoại xâm. Đó cũng là những cảnh vật nên thơ cho nguồn cảm hứng của các thi nhân.

Đề tài quê hương đất nước luôn là niềm say mê của các thi nhân từ xưa đến nay. Có thể nói hiếm có nhà thơ nào lại không có một sáng tác về thiên nhiên đất nước. Trong cả một đề tài rộng lớn đó, văn học Việt Nam phải kể đến hai gương mặt nổi bật. Đó là hai nhà thơ Nguyễn Trãi và Nguyễn Khuyến. Ngoài ra, còn có những tác giả như

Trần Lâu, Phạm Sư Mạnh, Bà huyện Thanh Quan, Hồ Chí Minh v.v... Các sáng tác của họ cũng là những đóng góp không nhỏ cho nền văn học nước nhà.

Tuy sống ở hai giai đoạn lịch sử khác nhau nhưng hai nhà thơ Nguyễn Trãi và Nguyễn Khuyến đều gặp nhau ở một điểm chung. Cả hai đều là những ông quan thanh liêm, trong sạch đứng trước cuộc đời đen bạc, họ quay về làm bầu bạn với thiên nhiên, vui thú điền viên, lâm tuyền. Có thể nói phần lớn các sáng tác của hai nhà thơ đều tập trung vào một đề tài đó là hình ảnh quê hương, đất nước.Những trang thơ viết về cảnh làng quê của hai người thật sinh động, vừa gần gũi bình dị, vừa thơ mộng, đẹp đẽ. Hình ảnh quê hương trong thơ Nguyễn Trãi hiện lên với một thảm cỏ trải dài suốt triền đê, với màn mưa xuân giăng đầy mọi lối; với con đường đồng mềm mại vắt qua đồng lúa vắng teo không một bóng người qua lại; với một con đò gối đầu trên bãi cát ngủ triền miên. Một tiếng cuốc kêu, một cơn mưa bụi làm rơi những cánh hoa xoan nhỏ. Những cảnh ấy tưởng chừng quá quen thuộc với mỗi người dân quê, vậy mà đối với Nguyễn Trãi cũng thành thơ, rất thơ là đằng khác:

Trong tiếng cuốc kêu xuân đã muộn
Đầy sân mưa bụi nở hoa xoan

(*Cuối xuân tức sự*)

Tiếng cuốc kêu vẳng đến thư phòng của tác giải. Khác với nhiều nhà thơ, tiếng cuốc trong thơ Nguyễn Trãi không gợi nên chút gì bi thương, khắc khoải. Tiếng cuốc trong thơ ông là một âm thanh quen thuộc của làng quê. Và lần này có đặc biệt hơn: Tiếng cuốc báo hiệu xuân đã đi qua và hạ

sắp đến. Một ngày xuân muộn ở làng quê sao mà yên tĩnh, vắng vẻ quá chừng. Chỉ có tiếng cuốc kêu trong không gian, âm thanh nhỏ nhưng vẫn chiếm lĩnh cả một khoảng không rộng lớn. Nhưng đó chỉ là sự yên tĩnh của bên ngoài, còn thiên nhiên bên trong vẫn có sự hoạt động biến chuyển không ngừng. Mùa xuân đang dần dần chuyển sang mùa hạ, ban đầu là tiếng cuốc và sau đó là hoa xoan và dần dần những tín hiệu của mùa hè sẽ thay thế cảnh vật mùa xuân. Tác giả như đang lắng nghe những bước chuyển mình của thiên nhiên, dù rất nhỏ thôi trong khoảng không gian yên ắng. Nhà thơ đã phát hiện ra nét đẹp thật tinh tế của loài hoa bình dị, đơn sơ. Một cơn mưa nho nhỏ đến nỗi người ta không cảm nhận được những giọt mưa mà chỉ thấy được những nụ xoan dần dần hé nở, sáng bừng rồi theo cơn mưa rải xuống từng đợt, từng đợt trắng sân nhà. Tưởng chừng đó là một trận mưa của hoa xoan. Tả mùa xuân đã tàn, và dù vẫn có cánh hoa rụng nhưng tác giả không gợi cho người đọc cảm giác của sự tàn úa mà vẫn gieo vào lòng người đọc một niềm vui. Mùa xuân đã qua đi và một mùa mới sắp tới. Tâm hồn của tác giả cũng vậy, vẫn có nỗi băn khoăn của một viên quan ở ẩn định tạo lập cho mình một thế giới riêng, thoạt đầu là "Suốt ngày nhàn nhã khép phòng văn" nhưng sau đó, thiên nhiên bên ngoài đã vẫy gọi tác giả khiến cho ông không cưỡng nổi, phải mở tung cánh cửa cho thiên nhiên ùa vào trong mắt mình. Không gian nhỏ của thi nhân đã hòa nhập vào trong không gian lớn của vũ trụ.

Nếu Nguyễn Trãi nức tiếng nhất với những bài thơ mùa xuân ở làng quê thì Nguyễn Khuyến lại nổi tiếng với những bài thơ thu của vùng đồng chiêm trũng. Những bức

tranh ấy đều có vẻ đẹp nên thơ, mơ mộng nhưng cũng là khung cảnh thu bình dị, rất thực của thiên nhiên làng quê. Một cái ao nhỏ nước trong suốt đến tận đáy, trên mặt nước đậu một chiếc thuyền câu. Cũng là mặt ao đó nhưng màn xương phủ dày trên mặt nước khi buổi sáng, hay một mặt ao lóng lánh ánh trăng vàng trong đêm trăng. Những khung cảnh đầy thi vị đó đã được thu nhận vào tầm mắt của tác giả. Và cũng giống như Nguyễn Trãi bức tranh ấy rất tĩnh lặng, một âm thanh nhỏ cũng làm xao động của không gian rộng lớn:

Sóng biếc theo làn hơi gợn tí
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo
Tựa gối ôm cần lâu chẳng được.
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

(*Câu cá mùa thu*)

Bức tranh vẽ bằng những nét phác thảo đơn sơ và thật khác lạ. Mùa thu trong thơ thường là màu vàng của lá rụng, nhưng mùa thu của nhà thơ Nguyễn Khuyến lại bao trùm bởi một màu xanh; xanh áo, xanh bèo, xanh bờ, xanh sóng, màu xanh biếc của tre trúc trên bờ và màu xanh thăm thẳm đến không cùng của bầu trời thu. Duy nhất chỉ có màu vàng đâm ngang của chiếc lá rơi. Bức tranh ấy có nét xao động của những vòng sóng nhỏ điểm trên mặt ao, có âm thanh của tiếng cá quẫy nghe mơ hồ như trong tiềm thức, chỉ mơ hồ vẳng đến, vậy mà cũng như ngự trị cả một không gian bao la, chiều cao của bức tranh mở ra đến không cùng

với thăm thẳm của bầu trời ở trên đầu và một bầu trời in dưới đáy nước. Chiều ngang lại bó hẹp trong một chiếc ô nhỏ, rộng hơn chút nữa là mấy ngõ trúc xung quanh. Chiếc thuyền câu cá của tác giả như chơi vơi giữa một không gian sâu thẳm.

Nếu mùa thu trong thơ Nguyễn Khuyến êm dịu, mơ màng, thì mùa hè trong thơ ông tràn đầy âm thanh, chói chang màu sắc:

Sen nõn bên ao đêm trước nhú
Song mai thoắt đã chớm hè sang
Lưng trời gió vút điệu ngân vẳng
Khắp chốn cành cao chim ríu ran

(*Đầu mùa hạ*)

Mới chớm hè sang đất trời như trẻ lại và mới mẻ, con người cũng chộn rộn trong lòng khi đứng giữa không gian có hương thơm của những đóa sen, sau tiếng sáo diều ngân nga, tiếng chim ca rộn rã. Với những dòng thơ này, Nguyễn Khuyến đã đưa ta về với một không khí yên ả thanh bình của một làng quê.

Cảnh quê hương vốn đẹp đẽ như thế nhưng cũng có lúc xác xơ tiêu điều trong cơn hoạn nạn. Hai nhà thơ cũng có những bài thơ nói về những cảnh này. Tránh sao khỏi buôn đau khi đứng trước thiên nhiên đẹp đẽ, giờ hoang tàn, xơ xác:

Mười năm xa cách chốn non nhà
Tùng cúc quay về nửa xác xơ

(*Sau loạn đến Côn Sơn cảm tác*)

Đó cũng là tâm trạng của Nguyễn Khuyến khi ông đứng trước cảnh quê hương lụt lội.

Bóng thuyền thấp thoáng vờn trên vách
Tiếng sóng long bong vỗ khắp nhà

(*Vịnh lụt*)

Đã bao lần chứng kiến cảnh quê hương lụt lội nhưng nhà thơ vẫn không tránh khỏi nỗi kinh hoàng trước sức mạnh của Thủy thần. Dòng nước lũ đã cuốn phăng tất cả những gì trên mặt đất, hung hãn nuốt chửng những mái nhà lợp rạ yếu ớt. Khung cảnh bi thương ảm đạm trùm lên trên quê hương ông.

Quê hương, đất nước còn là hình ảnh của những miền quê xa, những danh lam thắng cảnh của đất nước. Trước Nguyễn Trãi đã có nhiều nhà thơ viết về những danh lam thắng cảnh tuyệt đẹp:

Ta đến đây muốn đầm ngòi bút đề thơ
Phải lấy cả sông xuân làm nghiên mực

(Phạm Sư Mạnh
– *Đề Thạch Môn Sơn*)

Đứng trước cảnh sắc đất trời mùa xuân, nguồn cảm hứng của nhà thơ dâng trào. Phải lấy cả một dòng xuân làm nghiên mực mới có thể diễn tả hết nguồn cảm hứng ấy. Hẳn là phong cảnh xung quanh đẹp khôn tả xiết.

Trần Lâu, một nhà thơ đời Hồ có một bài thơ nổi tiếng viết về cửa Hàm Tử, nơi diễn ra trận chiến đấu oanh liệt giữa quân nhà Trần và giặc Nguyên:

Triều lên dồn dập, trống chiêng rộn
Tre ngả đung đưa cờ quạt bay

(Qua cửa Hàm Tử)

Đứng giữa cửa Hàm Tử, ngắm phong cảnh mà tác giả tưởng như mình đang đứng giữa trận tiền năm xưa. Những đợt sóng vỗ không ngừng vào bờ đá gợi cho tác giả liên tưởng tới tiếng trống trận năm xưa còn đang rộn rã. Hai bên bờ, những hàng tre đu đưa nghiêng ngả theo chiều gió, tác giả tưởng như đó là những dãy cờ xí rợp trời năm xưa. Thiên nhiên nơi đây còn ẩn giấu vết tích của trận thủy chiến oanh liệt. Quá khứ và hiện tại hòa trộn. Đọc bài thơ, ta như nghe được tiếng gươm khua, tiếng trống trận. Chỉ bằng mấy câu thơ ngắn nhưng tác giả đã làm sống lại trận thư hùng năm xưa giữa ta và địch, thất bại thảm hại của kẻ thù và chiến thắng oanh liệt của quân dân nhà Trần.

Bạch Đằng, nơi đã diễn ra bao trận đánh vang dội trong lịch sử của dân tộc, đã bao lần đi vào trong thơ ca, cũng đã một lần đi vào thơ Nguyễn Trãi với vẻ đẹp vừa hùng vĩ, vừa thơ mộng:

Biển lùa gió bấc thổi băng băng
Nhẹ kéo buồm thơ vượt Bạch Đằng

(Cửa biển Bạch Đằng)

Chỉ với hai câu thơ, tác giả đã tạo cho người đọc một niềm hứng thú. Theo con thuyền thơ lướt nhẹ ra cửa biển, nhà thơ đưa chúng ta đến với Bạch Đằng. Cũng bằng hai câu thơ ấy, tác giả đã gợi cho người đọc bao sự liên tưởng kì

thú. Một con thuyền thơ nếu so với đại dương bao la thì thật là nhỏ bé, nhưng trong thơ Nguyễn Trãi, con thuyền ấy không hề nhỏ nhoi, cô độc mà nó lướt băng băng giữa trời biển bao la. Con người trên con thuyền ấy hoàn toàn sảng khoái giữa biển trời lồng lộng.

Bạch Đằng dưới ngòi bút của tác giả hiện lên thật hùng vĩ:

Ngạc chất kình băm non lởm chởm
Giáo chìm gươm gãy bãi dăng dăng

Thiên nhiên nơi đây cũng ẩn giấu những vết tích của trận chiến xưa. Núi non lởm chởm, đứt đoạn như con cá kình cá ngạc bị chặt đứt thành từng khúc. Những bãi cát ven bờ khi triều lên rút xuống chỉ còn những lớp cát lô xô thành nhiều hình thù kì dị gợi cho tác giả nhớ tới những ngọn giáo chìm, gươm gãy ở khúc sông này. Địa thế thật là hiểm trở, tác giả nảy ra một suy nghĩ thật lí thú: Phải chăng thiên nhiên đã biệt đãi nước Nam lập nên địa thế này cho những nhân tài nước Nam dựa vào đó làm nên sự nghiệp.

Cửa ải Quảng Trị cũng là một địa danh nổi tiếng đã đi vào trong thơ Nguyễn Khuyến:

Nhật Lệ đá ngầm dòng xiết mạnh
Đô Mâu đầm nước núi bao quanh

Tác giả đã vẽ ra một quang cảnh thật hùng vĩ mà cũng thật kì thú. Dòng sông Nhật Lệ chảy xiết giữa bao tảng đá ngầm lởm chởm. Đô Mâu đầm nước có núi quây quanh tạo thành một cảnh tuyệt đẹp.

Sáng tác về quê hương đất nước, đã trở thành một

truyền thống của nền văn học Việt Nam từ xưa đến nay. Đề tài đó càng ngày càng phát triển và đạt được những thành tựu rực rỡ.

Nguyễn Trãi và Nguyễn Khuyến là hai nhà thơ sống ở hai giai đoạn khác nhau nhưng họ đã gặp nhau ở một điểm chung. Đó là niềm yêu mến những làng quê bình dị, những phong cảnh đẹp trên đất nước. Nhưng khác với Nguyễn Trãi và một số nhà thơ cổ khác, thơ Nguyễn Khuyến là sự kết hợp hài hòa giữa ước lệ và tả thực nên cảnh quê hương đất nước trong thơ ông hiện lên với những nét đặc trưng không thể lẫn. Thơ ông mang đậm hơi thở của cuộc sống làng quê. Sau Nguyễn Khuyến, có nhiều nhà thơ đã tiếp thu những nét nghệ thuật đặc sắc của thơ cổ, kết hợp hài hòa giữa thơ cổ và thở hiện đại, làm nên những bức tranh phong cảnh sống động và đẹp đẽ.

Nguyễn Trãi, Nguyễn Khuyến và nhiều nhà thơ khác, bằng những trang thơ của mình đã gửi lại cho chúng ta những vẻ đẹp thuần khiết, tươi sáng của quê hương đất nước Việt Nam mà đến ngày nay còn ít nơi giữ được. Được đọc những tác phẩm như thế ta càng thêm yêu quý tự hào về phong cảnh đất nước, về truyền thống dân tộc.

Bài của **Trương Thị Thúy Mai**,
học sinh Trường Trần Đăng Ninh,
Nam Định. Giải nhất, bảng A năm
1992 – 1993

Bài 18.

ĐỀ: Phân tích nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật trong hai bài thơ *Qua đèo Ngang và Chiều hôm nhớ nhà* của Bà huyện Thanh Quan.

BÀI LÀM

Bà huyện Thanh Quan là một nữ thi sĩ nổi tiếng trong thế kỉ XVIII đầu thế kỷ XIX. Bà sáng tác thơ rất ít nhưng hầu hết các tác phẩm của bà đều có giá trị to lớn. Đặc biệt qua hai bài thơ *Qua đèo Ngang và Chiều hôm nhớ nhà* bà đã bộc lộ tài năng độc đáo của mình: sâu lắng, hoài cổ, buồn nhớ trong nỗi niềm tâm sự và có nghệ thuật đặc sắc "tức cảnh si tình" thật trang nhã, đầy hình tượng.

Chúng ta hãy đi sâu vào hai bài thơ để khám phá ra nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của thơ Bà huyện Thanh Quan.

Trước hết, điểm nổi bật trong thơ Bà huyện Thanh Quan, là nghệ thuật "tả cảnh ngụ tình" với ngôn ngữ thật quý phái mà đượm buồn. Ở cả hai bài thơ, ta đều bắt gặp một quang cảnh đượm buồn, hoang vắng, cô tịch. Đó là cảnh buổi hoàng hôn tím sẫm, cái khoảng không gian và thời gian gợi buồn, gợi nhớ nhất trong một ngày. Cảnh Đèo Ngang bóng xế tà tịch mịch, rồi cảnh "trời bảng lảng bóng hoàng hôn". Nếu chứng kiến cảnh hoàng hôn ấy, ngay cả một người hời hợt nhất vẫn thấy thoáng buồn chứ đừng nói gì đến một nhà thơ nữ nhạy cảm như Bà huyện Thanh Quan. Mà ở đây, sự vật lại quá vắng vẻ, hoang lạnh, cô đơn. Nếu ở đèo Ngang, tác giả chỉ thấy:

Cỏ cây chen đá, lá chen hoa

thì ở cái buổi chiều hôm nhớ nhà ấy cũng vẫn hoang vắng đến lạnh lùng:

Tiếng ốc xa đưa vẳng trống dồn

Đó là âm thanh duy nhất gợi cho ta cảm giác rõ rệt về âm thanh. Ta nghe thấy "tiếng ốc" nhưng nó lại quá xa xôi: xa đưa lúc nhặt lúc khoan nghe càng buồn tẻ. Cái âm thanh đó chỉ làm sâu thêm nỗi lạnh lẽo của Bà huyện. Ở cả hai bài thơ, ta cùng Bà huyện chỉ thấy, chỉ nghe được cái quang cảnh buồn vắng ấy, cái âm thanh mơ hồ ấy, gợi một nỗi u hoài mênh mang.

Cả hai bài thơ đều có hình ảnh con người nhưng chỉ thoáng bóng thôi, và quang cảnh chỉ có thế. Đó là những người dân lao động nghèo, vất vả làm ăn, sinh hoạt của nó thật tẻ nhạt, thiếu sinh động:

Lom khom dưới núi tiều vài chú
Lác đác bên sông chợ mấy nhà

(Qua Đèo Ngang)

Và:

Gác mái ngư ông về viễn phố
Gõ sừng mục tử lại cô thôn

(Chiều hôm nhớ nhà)

Nữ sĩ đã sử dụng biện pháp đảo ngữ ở mức cao nhất nhằm làm nổi bật bóng dáng con người trong cảnh, nhưng cảnh vẫn buồn, vẫn cô tịch, vẫn đìu hiu. Bởi vì buổi hoàng hôn là lúc mọi hoạt động của con người đã lắng xuống, không còn sôi động như mọi thời điểm khác. Vả lại, ở đây vắng vẻ quá, chỉ có "tiều vài chú", "chợ mấy nhày"; ngư ông lại ở mãi tận phố xa... Vì thế Bà huyện Thanh Quan không thể vui vẻ, không thể hững hờ trước cảnh được. Mà vì "tức

cảnh" bà đã bộc lộ nỗi niềm mãnh liệt nhất và sâu kín nhất trong tâm hồn bà.

Những nỗi niềm tâm sự đó là gì? Đó là nỗi u hoài, nỗi nhớ sâu lắng ẩn trong tâm hồn bà. Bà nhớ về thời xa xưa, thời kỳ vàng son của chế độ phong kiến, thời kì mà bà cho là tốt đẹp. Bà luôn hoài cổ để chối bỏ thực tại và bày tỏ sự chán ghét thực tại. Đó là nỗi nhớ, nhớ nhà bà luôn giấu kín trong lòng. Trước cảnh vật quá phù hợp với tâm trạng mình, bà bộc lộ:

Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia

(*Qua Đèo Ngang*)

Bước qua đèo Ngang, vào buổi chiều tĩnh mịch, bà nghe được tiếng cuốc kêu và cảm nhận nó ứng vơi tâm trạng mình. Phải chăng Bà huyện Thanh Quan cũng như ông vua nước Thục đã mất nước, luôn níu giữ những hoài niệm xưa. Tiếng cuốc kêu như cũng ứng với tiếng gọi tha thiết, mãnh liệt nhất trong tâm tư tình cảm của bà, tiếng gọi gửi về đất nước? Còn tiếng "gia gia" như gợi nỗi nhớ niềm thương gửi về cố hương xa xôi. Nhất là trước cảnh chiều tà gợi nhớ này:

Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi
Dặm liễu sương sa khách bước dồn

(*Chiều hôm nhớ nhà*)

Chiều xế bóng, mặt trời sắp từ giã trời xanh, ngay cả những chú chim cũng mỏi cánh, bay về tổ, những người đi

đường vội vã về nhà. Chỉ có Bà huyện Thanh Quan nhớ lắm, thương lắm , muốn gặp lại cố hương nhưng đành bất lực, bởi vì:

Kẻ chốn Chương Đài người lữ thứ
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn

(*Chiều hôm nhớ nhà*)

Bà xa cách với quê hương quá, cũng như xa cách với thời đại ngày xưa. Thế nên khi dừng chân lại xem cảnh đèo Ngang, bà đã thổ lộ:

Một mảnh tình riêng ta với ta

Mảnh tình riêng đó chỉ riêng bà và cảnh biết thôi. Bà và cảnh tuy hai mà một bởi vì có chung một tâm trạng. Trước cảnh, bà bộc lộ được tâm sự của mình, một tâm sự hoài cổ, đầy nuối tiếc, muốn níu giữ những kỉ niệm xa xưa. Chính nét đặc sắc đó về nội dung cũng như nghệ thuật "tức cảnh sinh tình" trong thơ bà đã nâng bà vượt lên, có một phong cách riêng, không thể lẫn vào đâu được với những Hồ Xuân Hương đầy trần tục mà rất Việt Nam, Nguyễn Du mang tư tưởng định mệnh... tóm lại bà có một phong cách thơ rất đặc biệt.

Qua hai tác phẩm *Qua Đèo Ngang* và *Chiều hôm nhớ nhà* Bà huyện Thanh Quan đã khẳng định tài hoa thơ phú của mình. Hai bài thơ chứa một niềm tâm sự hoài cổ, nuối tiếc thời xưa được thể hiện qua nghệ thuật miêu tả cảnh để bộc lộ tình của tác giả. Cả hai mặt nội dung và nghệ thuật hòa quyện vào nhau thật nhuần nhuyễn, điêu luyện, mang

một sắc thái riêng biệt, đặc sắc. Điều đó giải thích vì sao tuy chỉ có một ít tác phẩm để lại, bà vẫn được xếp vào hàng ngũ những thi sĩ tài hoa nhất thời đại phong kiến, và cho đến nay, thơ bà vẫn lắng đọng mãi trong lòng người đọc.

Bài của **Nguyễn Thị Ánh Ngần**, học sinh lớp 9 Trường THCS Hòa An – Giải nhất bảng B, năm 1992 – 1993.